Lịch sử Chiến tranh Việt Nam

Lịch sử Chiến tranh Việt Nam

Tấn bi kịch ở châu Á và kết cuộc của Giấc mơ Mỹ

Marc Frey

Phan Ba dịch

Marc Frey, sinh năm 1963, là giáo sư về Lịch sử Quốc tế và là người giữ chức vụ *Helmut Schmidt Chair of International History* ở Jacobs University Bremen, Đức. Các lĩnh vực làm việc chính của ông là Lịch sử Mỹ hiện đại và Lịch sử quá trình phi thuộc địa hóa ở Đông Nam Á.

Lời nói đầu

Chiến tranh Việt Nam là xung đột quân sự dài nhất của thế kỷ 20. Cuộc chiến này đã bắt đầu như là cuộc xung đột giữa thế lực thực dân Pháp và phong trào dân tộc-cộng sản của Việt Minh trong Đệ nhị thế chiến. Mãi ba mươi năm sau đó, chiến tranh mới chấm dứt khi Hoa Kỳ rút lui ra khỏi Việt Nam, Sài Gòn thất thủ và đất nước này được thống nhất.

Cuộc chiến đã để lại những vết thương thật sâu ở Việt Nam mà cho tới nay vẫn còn chưa lành lại. Là một trong số ít các quốc gia còn bị cộng sản nắm quyền, Việt Nam đã phải chịu đựng những hậu quả lâu dài của cuộc chiến về mặt sinh thái, xã hội và kinh tế. Điều này cũng đúng cho cả Lào và đặc biệt là cho Campuchia, nơi Chiến tranh Việt Nam đã khởi động một vòng xoáy của bạo lực mà các tác động của nó trước sau vẫn còn quyết định vận mệnh của đất nước này.

Đối với Hoa Kỳ, cuộc xung đột chấm dứt với chiến bại đầu tiên trong lịch sử. "Hội chứng Việt Nam" vẫn còn ảnh hưởng tới chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ cho tới ngày hôm nay. Cuộc chiến đã tác động đến quan điểm của nhiều người Mỹ về đất nước họ, và dẫn tới việc phê phán xét lại "Thuyết ngoại lệ" Mỹ – tức là niềm tin rằng quốc gia của những người di dân có thể là một gương mẫu cho các nước và dân tộc khác.

Ở nước Đức, Chiến tranh Việt Nam đã làm thay đổi hình ảnh nước Mỹ mà cho tới tận những năm sáu mươi vẫn còn hết sức tốt đẹp. Hơn hai mươi năm sau khi người Mỹ giải phóng nước Đức ra khỏi chế độ Quốc Xã, một tinh thần chống Mỹ đã hình thành và lan rộng, ảnh hưởng đến suy nghĩ của nhiều người Đức trẻ tuổi về nước Mỹ. Ở Đức, khi người ta thảo luận về nước Mỹ và cuộc Chiến tranh Việt Nam, bên cạnh sự phẫn nộ có phân biệt trái phải thường hay có một sự hả hê ác tâm nhất định đi cùng – một sự hài lòng kỳ lạ về việc là không chỉ có lịch sử nước Đức mới đầy những con đường đi sai lầm và đầy những phát triển tai hại. Thế nhưng từ giữa những năm tám mươi và chậm nhất là kể từ khi tái thống nhất, nhận thức của nhiều người Đức và sự quan tâm đến nước Mỹ đã biến đổi một cách cơ bản. Đặc biệt, "Tấm gương Mỹ" được tuyên truyền ở khắp nơi trong mối liên quan với "toàn cầu hóa", cùng với cuộc khủng hoảng của nhà nước an sinh xã hội và quá trình chuyển đổi từ xã hội công nghiệp sang một xã hội dịch vụ và thông tin, đã tăng cường mối quan tâm chung và tích cực đến lịch sử và xã hội Hoa Kỳ.

Quyển sách dẫn nhập này xuất phát từ những cố gắng muốn đáp ứng mối quan tâm đó. Công việc soạn thảo đã cố gắng mang lại cấu trúc cho những câu hỏi chủ đạo sau: Tại sao Hoa Kỳ can dự vào Việt Nam? Các nhà hoạt động chính trị có những động lực nào? Những cột mốc quyết định của Chiến tranh Việt Nam nằm ở đâu? Cuộc chiến có những tác động nào đến nước Mỹ? Và cuối cùng: Tại sao Hoa Kỳ thua cuộc chiến này? Qua đó có thể thấy rằng trọng tâm của quyển sách này nằm ở góc nhìn của nước Mỹ. Thế nhưng để đánh giá thì phải mang nó vào trong bối cảnh của lập trường Bắc và Nam Việt Nam, cũng như quốc tế.

Quyển sách này dựa trước hết vào nghiên cứu của các sử gia Mỹ, những người từ lâu đã tích cực nghiên cứu lịch sử của cuộc Chiến tranh Việt Nam. Cũng mang lại nhiều gợi ý là những cuộc thảo luận với sinh viên của khoa Lịch sử Anh-Mỹ trường Đại học Köln và của Chương trình Bắc Mỹ thuộc Đại học Bonn. Các phê bình của Tiến sĩ Claus Daufenbach (Bonn), Tiến sĩ Detlef Felken (München), Giáo sư Tiến sĩ Jürgen Heideking († 2000, Köln), Tiến sĩ Wilfried Mausbach (Washington) và Sigrid Schneider (Köln) cũng đã giúp tôi rất nhiều. Xin cảm ơn những người này tại đây. Anne Frey đã tư vấn cho tôi một cách hết sức thông thạo và chuyên môn, và đã trợ giúp trên nhiều mặt để bản thảo này được hoàn thành. Trách nhiệm cho văn bản, cũng như cho những đánh giá sai lầm có thể có chỉ nằm ở bản thân tôi.

I. Hoa Kỳ và Cuộc Chiến tranh Đông Dương của Pháp (1945-1954)

Chế độ thực dân và phong trào chống thực dân ở Việt Nam cho tới 1945

Máy bay Mỹ bay một vòng danh dự trên Hà Nội, một giàn nhạc chơi bài "Star Spangled Banner". Nhân viên tình báo Mỹ "Office of Strategic Services" (OSS) đứng từ trên một khán đài nhìn xuống một quảng trường có hàng trăm ngàn người tụ tập lại ở đó. Đứng tại tâm điểm của sự kiện là nhà dân tộc chủ nghĩa và cộng sản người Việt Hồ Chí Minh. Vào ngày 2 tháng Chín năm 1945 đó, dựa theo Thomas Jefferson, ông đã tuyên bố nền độc lập của đất nước ông, thoát khỏi chế độ thuộc địa Pháp và sự chiếm đóng của Nhật: "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc"[1]. Và cũng như Jefferson đã quy nhiều tội phạm về cho vua Anh George III, Hồ cũng biện hộ cho tuyên ngôn độc lập bằng sự độc đoán của chế độ thực dân Pháp.

Các sĩ quan OSS cùng với Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp, Hà Nội, tháng Tám 1945

Hồ đã hoạt động nhiều năm trời cho sự kiện này. Như cha của ông – một quan lại của triều đình Huế, người rời bỏ gia đình của ông và trở thành thầy giáo đi dạy học hết nơi này sang nơi khác – Hồ cũng muốn đi ra thế giới bên ngoài ngay từ sớm. Trong năm 1922, từ ở Sài Gòn ông lên một chiếc tàu thủy làm phụ bếp và đi đến Bombay, New York và London. Trước khi Đệ nhất thế chiến bùng nổ, ông làm báo ở Paris và liên kết với những người thuộc phe Xã hội Pháp. Năm năm sau, giới công chúng lần đầu tiên chú ý đến con người Việt Nam trẻ tuổi đó: ông kêu gọi Tổng thống Mỹ Woodrow Wilson, người tham dự các cuộc đàm phán hòa bình ở Versailles, hãy tạo thêm áp lực ủng hộ lời yêu cầu đòi quyền tự quyết cho mọi dân tộc, nhưng không có kết quả. Năm 1920, niềm tin cá nhân và hoàn cảnh chính trị đã dẫn Hồ đến với những người cộng sản Pháp, đảng duy nhất dứt khoát chống lại mọi hình thức của chủ nghĩa thực dân. Chẳng bao lâu sau đó, ông rơi vào xung đột với cảnh sát vì những bài báo bút chiến và chống thực dân gay gắt. Năm 1924, Hồ phải rời Pháp. Bắt đầu từ đó, Hồ có một cuộc sống nay đây mai đó, sống nhiều năm ở Moscow, ở Trung Quốc và ở Thái Lan. Trước sau ông vẫn kiếm tiền sống bằng cách viết lách. Thế nhưng qua thời gian lưu vong, ông không chỉ trở thành một nhà báo biết diễn đạt thông thạo bằng nhiều thứ tiếng – Hồ trở thành một nhà cách mạng chuyên nghiệp. Năm 1929, ông cùng với các trí thức người Việt khác thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương ở Hongkong, và cuối cùng ông đã đặt ra một mục tiêu duy nhất: nền độc lập của Việt Nam, thoát khỏi thế lực thuộc địa Pháp. Nhưng mãi Đệ nhị thế chiến mới mở ra cho Hồ những khả năng mà ông đã chờ đợi từ lâu. Vì trong những năm ba mươi, hoàn toàn không có điều gì cho thấy rằng chế độ thuộc địa Pháp ở Đông Dương sẽ sớm chấm dứt.

Ba năm trước khi Hồ ra đời, trong năm 1887, Pháp thành lập Liên bang Đông Dương sau những trận chiến kéo dài. Pháp đã lợi dụng các xung đột địa phương ở Việt Nam và dần dần mở rộng chế độ thuộc địa ra thành bốn đơn vị hành chánh: Nam Kỳ với thủ đô Sài Gòn, Vương quốc An Nam ở miền Trung

Việt Nam, Bắc Kỳ với trung tâm Hà Nội ở miền Bắc, và vương quốc láng giềng Campuchia. Lào nhập vào vài năm sau đó. Sau khi những kháng cự cuối cùng bị bẻ gãy năm 1897, công cuộc thuộc địa hóa có hệ thống được bắt đầu. Hành chánh được tập trung hóa, quyền tự trị của làng mạc bị hạn chế nhiều và tiếp tục bị làm suy yếu đi bởi một hệ thống lao động khổ sai (corvée). Thị trường nội địa bị đóng kín cho tới mức trên thực tế chỉ có hàng hóa Việt và Pháp là đến được với thị trường. Qua trưng thu và khai phá, nhiều nông trại và đồn điền lớn đã thành hình, sản xuất gạo và cao su cho xuất khẩu. Đi cùng với việc này là công cuộc xây dựng kênh đào, đường sắt và đường bộ.

Nhà hát trong Chợ Lớn

Cho tới Đệ nhất thế chiến, hạ tầng cơ sở được cải thiện, kinh tế tiền tệ và kinh tế thực dân, và cả việc xây dựng một hệ thống giáo dục mang dấu ấn Pháp cũng đã làm thay đổi cấu trúc xã hội một cách sâu sắc. Cộng đồng làng mạc truyền thống, khai thác đất trồng trọt phần lớn như là sở hữu chung, bắt đầu tan rã ở một vài vùng, nhất là khi việc tái phân chia đất đai đã mang lại một giai cấp tinh hoa mới. Trong khi xã hội nông thôn nằm trong một trạng thái có nhiều căng thẳng giữa truyền thống Nho giáo-Phật giáo và hiện đại tư bản-Phương Tây, con số tương đối nhỏ người dân thành thị ngày càng hướng tới Kitô giáo và nền văn hóa giáo dục Pháp nhiều hơn. Việc Tây Phương hóa cũng được tạo điều kiện dễ dàng qua những lợi ích kinh tế mà tầng lớp này hưởng được qua liên kết với nước Pháp. Thế nhưng sự chống đối chính quyền thực dân bắt đầu tăng lên trong nội bộ giới tinh hoa nhỏ của Việt Nam. Các cuộc nổi dậy ở Trung Quốc (1911) và cuộc Cách mạng tháng Mười Nga của năm 1917 đã để lại một ấn tượng sâu đậm, vì chúng hứa hẹn sẽ giải phóng khỏi sự cai trị của nước ngoài và sự bình đẳng về xã hội, luật pháp, kinh tế và chính trị cho tất cả mọi người.

Vào thời điểm cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu ở Pháp và Việt Nam năm 1930, những người trí thức này bắt đầu thảo luận công khai về tình cảnh kinh tế-xã hội và chính trị. Trong khi chủ nghĩa tư bản đang nằm trong cuộc khủng hoảng trầm trọng nhất của nó thì Liên bang Xô viết của Josef Stalin đã đạt được nhiều thành công về kinh tế với công cuộc xây dựng "chủ nghĩa xã hội trong một nước". Cả lịch sử của đất nước cũng đưa ra những khả năng cho sự nhận dạng: nó đưa ra nhiều ví dụ đa dạng của công cuộc kháng chiến chống lại người Trung Quốc, những người đã cai trị đất nước này nhiều thế kỷ. Vào cuối những năm ba mươi, đàn áp những người bất đồng chính kiến tăng lên ở Việt Nam. Năm 1939, có khoảng 2000 người chống chế độ thực dân, dân tộc chủ nghĩa và cộng sản đã bị bắt. Một vài người có thể thoát được truy nã, trong số họ là Tướng Võ Nguyên Giáp sau này. Thế nhưng toàn bộ gia đình ông đã chết trong trại của Pháp. Chính quyền thuộc địa Pháp và 27.000 người lính của họ vẫn còn có thể kiểm soát được một dân tộc 18 triệu người.

Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như các phong trào giải phóng dân tộc khác ở châu Á đã được thúc đẩy mạnh qua các diễn tiến trên trường quốc tế. Chiến thắng nước Pháp của Hitler trong tháng Sáu 1940, nước Nhật, liên kết với Đức, chiếm đóng Việt Nam (tháng Chín 1940/tháng Bảy 1941) và sự cộng tác với người Nhật của chính quyền thuộc địa, trung thành với chính phủ Vichy. Khi người Nhật chiếm đóng nhiều phần rộng lớn ở Đông Nam Á chỉ vài tháng sau lần tấn công Pearl Harbor trong tháng Mười Hai 1941, tiếng chuông đánh dấu sự kết thúc chế độ thực dân Âu châu nói chung đã được gióng lên. Ngay cả khi người Nhật chiếm đóng đối xử tàn bạo hơn nhiều khi so với chế độ thực dân Âu châu, ví dụ của nước Nhật đã cho các phong trào giải phóng dân tộc từ Miến Điện qua bán đảo Mã Lai và Indonesia cho tới Đông Dương thấy rõ một điều: cái được cho là tính ưu việt của Phương Tây so với văn hóa Á châu, so với chiến lược, chính trị và tổ chức Á châu, đã bộc lộ ra là ảo giác, là huyền thoại.

Trong thời gian người Nhật nắm quyền tối cao ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa Pháp đàn áp chống những người cộng sản, những nhóm chống chế độ thực dân và chống Nhật một cách ác liệt chưa từng có cho tới lúc đó. Một cuộc nổi dậy của Đảng Cộng sản ở miền Nam của đất nước trong tháng Mười Một 1940 đã bị đàn áp đẫm máu bằng không quân, trên năm ngàn người bị bắt và hơn một trăm người bị xử bắn. Để có thể đối phó lại với cuộc truy nã, với sự tham gia mang tính quyết định của Hồ Chí Minh, người từ Trung Quốc đã trở về Việt Nam, Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội, gọi tắt là Việt Minh, đã được thành lập. Thuộc vào trong đó, bên cạnh một vài lực lượng trung lưu, trước hết là giới trí thức trẻ mà đã quay sang với chủ nghĩa cộng sản trong những năm ba mươi. Là nhóm chính trị duy nhất, Việt Minh giành lấy về phần mình cuộc đấu tranh chống chế độ thực dân Pháp *và*chống kẻ thù của Đồng Minh. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, thành công của họ có liên quan tới Hồ Chí Minh. Ông không những được kính trọng như là một nhà cách mạng quốc tế có nhiều kinh nghiệm. Tài năng tổ chức nổi bật của ông, khả năng thuyết phục người khác nhiệt tình hoạt động cho sự việc của ông, và sức mạnh tích hợp của ông đã đưa ông lên trở thành lãnh tụ không tranh cãi của phong trào kháng chiến và giành độc lập của Việt Nam trong những năm từ 1941 cho tới 1945. Hồ và Việt Minh đã mở ra cho giới trí thức một triển vọng cộng tác với người dân ở nông thôn, chiếm 95% người Việt, như là cán bộ tuyên truyền, như là chỉ huy quân đội hay như là thầy giáo. Họ đấu tranh cho quyền lợi của người nghèo và nông dân, tiến hành những chiến dịch xóa nạn mù chữ trong làng mạc, khuyến khích phụ nữ tham gia đời sống chính trị, hứa hẹn tự do dân chủ và biết cách dùng những từ ngữ đơn giản để diễn tả thế giới như là một cuộc xung đột giữa cái tốt và cái xấu.

Ý thức hệ của Việt Minh bắt nguồn từ lý thuyết của Lênin về một liên minh quốc gia "của tất cả các lực lượng chống đế quốc và tiến bộ" trong các xã hội thuộc địa. Họ vay mượn từ Mao Trạch Đông, người tiến hành một cuộc chiến tranh du kích chống lại người Trung Hoa Quốc gia từ cuối những năm hai mươi, sự chuyển tải của chủ nghĩa cộng sản sang hoàn cảnh của châu Á. Họ hướng tới các tác phẩm của ông về việc huy động tầng lớp nông dân và về chiến tranh du kích. Nhưng có tác động đặc biệt tới những người theo Việt Minh là sự nhấn mạnh tới một chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Cái làm cho nó khác biệt với các phong trào dân tộc trong những nước Đông Nam Á khác là việc một chủ nghĩa dân tộc Việt Nam đã tồn tại từ trước khi người Pháp đến. Chế độ thực dân ở Việt Nam vì vậy không thúc đẩy sự thành hình một nhận thức dân tộc, mà nó hướng nhận thức dân tộc này đi theo các ý tưởng chống thực dân.

Lúc đầu, Việt Minh tập trung trong vùng rừng núi Việt Bắc khó đi lại ở cạnh biên giới Việt-Trung. Mãi tới khi người Nhật châm dứt chính quyền Pháp trong tháng Ba 1945 (Paris được quân đội Pháp và Đồng Minh giải phóng trong tháng Tám 1944), tình hình mới thay đổi. Sau khi người Nhật tuyên bố "nền độc lập" của Việt Nam, và đưa Hoàng đế Bảo Đại đã được người Pháp sử dụng lên làm người đứng đầu nhà nước phụ thuộc vào Nhật, thì Việt Minh mới có thể nhanh chóng kiểm soát được thêm sáu tỉnh ở miền Bắc. Thành công của Việt Minh không chỉ có liên quan tới lực lượng chiếm đóng đã suy yếu đi của Nhật. Cho tới 1943/1944, nền kinh tế phục vụ cho chiến tranh, lạm phát và bóc lột đất nước đã dẫn tới thiếu thốn trong cung cấp lương thực, điều còn trầm trọng thêm qua xuất khẩu gạo bắt buộc sang các vùng đất khác trong khu vực do Nhật chiếm đóng. Trong hai năm chiến tranh cuối cùng, đặc biệt là ở miền Bắc, ở Bắc Kỳ, đã xảy ra nạn đói cướp đi sinh mạng từ một tới hai triệu người. Con số này tương ứng với gần một phần năm dân số. Hàng trăm ngàn người nghèo đói đã tham gia Việt Minh trong thời gian này.

Trong năm tháng từ tháng Ba 1945 cho tới khi nước Nhật đầu hàng vào ngày 15 tháng Tám 1945, Việt Minh trở thành đồng minh chính thức của phe Đồng Minh. Điệp viên OSS ở Việt Nam được trợ giúp

về mặt tiếp vận, nhận được thông tin về các hoạt động của quân đội Nhật, và du kích Việt Minh giúp đỡ cho các phi công Mỹ bị bắn rơi. OSS cung cấp vũ khí cho Việt Minh và thậm chí còn nhận Hồ làm điệp viên của OSS, bí danh "Lucius". Khi người lãnh tụ không tranh cãi của Việt Nam tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) vào ngày 2 tháng Chín 1945, người Mỹ và Việt Minh, điệp viên OSS và Hồ Chí Minh đã có một thời gian cộng tác nhiều thành công. Vào thời điểm đó, không ai nghĩ rằng liên minh chiến tranh này chẳng bao lâu nữa sẽ tan rã.

---

[1] David G. Marr, Vietnam 1945. The Quest for Power, Stanford/CA 1995, trang 535.

Chiến tranh Đông Dương của Pháp bắt đầu

Đối với Việt Minh, những người đã tước vũ khí người Nhật ở nhiều vùng của Việt Nam và tuyên bố đất nước độc lập, có ba vấn đề đứng ở hàng đầu trong chính sách của họ. Đứng trước nạn đói, họ cố gắng phân chia một cách công bằng số lương thực ít ỏi trong những vùng đất do họ kiểm soát. Gắn chặt với việc đó là cố gắng mở rộng ảnh hưởng của họ trong Việt Nam. Thật sự là Việt Minh đã có nhiều thành công lớn trong lúc đó. Trong lúc phong trào chỉ có tròn 5000 thành viên tích cực vào lúc chiến tranh kết thúc thì bốn năm sau đó đã là 700 000. Miền Bắc chiếm số đông, nhưng Việt Minh cũng có cơ sở vững chắc trong các vùng nông thôn của miền Nam cũng như trong các thành phố, đặc biệt là ở Sài Gòn. Tuy vậy, ảnh hưởng của họ ở miền Nam ít hơn ở miền Bắc rất nhiều. Hai giáo phái chịu ảnh hưởng của Phật giáo, mang tính dân tộc chủ nghĩa, đạo Cao Đài và Hòa Hảo, nắm quyền gần như là tự trị ở nhiều vùng tại đồng bằng sông Cửu Long cũng như ở nhiều vùng khác của miền Nam. Mỗi một giáo phái này có khoảng một triệu thành viên. Việt Minh xem việc xây dựng quân đội của họ như là một mối quan tâm quan trọng khác. Lực lượng quân đội vào cuối 1946 là khoảng 80.000 người, chủ yếu đóng ở miền Bắc. Thêm vào đó là một con số lớn hơn rất nhiều của những đơn vị không chính quy, hoạt động trên mọi miền đất nước.

Việt Minh trong thời gian của Cách mạng tháng Tám. Hình: Wikipedia

Trong Đệ nhị thế chiến, Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt đã cố gắng thuyết phục các thế lực thuộc địa hãy từng bước trao trả lại nền độc lập cho những nước châu Á bị họ chiếm hữu. Thế nhưng những lời yêu cầu của ông đã bị phản đối kịch kiệt. Người Anh, người Pháp và người Hà Lan tin rằng chỉ với sự giúp đỡ của các nước thuộc địa, họ mới có thể tái xây dựng được những nền kinh tế quốc dân đã bị chiến tranh tàn phá. Để không gây nguy hại tới liên minh chiến tranh với Hà Lan và đặc biệt là với Liên hiệp Anh, Roosevelt phải chấp nhận nhiều thỏa hiệp lớn. Thế nhưng người Tổng thống này muốn dùng nước Pháp bị Đức chiếm đóng và chính quyền thuộc địa trung thành với chính phủ Vichy của nó để đưa ra một ví dụ làm gương. Sau khi quân đội Đồng Minh giải phóng nhiều phần đất rộng lớn của Pháp trong mùa hè 1944 và quân đội Pháp trở thành một yếu tố quan trọng trong cố gắng đánh bại nước Đức, Tướng Charles de Gaulle đã dùng mọi quyền lực để tuyên bố quyền sở hữu các nước thuộc địa của ông. Trong khi Roosevelt trì hoãn một quyết định thì Liên hiệp Anh đã tạo tiền đề để nước Pháp quay trở lại Đông Dương: Thủ tướng Winston Churchill để cho "nước Pháp tự do" của de Gaulle tham chiến chống Nhật ở Đông Nam Á. Khi người Nhật thiết lập chế độ bù nhìn dưới quyền của Hoàng đế Bảo Đại ở Việt Nam trong tháng Ba 1945, cả chính phủ Mỹ cũng chấp nhận để cho quân lính Pháp chiến đấu chống kẻ thù chung. Cuối cùng, sau cái chết của Roosevelt trong tháng Tư 1945, Washington cũng chấm dứt sự phê phán của ông ấy về chủ nghĩa thực dân. Tin chắc rằng Roosevelt đã đi quá xa, tân tổng thống Harry S. Truman hoan nghênh sự giúp đỡ của nước Pháp trong cuộc chiến chống Nhật. Qua đó, ngoài Việt Minh ra thì không còn điều gì ngăn chận việc tái thiết lập chế độ thực dân của Pháp ở Đông Dương sau chiến tranh nữa.

Thể theo kế hoạch được Đồng Minh thỏa thuận tại Hội nghị Potsdam vào tháng Bảy 1945, quân đội Anh chiếm đóng phần phía Nam của Việt Nam trong tháng Chín, trong khi một quân đội Trung Hoa Quốc gia tiến vào miền Bắc cho tới vĩ tuyến 17. Đi theo người Anh là quân đội Pháp mà một phần được chở sang Việt Nam trên những con tàu của Mỹ. Sau những trận đánh ác liệt chống lại Việt Minh, tướng Pháp Philippe Leclerc tuyên bố chiến thắng ở miền Nam năm tháng sau đó. Cả hai giáo phái

Cao Đài và Hòa Hảo, những người mà vào lúc đầu còn liên kết với Việt Minh, cũng đổi chiến tuyến và dàn xếp với người Pháp. Thế nhưng thật sự thì không thể nói đến một chiến thắng của quân đội Pháp được. Họ kiểm soát Sài Gòn cũng như những thành phố lớn khác, và họ giành được đất từ Việt Minh – thế nhưng họ không thể giữ được. Ngay sau khi quân đội Pháp rút đi thì các du kích quân Việt Minh lại quay trở về những ngôi làng đó.

Lính Pháp đổ bộ vào bờ biển An Nam, tháng Bảy 1950

Tại thủ đô Sài Gòn, Cao ủy Đông Dương, Đô đốc Georges Thierry d'Argenlieu, tiếp nhận chính quyền, và với việc bổ nhiệm người Việt vào trong các chức vụ cao cấp, ông hy vọng có thể đáp ứng cho ý thức dân tộc Việt Nam lẫn các lợi ích của nước Pháp. Tuy vậy, chính phủ này không thể hiện một giải pháp mang tính dân tộc thay thế cho Việt Minh. Ở trong đó, bên cạnh người Pháp thì chỉ có đại địa chủ, doanh nhân và luật sư – *évolués*, như người Pháp gọi họ –, những người mong muốn một sự hiện diện của chính quyền thực dân.

Ở miền Bắc, tình hình còn phức tạp hơn. Quân đội Trung Hoa quốc gia bóc lột đất nước này một cách tàn nhẫn. Hồ Chí Minh hoài công kêu gọi Hoa Kỳ hãy chấm dứt tình trạng tồi tệ của những đạo quân cướp bóc và ngăn chận lần quay trở lại của người Pháp. Trong tháng Hai 1946, Tưởng Giới Thạch, lãnh tụ người Trung Hoa quốc gia, ký kết với người Pháp một hiệp định tạo khả năng cho chính quyền thực dân quay trở lại Bắc Kỳ, dưới điều kiện là Pháp phải từ bỏ những ưu đãi về kinh tế ở Trung Quốc. Hồ ở trong một tình thế khó khăn. Ông có thể cố gắng ngăn chận việc thực hiện hiệp định, bằng cách là chiến đấu chống lại người Hoa và người Pháp. Một khả năng khác cho ông là thương lượng với những người Trung Hoa quốc gia. Thế nhưng ông lại quyết định đàm phán với đặc sứ của tướng de Gaulle, Jean Sainteny. Các cuộc đàm phán này dẫn tới một thỏa hiệp tạm thời vào ngày 6 tháng Ba 1946. Pháp công nhận Việt Nam như là một "nhà nước tự do" nằm trong Liên hiệp Pháp – tên mới cho hệ thống thuộc địa cũ của Pháp. Đổi lại, Hồ đồng ý tôn trọng sự kiểm soát của người Pháp cả ở miền Bắc Việt Nam trong vòng năm năm. Hồ, bị nội bộ phê phán gay gắt vì hiệp định này, đã lý giải hành

động của mình như sau: "Đối với tôi, thà tôi ngửi phân Pháp năm năm còn hơn là phải ăn phân Tàu cả đời."[1]

Thế nhưng người Việt hết sức thất vọng vì hiệp định này hoàn toàn không có giá trị gì cả: trong khi Hồ còn ở Paris để đàm phán thêm nhiều chi tiết thì d'Argenlieu, với sự ủng hộ của chính phủ ông, đã tuyên bố thành lập một nhà nước Nam Kỳ riêng trong mùa hè 1946. Và cả những yêu cầu về kinh tế mà Hồ phải đối mặt với chúng ở Paris cũng vượt xa những điều khoản trong cuộc trao đổi với Sainteny. Hồ lại nhượng bộ thêm một lần nữa. Thật ra thì người Pháp không quan tâm tới một hiệp định với Việt Minh. Họ hoàn toàn không thể hiện ý định giao cho Việt Nam một thể chế tự trị, nói chi đến nền độc lập. Thêm vào đó, để giải quyết các xung đột mang tính địa phương, quân đội thực dân Pháp ngày càng hay dùng những biện pháp đàn áp bằng quân sự. Cuối cùng, trong tháng Mười Một 1946, quân đội Pháp có cơ hội để dạy cho Việt Minh một bài học. Khi quân đội Pháp dựa trên những lý do giả mạo mà ném bom thành phố cảng Hải Phòng vào ngày 23 tháng Mười Một 1946 và giết chết 6000 người dân thường, sự kiên nhẫn của Hồ, bị những người đi theo đường lối cứng rắn trong Việt Minh thúc ép, chấm dứt. Bắt đầu từ lúc đó, Việt Minh dùng vũ khí chống lại chế độ thực dân Pháp trên toàn nước. Với những trận đánh trong Hải Phòng và quanh Hà Nội, thành phố mà quân đội Pháp mãi tới tháng Mười Hai sau nhiều trận chiến liên tục mới có thể giành được quyền kiểm soát, cuộc chiến tranh kéo dài gần ba mươi năm trời ở Việt Nam bắt đầu.

---

[1] The Pentagon Papers. The Defense Department History of the United States Decisionmaking in Vietnam (The Senator Gravel Edition), 4 tập, Washington 1971, tập 1, trang 50.

Hoa Kỳ, Chiến Tranh Lạnh và Đông Nam Á

Từ năm 1945 cho tới 1950, chính sách Đông Dương của Mỹ đã dịch chuyển từ một trạng thái trung lập có khuynh hướng nghiên về phía nước Pháp sang tích cực giúp đỡ thế lực thuộc địa và cuộc chiến chống Việt Minh của nước này. Nguyên nhân cho sự biến đổi này là đa dạng: truyền thống chống cộng sản, các phát triển đối nội, những sự kiện trong đối ngoại và thay đổi trong hệ thống nhà nước quốc tế, cân nhắc về kinh tế và những đánh giá chiến lược. Chúng góp phần dẫn tới một thế giới quan chịu nhiều ảnh hưởng bởi nhận thức về mối đe dọa từ cộng sản. Kết hợp lại với nhau, những yếu tố đó ở phía Mỹ đã tạo nên các tiền đề cho cuộc Chiến Tranh Lạnh và thành lập khối ở Đông và Tây. Hoạt động của Hoa Kỳ ở Việt Nam là một sản phẩm của tình trạng lưỡng cực này. Lịch sử Chiến tranh Việt Nam vì vậy mà có liên quan hết sức chặt chẽ với lịch sử của cuộc Chiến Tranh Lạnh. Cả cuộc Chiến tranh Đông Dương của Pháp, từ góc nhìn của Washington vào lúc ban đầu là một cuộc chạm trán giữa thế lực thuộc địa và phong trào giải phóng dân tộc-cộng sản, cũng đã nhanh chóng phát triển thành một phần của Chiến Tranh Lạnh. Chỉ sau một thời gian ngắn, quân đội Pháp đã không còn chỉ chiến đấu để tái thành lập chế độ thực dân của họ, mà còn để đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản đang hoạt động dưới chiêu bài chủ nghĩa dân tộc ở Đông Nam Á.

Đại đội súng cối nhảy dù lê dương (1er Compagnie étrangère parachutiste de mortiers lourds)

Cùng với Liên bang Xô viết, Hoa Kỳ và Liên hiệp Anh đã chiến thắng nước Đức Quốc Xã và Nhật. Thế nhưng ngay từ trong năm cuối cùng của cuộc chiến, người ta đã có thể nhìn thấy rõ những rạn nứt trong liên minh "Liên Hiệp Quốc". Nhà độc tài Xô viết Stalin tuy vẫn cho rằng trật tự đó sau chiến tranh là có thể có, trật tự mà trong đó ông vẫn còn có thể tiếp tục hợp tác được với các thế lực Phương Tây. Nhưng đồng thời ông vẫn hy vọng rằng Phương Tây sẽ khoan dung và thừa nhận lần dùng bạo lực để mở rộng và củng cố phạm vi ảnh hưởng của Xô viết ở châu Âu. Stalin và các cố vấn của ông đã không nhận rõ được rằng những mục tiêu mà ông theo đuổi qua đó thì không thể nào tương hợp được với Phương Tây, và dưới ấn tượng của sự tàn phá khủng khiếp trong Liên bang Xô viết thì họ cũng không sẵn sàng điều chỉnh các đòi hỏi của họ cho phù hợp với những lợi ích của các thế lực Phương Tây.

Thủ tướng Anh Churchill và Tổng thống Mỹ Roosevelt tuy đã đồng ý để cho Liên bang Xô viết mở rộng vùng ảnh hưởng ở Đông Âu. Thế nhưng cuộc Xô viết hóa đầy bạo lực và sự đàn áp dã man những quyền tự do cá nhân và các đảng dân chủ đã nuôi dưỡng lòng nghi ngờ của họ đối với Stalin và làm tăng cường sự chống đối. Sau cái chết của Roosevelt, người lên nắm quyền lực Harry S. Truman không còn muốn "vuốt ve" người Xô viết nữa, và biết rằng đại đa số người Mỹ cũng đồng quan điểm này với ông. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, sự phản kháng tăng lên nhanh chóng từ Mỹ và Tây Âu, chống lại lần mở rộng quyền lực Xô viết ở Đông Âu, cũng có liên quan tới những hy vọng lớn lao mà người Mỹ đã đặt ra cho tương lai. Ngay từ trước khi bước vào cuộc Đệ nhị thế chiến, Tổng thống Roosevelt đã tuyên bố với người Mỹ và công chúng thế giới rằng, Hoa Kỳ phải bảo vệ dân chủ và tự do. Sau tháng Mười Hai 1941, hàng triệu người Mỹ đã bước vào cuộc chiến với niềm tin rằng việc thiết lập dân chủ và chủ nghĩa tư bản ở khắp nơi trên thế giới là sự bảo đảm duy nhất để không bao giờ xảy ra một thế chiến nữa.

Việc Stalin liên tục cự tuyệt hợp tác với Phương Tây và không muốn tìm kiếm một giải pháp chính trị đồng thuận cho tương lai của nước Đức đang bị chiếm đóng, áp lực lên Thổ Nhĩ Kỳ, sự trợ giúp của Xô viết cho du kích quân cộng sản ở Hy Lạp cũng như nhiều xung đột khác đã tạo thêm căng thẳng

cho các quan hệ giữa những cựu đồng minh trước đây cho tới năm 1947. Trước bối cảnh đó, trong tháng Ba 1947, Tổng thống Truman tuyên bố Học thuyết Ngăn chặn (containment), có giá trị và được áp dụng ở phạm vi vượt ra khỏi Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ rất xa. Nó hứa hẹn rằng Hoa Kỳ sẽ giúp đỡ và hỗ trợ cho tất cả các dân tộc đang chiến đấu chống lại những thiểu số quá khích (cộng sản) hay đang bị áp lực từ bên ngoài. Truman tuyên bố rằng bây giờ là thời điểm để cho các dân tộc trên trái Đất lựa chọn giữa tự do và áp bức.

Với Kế hoạch Marshall (1947), Hoa Kỳ đã tạo một công cụ để ổn định các nền kinh tế quốc dân của (Tây) Âu châu, liên kết Hoa Kỳ và châu Âu chặt chẽ với nhau hơn. Ngoài ra, các cựu thù đã tiến lên trở thành đồng minh trong một trật tự thế giới mới. Nhật Bản cần phải được xây dựng trở thành một thế lực khu vực hướng về Phương Tây ở Viễn Đông, để ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản Trung Quốc và Xô viết, và qua đó góp phần tăng cường an ninh cho Hoa Kỳ và Phương Tây. Ở châu Âu, Tây Đức, trái tim công nghiệp, cần phải được tích hợp vào trật tự dân chủ-tư bản. Hiệp ước Hòa bình với Nhật Bản (1952) cũng như lần thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (North Atlantic Treaty Organization, NATO) năm 1949 và kết nạp nước Cộng hòa Liên bang Đức vào các cấu trúc quân sự của Phương Tây trong năm 1955 đã tạo khả năng để liên kết các chính sách an ninh tại Đông Á và Tây Âu vào trong hệ thống trật tự toàn cầu của Hoa Kỳ.

Qua đó, thuyết của Truman và công cuộc tái tích hợp kinh tế là hai mặt của cùng một cái huy chương: Phần chính sách an ninh phục vụ cho việc "ngăn chặn" vùng ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản, phần kinh tế phục vụ cho sự phát triển của trật tự tự do-tư bản. Cả hai phương diện bảo đảm cho *the American way of life*, một hệ thống dân chủ, nhà nước pháp quyền, cái có nhiệm vụ tạo mọi khả năng phát triển và tiêu thụ cho cá nhân. Trong hệ thống này, Đông Nam Á có một chức năng thiết yếu. Khu vực này lúc đầu cần phải là thị trường nguyên liệu và tiêu thụ cho Nhật Bản và châu Âu, để rồi dần dần tự tiến lên trở thành một nhà hoạt động độc lập, một tiểu trung tâm được tích hợp về kinh tế và liên kết với toàn thế giới, có khuynh hướng thân thiện với các giá trị và mô hình xã hội Mỹ.

Công nhận chính quyền Bảo Đại

Ở dưới bình diện của các ý tưởng chủ đạo và viễn tưởng to lớn về kinh tế thế giới và địa chính trị, Hoa Kỳ vào lúc đầu không quan tâm nhiều cho lắm tới Đông Dương. Washington tự hạn chế mình ở mức độ thận trọng thúc giục người Pháp hãy tiến hành cải tổ và hỗ trợ thành lập những nhóm dân tộc chủ nghĩa có định hướng Tây Phương ở Việt Nam. Vì cả trong Bộ Ngoại giao Mỹ, người ta cũng không nghi ngờ rằng Hồ là "cá nhân có nhiều ảnh hưởng nhất và có lẽ là có năng lực nhất" ở Việt Nam, và không có sự chọn lựa dân tộc chủ nghĩa nào khác để thay thế ông.[1] Một vài nhà báo và nhân viên của Bộ Ngoại giao vì vậy mà đề nghị hãy tiến hành tiếp xúc với Việt Minh. Mặc cho khuynh hướng ý thức hệ của ông, họ cho rằng ông trước hết là một nhà dân tộc chủ nghĩa Việt Nam. Không thể xác minh được quan hệ trực tiếp của ông với Moscow. Thế nhưng từ quan điểm của các chuyên gia về Âu châu có nhiều ảnh hưởng trong Bộ Ngoại giao thì điều đó không phải là lý do để đánh giá mới về Hồ và Việt Minh. Còn ngược lại – không có liên lạc còn được diễn giải là Stalin hoàn toàn tin tưởng vào tay sai của ông ở Việt Nam, và Hồ không cần được dẫn dắt. Chính sách đối ngoại của Mỹ sẽ luôn rơi vào tình thế khó xử đó: về một mặt, họ ủng hộ chấm dứt chế độ thực dân, tuyên truyền cho quyền tự quyết của các dân tộc và thận trọng hoạt động để giải tán các thuộc địa. Mặt khác, họ luôn luôn chùn bước (ngoại trừ Indonesia và Hà Lan) trước việc tạo áp lực có hiệu quả lên các thế lực thực dân châu Âu. Và họ cương quyết từ chối không tiếp xúc với những người dân tộc chủ nghĩa theo cộng sản của "Thế giới thứ Ba" đang thành hình.

Bảo Đại ngày phong vương

Ở Việt Nam, cố gắng của người Pháp, xây dựng một sự lựa chọn chính trị khác thay thế Việt Minh mà họ có thể chấp nhận được, đã không thành công. Cuối cùng thì Hoàng đế Bảo Đại, sau khi ngần ngừ ít lâu, là người duy nhất được công chúng biết tới mà đã tuyên bố sẵn sàng đứng đầu một chính phủ dựa vào ân sủng của Pháp. Trong cái được gọi là Hiệp ước Elysée của tháng Ba 1949, nước Pháp hứa trao cho Việt Nam "nền độc lập", đổi lại nhiều nhân nhượng về kinh tế. Tuy vậy, chính sách đối ngoại và quốc phòng vẫn còn nằm trong phạm vi trách nhiệm của Pháp. Ngoài ra, Việt Nam, Lào và Campuchia phải gia nhập Liên hiệp Pháp, điều tiếp tục đào rỗng ruột lời hứa hẹn về nền độc lập. Cũng như trong quá khứ, thuộc trong chính phủ Việt Nam mới dưới quyền của Bảo Đại là những lực lượng hưởng lợi về chính trị và kinh tế từ một liên kết lâu dài với nước Pháp. "Nguyên thủ quốc gia" này không thể là một sự lựa chọn dân tộc khác để thay thế cho Việt Minh. Bảo Đại, người mà hầu hết thời gian đều sống với gia đình ông tại Côte d'Azur và ở Việt Nam thì thích ở thị trấn nghỉ dưỡng Đà Lạt xa vắng, không có tiếp xúc với người dân nông thôn và đã tách rời quá xa ra khỏi cuộc sống Việt Nam với các vấn đề của nó.

Việc Mao Trạch Đông chiến thắng Tưởng Giới Thạch ở Trung Quốc và người Trung Hoa quốc gia chạy trốn sang Đài Loan trong mùa thu 1949 đã có tác động đáng kể tới chính sách Đông Dương của Hoa Kỳ. Trong Quốc hội ở Washington, phe Cộng hòa đối lập quy trách nhiệm "mất Trung Quốc" về cho chính phủ Truman. Họ cáo buộc chính phủ không hỗ trợ đầy đủ cho Tưởng Giới Thạch và không cương quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cộng sản. Những lời cáo buộc này lại càng nghiêm trọng hơn, khi nhiều người Mỹ không chỉ có cảm giác bị đe dọa trên bình diện quốc tế mà còn lo sợ rằng ngay chính nước Mỹ cũng đã bị một âm mưu cộng sản thâm nhập. Ngay trong tháng Ba 1947, Tổng thống Truman đã ra lệnh kiểm tra tất cả các nhân viên liên bang, xem liệu họ có tiếp xúc với những người cộng sản Mỹ và quốc tế hay không, và một "Ủy ban về những hoạt động phi Mỹ" của Hạ viện (House Un-American Activities Committee, HUAC) điều tra cuộc sống của nhiều người dân. Những nỗi lo sợ

về một âm mưu còn được tăng cường qua Chiến tranh Triều Tiên: từ 1950 cho tới 1954, thượng nghị sĩ Cộng hòa Joseph McCarthy còn tổ chức một "cuộc truy lùng" những người cựu cộng sản, trí thức và tự do. Bầu không khí nội địa của "kỷ nguyên McCarthy" yêu cầu cần phải có một chính sách đối ngoại cương quyết.

Trong tháng Giêng 1950, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Liên bang Xô viết công nhận Việt Minh là chính phủ hợp pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đối với Washington, bước đi này là bằng chứng cuối cùng cho sự hợp tác chặt chẽ giữa những người cộng sản Việt Nam, Trung Quốc và Xô viết. Như là một phản ứng, vào ngày 7 tháng Hai 1950, năm ngày sau khi Quốc Hội Pháp phê chuẩn Hiệp ước Elysée, Hoa Kỳ công nhận "nhà nước Việt Nam" dưới quyền Hoàng đế Bảo Đại như là một đất nước độc lập nằm trong Liên hiệp Pháp. Vẫn còn trong tháng Ba 1950, chính phủ Truman tiếp tục hỗ trợ tài chính cho cuộc Chiến tranh Đông Dương của Pháp, và chuyển giao 15 triệu dollar viện trợ quân sự cho Paris. Với lần công nhận ngoại giao này, Hoa Kỳ đã hợp thức hóa chế độ thực dân Pháp ở Đông Dương. Bắt đầu từ đó, bên cạnh chính quyền thuộc địa Pháp, ở Việt Nam có hai chính phủ tranh giành quyền lực trong nước, được khối Đông Âu hay Phương Tây hợp thức hóa, và đều tuyên bố chủ quyền của mình trên toàn Việt Nam.

Quyết định ủng hộ Bảo Đại là một quyết định không dễ dàng cho chính phủ Mỹ. Trong Bộ Ngoại giao ở Washington, người ta biết rõ rằng vị cựu hoàng đế không phải là một đối trọng chính trị cho Hồ. Và người ta cũng biết rõ rằng việc xây dựng một lựa chọn dân tộc khác thay thế cho Việt Minh chỉ có thể khi người Pháp quyết định tự do hóa thật sự chế độ thực dân của họ, và có thể đưa ra cho người Việt những triển vọng đáng tin cậy về một nền độc lập. Thế nhưng trong bầu không khí đối nội và đối ngoại nóng bỏng sau khi "mất Trung Quốc", người ta đã quyết định nghiên về phía được cho là ít tai hại hơn. Bây giờ, Bảo Đại và người Pháp xuất hiện như là những người bảo vệ các giá trị và mô hình xã hội của Phương Tây. Qua đó, trong cảm nhận của Mỹ, cuộc nổi dậy dân tộc của Việt Minh chống lại chế độ thực dân Pháp, bị cộng sản nắm thế áp đảo, đã biến thành một âm mưu toàn cầu của chủ nghĩa cộng sản chống Phương Tây được bộc lộ ra ở Việt Nam.

Vua xứ An Nam Bảo Đại, có toàn quyền Đông Dương tháp tùng rời dinh với đoàn tùy tùng.

Không văn kiện nào khác của lịch sử Mỹ sau chiến tranh mà có thể khiến cho người ta hiểu thấu được cảm nhận của xung đột Đông Tây như một tài liệu về chiến lược do Hội đồng An ninh Quốc gia (National Security Council, NSC) soạn thảo. NSC-68, tên của bản phân tích do Paul Nitze (người đứng đầu Ban Kế hoạch Chính trị trong Bộ Ngoại giao) góp phần quyết định soạn thảo, xác nhận các giả định cơ bản trong chính sách đối ngoại và an ninh Mỹ từ 1947, nhưng xét lại chúng một cách nghiêm khắc dưới ấn tượng của lần Xô viết cho nổ thử quả bom nguyên tử đầu tiên trong tháng Chín 1949. Văn kiện phân tích mọi lĩnh vực của chính sách đối ngoại và an ninh Mỹ này bắt đầu bằng câu: "Các vấn đề mà chúng ta phải đối phó với chúng là rất lớn, và chúng có liên quan không chỉ tới thành tựu hay phá hủy nền cộng hòa này, mà là tới nền văn hóa nói chung." Mục tiêu của Liên bang Xô viết, được dẫn dắt bởi "một niềm tin cuồng tín mới", là "quyền thống trị tuyệt đối trên phần còn lại của thế giới."[2] Trong tương lai gần, Liên bang Xô viết muốn mở rộng quyền lực của mình ra trên toàn Âu-Á. Vì vậy mà trước tiên là phải đẩy lùi ảnh hưởng Xô viết ở vùng ngoại vi, trước khi người ta có thể bắt đầu thúc đẩy chính chế độ đó đi tới một thay đổi trong tư tưởng hệ và chính trị của nó nhờ vào những cuộc nổi dậy mang tính dân tộc chủ nghĩa của các dân tộc thiểu số trong Liên bang Xô viết. Hoa Kỳ phải chống lại và đẩy lùi sự xâm lược này bằng mọi quyết tâm. Được đưa ra như là những biện

pháp phù hợp: tăng cường vũ trang thật nhiều, viện trợ phát triển, hợp tác quân sự, hoạt động bí mật của mật vụ (covert operations), tiến hành chiến tranh tâm lý và có giải pháp nhanh chóng cho các vấn đề về kinh tế của Nhật Bản và Tây Âu. Tuy NSC-68 không yêu cầu tiến hành chiến tranh rộng lớn, chiến tranh hạt nhân lại càng không, nhưng yêu cầu một chính sách "giải phóng" tích cực. Thuộc vào trong đó không chỉ là một tiềm năng răn đe về hạt nhân có thể khiến cho Liên bang Xô viết không dám tấn công Hoa Kỳ và các đồng minh của Hoa Kỳ. Cũng quan trọng không kém là tăng cường các lực lượng quân sự thông thường. Hoa Kỳ, theo NSC-68, phải có khả năng phá hỏng "các bước đi địa phương của Xô viết qua các hành động địa phương" trên khắp thế giới. Với cái nhìn đến Đông Nam Á, NSC-68 cũng như những phân tích khác của Hội đồng An ninh Quốc gia cho rằng không chỉ Việt Nam mà toàn bộ khu vực đó là mục tiêu bành trướng của cộng sản. Giành lấy quyền lực trong một nước sẽ dẫn tới sự thâm nhập vào các quốc gia khác và cuối cùng rồi sẽ đưa quyền lực về tay các chế độ cộng sản ở khắp nơi. Chiến thắng của một hệ thống trong một đất nước tự động có nghĩa là một sự mất mát của phía bên kia. Trong trò chơi chiến lược tổng bằng không này, những tiếng nói trung dung hầu như không còn được nghe đến nữa – chỉ có bạn và thù, và bất cứ nhà hoạt động nào mà không muốn bị cả bên này lẫn bên kia thu tóm lấy mình thì đều bị nghi ngờ ngay từ đầu. "Trung lập" trở thành một từ để chửi mắng.

Chỉ vài tháng sau đó, các phân tích của Nitze về tính hung hãn của chủ nghĩa cộng sản quốc tế dường như đã trở thành hiện thực: trong tháng Sáu 1950, quân đội cộng sản Bắc Hàn được Stalin và Mao trợ giúp đã tiến xuống miền Nam của bán đảo. Cuộc Chiến tranh Triều Tiên xác nhận các giả định của Bộ Ngoại giao, hướng sự chú ý đến Đông Nam Á mạnh hơn và cổ vũ cho tính sẵn sàng giúp đỡ cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Và nước Pháp đang hết sức cần điều đó. Chỉ riêng trong năm 1949, cuộc chiến đã nuốt chửng 167 triệu franc – số tiền hết sức cần thiết cho công cuộc tái xây dựng nước Pháp. Từ 1950 cho tới 1954, dòng tiền bạc, thiết bị chiến tranh và dịch vụ quân sự Mỹ với tổng giá trị là 2,76 tỉ dollar đã chảy sang Pháp và Việt Nam (ngoài những thứ khác là 1800 xe bọc thép, 31.000 xe Jeep, 361.000 súng cá nhân và súng máy, hai hàng không mẫu hạm và 500 máy bay). Nếu như Hoa Kỳ còn đảm nhận 40% chi phí chiến tranh trong năm 1952 thì 1954 đã là 80%. Ngược lại, viện trợ phát triển kinh tế cho các chính phủ Đông Dương được giới hạn ở tổng cộng là 50 triệu dollar.

Thế nhưng sự trợ giúp của Mỹ bắt đầu từ tháng Ba 1950 đã không thể dẫn tới một chuyển biến có lợi cho quân đội Pháp. Việt Minh kiểm soát tròn hai phần ba lãnh thổ Việt Nam, và vào cuối năm đó tướng Giáp đã có thể đẩy lui hoàn toàn người Pháp ra khỏi vùng biên giới Việt-Trung. Từ đó, trợ giúp về quân sự từ Trung Quốc sang Việt Nam không còn bị ngăn chận nữa. Đột phá mang tính quyết định chiến lược này làm dấy lên nhiều mối lo âu đáng kể ở Paris và dẫn tới việc thay thế những người đứng đầu về quân đội ở Việt Nam. Thế nhưng cả Tướng Jean de Lattre de Tassigny có sức lôi cuốn và luôn luôn lan truyền sự lạc quan cũng chỉ đạt được những thành công tạm thời. Sau mỗi một chiến thắng, sau mỗi một trận đánh thắng lợi, du kích Việt Minh lại quay trở về làng và biến chúng trở thành những vùng đất tử thần về ban đêm cho những người Pháp không được bảo vệ và cho những người theo chính phủ Bảo Đại. Người con trai duy nhất của de Lattre hy sinh trong chiến tranh, và chỉ trong vòng một năm sau khi tiếp nhận quyền chỉ huy, viên tướng này đã qua đời vì bệnh ung thư. Số phận đáng buồn này mang tính tượng trưng cho chế độ thực dân Pháp. Cả các cố gắng xây dựng một quân đội Việt theo Phương Tây và "Việt Nam hóa" cuộc chiến cũng không đạt được thành công nào đáng kể. Cho tới cuối năm 1952, quân đội Pháp – từ 1946 cho tới 1954 có khoảng 35.000 người Đức là lính lê dương chiến đấu ở Đông Dương, phần lớn là thiếu niên mồ côi và bán mồ côi, cũng như tròn 40.000 lính Bắc Phi và châu Phi da đen – đã tổn thất hơn 90.000 người, bị bắt, bị thương và tử trận. Giới công chúng Pháp đã mệt mỏi với cuộc "chiến tranh bẩn thỉu" (sale guerre) này, và sự bất mãn về chi phí cao đã lan rộng ra trong Quốc Hội. Ở Washington người ta quan sát tiến triển này với nhiều lo ngại, vì cuộc Chiến tranh Việt Nam của Pháp từ lâu đã trở thành một cuộc chiến tranh ủy nhiệm. Từ góc nhìn Mỹ, người

Pháp bảo vệ Phương Tây ở Đông Dương, trong khi Hoa Kỳ trợ giúp nó ở Triều Tiên. Đó là hai mặt trận của cùng một cuộc đương đầu chống chủ nghĩa cộng sản quốc tế.

Marc Frey

Phan Ba dịch

Đọc những bài khác ở trang ***Lịch sử Chiến tranh Việt Nam***

---

[1] Department of State Policy Statement on Indochina, 27/09/48, trong FRUS 1948, tập 6: The Far East and Australia, Washington 1979, trang 48 và tiếp theo.

[2] National Security Council Memorandum 68, 7/4/1950, trong FRUS 1950, Tập 1: National Security Affairs; Foreign Economic Policy, Washington 1977, trang 234-285.

Điện Biên Phủ

Dwight D. Eisenhower (1956)

Ngược với Tổng thống Truman, người kế nhiệm Dwight D. Eisenhower đã có nhiều kinh nghiệm trong quân sự và đối ngoại khi ông bước vào Nhà Trắng trong tháng Giêng 1953. Trong Đệ nhị thế chiến, ông là tổng tư lệnh của quân đội Đồng Minh tại châu Âu, và sau đó là tổng tư lệnh đầu tiên của NATO. Trong hai chức vụ đó, "Ike", nhưng người Mỹ gọi viên tướng được ưa thích đó, đã thể hiện tài khéo léo trong ngoại giao và đã phát triển khả năng tìm ra được những giải pháp thực dụng cho các vấn đề phức tạp. Người ngoại trưởng của ông, John Foster Dulles, đã có một thời gian dài làm việc như là luật sư và nhà ngoại giao. Trong khi Eisenhower quyết định các đường lối chủ trương đối ngoại ở hậu trường thì Dulles là người nói thẳng thắn và rõ ràng. Trong cùng một đội ngũ, vị Tổng thống bảo thủ-

thực tế và ông Ngoại trưởng Kitô giáo-đạo đức bổ sung cho nhau thật tuyệt vời, vì các quan điểm thế giới quan của họ hầu như đều thống nhất với nhau.

Cũng như người tiền nhiệm Truman, Eisenhower nhìn cuộc Chiến tranh Đông Dương của Pháp như là một xung đột giữa chủ nghĩa cộng sản quốc tế và Phương Tây. Nhưng trong lúc tranh cử năm 1952, ông đứng cách xa người tiền nhiệm. Ông lên án người này là không thể chấm dứt cuộc chiến ở Triều Tiên lẫn xuất hiện đủ mạnh mẽ trước Liên bang Xô viết. Eisenhowser và Dulles phê phán rằng "chính sách ngăn chặn" là tiêu cực và chỉ phản ứng lại các diễn tiến trong đối ngoại. "Trả đũa thật nặng" (massive retaliation) và "New Look" là những từ ngữ mang tính khẩu hiệu mà đứng ở sau đó là một chính sách đối ngoại và an ninh mới cho Hoa Kỳ – một chính sách hành động tích cực thay vì chỉ phản ứng. Ở Triều Tiên, nơi mà một hiệp định, ký kết trong tháng Bảy 1953, tái thiết lập được *status quo ante* (tình trạng trước đó), thái độ mạnh mẽ của chính phủ Eisenhower đã dẫn tới thành công. Thế nhưng trong những cuộc khủng hoảng khác, ví dụ như tại cuộc nổi dậy ở Hungary (1956), cả Eisenhower lẫn Dulles đều không sẵn sàng thực hành một "đường lối ở cạnh vực thẳm hạt nhân" (brinkmanship) trên thực tê. Còn hơn thê: tăng cường vũ trang hạt nhân và đông thời giảm thiêu lực lượng quân đội thông thường và ngân sách của nó đã hạn chế mạnh khả năng giải quyết khủng hoảng bằng quân sự. Một "tiếng nổ lớn hơn với ít tiền hơn" (more bang for the buck) cũng có thể có hiệu quả như là một thuyết để đối phó lại với Liên bang Xô viết hay Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Thế nhưng như là phương án để chống lại các phong trào nổi dậy ở khắp nơi trên thế giới thì "New Look" và chiến lược nền tảng của nó không thích hợp. Điều này có thể thấy rõ ở Việt Nam trong cuối những năm năm mươi.

Sự phê phán cách thức tiến hành chiến tranh của Pháp ở Việt Nam đã tăng lên dưới thời chính phủ mới. Eisenhower và Dulles yêu cầu phải hoạt động quân sự chống Việt Minh kiên quyết hơn nữa. Đồng thời, họ yêu cầu Paris nhất định phải trao trả độc lập cho người Việt Nam sau chiến tranh. Eisenhower tin rằng cuối cùng thì đó là khả năng duy nhất để cho người Việt và giới công chúng thế giới thấy rõ rằng cuộc chiến này không phải là một cuộc chiến tranh vì thuộc địa, mà là một xung đột ủy nhiệm chống cộng sản. Nếu như Hồ Chí Minh vẫn tiếp tục tiến hành chiến tranh, thì Việt Minh không còn có thể quả quyết rằng họ chiến đấu cho nền độc lập của Việt Nam. Họ phải tỏ thái độ dứt khoát và sẽ bị lột trần ra như là tay sai của Moscow. Điều này về phần nó có thể làm cho cộng đồng quốc tế sẵn sàng giúp đỡ người Pháp nhiều hơn nữa.

Ở Paris, người ta phản ứng bằng một chiến lược nước đôi để đối phó lại với những tiếng nói gay gắt hơn từ phía tân chính phủ của Hoa Kỳ. Về một mặt, người ta đương đầu với áp lực của Hoa Kỳ, và là băng một cách đây hiệu quả. Từ 1950, người Âu đàm phán về việc thành lập một "Cộng đông Quôc phòng Âu châu" (European Defence Community, EDC) bao gồm cả nước Cộng hòa Liên bang Đức. Trong khi Hoa Kỳ vì lợi ích an ninh Tây Âu mà mong muốn có một thống nhất nhanh chóng thì kế hoạch thành lập một quân đội Đức chỉ vài năm sau khi Đệ nhị thế chiến chấm dứt đã gây ra một cuộc tranh cãi gay gắt trong nước Pháp. Nếu Washington muốn đạt tới mục tiêu của mình thì phải chú ý đến những lợi ích của Pháp, những cái chỉ phù hợp một phần với những lợi ích của Mỹ. Vì EDC, cũng như NATO, bao hàm một chiến lược "ngăn chặn đôi": một mặt, nó hướng tới mối đe dọa từ Khối Warszawa; mặt khác nó phục vụ cho sự kiểm soát nước Cộng hòa Liên bang Đức. Vì vậy mà từ góc nhìn của Pháp, phần đóng góp của nước Đức để bảo vệ Tây Âu không được phép vượt quá phần đóng góp của Pháp. Và điều này là điều hầu như không thể trong hoàn cảnh đó – cuối cùng thì một phần đáng kể của quân đội Pháp không có mặt ở châu Âu, mà là ở Việt Nam. Sự kết hợp lợi ích Âu châu và Đông Nam Á đã tạo khả năng cho chính phủ Pháp chịu đựng được áp lực của Mỹ. Cuộc Chiến tranh Việt Nam phải chấm dứt đã, rồi thì chính phủ có thể đưa trình Quốc Hội phê chuẩn EDC. Thái độ gần như là tống tiền này đã giới hạn đáng kể các lựa chọn của Mỹ đối với Paris.

Nhưng mặt khác, chính phủ Pháp quyết định đáp ứng các yêu cầu của Mỹ về một chiến thuật mới ở Việt Nam. Phục vụ cho mục đích này, tổng tư lệnh ở Đông Dương, Tướng Henri Navarre, lập một kế hoạch. Ông có ý định tập trung lực lượng quân đội Pháp lại, để ép buộc Việt Minh vào trong một trận đánh, và chuyển sang thế tiến công trong vùng đồng bằng sông Hồng. Thế nhưng kế hoạch này đã thất bại ngay từ đầu, vì tướng Giáp và Việt Minh về mặt họ đã tập trung quân đội của họ ở biên giới Việt-Lào. Căn cứ chính của Việt Minh trong vùng này là một ngôi làng mà tên của nó chẳng bao lâu nữa sẽ đầy trên các tít của báo chí thế giới: Điện Biên Phủ. Các cuộc tấn công của Việt Minh sang lãnh thổ Lào có nhiệm vụ làm suy yếu quyền lực của vua Lào hợp tác với Pháp. Về cơ bản, những cuộc tấn công này được dự định như là những hoạt động đánh lạc hướng, ngăn chận một đợt tấn công của người Pháp ở phía Đông Việt Nam và làm phân tán lực lượng của người Pháp. Toan tính của Giáp thành công: trong tháng Mười 1953, nước Pháp ký kết một hiệp ước tương trợ quân sự với Vương quốc Lào thuộc trong Liên hiệp Pháp, cái đã đặt thêm nhiều trách nhiệm lên cho quân đội Pháp. Một tháng sau đó, Navarre ra lệnh tái chiếm các vùng biên giới và xua đuổi Việt Minh ra khỏi vùng Tây Bắc Việt Nam. Vị tướng tuyên bố lạc quan, chiến thắng đã tiến gần đến tầm tay, "như ánh sáng ở cuối đường hầm".[1]

Việt Minh chấp nhận thách thức này. Trong khi quân đội Pháp chiếm đóng thung lũng quanh Điện Biên Phủ, Giáp đóng quân trên những ngọn núi hiểm trở bao quanh thung lũng đó. Trong một thành tích vượt bậc, hàng chục ngàn Việt Minh chỉ với sức người đã mang tiếp tế, vũ khí, đạn dược và cả trọng pháo qua những con đường mòn trong rừng ở hai bên biên giới tới đó. Đầu 1954, 12.000 người lính tinh nhuệ Pháp bị bao vây bởi những lực lượng đông hơn về quân số trong một vùng núi đồi bị cô lập, và việc tiếp tế cho đội quân này chỉ còn có thể được duy trì bằng máy bay. Tin chắc rằng Việt Minh không có khả năng sử dụng vũ khí hạng nặng trong vùng đồi núi, Navarre phớt lờ những lời cảnh báo từ tình báo của ông và quyết định giữ Điện Biên Phủ và ép buộc đối thủ bước vào một trận đánh.

Đứng trước những gánh nặng về quân sự và kinh tế, ngay từ mùa hè 1953, niềm hy vọng đã nẩy mầm trong chính phủ Pháp, rằng có thể chấm dứt cuộc chiến ở bàn đàm phán. Tình hình quốc tế thuận lợi. Ngưng bắn ở Triều Tiên đã góp phần làm giảm căng thẳng nhất định, và giới lãnh đạo Xô viết mới, lên nắm quyền sau cái chết của Stalin (tháng Ba 1953), thông báo rằng họ quan tâm tới một giải pháp cho các xung đột ở châu Á. Nhưng đồng thời họ hy vọng sẽ thuyết phục được nước Pháp không tham gia vào EDC, để qua đó mà ngăn chận một quân đội Đức được thành lập. Nhưng cũng cả những cân nhắc về đối nội cũng góp phần làm tăng tính sẵn sàng bước vào đàm phán của chính phủ dưới quyền Thủ tướng Joseph Laniel: Đại đa số người dân Pháp khước từ cuộc chiến. Trong khi ít ra là còn 37% người dân ủng hộ cuộc chiến trong các thăm dò ý kiến của năm 1947 thì tỷ lệ này đã giảm xuống còn 8% năm 1954. Ở Paris, Ngoại trưởng Hoa Kỳ Dulles phản đối những cuộc thương lượng này, nhưng không thành công: vấn đề Đông Dương được đưa vào chương trình nghị sự của một hội nghị Đông-Tây, dự định vào tháng Năm 1954 ở Genève.

Quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ

Trong khi đó thì tình hình của quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ ngày càng tuyệt vọng hơn. Để hỗ trợ, Eisenhower cho điều động 40 chiếc máy bay ném bom B-26 do phi công người Pháp lái cũng như nhân viên kỹ thuật mặc thường phục sang Việt Nam. Thế nhưng sự giúp đỡ của người Mỹ không thể đảo ngược được tình thế. Vào ngày 13 tháng Ba 1954, Việt Minh tăng cường tấn công quân đội Pháp đã đào hào cố thủ dưới mặt đất. Hai trong số ba ngọn đồi mà viên chỉ huy người Pháp bố trí pháo binh của ông ở trên đó đã thất thủ trong lúc đó. Cả đường băng cũng bị phá hủy; qua đó, lực lượng này chỉ còn có thể được tiếp tế bằng dù. Bầu không khí khủng hoảng bắt đầu lan rộng ra tại bộ tổng chỉ huy Pháp ở Sài Gòn, ở Paris xa xôi và ở Washington.

Vài ngày sau đó, Tổng tham mưu trưởng Pháp Paul Ely sang Washington để hội đàm với giới lãnh đạo Mỹ. Tại đó, sự thất vọng bị dồn nén lại bốn năm nay của phía bên này về chính sách của phía bên kia đã được bộc lộ rõ ràng. Tuy Ely đã cảm kích nhận thêm nhiều chiếc máy bay ném bom hỗ trợ nữa, nhưng đã dứt khoát chống lại ý muốn gửi chuyên viên đào tạo người Mỹ sang Việt Nam, để huấn luyện cho quân đội Việt Nam do người Pháp thành lập. Nhằm ngăn chặn trước một sự can thiệp có thể có từ quân đội Trung Quốc, Ely và Đô đốc Arthur Radford, tổng tham mưu trưởng liên quân Hoa Kỳ (Joint Chiefs of Staff, JSC), cũng bàn về một không kích của Mỹ lên vùng đồi núi quanh Điện Biên Phủ. Sếp không quân Nathan Twining thậm chí còn suy đoán về khả năng của một cuộc không kích hạt nhân: "Người ta có thể dành trọn một ngày để bảo đảm rằng quả bom được ném đúng chỗ. Không có chống cự. Những người cộng sản sẽ biến mất, dàn nhạc sẽ chơi bài Marseillaise, và người Pháp có thể hành quân ra khỏi Điện Biên Phủ – trong tình trạng tốt đẹp nhất. Và người cộng sản sẽ nói rằng: 'Ừ, những tên đấy có thể sẽ làm điều đó thêm lần nữa. Trong tương lai, chúng ta cần phải thận trọng hơn.'"[2] Thế nhưng Radford và Twining không chỉ gặp phải sự không đồng tình của Tổng tham mưu trưởng Lục quân, Tướng mattew Ridgway, cho chiến dịch VULTURE. Eisenhower và Dulles tuy không muốn chấp nhận một chiến bại của Pháp. Nhưng một cuộc không kích, còn chưa nói tới một quả bom nguyên

tử, sẽ làm tăng nguy cơ khiến Trung Quốc can thiệp. Eisenhower lo ngại rằng một diễn tiến như vậy sẽ dẫn tới một phiên bản mới của Chiến tranh Triều Tiên. Để cho thế giới thấy rõ sự nghiêm trọng của tình hình, vào ngày 7 tháng Tư 1954 vị Tổng thống đã nhấn mạnh trước báo chí tầm quan trọng của Đông Dương đối với Hoa Kỳ. Tại cơ hội này, Eisenhower đã đưa ra một cái tên cho quan điểm trong chính sách đối ngoại mà đã được chấp nhận chung kể từ 1950: "Cuối cùng thì có những suy nghĩ rộng lớn hơn mà người ta có thể mô tả với nguyên tắc của 'quân cờ domino ngã xuống'. Khi người ta dựng một loạt quân cờ domino và đẩy ngã con cờ đầu tiên, thì chắc chắn rằng tất cả các quân cờ domino đó đều ngã xuống."[3]

Điều mà Tổng thống và người Ngoại trưởng của ông dự định là một "hành động hợp nhất" (United Action). Một liên minh từ Hoa Kỳ, Liên hiệp Anh, Pháp, Australia, New Zealand, Thái Lan, Philippines và Liên bang Đông Dương sẽ cùng nhau bảo vệ Việt nam và toàn bộ Đông Nam Á chống lại chủ nghĩa cộng sản. Một liên minh như vậy, theo tính toán của Eisenhower, sẽ làm tăng tinh thần sẵn sàng chiến đấu của Pháp và loại trừ một sự can thiệp của Trung Quốc. Thế nhưng những cuộc trao đổi với các thành viên dẫn đầu trong Quốc Hội cho thấy rằng các dân biểu không đồng tình với việc can thiệp bằng quân sự của Hoa Kỳ. Cả London cũng không muốn tham gia về quân sự. Churchill và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Anthony Eden cho rằng cuộc Chiến tranh Đông Dương thế nào thì cũng thất bại, và không kích Điện Biên Phủ là một sai lầm lớn. Churchill lo ngại một tiếng thét chỉ trích kịch kiệt sẽ vang lên trong những vùng đất còn nằm dưới chính quyền thuộc địa và đặc biệt là từ phía những nước vừa mới được độc lập như Ấn Độ. Thêm vào đó, ông xem việc can thiệp bằng quân sự là một mối nguy hiểm thật sự cho nền hòa bình thế giới. Ngay cả khi ở Washington người ta không vui vẻ với lời từ chối của người Anh, và câu hỏi về cuộc không kích vẫn tiếp tục là đề tài bàn luận, Eisenhower không muốn có một hoạt động đơn phương của Mỹ vì niềm tin cá nhân của ông và vì thái độ của Quốc Hội. Điều mà ông còn ít muốn hơn nữa là cho phép tiến hành một cuộc tấn công quân sự chỉ với nước Pháp. Một hành động như vậy không phù hợp với các lợi ích của Mỹ, vì trong con mắt của công chúng thế giới, nó gắn bó Hoa Kỳ quá chặt chẽ với thế lực thực dân này.

Qua đó, số phận của lực lượng quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ đã bị định đoạt, những người mà sau 55 ngày bị bao vây và bắn phá liên tục đã đầu hàng vào ngày 7 tháng Năm 1954. Điện Biên Phủ không những đã chấm dứt chính quyền thuộc địa Pháp ở miền Bắc; chiến bại này cũng gióng hồi chuông khởi đầu lần rút quân của Pháp ra khỏi toàn Đông Dương.

---

[1] Trích dẫn theo George C. Herring và Richard H. Immermann, "Eisenhower, Dulles and Điện Biên Phủ: 'The Day We Didn't Go To War'", trong Dien Bien Phu and the Crisis of Franco-American Relations, 1954-1955. Phát hành bởi Lawrence S. Kaplan, Denise Artaud và Mark R. Rubin, Wilmington/DE, 1990, trang 81-104, ở đây là trang 82.

[2] Trích dẫntheo Lloyd Gardner, Approaching Vietnam. From World War II Through Điện Biên Phủ 1941-1945, New York và London 1988, trang 202.

[3] Public Papers of the Presidents, Dwight D. Eisenhower, 1954, Washington 1960, trang 381-90.

Hội nghị Đông Dương ở Genève

Tướng Giáp đã chọn thật đúng thời điểm cho trận đánh quyết định, vì vào ngày đầu hàng ở Điện Biên Phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của bốn cường quốc đã từng tạo nên liên minh trong chiến tranh gặp nhau tại Genève: Liên bang Xô viết, Pháp, Liên hiệp Anh và Hoa Kỳ. Lần đầu tiên sau chiến thắng của người cộng sản, một phái đoàn Trung Quốc dưới quyền của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chu Ân Lai chính thức bước lên chính trường quốc tế. Bên cạnh đó cũng có hai phái đoàn Việt Nam tham dự Hội nghị Đông Dương ở Genève (từ 8 tháng Năm cho tới 21 tháng Bảy 1954): một phái đoàn của chính quyền Bảo Đại cũng như đại diện của Việt Minh cho nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu. Người Mỹ chỉ tham dự như là quan sát viên, và Dulles chẳng bao lâu sau cũng đã rời bỏ hội nghị. Từ những cân nhắc về mặt nguyên tác mà ông từ chối hội nghị này cũng như các đàm phán trực tiếp với "người Trung Quốc Đỏ". Chỉ một tai nạn ô tô là có thể khiến cho ông tiếp xúc với Chu Ân Lai, Dulles tuyên bố trước báo giới.

Hội nghị Đông Dương ở Genève, 1954

Trên chiến trường, Việt Minh là những người chiến thắng không tranh cãi. Nhưng ở Genève xa xôi, họ lại trở thành những con cờ của một trò chơi quyền lực quốc tế. Các kết quả của hội nghị hoàn toàn không phản ánh thực tế quân sự và chính trị ở Việt Nam, mà chỉ phản ánh lợi ích của các nước lớn, những nước mà một phần chỉ có liên quan rất ít tới Việt Nam. Đối với Liên bang Xô viết, Đông Nam Á cho tới giữa những năm sáu mươi chỉ là một khu vực ít quan trọng. Vì vậy mà giới lãnh đạo Xô viết mới chỉ nhìn xung đột Đông Dương như là một khả năng để tái đối thoại với Phương Tây sau khi nền độc tài Stalin chấm dứt. Khrushchev, Bulganin, Malenkov và Molotov muốn ngăn chặn EDC. Chấm dứt cuộc chiến sẽ mang lại cho nước Pháp khả năng đáp ứng các nhiệm vụ của mình như là thành viên của NATO. Điều này về phần nó sẽ làm tăng sự phản kháng ở Pháp chống lại EDC và cuộc tái vũ trang

cho Liên bang Đức, và cuối cùng thì sẽ khiến cho dự án này thất bại. Ý muốn này được thỏa mãn, nhưng không cần có sự can thiệp từ Moscow: trong tháng Tám 1954, Quốc Hội Pháp quả thật đã từ chối phê chuẩn hiệp định EDC. Việc mà nước Cộng hòa Liên bang Đức mặc dù vậy vẫn bắt đầu xây dựng một quân đội trong năm tiếp theo sau đó có liên quan tới ý muốn nhất định tái vũ trang cho Liên bang Đức của Mỹ. Việc Bonn sẵn sàng tích hợp toàn bộ quân đội Liên bang Đức vào trong NATO về phần nó lại góp phần làm giảm nghi ngại của Pháp về một quân đội Đức.

Về cơ bản thì đó là giới lãnh đạo Trung Quốc, những người đã thúc ép Việt Minh tiến tới nhiều nhượng bộ đáng kể. Mao và Chu Ân Lai có một mối quan tâm vượt lên trên hết thảy: họ muốn ngăn chận bất cứ một hình thức hoạt động nào của Hoa Kỳ ở Việt Nam. Cuối cùng thì sau những năm dài của chiến tranh, Trung Quốc không cần gì cấp thiết hơn là một giai đoạn ổn định, đối nội và đối ngoại. Ngoài ra, giới lãnh đạo Trung Quốc có cảm giác bị đe dọa bởi người Trung Hoa Quốc gia ở Đài Loan mà tuyên truyền của họ lớn tiếng yêu cầu tái chiếm lại đất liền. Vì vậy, Chu không những ủng hộ chia cắt Việt Nam mà còn ủng hộ việc cấm quân đội nước ngoài đóng quân. Do đó mà miền Bắc cộng sản thoát được một sự can thiệp từ nước ngoài, và quân đội Mỹ cũng không thể đóng quân ở miền Nam.

Hoa Kỳ đã đến Genève với nhiều bảo lưu và nghi ngại lớn, và thật ra thì điều mà Dulles thích nhất là việc hội nghị này thất bại. Trong khi các cuộc đàm phán kéo dài và có nguy cơ bước vào ngõ cụt trong tháng Sáu, Eisenhower và Dulles thậm chí còn quay trở lại với những suy nghĩ của họ về một "hành động hợp nhất". Hội đồng các Tham mưu trưởng soạn thảo các kế hoạch chi tiết để đóng quân ở Việt Nam, nếu như Trung Quốc can thiệp về mặt quân sự trong thời gian của các cuộc đàm phán hay Việt Minh tiếp tục có thêm nhiều thành công. Ngay cả một nghị quyết của Quốc Hội cũng được chuẩn bị sẵn, giao quyền cho Tổng thống gởi quân đội sang Đông Dương. Thế nhưng đây là những kế hoạch cho trường hợp khẩn cấp, những cái thế nào đi chăng nữa cũng đã trở nên vô giá trị sau một cuộc khủng hoảng chính phủ ở Paris. Vào ngày 12 tháng Sáu, chính phủ Laniel sụp đổ, và người sếp chính phủ mới của Pháp, Pierre Mendès-France nói rằng việc ông tiếp tục đảm nhiệm chức vụ phụ thuộc vào một giải pháp ngoại giao nhanh chóng cho xung đột Đông Dương. Ngược với Laniel, Mendès-France cởi mở với một giải pháp chia cắt Việt Nam. Điều này buộc chính quyền Eisenhower phải định hướng mới chính sách của họ. Ở Washington, người ta nhận ra rằng các bên của hội nghị sẽ hợp thức hóa yêu cầu của VNDCCH, ít nhất là cho miền Bắc của đất nước. Bây giờ vấn đề là giới hạn thiệt hại. Trong liên kết với chính phủ Anh, Dulles soạn thảo một chương trình bảy điểm có nhiệm vụ phục vụ cho Mendès-France như là cơ sở cho các cuộc trao đổi tiếp theo. Nó có mục đích cô lập Việt Minh ở miền Bắc của đất nước, và trao trả độc lập toàn phần cho Campuchia, Lào và miền Nam Việt Nam. Qua đó, chính quyền Eisenhower bây giờ theo đuổi một chiến lược nước đôi. Một mặt, việc phi thuộc địa hóa – Pháp rút quân vĩnh viễn ra khỏi Đông Dương và trao trả độc lập cho Campuchia, Lào và Việt Nam – phải được bảo đảm qua hiệp định. Mặt khác, bây giờ Hoa Kỳ sẽ hỗ trợ cho an ninh trong vùng.

Và thật sự là chính phủ Mỹ đã có thể đạt được hầu hết các yêu cầu của họ: vào ngày 20 tháng Bảy 1954, VNDCCH và Pháp ký kết một hiệp định ngưng bắn. Hiệp định này quy định một cuộc tái phối trí các quân đội là đối thủ của nhau. Việt Minh phải rút về phần đất nằm ở phía bắc của vĩ tuyến 17, trong khi quân đội Pháp sẽ rời Bắc Kỳ. Mỗi bên sẽ quản lý phần đất của họ cho tới khi có đầu phiếu phổ thông, và phải tôn trọng vĩ tuyến 17 như là vùng phi quân sự. Cả hai bên bị cấm không được mở rộng tiềm năng quân sự của họ hay tham gia vào trong một liên minh quân sự. Một ủy ban kiểm soát quốc tế bao gồm đại diện của khối Đông Âu (Ba Lan), của Phương Tây (Canada) và của nước Ấn Độ trung lập có nhiệm vụ giám sát các điều kiện ngưng bắn. Ngoài ra, Việt Minh phải rút lui ra khỏi Lào; đồng minh của họ, Pathet Lào, nhận được một vùng đất nhỏ để làm căn cứ. Bên cạnh hiệp định ngưng bắn, tất cả các bên, ngoại trừ Hoa Kỳ và đại diện của chính phủ Bảo Đại, đã ký kết một tuyên bố chung. Trong đó, họ xác nhận các thỏa thuận về quân sự, bảo đảm rằng vĩ tuyến 17 không phải là một biên

giới theo luật phát quốc tế, và sẽ có đầu phiếu phổ thông, tự do và kín trong tháng Bảy 1956 dưới sự giám sát của Ủy ban Kiểm soát Quốc tế. Trong một biên bản riêng, Hòa Kỳ tuyên bố sẽ không làm thay đổi các nghị quyết Genève, cả qua đe dọa lẫn bằng cách sử dụng bạo lực vũ trang.

Chỉ dưới áp lực thật lớn của Liên bang Xô viết và đặc biệt là của giới lãnh đạo Trung Quốc, Việt Minh mới chấp thuận với các yêu cầu của Mỹ. Cuối cùng thì bên cạnh toàn bộ miền Bắc Việt Nam ngoại trừ Hà Nội, họ đã kiểm soát khoảng hai phần ba của miền Nam cũng như, cùng với những người cộng sản Lào, nhiều phần đáng kể của Lào. Từ những yêu cầu vào lúc ban đầu, họ nhiều lắm là chỉ có thể cứu vớt được những gì còn sót lại. Mối quan tâm chính của Việt Minh là nền độc lập dân tộc cho Việt Nam, Lào và Campuchia. Họ đã không đạt được điều đó: vào ngày 4 tháng Sáu, nước Pháp đã hứa trao trả chủ quyền Việt Nam trong vòng hai năm cho chính quyền Bảo Đại, và quyết định chia cắt này đã để lại hai chính phủ – VNDCCH ở miền Bắc và nhà nước Bảo Đại của Việt Nam ở miền Nam. Yêu cầu duy nhất mà VNDCCH đạt được là sự bảo đảm, rằng cuộc đấu tranh giành quyền lực ở Việt Nam không còn được tiến hành bằng phương tiện quân sự nữa, mà là trên bình diện chính trị. Việt Minh lạc quan tin tưởng rằng họ sẽ chiến thắng trên toàn Việt Nam trong các cuộc bầu cử được dự định tổ chức.

Tất cả các bên tham gia đều biết rõ rằng những quyết định ở Genève chỉ thể hiện một cuộc ngưng bắn chứ không chấm dứt xung đột. Trong diễn tiến của hội nghị, Eisenhower và Dulles đưa ra một quyết định mà trên thực tế sẽ gắn kết chặt chẽ Hoa Kỳ với số phận của Nam Việt Nam nhiều năm trời: họ bước vào vị trí của nước Pháp và quyết định đảm nhiệm an ninh cho Nam Việt Nam, Lào và Campuchia. Điều này đồng nghĩa với một bước ngoặc quyết định trong chính sách Đông Dương của Mỹ. Từ 1946 cho tới 1950, chính phủ Mỹ đã tỏ thái độ trung lập rộng lượng đối với chế độ thực dân Pháp. Từ tháng Ba 1950, họ tài trợ cho cuộc chiến tranh của Pháp, và dưới thời Eisenhower, sự trợ giúp này thêm một lần nữa đã được tăng lên rất nhiều. Thế nhưng Hoa Kỳ luôn luôn từ chối can thiệp trực tiếp vào Đông Dương. Cuộc khủng hoảng quanh Điện Biên Phủ và việc Eisenhower không chấp thuận chiến dịch VULTURE đã xác nhận điều này thêm một lần nữa. Nhưng bây giờ thì Hoa Kỳ gắn kết các lợi ích của họ với một đất nước phần lớn bị địch thủ kiểm soát. Lần tiếp nhận trách nhiệm về an ninh là điều kiện cần thiết để Hoa Kỳ tham chiến ở Việt Nam.

II. Một đất nước bị chia cắt (1954-1960)

Biến đổi lớn trong nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Trong Chiến tranh Đông Dương của Pháp, miền Bắc Việt Nam phải chịu đựng nhiều tàn phá nhất qua các trận chiến. Nhiều con đường không còn có thể đi lại được nữa, vô số kênh đào và đê đập bị hư hại. Sau khi bị người Nhật bóc lột trong Đệ nhị thế chiến, nền kinh tế ở miền Bắc tiếp tục suy tàn trong đầu những năm năm mươi. Nếu Việt Minh không muốn đánh mất sự công nhận rộng khắp của họ trong người dân thì họ phải cố gắng đảo ngược sự phát triển này. Những ý tưởng mang tính ý thức hệ về một xã hội xã hội chủ nghĩa và những điều cần thiết về kinh tế gặp nhau tại một điểm cơ bản: phân chia đất đai.

Cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc

Ngay từ tháng Mười Một 1945, Việt Minh đã tịch thu đất đai của địa chủ Pháp và phân chia cho các tiểu nông. Sau khi kiểm soát hầu như toàn bộ miền Bắc đất nước và tăng cường ảnh hưởng của họ ở miền Nam, nhiều vụ tịch thu đã diễn ra tiếp theo sau đó từ 1949 cho tới 1951, đặc biệt là trong những vùng đất chiếm giữ được ở Nam Kỳ. Hai năm sau, 1953, Việt Minh tăng cường tiến hành tịch thu đất. Trong lúc đó, cả những chủ đất đã hợp tác với Việt Minh hay giúp đỡ cho họ cũng thuộc vào trong số các nạn nhân. Nhiều người bị bắt, thậm chí bị hành quyết. Sau quyết định chia cắt và tái phối trí của Hội nghị Genève, cuộc cải cách ruộng đất được đẩy mạnh. Trong hai năm 1955 và 1956, người cộng sản tịch thu sở hữu của hầu hết các địa chủ còn lại ở miền Bắc. Những người sở hữu đất đai bị khai trừ ra khỏi Việt Minh, không còn có ảnh hưởng về chính trị và bị cô lập trong xã hội. Trong nhiều vùng rộng lớn ở miền Bắc Việt Nam đã xảy ra những vụ đàn áp thật sự và nhiều vụ hành quyết. Có cho tới mười lăm ngàn người là nạn nhân của chiến dịch này, hai mươi ngàn người nữa bị bắt giam hay bị đẩy vào trong trại cải tạo. Làn sóng khủng bố không được điều khiển từ trung tâm, mà bắt đầu từ sự cộng tác của các các bộ hung hãn, thường xa lạ với địa phương, với các tầng lớp nông dân nghèo. Những người này lợi dụng cuộc cải cách ruộng đất để vĩnh viễn tiệt trừ những người địa chủ bị căm ghét và các phú nông. Cuộc đàn áp được chấm dứt dưới áp lực của giới lãnh đạo trong mùa thu 1956. Thất thoát về kinh tế rất nhiều, và tổn hại về mặt đối ngoại rất lớn. Trong con mắt của thế giới, cuối cùng thì chế độ này cũng đã cho thấy bản chất thực sự của nó. Trong một hành động hết sức hiếm hoi đối với một chế độ cộng sản, Tướng Giáp và Hồ Chí Minh đã công khai thừa nhận nhiều sai lầm lớn. Vài cán bộ cấp lãnh đạo của Việt Nam bị sa thải, và Hồ Chí Minh nhận chức vụ tổng bí thư trong một thời gian ngắn. Một bầu không khí sợ hãi và bất bình thống trị tạm thời. Trong tỉnh Nghệ An quê hương của Hồ thậm chí còn xảy ra những cuộc biểu tình chống đối đông người của tầng lớp nông dân. Việc người cộng sản cũng không khoan dung cho những quan điểm đối lập giống như chính quyền thực dân Pháp trước đó đã được họ chứng minh bằng một cách tàn bạo: hàng ngàn người nông dân bị quân đội bắt mang đi đày hay bị giết chết.

Trong diễn tiến của lần phân chia đất đai cuối cùng này, phần lớn cộng đồng làng mạc bị gom vào trong các hợp tác xã. Hình thức quản lý đất này cũng tương ứng với việc sử dụng trong truyền thống, như đã được thực hiện trước khi người Pháp đến. Đất đai và công cụ thuộc sở hữu tư nhân, nhưng việc bán các sản phẩm được tiến hành dưới danh nghĩa của hợp tác xã. Tuy vậy, trong thời gian của những năm sáu mươi, chúng bị tập thể hóa dưới áp lực của Đảng Cộng sản. Đất đai, công cụ và thú nuôi được đưa vào trong sở hữu tập thể hay sở hữu nhà nước. Năm 1968 đã có 90% nông dân thuộc vào trong một tập thể. Dưới những điều kiện của cuộc chiến tranh Mỹ ở Việt Nam, nền nông nghiệp tập thể này rõ ràng là đã thành công. Trong những năm sáu mươi và bảy mươi, người ta không còn biết tới việc nông dân nổi loạn, gây trở ngại hay có tinh thần làm việc suy sút. Mức sống tăng nhẹ, từ một mức thật ra là hết sức khiêm tốn của năm 1957, nhưng liên tục.

Cải cách ruộng đất ở miền Bắc

Tương tự như việc tập thể hóa từng bước trong nông nghiệp, nền công nghiệp cũng bị quốc hữu hóa dần dần. Thế nhưng cho tới tận những năm sáu mươi, nó chỉ tạo ra một tỷ lệ phần trăm nhỏ tới mức không đáng kể của tổng sản phẩm quốc gia Bắc Việt Nam. Ví dụ như năm 1954 chỉ có vài ngàn người làm việc trong tròn ba ngàn xí nghiệp giống như công nghiệp, những cái đóng góp tổng cộng không nhiều hơn là 1,5% tổng sản phẩm quốc gia, và hai phần ba trong số đó là những hãng xưởng thủ công nằm trong các thành phố. Cho tới 1960, một phần lớn các hãng xưởng này bị quốc hữu hóa hay gộp vào trong các hợp tác xã thủ công.

Song song với những biến đổi lớn đó, một sự phát triển tiến tới một nhà nước độc đảng trung tâm đã diễn ra trong lĩnh vực chính trị. Sau 1954, đảng cộng sản, Đảng Lao Động, là lực lượng chính trị duy nhất trong nước. Tổ chức của họ tương đương với các kiểu mẫu Xô viết. Với một bộ chính trị và một ủy ban trung ương, họ có các bộ phận lãnh đạo mà cơ cấu nhân sự của chúng ít nhiều đều đồng nhất với giới lãnh đạo nhà nước. Hoạt động ở dưới đó là một tầng lớp mỏng của các quan chức cao cấp và một nhóm rộng lớn hơn của các cán bộ tiến hành những nhiệm vụ hành chánh địa phương và chính trị. Cho tới lúc bị tập thể hóa, cộng đồng làng mạc còn có một quyền tự trị và tự do quyết định tương đối

lớn. Phương pháp và mục tiêu sản xuất cũng như các quyết định có tầm quan trọng địa phương được các cán bộ và những người đứng đầu làng cùng nhau đưa ra. Thế nhưng sau 1960, Đảng với các tổ chức quần chúng liên kết với họ đã phát triển trở thành một lực lượng duy nhất và thống trị tất cả. Năm 1950, Hồ Chí Minh còn giải thích rằng, đó chỉ là cố gắng vô ích và phung phí tiền bạc, khi muốn truyền bá chủ nghĩa cộng sản cho những người nông dân. Thế nhưng vào cuối những năm 50 ông lại kêu gọi Đảng hãy mang tư tưởng Marx-Lênin đến với người dân nhiều hơn nữa. Tuy vậy, ông luôn chống lại việc truyền tải các nguyên tắc tư tưởng hệ sang tình hình đặc biệt của Việt Nam mà không xem xét trước. Ví dụ như quyền tự do tín ngưỡng được duy trì phần nào và những người Công giáo sống ở miền Bắc không bị đàn áp. Tuy giới lãnh đạo Đảng và nhà nước cố gắng gây ảnh hưởng lên hệ thống nhà thờ Công giáo, nhưng chỉ thành công ở mức độ.

Một sự tôn sùng cá nhân được giới chóp bu Đảng ban hành giống như ở Liên bang Xô viết hay trong nước Công hòa Nhân dân Trung Hoa cũng không có trong nước VNDCCH. Điều này có liên quan chặt chẽ tới cá nhân Hồ Chí Minh. Khác với các lãnh tụ cộng sản khác, ông cũng thực hành lý thuyết Marx-Lênin cả trong cuộc sống cá nhân. Phong cách sống khiêm tốn của ông – Hô sống trong một ngôi nhà đơn giản cạnh các nhà cơ quan chính phủ –, lời yêu cầu để cho người nông dân tham gia vào chính trị và yêu cầu bình đẳng nam nữ của ông đã tạo cho "Bác Hồ" trở thành cuộc cách mạng được nhân cách hóa và trở thành một hình dạng cha già dân tộc đáng tin.

Chính sách Việt Nam của Mỹ sau Hội nghị Genève

Ngô Đình Diệm

Chính phủ Mỹ chỉ tham dự Hội nghị Đông Dương ở Genève với nhiều bảo lưu lớn, và thậm chí còn từ chối không công nhận chính thức quyết định ngưng bắn và chia cắt bằng chữ ký của họ. Ở Washington, Hội đồng An ninh Quốc gia nhìn các kết quả của Genève như là một "thảm họa"[1]. Tuy vậy, lần chia cắt đất nước ít ra thì cũng mang lại khả năng kéo miền Nam Việt Nam ra khỏi ảnh hưởng của cộng sản. Qua đó, hai mục đích cơ bản bây giờ đứng ở hàng đầu trong chính sách Đông Dương của Mỹ: một mặt, các lực lượng chống cộng sản ở Nam Việt Nam phải được củng cố và một sự lựa chọn dân tộc chủ nghĩa khác thay thế cho những người cộng sản dưới quyền Hồ Chí Minh phải được thiết lập. Điều đó đòi hỏi phải nhanh chóng đẩy lùi ảnh hưởng của Pháp ra khỏi Nam Việt Nam. Mặt khác, một cấu trúc an ninh khu vực cần phải được thành lập, cái có thể ngăn chận không cho ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản lan rộng ra. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Dulles tìm thấy giải pháp cho vấn đề này trong một phiên bản mới của những cố gắng về "hành động hợp nhất" của ông.

Trong tháng Chín 1954, Hoa Kỳ cùng với Liên hiệp Anh, Australia, New Zealand, Pháp, Philippines, Thái Lan và Pakistan thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (Southeast Asian Treaty Organization, SEATO). Trong đó, các quốc gia ký hiệp ước cam kết sẽ hội ý lẫn nhau trong trường hợp có mối đe dọa từ bên ngoài – của cộng sản. Trong một biên bản riêng, các thành viên SEATO mở rộng phạm vi có hiệu lực của hiệp ước sang Lào, Campuchia và "vùng lãnh thổ tự do dưới quyền lực pháp lý của nhà nước Việt Nam". SEATO khác biệt cơ bản so với NATO, tổ chức mà các thành viên của nó tự nguyện bảo đảm việc bảo vệ tập thể cho lãnh thổ của các quốc gia là thành viên. SEATO chỉ có dự định cố vấn lẫn nhau, không có những cam kết khác. Thêm vào đó, SEATO bao gồm cả những vùng đất (Đông Dương) bị cấm không được tham gia công khai vào trong các liên minh quân sự. Điều đó là một vi phạm rõ rệt các hiệp định Genève. Eisenhower và Dulles rất tiếc phải chấp nhận rằng Ấn Độ, Miến Điện và Indonesia, tức là các quốc gia đông dân cư nhất và quan trọng về mặt chính trị ở rìa của khu vực này, đã từ chối không tham gia vào câu lạc bộ của những nước đa phần là "da trắng". Họ biết rõ rằng SEATO trước hết là một phương tiện của chính phủ Hoa Kỳ, để hợp pháp hóa những sự can thiệp vào công việc của Đông Nam Á trong tương lai.

Một công cụ khác, mà Hoa Kỳ muốn dùng nó để bảo đảm cho sự tích hợp của Nam Việt Nam vào trong vùng ảnh hưởng của Phương Tây, là tình báo. Tổng thống Eisenhower, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Dulles và người em trai của ông, Allen W. Dulles, giám đốc "Central Intelligence Agency" (CIA), xem các hoạt động tình báo như là một phương tiện quan trọng của chính sách đối ngoại. Ở những nơi mà các nhà ngoại giao đụng phải ranh giới, vì rắc rối quốc tế, hiệp ước, lợi ích của các quốc gia khác hay diễn tiến đối nội tạo khó khăn cho việc thực hiện công khai các mục tiêu của nước Mỹ, thì CIA được sử dụng. Ngoài ra, CIA hầu như nằm ngoài sự kiểm soát của Quốc Hội. Điều đó tạo điều kiện dễ dàng cho việc thực hiện các ý muốn về đối ngoại của Nhà Trăng.

Trong tháng Sáu 1954, Đại tá Không quân Edward Lansdale với mười hai nhân viên CIA tới Sài Gòn, để "cứu những gì còn cứu được"[2], theo nhận định của William Colby, người sau này là sếp tình báo. Cựu nhân viên ngành quảng cáo Lansdale đã tham gia mang tính quyết định vào trong lần trấn áp một cuộc nổi dậy của người cộng sản ở Philippines. Hầu như không một người Mỹ nào khác ở Việt Nam trong những năm năm mươi mà có thể bộc lộ tinh thần "Can-do" tích cực của thời đó như Lansdale. Ông tin chắc rằng viện trợ tài chính của Mỹ, trong kết hợp với tính thực dụng Mỹ nổi tiếng và với một phần quan tâm thích đáng tới sự việc, sẽ có thể làm cho các nước của Thế giới thứ Ba dần dần trở thành những xã hội phát triển, tư bản-dân chủ. Vì chủ nghĩa cộng sản hoạt động khắp thế giới đứng ngăn cản điều đó, nên Lansdale xem việc tiêu diệt nó qua hoạt động cụ thể và gương mẫu cá nhân như là nhiệm vụ cấp bách của ông. "Đừng quên rằng", ông giải thích cho giới quân đội Mỹ, "du kích cộng sản dấu mình trong đám đông. Khi các anh lôi kéo người dân về bên phía các anh thì du kích cộng sản sẽ không còn có nơi ẩn nấp nữa. Khi họ không có nơi ẩn nấp nữa thì các anh có thể tìm thấy họ. Rồi thì hãy tóm

chặt lấy họ và tiêu diệt họ!"[3] Lansdale, được nhà văn Graham Greene thể hiện một cách hài hước như là Alden Pyle trong *The Quiet American* (1954) và được William J. Lederer và Eugene Burdick tôn vinh trong tiểu thuyết *The Ugly American* (1958) của họ như là Thiếu tá Hillendale, đã sử dụng một loạt các phương pháp tình báo. Phần lớn các cố gắng của ông là nhằm đẩy lùi ảnh hưởng của Pháp trong quân đội Việt Nam, và đào tạo chuyên gia cho cuộc chiến tranh du kích. Từ khi Hiệp định Genève chấm dứt, ông gởi nhiều nhóm nhỏ ra miền Bắc. Những nhóm này đổ đường vào trong bình xăng của các xe buýt ở Hà Nội, để làm tê liệt hệ thống giao thông công cộng và kích động sự bất bình của người dân. Một loạt các chiêm tinh gia thường hay được hỏi ý kiến ở Việt Nam đã được hối lộ để họ tiên đoán một tương lai đen tối cho miền Bắc. Các hoạt động thả truyền đơn nhắm tới trước hết là những người Công giáo. Những người này không phải đơn độc rời bỏ miền Bắc vì người cộng sản. Ngay cả "Đức Mẹ Đồng Trinh Maria" cũng đã quay lưng lại với miền Bắc và đã đi vào miền Nam, để chứng minh cho sự vô thần của chế độ VNDCCH. Cuộc chiến tranh tâm lý này (psychological warfare) chắc chắn không mang tính quyết định cho lần di cư của khoảng một triệu người Việt mà đa phần là Công giáo, những người mà đã di cư vào miền Nam sau quyết định chia cắt của Genève. Nhưng chúng cũng không phải là hoàn toàn không quan trọng, nhất là khi lực lượng TQLC Mỹ với một "cây cầu tự do" đã tham gia đáng kể vào trong việc vận chuyển những người di cư này. Mục đích của tất cả các hoạt động đó là làm cho người dân lo sợ và gây bất ổn định cho chế độ cộng sản.

Edward Lansdale và Ngô Đình Diệm

Ngay từ trong thời gian của Hội nghị Genève, Bộ Ngoại giao Mỹ đã tìm kiếm các nhân vật thích hợp có thể đứng đầu một chính quyền Nam Việt Nam. Nếu có thể thì đó phải là một chính phủ chống cộng sản và chống thực dân lẫn dân tộc chủ nghĩa đích thực. Công việc tìm kiếm hóa ra là khó khăn, vì giới tinh hoa nhỏ về chính trị và kinh tế của Việt Nam ngoại trừ một vài trường hợp ngoại lệ thì đã cộng tác với người Pháp. Với Ngô Đình Diệm, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Dulles cho rằng đã tìm được đúng người. Con người sùng đạo Công giáo này đã nhanh chóng thăng tiến trong bộ máy của chính quyền thực dân Pháp vào cuối những năm hai mươi khi còn là một người trẻ tuổi. Năm 1933, ông là Bộ trưởng Bộ Nội vụ dưới quyền Bảo Đại trong một thời gian ngắn, thế nhưng chỉ sau vài tuần sau lại từ chức sau một cuộc tranh cãi về quyền hạn với người Pháp. Sau đó, ông lui ra khỏi chính trường và sống cuộc sống của một người độc thân quay lưng lại với thế giới. Mùa xuân 1945, người Nhật cũng đã hoài công cố gắng mời Diệm giữ một chức vụ trong chính phủ Bảo Đại do họ dựng lên. Thậm chí sau chiến tranh Hồ Chí Minh còn cố gắng thuyết phục ông cộng tác. Thế nhưng con người kiên quyết chống cộng sản này – một người anh của ông bị Việt Minh giết hại – không muốn biết gì về những

việc đó. Thay vì vậy, Diệm sang Mỹ định cư, trong một nơi giống như tu viện ở New Jersey. Trong một chuyến đi thuyết trình, người Việt này, mà cho tới thời điểm đó còn chưa được biết tới, đã tạo một loạt quan hệ quan trọng, đưa ông lên trở thành một nhà đại diện nổi tiếng cho đất nước của ông trong những giới có nhiều ảnh hưởng. Thuộc vào trong giới này, giới mà năm 1955 đã thành lập "American Friends of Vietnam", là đức Hồng y Francis Spellman, William O. Douglas, quan tòa của Tòa án Liên bang Tối cao, Joseph Kennedy và con trai của ông, thượng nghị sĩ trẻ tuổi John F. Kennedy, thượng nghị sĩ Mike Mansfield cũng như cựu giám đốc tình báo Mỹ trong Đệ nhị thế chiến (OSS), tướng William "Wild Bill" Donovan. Nhờ vào sự bảo hộ của họ mà Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Dulles tin rằng ở Diệm, ông đã nhận ra được người lãnh đạo thích hợp cho một (Nam) Việt nam chống cộng sản và chống thực dân. Sau khi ông thúc ép Bảo Đại và chính phủ Pháp chấp nhận Diệm làm thủ tướng, người này về đến Sài Gòn vào ngày 25 tháng Sáu 1954. Nhưng rủi ro thì thật là lớn: Đại sứ Mỹ ở Paris mô tả Diệm như là một "người huyền bí giống như người tập luyện yoga", mà chỉ duy nhất một sự việc mang lại lợi thế cho ông, đó là mức rất thấp do những người tiền nhiệm của ông đưa ra. Và trong đại diện ngoại giao của Hoa Kỳ ở Sài Gòn thì người ta cho ông là "một vị cứu tinh không có thông điệp", người mà toàn bộ chính sách của ông ấy năm trong việc yêu cầu nước Mỹ giúp đỡ.[4]

Thật sự thì Diệm hầu như không thể giữ lấy quyền lực nếu như ông không được Hoa Kỳ và đặc biệt là CIA giúp đỡ. Chính quyền thực dân Pháp, còn có nhiệm vụ nắm quyền cho tới lần tổng tuyển cử được dự định vào tháng Bảy 1956, luôn cố gắng gây khó khăn cho công việc điều hành cho ông. Và bên cạnh người Pháp và quân đội Việt Nam do họ kiểm soát, quân đội mà cũng đứng đối diện không tán thành Diệm, còn có thêm những trung tâm quyền lực khác nữa. Trước sau thì hai giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo vẫn quản lý nhiều vùng rộng lớn ở đồng bằng sông Cửu Long và các nơi khác một cách hết sức trần tục. Trong thủ đô Sài Gòn thì đó là Bình Xuyên, lực lượng luôn luôn là một mối đe dọa tiềm năng cho một chính phủ của bất cứ phe phái chính trị nào. Tổ chức tương tự như mafia này, trong quá khứ được người Pháp cho phép kiểm soát việc mua bán thuốc phiện, cờ bạc, mãi dâm – và làm cảnh sát. Sau khi Diệm cố gắng ngăn chận thế lực của Bình Xuyên thì đã có nhiều trận chiến thật sự đã bùng nổ ra ở Sài Gòn trong tháng Ba 1955. Khi các lực lượng dân quân của Cao Đài và Hòa Hào liên kết với Bình Xuyên và cuối cùng Bảo Đại từ dinh cơ của ông ở Côte d'Azur cũng cố thuyết phục người thủ tướng kém may mắn này rời bỏ đất nước thì số phận chính trị của Diệm dường như đã ngàn cân treo sợi tóc.

Cả đặc sứ Mỹ ở Sài Gòn, Tướng J. Lawton Collins, cũng cho rằng ngày tàn của Điệm đã đến. Từ khi đến đây trong tháng Mười Một 1954, người thân cận của Eisenhower này đã theo dõi chính sách của Diệm với nỗi nghi ngờ ngày một tăng. Ông phê phán chính phủ của người này là tham nhũng và không có hiệu quả. Theo đánh giá của Collins, thiếu sự ổn định về chính trị đã ngăn cản không cho củng cố quân đội Việt Nam và qua đó là công cuộc xây dựng một hệ thống nhà nước có khả năng tồn tại. Cuối tháng Tư 1955, viên đặc sứ bay trở về Washington, để đích thân mình chỉ ra tình trạng không đủ khả năng và bất lực của Diệm. Collins có thể thuyết phục được Eisenhower đứng về phía quan điểm của ông. Bất chấp sự chống đối của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Dulles, Tổng thống trao quyền cho ông để hoạt động hướng tới một thỏa hiệp ở Sài Gòn. Người ta cần phải đẩy Diệm sang một chức vụ chỉ mang tính tượng trưng, và quyền lực thật sự cần phải tạm thời trao về cho giới đứng đầu quân đội. Trong thời gian đó, Collins cần phải tìm một lựa chọn khác để thay thế Diệm. Thế nhưng trong lúc viên đặc sứ còn đang bay trở về Sài Gòn thì đã xảy ra một điều gây ngạc nhiên cho tất cả các bên: lực lượng quân đội trung thành với Diệm đánh bật một cuộc tấn công của Bình Xuyên ra khỏi dinh thủ tướng, và xua đuổi quân đội mafia này ra khỏi Sài Gòn qua một cuộc chiến kéo dài nhiều ngày. Diệm lợi dụng thời điểm có lợi cho ông. Với sự giúp đỡ của Lansdale và của CIA, bây giờ thậm chí ông còn quay sang các giáo phái. Các số tiền hối lộ hào phóng của CIA đưa cho một vài người lãnh tụ của các giáo phái – nhà báo Bernard Fall đưa ra con số mười hai triệu dollar – và những thành công về quân sự

trong lúc chống lại lực lượng dân quân Cao Đài và Hòa Hảo cũng đã trung lập hóa sự đối kháng của họ trong vòng chỉ vài tuần. Qua đó, Diệm đã hầu như đã củng cố được quyền lực của mình. Ở Washington, người ta hết sức mừng rỡ về người đàn ông đã vươn lên từ đống tro tàn như một con phượng hoàng, và đã chứng tỏ mình có thần kinh vững chắc cũng như khả năng vượt qua trở ngại.

First Indochina War, 1945-55. Dien Bien Phu, the end of the French. Automatic weapons fire from ARVN troops pins down Binh Xuyen rebels at the Petrus Ky School. April 28, 1955. — Image by © CORBIS

Năm tháng sau đó, Diệm thanh toán với Bảo Đại, người tranh giành quyền lực cuối cùng với ông ở Nam Việt Nam. Trong một cuộc "bầu cử", ông để cho mình đắc cử trở thành tổng thống của Việt Nam Cộng hòa (RVN) có chủ quyền; qua đó, ông cũng đồng thời chấm dứt chế độ thực dân Pháp. Trong cuộc bầu cử này, nhà chuyên môn quảng cáo Lansdale đã không chừa bất cứ điều gì lại cho sự tình cờ: phiếu bầu cho Diệm có màu đỏ, đồng nghĩa với sự may mắn, trong khi cho Bảo Đại là màu xanh lá cây, báo hiệu cho bất hạnh. Lansdale cho rằng sáu mươi phần trăm người dân chấp nhận Diệm thì là đã đủ, thế nhưng trên thực tế có tới 98,5 phần trăm phiếu bầu cho ông. Thậm chí ở Sài Gòn, từ 405.000

cử tri có đăng ký, Diệm nhận được tới 605.000 phiếu. Cuộc bầu cử bị thao túng, nhưng điều đó dường như chỉ là thứ cấp đối với những người có trách nhiệm ở Washington. Việc Diệm là một người dứt khoát chống cộng sản và chống Pháp, và đã củng cố chính quyền của ông qua những hành động cương quyết, điều đó là đã đủ. Trong một điểm khác, các mục tiêu cơ bản của Diệm và Hoa Kỳ cũng trùng với nhau: cả hai đều muốn nhất định phải ngăn chận cuộc tổng tuyển cử đã được quyết định ở Genève.

Theo nghị quyết chia đôi và tái bố trí của Genève, có khoảng 130.000 Việt Minh đã tạm thời đi ra miền Bắc. Họ nghĩ rằng có thể trở về quê hương của họ sau cuộc bầu cử được dự định sẽ tiến hành trong tháng Bảy 1956. Vì không chỉ họ, mà toàn bộ những người quan sát ở Sài Gòn và Washington cũng loại trừ khả năng là Diệm có một cơ hội dù mỏng manh trong cuộc tổng tuyển cử trên toàn Việt Nam. Chính Diệm cũng biết điều đó. Ông ít được người dân yêu thích, những người theo ông ở miền Nam giới hạn ở một vài phần trong quân đội và hành chánh cũng như ở những người Công giáo, đặc biệt là từ miền Bắc. Ngược lại, Hồ Chí Minh và Việt Minh được số đông nông dân xem như là người giải phóng Việt Nam ra khỏi chế độ thực dân Pháp. Tuy Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Dulles vẫn công khai yêu cầu Diệm ủng hộ cho cuộc tổng tuyển cử. Thế nhưng đó chỉ là lời nói suông. Ở hậu trường, người ta bảo đảm với ông rằng chính phủ Mỹ xem cuộc tổng tuyển cử đó như là một mối nguy hiểm lớn. Cuối cùng thì trong quá khứ, những cuộc bầu cử "tự do" dưới dự tham gia của người cộng sản chỉ phục vụ cho họ như là bàn đạp để thiết lập một chế độ độc tài cộng sản. Về mặt hình thức, để từ chối bầu cử, Diệm và Hoa Kỳ dựa trên lý lẽ rằng cả nhà nước Bảo Đại của Việt Nam lẫn chính phủ Mỹ cũng đều không ký vào các nghị quyết Genève. Việc cả Ủy ban Kiểm soát Quốc tế lẫn Trung Quốc lẫn Liên bang Xô viết đều không lên tiếng phản đối một cách thật sự cũng đã hợp pháp hóa như thế nào đó lần vi phạm các thỏa thuận Genève này, và nhấn mạnh tới niềm tin rất phổ biến ở ngoài nước VNDCCH, rằng quyết định chia cắt đó không mang tính tạm thời. Nhờ vậy, cuộc thử nghiệm Nam Việt Nam-Mỹ cho một "national building", cho công cuộc xây dựng một nhà nước có khả năng tồn tại và hoạt động, mới có thể bắt đầu.

---

[1] US Congress, House Committe on Armed Services (xuất bản), United States-Vietnam Relations, 1945-1967: A Study Prepared by the Department of Defense, 12 tập, Washington 1971, tập 10, trang 731-741.

[2] William Colby, Lost Victory. A Firsthand' Account of America's Sixteen Year Involvement in Vietnam, Chicago và New York 1989, trang 27.

[3] Trích dẫn theo Stanley Kernow, Vietnam. A History, New York 1991, trang 236

[4] Đại sứ Douglas Dillon gửi State Department, 24/05/1954, trong FRUS 1952-1954, tập 13: Indochina, II, Washington 1982, trang 1608 và tiếp theo, Chargé d'affaire Robert McClintock gửi State Department, 04/07/1954, như trên, trang 1783 và tiếp theo.

Xây dựng quốc gia ở Nam Việt Nam

"Việt Nam là cột trụ chính của Thế giới Tự do ở Đông Nam Á, viên đá đỉnh vòm, cái nút đậy trong con đập. Nó là đứa con của chúng ta, chúng ta không được phép bỏ rơi nó, và chúng ta không thể làm ngơ trước những nhu cầu của nó"[1]. Với những lời nói đó, Thượng nghị sĩ John F. Kennedy đã thể hiện nhiều hơn là một niềm tin cá nhân. Các ý nghĩ của ông phản ánh một đồng thuận cơ bản về chính

trị trong giới tinh hoa quyền lực Washington, giới mà đã hình thành trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh xuất hiện và trong những năm năm mươi đã đạt tới tầm của một sự hiển nhiên. Thuyết Truman, NSC-68 và Thuyết Domino là thể hiện về mặt an ninh chính trị của một thế giới quan bao gồm một loạt những cái được cho là sự thật khách quan, những sự thật là có thể được tóm tắt tựu trung như sau: Dân chủ và tự do là các mục tích cơ bản của Hoa Kỳ. Cả những đánh giá không đúng và những sai lầm cũng không thể thay đổi gì được ở điều đó. Điều quan trọng là các động cơ và chủ ý lúc nào cũng phải tốt. Chủ nghĩa cộng sản ngược lại là hung hãn và muốn bành trướng. Lịch sử đã dạy rằng người ta không bao giờ có thể xoa dịu được một kẻ xâm lấn: Hiệp ước München của năm 1938 (mà với nó, các thế lực Phương Tây đã chấp thuận lời yêu cầu chia xẻ nước Tiệp Khắc của Hitler) đã chứng minh điều đó đầy ấn tượng. "Chính sách ngăn chặn" của Truman về cơ bản là đúng. Phương Tây chỉ mạnh như mắt xích yếu nhất trong chuỗi của các quốc gia tự do. Vì vậy mà chiến thắng của cộng sản trong một nước sẽ đe dọa an ninh của Hoa Kỳ và của Phương Tây tự do nói chung.

John F. Kennedy (phía sau bên phải) trong chuyến đi thăm Việt Nam năm 1951

Thế nhưng trong nửa sau của những năm năm mươi, thế giới quan này gây cản trở cho phương án của một chính sách đối ngoại năng động, có định hướng tới các phát triển quốc tế. Tất nhiên, trước sau thì Liên bang Xô viết cũng là một chế độ độc tài được trang bị vũ khí hạt nhân ngày một nhiều hơn, chế độ mà trong vùng ảnh hưởng của nó đã đối phó với những người bất đồng chính kiến bằng mọi sự cứng rắn – ví dụ như trong nước CHDC Đức năm 1953 và ở Hungary năm 1956. Nhưng hệ thống Xô viết biến đổi. Việc chấm dứt cuộc đàn áp hàng loạt sau cái chết của Stalin và những cố gắng của giới lãnh đạo mới để "chung sống hòa bình" với Phương Tây là thể hiện của những thay đổi đó. Cũng mang tầm quan trọng như vậy là bước vùng lên về chính trị của Thế giới thứ ba. Khắp nơi trong châu Phi và châu Á, ước muốn được độc lập bắt đầu lớn tiếng hơn. Trong khi nước Pháp sa vào trong một cuộc

chiến tranh thuộc địa mới, tổn thất còn nhiều hơn nữa ở Algeria sau 1954, Liên hiệp Anh bắt đầu dẫn dắt thuộc địa của mình vào trong "Commonwealth of Nations". Malaya [Bán đảo Mã Lai] độc lập năm 1957, và trong cùng năm đó Kwame Nkrumah, với sự chấp thuận và giúp đỡ của London, đã tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Ghana. Năm 1960, thủ tướng Anh Harold Macmillan chê trách các nhà cầm quyền của chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi, rằng họ đã không nhận ra dấu hiệu của thời đại: "Làn gió thay đổi" (winds of change) đang thổi qua châu Phi. Nhiều quốc gia độc lập non trẻ không muốn bị ép vào trong khung khổ của cuộc xung đột Đông-Tây. Họ hướng tới đường lối của thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal "Pandit" Nehru và "Chủ nghĩa trung lập năng động" của ông. Nehru đại diện cho một chính sách trung lập nhất quán giữa Đông và Tây. Quan hệ hòa bình với tất cả các quốc gia, từ chối liên minh quân sự, tiếp nhận viện trợ kinh tế của *tất cả* các nước nào muốn viện trợ, và ủng hộ về mặt đạo đức và chính trị cho các phong trào giải phóng quốc gia, đó là những mối quan tâm chính của ông trong chính sách đối ngoại. Đường lối chính trị của Nehru được thể hiện qua "phong trào không liên kết", một cộng đồng lỏng lẻo của các quốc gia có những hệ thống xã hội khác nhau, được thành lập tại hội nghị ở Bandung trong tháng Tư 1955, để chống lại chủ nghĩa thực dân, phân biệt chủng tộc và vũ khí hạt nhân.

Trong nửa sau của những năm năm mươi, chính sách đối ngoại của Mỹ đã bỏ lỡ dịp để phản ứng một cách linh hoạt và mang tính xây dựng tới những thay đổi chính trị thế giới này. Trong khi cộng đồng quốc tế luôn trở nên khác biệt và đa nguyên hơn, Eisenhower, Dulles và giới ngoại giao ở Washington chỉ từ giã những mô hình ý tưởng đó một cách hết sức ngần ngừ, những mô hình thuộc về thời chiến đấu chống lại mối đe dọa của Quốc Xã và thách thức của Stalin. Việc chính phủ Eisenhower vẫn bám chặt vào những suy nghĩ lỗi thời cũng có thể quan sát thấy trong chính sách đối nội và đặc biệt là trong chính sách chủng tộc. Họ dùng một chính sách không còn hợp thời của "những bước đi nhỏ" để đối phó lại với yêu cầu có quyền công dân không giới hạn của những người Mỹ da đen, và lời yêu cầu tích hợp và bình đẳng cho các chủng tộc của Martin Luther King. Vào cuối thập niên đó, nhiều người Mỹ có cảm giác rằng ổn định đã đông cứng lại thành trì trệ, và thủ cựu thành bất động.

Trong tháng Mười 1954, để nhận được một sự trợ giúp lâu dài, Tổng thống Eisenhower đã yêu cầu Diệm phải có những cải cách xã hội cần thiết, thiết lập một chính phủ có khả năng hoạt động và thúc đẩy một nhận thức quốc gia Nam Việt Nam. Một năm sau đó, dường như là Diệm đã hoàn thành xuất sắc các mong đợi của Eisenhower. Sự đối kháng của các giáo phái, của tội phạm có tổ chức, của nhiều phần trong quân đội và của bộ máy hành chánh đã bị phá vỡ – Diệm dường như đã ngồi vững chắc trên lưng của "con cọp Việt Nam". Thế nhưng cái mà ông không có là sự thấp thuận chiếm của đa số người dân đối với chính phủ của ông và sự gắn bó của người dân với nước Việt Nam Cộng hòa mới
me.

Robert S. McNamara và Tướng Maxwell D. Taylor gặp Kennedy sau chuyến đi thăm Nam Việt Nam của họ năm 1963.

Chính phủ ở Washington nhận ra rất đúng rằng tăng trưởng kinh tế sẽ tạo nền tảng cho ổn định chính trị. Ngay Tổng thống Truman cũng đã hứa hẹn viện trợ kinh tế cho các vùng ngoại biên trong chương trình "Point Four" của ông năm 1949. Trong những năm năm mươi, một loạt quốc gia lần đầu tiên nhận được sự giúp đỡ về kinh tế, kỹ thuật và nhân sự. Tại các trường đại học Mỹ, nhiều nhà khoa học đã lập ra nhiều chương trình phát triển, chính họ nói chung là đã đưa ra những khái niệm như "giúp phát triển" hay "Thế giới thứ ba". Bầu không khí nói chung là lạc quan. Vì vậy mà ví dụ như nhà kinh tế học Walt W. Rostow đã gắn kết các phân tích lịch sử với những quan sát đương thời. Trong quyển sách *The Stages of Economic Growth* (1959) của ông, ông đã đưa ra một thuyết hiện đại hóa được nhiều người chú ý đến để làm nền tảng. Rostow cho rằng những thay đổi về xã hội, kinh tế và văn hóa, đã diễn ra trong thời của cuộc Cách mạng Công nghiệp ở Tây Âu và Hoa Kỳ, cũng sẽ xảy ra trong những vùng đất của Thế giới thứ ba. Tương tự với sự phát triển của Phương Tây, ông đưa ra triển vọng của một giai đoạn "cất cánh" cho các xã hội ở Đông Nam Á, vẫn còn mang nhiều dấu ấn của nông nghiệp, giai đoạn mà trong đó nhờ vào sự giúp đỡ của Hoa Kỳ họ sẽ được đẩy bật tới thời hiện đại tân tiến.

Vì mục đích này, từ 1955 cho tới 1961, Washington viện trợ kinh tế cho chính phủ Nam Việt Nam tổng cộng là 1,447 tỉ dollar. Thêm vào đó là 508 triệu dollar viện trợ quân sự. Ngoại trừ Lào và Nam Hàn, không đất nước nào nhận được một sự giúp đỡ trên đầu người cao hơn Nam Việt Nam. Tiền viện trợ chiếm toàn bộ ngân sách của quân đội Nam Việt Nam cũng như tám mươi phần trăm của ngân sách

quốc gia. Cho tới năm 1975, một phần lớn viện trợ tài chính của Mỹ được tiến hành qua một "Chương trình Nhập khẩu Thương mại" (Commercial Import Program, CIP). Trong đó, Washington giao dollar cho chính phủ Việt Nam, và chính phủ Việt Nam tiếp tục chuyển giao phân nửa giá trị đó sang tiền đồng nội tệ. Hưởng lợi chính từ quy định này là tròn 20.000 người buôn bán, đã nhận loại giấy phép được nhiều người thèm muốn mà Sài Gòn ban hành trong khuôn hổ của CIP. Chương trình này tạo khả năng cho họ mua sản phẩm nước ngoài bằng nội tệ. Người ta trả tiền cho hàng hóa tại Ngân hàng Quốc gia, rồi ngân hàng này chuyển giao tiền đồng đó lại cho chính phủ. Vì vậy mà không cần phải đưa ra một loại thuế thu nhập đáng kể. Chương trình này có nhiệm vụ kiềm chế lạm phát và giới hạn thâm hụt thương mại (cái mà vào cuối những năm năm mươi đã là tròn 180 triệu dollar hàng năm tuy rằng đã có CIP). Thế nhưng nó thúc đẩy tham nhũng, vì nhân viên nhà nước và những người có giấy phép đó trên thực tế là đã có một cỗ máy in tiền qua CIP. Do vậy mà vào giữa những năm sáu mươi, những cái được gọi là "windfall profits" [lợi nhuận trời cho] đã lên tới 200 đến 600 triệu dollar hàng năm. Tất nhiên là người dân thành thị hưởng lợi rất lớn từ CIP. Nó bảo đảm một mức sống hoàn toàn không tương xứng với các khả năng về kinh tế của đất nước. Nhưng nằm trong đó là một điểm yếu lớn. Chương trình này cản trở công cuộc xây dựng một nền kinh tế thịnh vượng riêng và tăng cường sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ. Ngay từ năm 1961, nhà kinh tế phát triển Milton Taylor đã đi đến kết luận, Nam Việt Nam là "mẫu thử nghiệm của một nền kinh tế phụ thuộc", và ông tiếp tục. "Sự giúp đỡ của Hoa Kỳ đã xây một lâu đài trên cát".[2]

Cùng với sự giúp đỡ về kinh tế, các chuyên gia hành chánh và những người giúp phát triển cũng đi đến. Ví dụ như Michigan State University, theo nhiệm vụ do CIA giao cho, đã gửi năm mươi nhân viên sang để tái tổ chức bộ máy hành chánh của Diệm. Trong lĩnh vực văn hóa, những cái được gọi là "trung tâm tự do" được thành lập ở Sài Gòn, Huế và Đà Nẵng, mở khóa dạy tiếng Anh hay truyền đạt kiến thức trong lịch sử Nam Kỳ và An Nam, để thúc đẩy một ý thức quốc gia Nam Việt Nam. Thế nhưng trọng tâm về nhân sự và vật chất trong sự giúp đỡ của Mỹ lại nằm trong lĩnh vực quân sự. Sau 1955, "Nhóm Cố vấn và Hỗ trợ Quân sự" (Military Assistance and Advisory Group, MAAG) đã được thành lập năm năm trước đó, tăng từ 360 lên gần 700 người. Họ phân phối viện trợ quân sự và tiếp nhận đào tạo quân đội Nam Việt Nam (Quân lực Việt Nam Cộng Hòa, QLVNCH). Về mặt tổ chức, MAAG hướng tới quân đội Mỹ: lực lượng phụ trợ được trang bị kém của quân đội thực dân Pháp, bao gồm khoảng 250.000 người, được giảm xuống còn 150.000 người lính và được trang bị với quân phục, súng ống, xe cộ và xe tăng mới. Đầu những năm sáu mươi có thêm thủy quân lục chiến, những nhóm công binh, nhảy dù, các đơn vị hải quân và một lực lượng không quân. Ngay cả một học viện quân đội cũng được thành lập theo kiểu mẫu của Mỹ. Qua đó, QLVNCH phát triển trở thành một bản sao thu nhỏ của quân đội Mỹ. Trên bình diện chiến lược, các chuyên gia đào tạo người Mỹ hướng tới những kinh nghiệm của cuộc Chiến tranh Triều Tiên. Trong các kế hoạch của họ, MAAG và Lầu Năm Góc xuất phát từ việc rằng Nam Việt Nam và quân đội của nước này bị miền Bắc đe dọa. Tương ứng với điều đó, MAAG đào tạo cho QLVNCH đối phó với một cuộc chiến tranh thông thường mà trong đó quân đội chính quy Bắc Việt sẽ vượt vĩ tuyến 17. Thế nhưng ngay từ năm 1958, điểm cố định này đã lộ ra là một sai lầm nghiêm trọng: sau khi cuộc nội chiến trong miền Nam bắt đầu, QLVNCH đã chứng tỏ là hầu như không có khả năng để chấm dứt cuộc kháng chiến vũ trang trong đất nước của chính mình. Quân đội đã được chuẩn bị sai cuộc chiến.

Học viên trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt

Một vấn đề khác trong việc xây dựng một quân đội hùng mạnh là những khác biệt về văn hóa. Người Mỹ chắn chắn là có những ý định tốt, thế nhưng các rào cản ngôn ngữ và định kiến ở cả hai bên đã thường xuyên cản trở một đối thoại mang tính xây dựng. Hầu như không một người sĩ quan Mỹ nào biết nói tiếng Pháp, nói chi đến tiếng Việt. Nỗi bực tức về việc được cho là thiếu tinh thần muốn học của những người lính Việt Nam không hiếm khi đã xác nhận các định kiến phân biệt chủng tộc và đã bùng phát ra qua những lời chửi rủa như "natives" (thổ dân) và "gooks" (người Đông Á, thứ dơ dáy, bẩn thỉu). Về phần họ, nhiều người Việt lại nhanh chóng đưa ra lời lên án chủ nghĩa thực dân, khi họ thấy một người Mỹ xuất hiện không như là một người cố vấn, mà giống như một người giám hộ nhiều hơn.

Nhưng vấn đề lớn nhất, vượt xa những vấn đề khác, lại chính là Tổng thống Diệm. Ông chống lại một sự hợp tác được thể chế hóa giữa các binh chủng. Các quyết định về đường lối nhân sự nằm hầu hết dưới sự kiểm soát của Dinh Tổng thống. Qua đó, tuy Diệm ngăn chận không cho thành lập một giới lãnh đạo quân đội có nhiều quyền lực, cái có thể gây nguy hại cho ông, nhưng ông lại giáng cấp các sĩ quan lãnh đạo xuống thành những người nhận mệnh tầm thường không có trách nhiệm của bản thân. Ví dụ như một trong những sĩ quan cao cấp nhất, Trung tướng Dương Văn Minh, đã bị đẩy vào chức vụ của một "chỉ huy" mà không có quân lính riêng. Một *Esprit de corps* [tinh thần đồng đội] không thể hình thành qua cách đó. Tinh thần chiến đấu của quân đội không cao, và đối với nhiều người lính, quân đội không phải là lực lượng chiến đấu của quốc gia Việt Nam, mà là công cụ để giữ quyền lực cho người Tổng thống được Mỹ cố vấn. Cả trong việc xây dựng một lực lượng tựa như cảnh sát, ông Tổng thống cũng để cho các cân nhắc chính trị dẫn dắt thay vì là những điều cần thiết về quân sự. "Lực

lượng tự vệ" hoạt động ở bình diện địa phương cũng như "Bảo An" được thành lập để bảo vệ an ninh trong tỉnh đều được trang bị kém và bị cản trở bởi cơ cấu chỉ huy phân tán. Nhìn chung, tình trạng của quân đội phản ánh các thiếu sót chung của chính quyền Diệm.

Phong cách nắm quyền và quan điểm về nhà nước của Diệm tương ứng với những ý tưởng của giới quan lại Việt Nam trong thế kỷ 19. Mặt tiền dân chủ, cái mà ông ban bố cho nhà nước sau cuộc bầu cử năm 1955, chỉ có thể che đậy được cấu trúc chuyên chế ở bề ngoài. Trên lý thuyết, tổng thống do người dân bầu lên qua những cuộc bầu cử tự do và kín; đứng đối diện với ông là Quốc Hội và một nền tư pháp độc lập. Một loạt những quyền cơ bản bảo vệ người công dân không bị nhà nước xâm phạm đến và bảo vệ quyền con người. Thế nhưng những gì mà Diệm hiểu dưới khái niệm nắm quyền thì không hề tương ứng với các nguyên tắc của cuộc Cách mạng Mỹ: "Cần phải tôn kính người cầm quyền. Trong lúc tiến hành thờ cúng dân tộc thì ngài là người trung gian giữa dân và trời"[3]. Ý thức hệ Nho giáo, các ý tưởng cai trị Kitô giáo, chuyên quyền-đoàn thể và nhiều mảng lý thuyết chính trị khác nhau tụ hội vào trong một triết lý của "chủ nghĩa cá nhân". Ngay người em của Diệm, nhà tư tưởng đứng đầu Ngô Đình Nhu, cũng không thể ghi nhận lại những ý nghĩ cơ bản của "chủ nghĩa cá nhân" này. Trong khi đó thì nguyên lý cơ bản lại hết sức đơn giản: Người cai trị không cần phải dựa vào sự chấp thuận của người dân, ngược lại – người dân cần phải tuân theo lời của ông.

Trong một thời gian ngắn, nhà nước và bộ máy hành chánh Nam Việt Nam phát triển trở thành một công việc thuần túy của gia đình. Ngồi trong chính phủ đầu tiên của Diệm là ba người họ hàng của ông, người em út là đại sứ quán ở Liên hiệp Anh. Người anh cả, Tổng giám mục Ngô Đình Thục, lo chăm sóc về mặt tinh thần cho những người Công giáo, những người tạo thành một trụ cột của chế độ. Một người em khác, Ngô Đình Cẩn, nắm quyền như một người cai trị tự trị ở miền Trung Việt Nam, trong khi Trần Lệ Xuân, Madame Nhu, tụ hợp phụ nữ vào trong những đơn vị chiến đầu quanh bà và gây ảnh hưởng đáng kể đến chính trị. Cha của bà đảm nhiệm chức vụ của một người đại sứ ở Washington. Người em Ngô Đình Nhu cũng có nhiều quyền lực giống như Diệm. Chính thức là người cố vấn của Tổng thống, ông giật dây ở hậu trường. Các thành viên của Phong trào Cần Lao "cá nhân chủ nghĩa" của ông chiếm các vị trí đứng đầu trong hành chánh và có ảnh hưởng đáng kể trong quân đội. Đặc trưng cho tư tưởng nhà nước chuyên quyền của Nhu và nỗi lo sợ sẽ có những trung tâm quyền lực khác thành hình là việc thành lập không phải một, mà là hai cơ quan mật vụ dò xét lẫn nhau. Nói ngắn gọn, họ Ngô thống trị như gia đình của một nhà vua, và họ nắm quyền Nam Việt Nam giống như đó là sở hữu của họ. Điều đó đã mang lại nhiều hậu quả nghiêm trọng: nhân viên hành chánh chối bỏ mọi sáng kiến, đùn đẩy trách nhiệm qua lại hay rơi vào trong những cuộc chiến tranh quan liêu. Kinh tế bè nhóm, lạm dụng quyền hành và tham nhũng là những hiện tượng phổ biến, và chúng có khả năng chống lại được các cố gắng cải cách dè dặt của Diệm.

Sau khi quyền lực của các giáo phái bị bẻ gãy và phần lớn Việt Minh sống ở miền Nam đã đi ra Bắc, Diệm cố gắng đập tan những phần còn lại của Đảng Cộng sản ở miền Nam. Năm 1955, một "chiến dịch tố cáo" chống cộng sản [Tố Cộng Diệt Cộng] bắt đầu được tiến hành, cái đã gây xáo động trong nhiều vùng rộng lớn của đất nước. Hàng ngàn người bị bắt giam và bị ném vào trong trại giam một cách tùy tiện. Không chỉ riêng người cộng sản bị ảnh hưởng, mà cả lãnh tụ các giáo phái và thành viên của các đảng nhỏ, nhà báo đối lập và người của công đoàn. Một quy định của Diệm từ tháng Sáu 1956 đe dọa bắt giam tất cả những người nào có thể gây nguy hại cho nhà nước. Việc thực hiện đạo luật này nằm trong tay những người sếp hành chánh tại địa phương, những người mà hay lợi dụng cơ hội này để thanh toán các đối thủ cá nhân và đe dọa người dân. Ba năm sau đó, Diệm ban hành đạo luật 10/59 nổi tiếng, dự kiến có các toàn án quân sự. Những tòa án này có nhiệm vụ không chỉ khóa miệng các đối thủ chính trị, mà còn bắt giam lâu dài hay giết chết họ. Bị cáo không được phép có luật sư bào chữa độc lập, và các bản án duy nhất được đưa ra là tù chung thân hay tử hình. Con số nạn nhân được đưa

ra dao động. Chính phủ Sài Gòn nói có tròn 50.000 tù nhân chính trị từ 1954 tới 1960. Ước tính độc lập lên đến 150.00 người bị bắt; chỉ riêng từ 1955 đến 1957 được cho là đã có cho tới 12.000 người chết.

Cả cuộc cải cách ruộng đất được tiến hành dưới áp lực của đại sứ quán Mỹ cũng không góp phần khiến cho người nông dân ủng hộ chính quyền Diệm. Cuối cùng thì Việt Minh đã lấy nhiều phần đất từ địa chủ và trao lại cho người nông dân trong thời gian họ chiến đấu chống người Pháp. Bây giờ đất này, nếu như đó không phải là của người Pháp, được giao lại cho những người chủ cũ, cho tới 115 hecta (ở Nhật và Hàn Quốc, các chuyên gia người Mỹ đã giới hạn mức cao nhất cho sở hữu ruộng đất cá nhân ở mức một cho tới hai hecta). Địa chủ được bồi thường cho các thiệt hại mà họ phải chịu đựng. Thế nhưng chỉ có mười phần trăm người nông dân là có đủ tiền để nói chung là có thể mua được đất đai. Cho tới cuối 1961, chính phủ đã trưng thu tổng cộng 650.000 hecta đất; thế nhưng trong số đó chỉ có 244.000 là được phân chia lại. Người hưởng lợi từ cuộc cải cách ruộng đất này trước hết là nhà nước, những người tỵ nạn Công giáo, nhân viên nhà nước và cựu chiến binh. Nếu như năm 1955 có 65% đất đai năm trong tay 10% người dân thì mười năm sau đó tỷ lệ này chỉ giảm xuống còn 55%. Cả việc hạ mức đóng tô từ 50 xuống còn tối đa 25% số lượng thu hoạch trung bình cũng chỉ cải thiện không đáng kể hoàn cảnh kinh tế của nông dân. Về một mặt, nhiều địa chủ không tuân theo quy định mới, mặt khác việc đóng tô cũng phải được thực hiện không phụ thuộc vào thu hoạch thật sự. Trong những năm xấu mùa, điều đó đồng nghĩa với một thảm họa cho nhiều nông dân.

Bên cạnh chiến dịch tố cáo, đàn áp và cuộc cải cách ruộng đất mà trên thực tế là vô tác dụng, một yếu tố khác cũng góp phần làm cho Diệm không được ưa thích ở vùng nông thôn: việc xóa bỏ các cơ quan tự quản. Thường là một công cụ quyền lực của giới tinh hoa địa phương, tổ chức tự quản ít nhất là có thể tự quyết định về những công việc xây đập và xây đường xá cũng như về những việc quan trọng khác trong làng. Thế nhưng bây giờ Diệm lại đưa những nhiệm vụ đó về cho các nhân viên nhà nước ở bên ngoài. Trong nhiều trường hợp, những người này là người tỵ nạn Công giáo từ miền Bắc, không quen biết tình hình địa phương và nhận mệnh lệnh của họ từ Sài Gòn. Cả từ góc nhìn quyền lực chính trị thì biện pháp này cũng là một sai lầm nghiêm trọng với nhiều hậu quả lâu dài. Tại nhiều vùng đất Nam Việt Nam, nó đã làm suy yếu mạng lưới quan hệ truyền thống có từ ngày xưa giữa những người sở hữu đất và nông dân, cái đã không giới hạn ở tại lĩnh vực kinh tế. Ở đó, nơi mà Đệ nhị thế chiến và cuộc chiến tranh chống Pháp hầu như không đụng chạm đến các quyền sở hữu, người địa chủ đảm nhiệm các nhiệm vụ của một chính quyền địa phương. Ông ta không chỉ thu tô và mang ra thị trường các sản phẩm do người nông dân sản xuất, mà còn hòa giải các xung đột, có chức năng như là một quan tòa và như là người thi hành án. Ngoài ra, ông cung cấp phương tiện cho những buổi lễ hội, lễ cưới và mai táng. Hệ thống gia trưởng này bây giờ cũng bị thay thế bởi một nền hành chánh nhà nước, tập trung. Nó giải phóng cho ông ra khỏi nhiều nhiệm vụ, thế nhưng đồng thời cũng cướp đi nhiều quyền hạn. Điều này thúc đẩy sự vắng mặt trở thành thói quen của các địa chủ (khuyết tịch) và là nguyên nhân làm cho họ nhanh chóng không còn gắn bó với đất đai của họ. Qua đó, một khoảng không chính trị đã thành hình dưới bề mặt của một nền hành chánh do Sài Gòn điều khiển – một khoảng không mà những người cựu Việt Minh đã có khả năng lấp đầy nó và thay thế bằng một chính phủ địa phương mới một cách hết sức dễ dàng.

Để kiểm soát người dân ở nông thôn có hiệu quả hơn và có thể theo dấu những người đã từng theo Việt Minh dễ dàng hơn, chính phủ bắt đầu thiết lập những cái được gọi là "khu trù mật" ở đồng bằng sông Cửu Long trong tháng Bảy năm 1959. Trên thực tế, người ta ép buộc cư dân nông thôn phải dời vào sống trong những ngôi làng được bảo vệ. Lời hứa hẹn, sẽ tìm thấy những ngôi nhà được xây sẵn và đất tốt trong những khu định cư tập trung mới, thường bộc lộ ra là không đúng. Nhân viên nhà nước tham nhũng bắt buộc những người nông dân phải dỡ nhà cũ của họ, để dùng vật liệu đó mà xây một

ngôi nhà mới. Sự giúp đỡ duy nhất thường chỉ là một số tiền nhỏ bé (5,50 dollar) được chi ra, do Hoa Kỳ cung ứng. Thế nhưng ngay cả số tiền này thông thường cũng lại bị lấy đi, vì các nhân viên nhà nước, vì lợi ích riêng của họ mà buộc người nông dân phải trả tiền cho mảnh đất đã được hứa cho họ. So với sự mất mát về vật chất mà nhiều người phải gánh chịu thì việc bỏ lại mồ mã gia đình thường còn nặng nề hơn nữa. Trong suy nghĩ hoàn toàn mang dấu ấn Nho giáo-Phật giáo, tổ tiên là một phần quan trọng của cuộc sống; tách người nông dân ra khỏi tổ tiên đồng nghĩa với việc giật họ ra khỏi gốc rễ của họ và để cho họ phải hứng chịu những mối nguy hiểm của vũ trụ mà không được ai bảo vệ. Phần lớn trong số năm trăm ngàn người cần phải có một quê hương mới trong những "khu trù mật" đã từ chối không chịu dời đi. Nhiều người bỏ phiếu bằng chân, và sau vài tuần thì đã về lại làng của họ. Qua đó, chương trình này tất phải thất bại. Những ai đã tham gia vào đó thường trở thành kẻ thù không đội trời chung với chính quyền Diệm.

Trong tháng Tư 1960, mười tám cựu nhân viên người Việt cao cấp của bộ máy hành chánh thực dân Pháp đã hoài công yêu cầu tự do hóa và dân chủ hóa chế độ. Những người có chức tước trước đây, gặp nhau trong khách sạn Caravelle ở Sài Gòn, lên án các biện pháp khủng bố và cho rằng cuộc bầu cử Quốc Hội được tiến hành trước đó một năm là gian lận. Thật sự thì hàng trăm ngàn người nông dân đã bị bắt buộc phải bỏ phiếu cho Diệm. Ở Sài Gòn, nơi mà sự hiện diện của Mỹ không cho phép có những gì trái quy định quá lộ liễu, vị Tổng thống đã tập trung phân nửa quân đội về trong ngày bầu cử, để nắm chắc lấy số phiếu của những người lính. Không phe đối lập nào được cho phép tham gia, và sự lựa chọn duy nhất khác với đảng của Diệm là Ngô Đình Nhu, người ra ứng cử "độc lập". Diệm phản ứng lại với tuyên ngôn của "Nhóm Caravelle" bằng cách bắt giam nhà báo đối lập, sinh viên và các trí thức khác. Họ bị tố cáo "có liên hệ với cộng sản". Ngay cả nhiều phần trong quân đội cũng bất an. Trong tháng Mười Một 1960, vài trăm người lính nhảy dù đã bao vây Dinh Tổng thống và yêu cầu cải cách. Cuộc đảo chính được chuẩn bị không tốt bị đập tan hai ngày sau đó nhờ sự giúp đỡ của các lực lượng trung thành, nhưng nó là một tín hiệu nữa cho sự bất bình lan rộng trong xã hội Nam Việt Nam.

---

[1] John F. Kennedy, "America's Stake in Vietnam", trong Vital Speeches 22 (01/08/1956), trang 617-619.

[2] Milton C. Taylor, "South Vietnam: Lavish Aid, Limited Progress", trong: Pacific Affairs 34 (1961), trang 256

[3] Trích dẫn theo Frances FitzGerald, Fire in the Lake. The Vietnamese and the Americans in Vietnam, Boston và Toronto 1972, trang 87.

Cuộc nổi dậy trong miền Nam bắt đầu

Các thỏa thuận ở Genève không thể làm thay đổi gì ở sự thật, rằng phần lớn người dân Việt Nam xem Hồ Chí Minh và Việt Minh như là những người đã giải phóng đất nước ra khỏi chế độ thực dân. Ý nghĩ Việt Nam sẽ tiếp tục bị chia cắt là một ý tưởng đau đớn đối với phần lớn người Việt Nam và cho cả Ngô Đình Diệm. Thế nhưng ông Tổng thống dứt khoát từ chối cuộc bầu cử được dự định tiến hành trong tháng Bảy 1956. Việc truy lùng dã man những người Việt Minh còn lại trong miền Nam và đàn áp tất cả các phe phái đối lập chính trị cho thấy rõ rằng Diệm chỉ chấp nhận việc thống nhất Việt Nam dưới một điều kiện: người dân phải hoàn toàn đứng dưới quyền của ông. Nhận thức quốc gia, bất bình sâu rộng và nỗi lo sợ cho thân thể và tính mạng là những động lực chính của cuộc kháng chiến vũ trang bùng cháy năm 1958 chống lại chính quyền Diệm. Không phải những phần còn lại của Đảng Cộng sản

ở miền Nam lẫn chính phủ ở Hà Nội mà chính Diệm phải chịu trách nhiệm cho lần bùng nổ cuộc nội chiến ở miền Nam Việt Nam.

Ông Ngô Đình Diệm cùng Thứ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ Donald Quarles tại Washington hồi năm 1957

Mặc cho cuộc truy lùng đẫm máu, chính phủ ở Sài Gòn không bắt được tất cả những người đã từng theo Việt Minh và cũng không phá vỡ được hoàn toàn cấu trúc của Đảng Cộng sản (Lao Động) ở miền Nam. Nhưng tình hình rất nghiêm trọng. Hàng ngàn người đã bị tay sai của Diệm giết chết. Phần lớn các thành viên trước đây của Việt Minh và của đảng Lao Động nếu có thể thoát khỏi cuộc truy lùng thì đều lui vào bí mật hay lẩn tránh vào những vùng khó đi lại. Đứng trước làn sóng bạo lực, nội bộ đảng Cộng sản ở miền Nam đã tăng áp lực lên giới lãnh đạo ở Hà Nội. Tháng Ba năm 1956, Lê Duẩn, bí thư Trung ương Đảng chịu trách nhiệm cho Nam Việt Nam, phê phán đường lối của Hà Nội. Chính sách này nhấn mạnh đến việc đấu tranh chánh trị như là biện pháp ưu tiên của cuộc xung đột và cho tới giữa 1956 thì luôn cố gắng ngăn chận những gì có thể gây hại cho cuộc tổng tuyển cử. Lê Duẩn cho rằng đường lối này là sai. Những ấn tượng mà ông có được trong thời gian của một chuyến đi bí mật qua miền Nam khiến cho ông hoài nghi lần bầu cử này. Đối với ông, con đường duy nhất đi đến tái thống nhất đất nước là con đường của cuộc đấu tranh vũ trang, đó là điều chắc chắn. Lúc đầu, Lê Duẩn không chiếm được ưu thế với nhận định của ông. Triển vọng bầu cử dưới mắt công chúng thế giới và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc được ưu tiên.

Vào cuối 1956 đầu 1957, một phong trào kháng chiến nhanh chóng có sức mạnh đã phát triển từ những cuộc đột kích thất thường của giới nông dân bất bình hay bị xúi giục. Theo đánh giá của CIA, ngay từ đầu năm 1958, phong trào này đã có tròn 1700 du kích quân. Vào lúc đầu, mục tiêu ưu tiên của chiến dịch khủng bố, cái được tiến hành dưới câu khẩu hiệu "tiêu diệt những tên phản bội", là các nhân viên có khả năng và được yêu thích của bộ máy hành chánh mà ảnh hưởng mang tính ổn định hệ thống của họ cần phải bị loại trừ. Khi người tổng thống bị lấy đi những cột trụ của chính quyền ông, dù chúng có yếu ớt đến đâu đi chăng nữa, thì toàn bộ sự bất bình của người nông dân sẽ tập trung vào các đại diện tham nhũng và ham quyền của Diệm. Trong thời kỳ đầu, các vụ khủng bố giới hạn tại các tỉnh dọc theo

biên giới Campuchia. Ở đây, những người chiến đấu của Việt Minh trước đây có nhiều người ủng hộ. Không chỉ những phần còn lại của lực lượng dân quân Cao Đài và Hòa Hảo là lui về các vùng đồi núi hiểm trở. Đặc biệt người Thượng, các dân tộc thiểu số, cũng đã trở thành những kẻ thù quyết liệt của Diệm sau khi người này giao lại nhiều phần đất của họ cho người dân vùng bờ biển và người Công giáo từ miền Bắc để định cư. Ngày càng có nhiều nạn nhân của chiến dịch khủng bố. Năm 1958 có 193 người bị giết chết, trong năm tiếp theo sau đó đã là 233 và trong năm tháng đầu tiên của thập niên mới thì đã là 780. Tầm quan trọng của làn sóng hành hình này rất cao. Trong khi các đại diện cho chính phủ có thể tự do đi lại trong nước và không bị cản trở cho tới lúc đó, và QLVNCH săn lùng những người cộng sản, những người có thiện cảm với họ và những người của phe đối lập, thì bây giờ tình hình đã đảo ngược lại ở nhiều tỉnh: Những người săn lùng bây giờ bị săn lùng. Uy quyền nhà nước giảm xuống với mỗi một vụ khủng bố. Từ năm 1959, tổng thống và chính quyền của ông nằm trong thế phòng thủ.

Đoàn Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tuyên thệ trong ngày thành lập Mặt trận (20-12-1960)

Cuối cùng, trong tháng Giêng 1959, Hà Nội cũng thay đổi chiến lược của họ. Do bị thúc ép liên tục từ miền Nam, giới lãnh đạo cộng sản cho phép đấu tranh vũ trang, và trong năm 1960 có tròn 4500 du kích cộng sản, nguyên thủy xuất phát từ miền Nam, đã thâm nhập vào những vùng đất là quê quán của họ. Bây giờ, lần đầu tiên cũng xảy ra những trận đánh giữa du kích quân và các đơn vị tương đối lớn của QLVNCH. Ví dụ như trong tháng Chín 1960 đã xảy ra nhiều trận đánh dữ dội trong một khu rừng chỉ cách Sài Gòn năm mươi kilômét về phía Đông Bắc.

Cả trên bình diện chính trị, sự phản kháng chống Diệm cũng được tổ chức. Trong tháng Ba 1960, các cựu lãnh đạo của Việt Minh, những người theo Đảng Cộng sản trong miền Nam, những người của Phật giáo, đại diện cho Cao Đài và Hào Hảo cũng như một vài người Công giáo gặp nhau. Họ kêu gọi đấu tranh vũ trang và thành lập một chính phủ bao gồm mọi phe phái trong miền Nam. Trong tháng Chín, Hà Nội tham gia vào lời yêu cầu thành lập một phong trào chính trị. Qua đó, các tiên đề để thành lập "Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam" (MTDTGP) đã được thỏa mãn. Vào ngày 20 tháng Mười Hai năm 1960, từ một căn cứ bí mật ở gần Sài Gòn, MTDTGP tuyên bố một chương trình hướng đến những tầng lớp rộng lớn trong người dân Việt Nam, và vẫn giữ được hiệu lực của nó cho tới ngày

chính quyền Nam Việt Nam sụp đổ trong tháng Tư 1975. Các yêu cầu trung tâm của MTDTGP là truất quyền Diệm, kích thích nền kinh tế nội địa và giảm nhập khẩu từ nước ngoài, giảm mức tô và tái phân chia lại ruộng đất, bình đẳng cho các giới tính, sắc tộc và tôn giáo, một chính sách đối ngoại trung lập và chấm dứt các hoạt động cố vấn của Mỹ. Cuối cùng, MTDTGP yêu cầu tái thiết lập quan hệ bình thường giữa hai "vùng" Việt Nam (Diệm đã cấm lưu thông bưu chính) và tái thống nhất.

MTDTGP nhiều lần bị đánh đồng với Đảng Cộng sản. Nhưng cách mô tả đặc tính này không đúng cho tính không đồng nhất của MTDTGP. Tất nhiên, cuối cùng thì những người cộng sản miền Nam và gián tiếp là Hà Nội đã có ảnh hưởng quyết định lên phong trào. Nhưng trong đó có đại diện của những nhóm chính trị-tôn giáo (những người Phật giáo và các giáo phái) cũng như những người đối lập thuộc tầng lớp trung lưu, trí thức và Công giáo. Qua đó, MTDTGP là một liên minh rộng rãi mà cho tới năm 1968 cũng hoạt động tương đối độc lập với Hà Nội và theo đuổi những mục tiêu riêng biệt. Các đặc trưng vùng miền nhấn mạnh tới tính chất đặc biệt và đa dạng của phong trào. Trong những vùng mà các giáo phái có ảnh hưởng lớn theo truyền thống, Cao Đài và Hòa Hảo đóng một vai trò đáng kể. Ngược lại, những người cộng sản thì lại mạnh trong các tỉnh đã đứng dưới bộ máy hành chánh của Việt Minh từ những năm bốn mươi. Tính hợp pháp và phổ biến của MTDTGP và "quân đội giải phóng dân nhân" của họ (People's Liberation Armed Forces – Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam; Diệm gọi là 'Việt Cộng') xuất phát từ nhiều nguồn. Họ được xem như là các tổ chức kế thừa Việt Minh, những người đã chiến đấu chống lại và đã chiến thắng chế độ thực dân Pháp. Bây giờ, liên minh này hợp nhất cuộc đấu tranh chống Diệm và các cố vấn Mỹ của ông. MTDTGP yêu cầu cải cách ruộng đất, một cuộc cải cách mà cũng xứng đáng với tên của nó. Và họ cũng là tổ chức khước từ sự chia cắt và ủng hộ một quốc gia Việt Nam thống nhất.

Hoa Kỳ và Nam Việt Nam

Trong nửa sau của những năm năm mươi, Việt Nam chỉ là một đề tài không quan trọng trong thảo luận của giới công chúng. Truyền thông in, radio và truyền hình hầu như không chú ý đến Việt Nam. Ngay phần tin tức trên truyền hình, phát triển trong thời gian này trở thành nguồn thông tin quan trọng nhất của người Mỹ, về cơ bản cũng giới hạn ở việc đọc lại tin tức của các thông tấn xã. Khi nói chung là người ta phát đi tin tức thế giới, thì là vì chúng nói về cuộc Khủng hoảng kênh đào Suez hay cuộc nổi dậy ở Hungary (1956), những cuộc khủng hoảng ở Berlin (từ 1958), cuộc vũ trang hạt nhân hay với cái được gọi là cú sốc Sputnik của mùa Thu 1957. Lần khởi hành thành công đầu tiên trên thế giới của một vệ tinh Liên bang Xô viết, bước nhảy vượt lên trước ngắn ngủi và cục bộ của cộng sản trong các lĩnh vực khoa học *của* Mỹ – các môn khoa học tự nhiên ứng dụng – thu hút sự chú ý của truyền thông, công chúng và chính phủ, và tăng tốc cho công cuộc mở rộng chương trình du hành vũ trụ của họ.

Tổng thống Dwight D. Eisenhower chào mừng Tổng thống Ngô Đình Diệm sang thăm Hoa Kỳ trong tháng Năm 1957

Chỉ thỉnh thoảng, một vài tạp chí và nhật báo mới tường thuật về những sự kiện và phát triển ở Việt Nam. Trong tờ *Life*, các biện pháp đàn áp của Diệm bị phê phán, và cả trong tờ *Foreign Affairs* nổi tiếng, William Henderson cũng nhấn mạnh rằng NamViệt Nam "ngày nay trên thực thế là một nhà nước cảnh sát, được thể hiện qua những vụ bắt bớ tùy tiện, kiểm duyệt gắt gao và vắng bóng một phe đối lập thật sự"[1]. Tuy vậy, các chuyên gia phát triển, giới hàn lâm, nhà báo và chính trị gia – ngoại trừ vài trường hợp ngoại lệ – đều có thể dễ dàng tự an ủi mình để bỏ qua thiếu sót này. Trong quá trình "xây dựng quốc gia" chắc chắn là có những tổn thất do va chạm gây ra. Một nhà nước được thiết lập trên những đống gạch vụ của nền hành chánh thực dân thì hầu như không thể nào thỏa mãn các ý tưởng của Phương Tây về dân chủ ngay được, nhất là khi phần lớn người dân ở Đông Nam Á chưa từng bao giờ quen biết với các tư tưởng dân chủ. Chỉ một lần, trong mùa xuân 1957, người Mỹ mới nhìn đến nhà toàn trị Nam Việt Nam này. Nhân một chuyến viếng thăm, Diệm được vinh dự phát biểu trước cả hai viện của Quốc Hội. Một tiệc chiêu đãi ở New York làm trọn vẹn cho chuyến đi thành công đó, và tờ Saturday Evening Post hoan hô Diệm như là "ông quan làm đảo lộn lịch trình của phe Đỏ".[2] Trong một vài ngày, bức ảnh của một người đàn ông nhỏ bé, mỉm cười trong vải trắng, xuất hiện trong giới truyền thông, và không ai hoài nghi rằng người đàn ông lịch lãm đó, với giọng Pháp đáng yêu, đúng là người tổng thống có năng lực của đất nước nghèo nàn bị người cộng sản đe dọa của ông.

Cả trong Quốc Hội, người ta cũng ít chú ý đến Nam Việt Nam. Tuy một cuộc điều trần năm 1959 đã làm cho các dân biểu bận rộn, nhưng trong những cuộc họp của ủy ban thì người ta không bàn về những câu hỏi chính của mối quan hệ Mỹ-Việt lẫn việc gắn kết viện trợ quân sự và kinh tế vào những

điều kiện nhất định. Thay vì vậy, vấn đề tham nhũng ở Sài Gòn, tương đối không quan trọng, lại thống trị cuộc thảo luận trong Quốc Hội.

Trên bình diện tối cao của chính phủ, Việt Nam cũng đóng một vai trò thứ yếu từ năm 1955. Eisenhower và Dulles tin rằng Diệm sẽ kiểm soát được tình hình, loại trừ được Việt Minh và xây dựng một nhà nước hữu hiệu. Giới quân sự trong Lầu Năm Góc đa số lạc quan và tin chắc rằng QLVNCH có thể chống cự được với một cuộc tấn công bằng vũ khí thông thường của Bắc Việt Nam. Họ phản ứng lại với các tin tức gây bất an từ Việt Nam bằng lời yêu cầu có thêm tiền và vũ khí. Nhưng họ không hoài nghi tính đúng đắn về cơ bản của các quyết định của họ. Tuy vậy, cũng có những tiếng nói mang nhiều ảnh hưởng trong giới quân đội cất lên chống lại đường lối của chính phủ. Đặc sứ của Eisenhower trong thời gian 1954/1955, Tướng Collins, nhấn mạnh rằng các câu hỏi chính trị quan trọng hơn rất nhiều so với giải pháp cho các vấn đề quân sự. Ngay từ năm 1954, Bộ Tham mưu Liên quân đã phản đối giới lãnh đạo chính trị khi họ đi đến nhận định rằng một Đông Dương do cộng sản kiểm soát không gây hại đến nền an ninh của Hoa Kỳ. Cả sau đó, một loạt những người dẫn đầu trong quân đội – trong số đó là sếp Lục quân, Tướng Matthew Ridgway – cũng chống lại một hoạt động tham chiến của Mỹ ở Nam Việt Nam. Họ cho rằng tình hình chính trị quá bất ổn và Diệm không phải là người thích hợp để có thể mang lại cho đất nước một cảm nhận quốc gia riêng biệt. Có một quan điểm thứ ba là những nhà phân tích ủng hộ một sự hoạt động của Mỹ về cơ bản, nhưng muốn thay đổi thứ tự ưu tiên. Thay vì ưu tiên hàng đầu cho việc đào tạo QLVNCH trở thành một quân đội thông thường, họ ủng hộ một hoạt động chính trị-quân sự tập trung với sự giúp đỡ của CIA. Đứng trước sự bất lực của QLVNCH, không thể đối phó lại cuộc nổi dậy trong nước, điều có thể nhìn thấy rõ kể từ sau 1958, họ yêu cầu phải quan tâm nhiều hơn nữa tới những chiến thuật chống nổi dậy (counterinsurgency). Thế nhưng trong nhiệm kỳ của Eisenhower, cả những người chống các hoạt động tham chiến lẫn những nhà phê phán về chiến lược cũng đều không thể tác động lâu dài và mạnh mẽ lên các quá trình quyết định. Tổng thống, giới đứng đầu trong Bộ Ngoại giao và đa số lực lượng lãnh đạo trong Lầu Năm Góc đều hướng tới các đánh giá tình hình mang tính lạc quan của viên tướng chỉ huy ở Sài Gòn, Trung tướng Samuel T. Williams, sếp MAAG. "Hanging Sam" không nghi ngờ gì về khả năng của Diệm và người em của ông ấy. Ông tin chắc rằng việc áp dụng các cơ cấu trong quân đội Mỹ sang Nam Việt Nam, chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh thông thường và ủng hộ không hạn chế Diệm là lựa chọn khác duy nhất thay cho sự hỗn loạn mà chỉ có người cộng sản là sẽ bước ra từ đó như những người chiến thắng. Đối với ông, những phát biểu phê phán Diệm là tuyên truyền của cộng sản, và ông xếp mọi thứ xuống dưới mục đích của ông – xây dựng một quân đội Nam Việt Nam hùng mạnh.

Tướng Williams

Trong đại sứ quán Mỹ ở Sài Gòn cũng như bên CIA, người ta đánh giá các phát triển khác hơn và rõ ràng là bi quan hơn Williams. Nhân viên của đại sứ quán và người của CIA ghi nhận những thái quá của nhà nước cảnh sát với nỗi lo ngại ngày càng tăng. Họ quan sát sự bất bình của người dân đối với chính quyền Diệm và nhắc nhở hãy cải cách. Thế nhưng việc trao đổi với Diệm và Nhu trở nên khó khăn hơn. Hai anh em thường phản ứng lại với các lời khuyên của Mỹ bằng những lời độc thoại kéo dài hàng giờ mà trong đó họ dẫn ra "thuyết cá nhân" rối rắm của họ, và khiến cho bất cứ người khách nào cũng đều có ý định không muốn quay trở lại trong thời gian sắp tới. Người đứng đầu CIA ở Nam Việt Nam trong thời gian đó, William Colby, đã diễn đạt một cách dè dặt trong hồi ký của ông: "Trong một tình huống mà sự thông hiểu lẫn nhau giữa hai nền văn hóa là đã đủ khó khăn rồi, thì lại có quá ít các kênh thông tin thật sự".[3] Đại sứ Elbridge Durbrow chán nản tóm tắt bầu không khí trong giới các nhà ngoại giao trong một bức điện gửi về Bộ Ngoại Giao hồi tháng Mười Hai 1960: "Có thể là trong tương lai không xa lắm, chúng ta sẽ phải tiến hành nhiệm vụ khó khăn, tìm ra và xây dựng những lực lượng lãnh đạo khác".[4]

Diệm biết cách kích giới quân đội và ngoại giao chống lại nhau, và qua đó mà vô hiệu hóa lời yêu cầu cần phải tự do hóa và dân chủ hóa. Cuối cùng, Tướng Williams không phải là không đúng, khi ông viện lẽ rằng, trong thời gian này thì không nhìn thấy được một sự lựa chọn chính trị nào khác để thay thế Diệm. Qua đó, các khả năng gây ảnh hưởng của Hoa Kỳ lên Diệm, mặc cho tất cả các chuyển giao về kinh tế, là có giới hạn. Năm 1957, nhà báo Homer Bigart đã diễn đạt rất đúng: "Chìm hay là bơi cùng với Ngô Đình Diệm" ("Sink or swim with Ngo Dinh Diem").[5] Chính phủ Eisenhower quyết định bơi cùng. Họ luôn luôn ưu tiên cho việc bảo vệ đất nước trước các cải cách về dân chủ-chính trị. Quyết định mở đường đi đến quyền lực cho Diệm và ủng hộ không hạn chế ông là một quyết định chính trị. Các biện pháp để ông nắm giữ quyền lực mang bản chất quân sự thông thường.

Nhưng trong diễn tiến của hai năm nội chiến ở Nam Việt Nam thì có thể thấy rõ rằng chiến lược mà người ta đi theo cho tới nay sẽ không thể dẫn tới thành công. Tháng Năm 1960, nhận thức này về tới Hội đồng An ninh Quốc gia ở Washington. Eisenhower tỏ ra lo ngại về tình hình ở Việt Nam, nhưng đối với ông, từ bỏ dự án "xây dựng quốc gia" không phải là câu hỏi. Biên bản của cuộc họp mật ghi lại: "Tổng thống nói rằng ông đã nhận được một loạt tường trình về Nam Việt Nam. Cho tới bây giờ, chúng ta đã tự hào về Diệm và đã nghĩ rằng ông ấy làm việc tốt. Nhưng bây giờ thì rõ ràng là ông đã trở nên độc đoán và mù quáng trước tình hình. … Tổng thống cân nhắc liệu chúng ta có cần phải làm gì để Diệm bằng lòng tiếp xúc nhiều hơn nữa với người dân. … Tổng thống nói rằng Diệm trông có vẻ hòa hoãn và điềm đạm và có một bản chất lôi cuốn. … Tổng thống nói rằng Hoa Kỳ cần phải làm mọi điều có thể làm được để ngăn chận không cho tình hình trở nên xấu hơn. Chúng ta đã bảo vệ đất nước đó tránh khỏi một số phận còn tồi tệ hơn là cái chết, và sẽ thật là kinh khủng nếu như đánh mất nó trong giai đoạn này."[6] Eisenhower tuy cũng nhận ra tính phức tạp của tình hình ở Việt Nam, cũng được thông báo về sự chống đối Diệm và chính quyền của ông đang ngày một tăng lên. Nhưng cũng như phần lớn nhân viên trong Bộ Ngoại giao, ông tin chắc rằng Hoa Kỳ có thể kiểm soát và đặt dấu ấn lên các phát triển về chính trị, kinh tế và xã hội trong nước Việt Nam hậu thực dân. Nhưng những gì mà họ cho rằng đó là chiến lược – thiết lập một chính phủ chống cộng sản và hỗ trợ chính phủ đó thông qua quân đội – thì cuối cùng hầu như không nhiều hơn một chiến thuật để ngăn chận một chiến thắng của người cộng sản là bao nhiêu. Việt Nam của năm 1960, như sử gia David L. Anderson nhận định, là một "quả bom nổ chậm".[7]

---

[1] William Henderson, "South Vietnam Finds Itself", trong Foreign Affairs 36 (1957), trang 285

[2] Trích dẫn theo David Halberstam, The Making of a Quagmire, New York 1964, trang 42.

[3] Colby, Lost Victory, trang 111

[4] Durbrow gửi Bộ Ngoại giao, 04/12/1960, trong FRUS 1958-1960, tập 1: Vietnam, Washington 1986, trang 707-711.

[5] Trích dẫn theo George McT. Kahin, Intervention: How America Became Involved in Vietnam, New York 1986, trang 94.

[6] Memorandum of Discussion of the 444th Meeting of the National Security Council, Washington, 09/05/1960, trong FRUS 1958-1960, tập 1: Vietnam, Washington 1986, trang 446-448.

[7] David L. Anderson, Trapped by Success. The Eisenhower Administration and Vietnam, 1953-1961, New York 1991, trang 206.

III. Những quyết định có ảnh hưởng lớn (1961-1963)

Thế giới của phong trào giải phóng dân tộc

“Năm 1956/57 cuộc sống rất dễ chịu, và một vài người dân làng thậm chí còn có cả xe gắn máy. Rồi Luật 10/59 ra đời. Qua đó, Diệm có quyền chém đầu những người bị nghi là có thiệm cảm với Việt Cộng. Nhiều người lo lắng. Trong tháng Ba 1960, có một trận đá banh giữa đội tôi với một đội khác. Cả hai đội chơi bóng rất quyết liệt và rất ghét nhau. Vì vài gia đình của những đứa bên đội kia làm việc cho chính phủ nên tôi nghĩ rằng họ muốn trả thù tôi. Tôi sợ và muốn bỏ trốn. Tôi đi về nhà. Việt Cộng biết rằng tôi đã thắng trận đá banh đó, và họ đến gặp tôi, để thuyết phục tôi theo họ. Họ nói: ‘Thấy không, anh phải bỏ trốn. Nhưng không được đâu. Anh không có vũ khí. Họ sẽ bắt được anh và đánh đập anh’. Việt Cộng đào cho tôi một cái hố ở dưới lòng đất để tôi có thể trốn ở dưới đó.”[1]

Tường thuật này là một trong hàng ngàn tường thuật cho biết tại sao một người nào đó lại tham gia Mặt trận Dân tộc Giải phóng (MTDTGP). Mỗi một người phụ nữ, mỗi một người đàn ông đều có động cơ cá nhân của họ để bước ra khỏi cuộc sống bình thường và lui vào trong vòng bất hợp pháp với tất cả những mối nguy hiểm của nó cho thân thể và mạng sống, để quyết định dùng bạo lực vũ khí mà chiến đấu chống chính phủ và tham gia vào công cuộc thực hiện một trật tự xã hội mới. Dù lý do cho việc tham gia MTDTGP có khác nhau cho tới đâu đi chăng nữa, tường thuật này làm sáng tỏ một vài yếu tố mang tính kiểu mẫu: Đó là về sự sợ hãi trước chế độ độc đoán của Diệm, về mối đe dọa bởi các thành viên của chính phủ và về ước muốn có sự an toàn. MTDTGP hứa hẹn sự an toàn cho người dân – an toàn thân thể, vật chất, chính trị và hệ tư tưởng.

Một đơn vị Việt Cộng

Vào đầu những năm sáu mươi, hàng ngàn người đã gia nhập MTDTGP. Nếu như lực lượng du kích quân năm 1958 còn là tròn 1700 người theo ước lượng của CIA thì các phân tích của cuối năm 1962 đã đưa ra con số 23.000 tới 34.000 cho quân số của MTDTGP. Chưa đầy hai năm sau đó, Lầu Năm Góc ước lượng quy mô quân đội “chính quy” của MTDTGP, “Quân đội Giải phóng Nhân dân”, là 51.000 người lính. Trong những vùng mà Việt Minh trước đây đã có ảnh hưởng lớn, việc tuyển mộ diễn ra tương đối trôi chảy. Điều này cũng đúng như vậy cho những vùng đất trong đồng bằng sông Cửu Long mà đã được các giáo phái thống trị. Trong những vùng đất khác của đồng bằng sông Cửu Long, trong những tỉnh ở phía Nam và dọc theo bờ biển, việc tuyển mộ thành viên mới và du kích quân

mới diễn ra từng bước một và bằng nhiều cách khác nhau. Trong khi người này được chỉ cho một nơi ẩn náu an toàn thì cán bộ MTDTGP nhờ những người khác đưa tin. Những người khác nữa được mời tham dự những buổi trao đổi mà trong đó người ta học đọc và viết, và có thể theo dõi những thảo luận về chính trị. Chỉ khi người nào đó được gắn chặt vào tổ chức qua những phương cách đó và bộc lộ lòng trung thành thì MTDTGP mới đào tạo người này trở thành một du kích quân – một chiến binh sẵn sàng liều mạng sống của mình cho những mục tiêu của phong trào và nhất định "giải phóng" cho ngôi làng quê hương của anh ta và những nơi khác.

Các phương pháp mà MTDTGP sử dụng để chiếm lấy một ngôi làng được ứng biến cho phù hợp với tình hình địa phương. Trong vùng rừng rậm ở cạnh biên giới với Campuchia, trong những vùng đầm lầy phía đông nam Sài Gòn và trong những vùng khó đi lại thì việc giành lấy quyền lực diễn ra tương đối đơn giản: Con số ít nhân viên nhà nước bị đe dọa, một vài người có thể bị giết chết và người ta yêu cầu phần còn lại hãy rời làng. Trong những vùng mà chính phủ Sài Gòn có ảnh hưởng tương đối mạnh hơn – ví dụ như trong nhiều vùng thuộc đồng bằng sông Cửu Long, ở khu ngoại vi các thành phố hay dọc theo bờ biển – thì MTDTGP phải dựa vào sự giúp đỡ của người dân làng, vì chỉ với sự hỗ trợ tại địa phương thì mới tuyển được quân lính mới. Ngay sau khi đại diện chính phủ biết được sự hiện diện của MTDTGP, thường thì Sài Gòn gửi tới thêm nhiều nhân viên nữa, và tuyển thêm lực lượng phòng vệ. Tiếp theo sau đó hay có một làn sóng bất bình xuất hiện, vì những "người từ bên ngoài vào" này sống nhờ vào cộng đồng làng. MTDTGP lợi sụng sự không hài lòng đó, giết chết một vài người đại diện cho chính phủ, những người khác tìm cách bảo toàn cho mình và biến mất. Bây giờ thì MTDTGP có thể giành được ngôi làng, kiểm soát và tùy theo tình hình mà huy động người dân. Bằng đe dọa hay qua thuyết phục, qua ép buộc hay tình nguyện cộng tác, họ khiến người dân phải củng cố và bảo vệ ngôi làng. Sau đó, Sài Gòn có thể phản ứng và gởi quân đội đến. Kết quả của một cuộc đối đầu vũ trang thông thường là những ngôi nhà bị hư hại hay bị phá hủy, những kho dự trữ lương thực bị cướp bóc và người chết. Chậm nhất là bắt đầu từ lúc đó, MTDTGP nắm chắc được ngôi làng, người dân của họ tin vào sự xấu xa của chính phủ Sài Gòn. Bằng cách đó, hàng ngàn ngôi làng đã rơi vào vùng ảnh hưởng của MTDTGP. Nam Việt Nam vào đầu những năm sáu mươi là một đất nước bị chia ba: những vùng đồi núi phía tây nằm trong tay MTDTGP, vùng đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh phía nam Bạc Liêu, Kiên Giang và An Xuyên bị giành giật, trong khi những vùng bờ biển và đặc biệt là vùng ngoại vi của những thành phố như Sài Gòn, Nha Trang, Đà Nẵng và Huế đều nằm hầu hết dưới sự kiểm soát của chính phủ.

Đối với MTDTGP, với việc giành được một ngôi làng, nhiệm vụ thật sự của họ mới bắt đầu. Đất đai và an ninh là các yếu tố cơ bản mà với chúng, họ có thể củng cố và ổn định quyền lực của họ. Một cuộc cải cách ruộng đất vì vậy mà là nền tảng cho bất cứ hành động chánh trị nào. Để tránh xung đột có thể xảy ra, người ta chỉ giao nhiệm vụ này cho các cán bộ địa phương. Qua đó, hàng trăm ngàn người lần đầu tiên đã sở hữu đất đai. Ví dụ như trong các tỉnh ở phía nam của Sài Gòn, trong năm 1961, tức là ngay trước khi MTDTGP xuất hiện mạnh trong vùng này, chỉ có 22% nông dân có đất riêng, 28,5% khác thuê đất. 44,5% tất cả nông dân hoàn toàn không có đất. Cũng như Việt Minh trong những năm bốn mươi và đầu những năm năm mươi, cùng với việc tái phân chia ruộng đất, MTDTGP đã giải quyết một yêu cầu truyền thống của xã hội nông nghiệp, cái mà cũng đã được phản ánh trong một câu nói xưa cũ của Việt Nam. "Đất đai nên thuộc về những người quanh năm chà đất giữa hai bàn tay của họ."[2]

Song song với cải cách ruộng đất, MTDTGP giảm tô xuống còn 10% lượng thu hoạch. Ngược lại, cho tới năm 1967, chủ đất trong những vùng do chính phủ kiểm soát còn thu tô từ 25 đến 40%. Đi theo lý tưởng của một sở hữu vừa đủ và tự cung cấp, MTDTGP còn thi hành một chính sách thuế có lợi cho

tiểu nông và tạo khó khăn cho việc mua đất. Họ dấu không nói về việc tập thể hóa sở hữu đang bắt đầu ở miền Bắc năm 1960.

Một ngôi làng nằm trong vùng giải phóng năm 1973. Hình: Rene Burri

Cả trong lĩnh vực nhân sự và hành chánh, MTDTGP cũng cố gắng thực hiện các mục tiêu của họ. Ngược với các nhân viên của chính phủ, cán bộ của họ xuất hiện như là những người hợp tác với nông dân, bình đẳng. Vì vậy, tám trong mười hai quy định cơ bản mà bất cứ cán bộ MTDTGP nào cũng phải giữ đúng là về việc cư xử với người dân. Trong đó, người ta yêu cầu phải cần kiệm, trung thực, cởi mở, tôn trọng không gian cá nhân và sở hữu cá nhân, và những vụ vi phạm kỷ luật đều bị trừng phạt nghiêm khắc. Hình ảnh lý tưởng của một người cán bộ liêm chính, trung thực và can đảm rất được coi trọng, vì cuối cùng thì người ta phải dựa vào sự khoan dung và hợp tác của người dân ở nông thôn. Nhưng MTDTGP cũng tiến hành cưỡng ép, đe dọa, thao túng một cách cay độc để gây hoảng sợ và cũng sử dụng bạo lực một cách dã man. Điều chủ yếu cho thành công của họ là việc kích động căm thù – đặc biệt là căm thù "những tên đế quốc Mỹ và tay sai của chúng". Khích lệ và định hướng sự hung hãn là một phương tiện được ưu tiên trên con đường dài đi tới quyền lực. Nó tạo khả năng để sử dụng có định hướng các năng lực cách mạng và đồng thời phục vụ cho việc kiểm soát xã hội. Lòng căm thù kẻ địch ở bên ngoài tăng cường và củng cố tình đoàn kết và gắn bó của cộng đồng làng; nó giúp đè nén những xung đột vì lợi ích chung và giữ gìn kỷ luật.

Một thành phần quan trọng khác cho sự thành công của MTDTGP là tổ chức. Nó không chỉ là việc xây dựng những cơ cấu chỉ huy hoạt động tốt mà là cả việc tái tổ chức cuộc sống làng mạc. Ở bất cứ nơi nào mà MTDTGP chiếm được quyền lực, họ bao giờ cũng tiến hành những khóa học tập cải tạo cho những người công khai theo chính phủ Sài Gòn. Họ tổ chức những cuộc họp trong làng mà trong đó thường là một thành viên của Mặt Trận được bầu làm người đứng đầu. Họ nhồi sọ người dân và thúc

ép họ tham gia một trong những tổ chức quần chúng của MTDTGP. Người nông dân bị đưa vào trong "Phong trào Giải phóng Nông dân" và làm quen với những hình thức kinh tế tập thể, trong khi phụ nữ thì có thể tham gia "Phong trào Giải phóng Phụ nữ". Năm 1965, các "Phong trào Giải phóng" này theo ước đoán của CIA đã có nửa triệu thành viên (tại một dân số tròn 15 triệu). Các phân tích khác của Mỹ vào cuối những năm sáu mươi cho rằng từ 50 đến 75% người dân dưới sự kiểm soát của MTDTGP đều tham gia hoạt động chính trị theo một cách nào đó hay thuộc một tổ chức quần chúng. Thật ra thì sau khi đến nơi, MTDTGP hầu như không đưa ra một khả năng nào khác cho người dân làng ngoài việc thích ứng với tình cảnh. Nhiều người dân không tán thành các loại thuế mà MTDTGP áp đặt, nhất là khi chúng tăng mạnh sau 1965. Những người khác thì than phiền về việc họ bị ép buộc phải đi làm việc. Thế nhưng ở những nơi mà Mặt Trận lo cho họ có ruộng đất và an ninh, và có thể mang lại một nhận thức về sự ổn định, thì phần lớn người dân đều cam chịu sự hiện diện của Mặt Trận.

Cả trong nội bộ MTDTGP và trong Đảng Cộng sản, tổ chức cũng có một tầm quan trọng nổi bật. Mỗi một cán bộ, từ người du kích hoạt động tại địa phương cho tới các thành viên lãnh đạo đều thuộc trong một tổ. Tổ này bao gồm từ ba cho tới mười người ngang cấp nhau, có điểm đặc trưng là một mạng lưới dầy đặc những gắn kết cá nhân và chính trị. Nó thay thế cho gia đình, là chỗ dựa trong những tình huống khó khăn của cuộc sống và đưa ra giải pháp cho các vấn đề. Các quyết định được tập thể đưa ra mà trong đó người mà đồng thời cũng thuộc một tổ cao cấp hơn về mặt hành chánh có một trọng lượng đặc biệt. Hành động tập thể cũng như tổ chức hàng ngang và hàng dọc ngăn chận sự tan rã của một tổ khi thành viên riêng lẻ bị bắt hay bị giết chết. Đứng trên giới lãnh đạo các tỉnh là bốn ban chỉ huy liên vùng mà về mặt địa lý đại khái tương ứng với các đơn vị quân sự-hành chánh của Việt Nam Cộng Hòa (vùng chiến thuật I – IV). Cấp lãnh đạo cao nhất của MTDTGP bao gồm 64 thành viên mà trên lý thuyết là do đại biểu các tỉnh bầu lên. Quyền hành nằm trong tay của một ủy ban chịu trách nhiệm về mặt đối ngoại và quân sự. Bên cạnh đó là một văn phòng cho việc nội bộ. Tuy việc lập tổng kế hoạch chính trị và quân sự được tiến hành tập trung nhưng giới lãnh đạo tỉnh và đặc biệt là du kích quân địa phương được giao cho một quyền tự trị lớn. Vì vậy, tuy MTDTGP có một quân đội chính quy với Quân đội Giải phóng Nhân dân, nhưng làng nào cũng có một đơn vị du kích riêng, tình báo riêng, cơ sở đào tạo riêng và dịch vụ xã hội riêng.

Với "Đảng Nhân dân Cách mạng" (ĐNDCM), những người cộng sản, một cơ cấu tổ chức thứ nhì tồn tại ở bên trong MTDTGP. Nhiệm vụ của đảng này là tiến hành các mục tiêu về ý thức hệ và chính trị đã được đưa ra và lo sao cho tất cả các thành viên của MTDTGP đều thi hành đúng những việc này. Đảng viên có quyền phủ quyết tại các quyết định quân sự và chính trị quan trọng. Trên thực tế, ĐNDCM lãnh đạo Mặt Trận, và về phần mình thì ĐNDCM hoạt động thường là có phối hợp chặt chẽ với giới lãnh đạo của đảng Lao Động ở Hà Nội.

Mặt trận không chỉ là một tổng số của các đơn vị có chức năng về quân sự và hành chánh. Mặt Trận mang lại học vấn cho nam nữ trẻ tuổi – ngay cả khi có sàng lọc trước – và giúp họ có được một kiến thức mà chân trời của nó trải ra khỏi thế giới trải nghiệm của làng mạc rất xa. Đào tạo một thiếu niên lớn lên ở nông thôn để trở thành một du kích quân, trở thành một nhân viên vô tuyến điện, chuyên gia về chất nổ hay cán bộ chính trị không chỉ đơn thuần là việc học và nắm vững những khả năng nào đó. Nó có ảnh hưởng đến sự phát triển của cá nhân và thay đổi hoàn toàn toànbộ cuộc sống; nó khiến cho người ta nghi ngờ truyền thống và gắn kết tương lai với những mong đợi do MTDTGP định nghĩa.

Thêm vào đó, MTDTGP biết cách liên kết những câu hỏi về xã hội, chính trị và hệ tư tưởng với các phương diện vật chất. Phần lớn thành viên của MTDTGP không phải là những người cộng sản giáo điều, hầu như không một ai đã nghiên cứu các tác phẩm của Marx, Engels và Lênin. Đối với nhiều người cộng sản, cả Chủ nghĩa Marx-Lênin cũng là một mô hình trừu tượng có tầm quan trọng thứ cấp.

Họ tin rằng một thái độ cư xử trung thực và đúng đắn của tất cả các đảng viên nhất định sẽ mang lại các phương cách và chương trình chính trị đúng đắn. Mục tiêu cấp bách là cuộc giải phóng do chủ nghĩa cộng sản yêu cầu, giải phóng khỏi "chủ nghĩa đế quốc", khỏi Diệm và các cố vấn Mỹ của ông, và xóa bỏ những bất bình đẳng về xã hội và kinh tế. Yêu cầu này hòa hợp với truyền thống Nho giáo ở một điểm trung tâm: ước muốn có một xã hội hài hòa. Đòi hỏi bình đẳng về kinh tế và xã hội rất phổ biến trong người dân ở nông thôn, những người sống trong các hoàn cảnh hết sức khiêm tốn. Bất bình đẳng mang lại chia rẽ, xung đột và bất an. Bình đẳng về kinh tế ngược lại không chỉ có nghĩa là một thu nhập công bằng cho tất cả mọi người mà còn có tác động ổn định xã hội và tạo an toàn. Đó là chiếc chìa khóa đi tới thành công của MTDTGP. Không phải ý thức hệ trừu tượng mà là lý tưởng và hy sinh cá nhân là các động lực chính của MTDTGP – phục vụ vô điều kiện cho một cộng đồng mà trong tư tưởng Nho giáo cũng như cộng sản là một cộng đồng nhiều hơn tổng số đơn thuần của các cá nhân ở trong đó. MTDTGP rút ra từ đó một ưu thế về đạo đức, cái chưa từng bao giờ để cho niềm tin vào chiến thắng giảm sút đáng kể, mặc cho nhiều chiến bại, và là cái đã làm cho họ trở thành một đối thủ đáng gờm.

---

[1] Trích dẫn theo FitzGerald, Fire in the Lake, trang 155.

[2] Trích dẫn theo Eric Bergerud, The Dynamics of Defeat: The Vietnam War in Hau Nghia Province, New York 1991, trang 16.

Kennedy và "Ranh Giới Mới"

Cùng với lần John F. Kennedy nhậm chức trong tháng Giêng 1961, một thế hệ mới đã bước lên đứng đầu Hoa Kỳ. Không chỉ người Tổng thống 41 tuổi mới trẻ trung, năng động và lạc quan, mà cả phần lớn các cố vấn của ông, những "người giỏi giang nhất và thông minh nhất" (The Best and the Brightest), cũng vậy – người em của ông Robert Kennedy; cố vấn an ninh McGeorge Bundy, từng là trưởng khoa của Đại học Harvard; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Robert S. McNamara, cựu giám đốc Ford Motor Company; cũng như người cộng tác thân cận, nhà kinh tế học Walt W. Rostow, sử gia Harvard Arthur M. Schlesinger, Jr. và luật sư cũng như người viết diễn văn Theodore C. Sorensen. Vì chính Tổng thống muốn định đoạt chính sách đối ngoại nên ông đã chọn người tương đối không có gì đặc sắc là Dean Rusk để làm bộ trưởng. Ông bổ nhiệm Tướng Maxwell D. Taylor làm cố vấn quân sự đặc biệt, người mà dưới thời Eisenhower đã từ chức tham mưu trưởng lục quân để phản đối "New Look".

Tổng thống Kennedy với Dean Rusk và Robert S. McNamara

Kennedy và đội ngũ của ông muốn giải phóng đất nước ra khỏi sự thờ ơ về chính trị và trì trệ về kinh tế, tạo hứng thú cho công dân của họ và dẫn đất nước tới những "ranh giới mới". Phải phá vỡ những cấu trúc đã lỗi thời trong nước, phải vượt qua được sự phân biệt chủng tộc, thúc đẩy kinh tế với những phương pháp của Keynes, tạo không gian hoạt động mới cho chính sách đối ngoại và an ninh – không có lời yêu cầu nào của Kennedy là biểu tượng tốt hơn cho bầu không khí khởi hành háo hức, cho mong muốn có được thay đổi và có cái mới như là lời tuyên bố của ông trong tháng Năm 1961, cho tới cuối thập niên phải gửi được một người Mỹ lên Mặt Trăng.

Chính phủ Kennedy tiếp nhận các thông số chính trị-hệ tư tưởng cho tới lúc đó, nhưng đẩy mạnh chúng ở tại một điểm mang tính quyết định: Họ đưa Việt nam ra làm thước đo cho "tính đáng tin cậy" (credibility) của Mỹ trên thế giới. Giống như Tây Berlin là một biểu tượng thể hiện sự gắn bó và cam kết của Mỹ ở châu Âu, mà sự tự do và tính toàn vẹn của nó đã được mỗi một chính phủ kể từ thời Truman bảo vệ trước những đe dọa to lớn của Xô viết, Kennedy liên kết uy tín chính sách đối ngoại của ông và trọng lượng khắp thế giới của Hoa Kỳ với Nam Việt Nam. Các vấn đề đối ngoại trong những tháng đầu tiên của nhiệm kỳ ông đã khiến cho "tính đáng tin cậy" của Mỹ trở thành một niềm ám ảnh mà cả Kennedy lẫn người kế nhiệm ông, Lyndon B. Johnson, để không thể thoát ra được. Động cơ cho những hoạt động của Mỹ ở Việt Nam chẳng bao lâu sau đó đã không còn dựa trên cơ sở của các thị trường nguyên liệu và tiêu thụ, không còn dựa trên "national building" và chống cộng sản, mà phần lớn là dựa trên uy tín đối ngoại và "tính đáng tin cậy". Tháng Ba 1965, John T. McNaughton, một nhân viên cao cấp của Bộ Quốc phòng, đưa ra một công thức cho các động cơ của chính phủ Hoa Kỳ mà trong đó đường lối và di sản của Kennedy được thể hiện: "70% – để ngăn chận một chiến bại nhục nhã (vì uy tín của chúng ta như là sự bảo đảm). 20% – để giữ lại lãnh thổ Nam Việt Nam (và các lãnh thổ kế cận) trước người Trung Quốc. 10% – để tạo khả năng cho người dân ở Nam Việt Nam có được một cuộc sống tốt hơn, tự do hơn."[1] Những lời hùng biện lúc tranh cử, niềm tin cá nhân của vị

tân tổng thống và các thất bại đối ngoại trong những tháng đầu tiên của nhiệm kỳ ông đã để cho Việt Nam trở thành điểm nóng của xử lý khủng hoảng Mỹ trong năm 1961.

Đầu tiên, chính phủ Kennedy tập trung vào Lào. Láng giềng nhỏ của Việt Nam cũng là đề tài của Hội nghị Genève năm 1954. Sau đó, chính phủ Eisenhower đã bơm trên ba trăm triệu dollar viện trợ quân sự và kinh tế vào cho đất nước chỉ có hai triệu người sinh sống ở đó mà không thấy có thành công nào có thể phô trương ra được. Năm 1957, các phe phái chia rẽ của Lào – chính phủ, giới quân đội và Pathet Lào (tương ứng của Lào cho Việt Minh) – thống nhất với nhau về một chính phủ liên minh. Tuy nhiên, Washington không muốn khoan dung cho quyền lực lớn mạnh của những người cộng sản và bắt đầu xây dựng một cách có hệ thống quân đội thiên hữu của Lào. Người đàn ông có nhiều quyền lực trong quân đội có tên là Phumi Nosavan, một sĩ quan thân Mỹ nhưng tham nhũng và không có khả năng làm chính trị, và một phần đáng kể từ thu nhập của ông xuất phát từ việc trồng thuốc phiện. Phumi hứa hẹn sẽ chống lại các hoạt động đang tăng lên của Pathet Lào. Tức là vào cuối những năm năm mươi, tình hình chính trị trong nước của Lào giống như tình hình ở Việt Nam trên nhiều phương diện. Cuối cùng, tháng Tám 1960, Hoàng tử Suvanna Phuma thành lập một chính phủ trung lập mới, để chấm dứt cuộc nội chiến. Phuma được Pháp và Liên hiệp Anh công nhận về ngoại giao; tuy nhiên, đứng trước sự ủng hộ của Hoa Kỳ cho Phumi, người hoàng tử thấy cần phải tìm sự giúp đỡ cho đất nước của ông ở Moscow. Qua đó, trong con mắt của Washington, Phuma không còn được tín nhiệm nữa. Tổng thống Eisenhower khuyên Kennedy vào ngày nhậm chức (20 tháng Giêng 1961), hãy dùng mọi phương tiện để ngăn chận một chiến thắng của cộng sản ở Lào, nếu cần thiết thì gửi quân đội Mỹ sang. Lời khuyên của Eisenhower được lắng nghe. Theo chỉ thị của chính phủ mới, Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân (JCS) soạn thảo kế hoạch cho một cuộc can thiệp bằng quân sự. Trong tháng Ba và tháng Tư 1961, tình hình ở Lào có nguy cơ vượt ra khỏi tầm kiểm soát. Trong khi người Xô viết chở vũ khí bằng máy bay sang cho Pathet Lào, Lầu Năm Góc đưa Hạm đội Bảy Hoa Kỳ vào Biển Đông, và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Dean Rusk tác động giành được lời hứa hẹn gởi quân lính tham gia từ các quốc gia SEATO Thái Lan, Pakistan và Philippines.

Tổng thống Kennedy và Hoàng tử Suvanna Phuma

Tuy vậy, thảm bại tại vụ Vịnh Con heo trong lần can thiệp vào Cuba đã ngăn cản những bước leo thang tiếp theo. Cố gắng của CIA, kích động một cuộc nổi loạn chống Fidel Castro nhờ vào sự giúp đỡ của lực lượng người Cuba lưu vong, đã kết thúc ngay từ lúc còn ở bờ biển dưới làn mưa đạn của quân đội Cuba. Hoạt động này đã được chuẩn bị trước đó lâu và còn được bật đèn xanh dưới thời của Eisenhower. Tháng Tư 1961, Kennedy nhận trách nhiệm cá nhân cho việc thất bại của hoạt động này, nhưng bắt đầu từ lúc đó hết sức nghi ngờ JCS và CIA. Thay vì gửi quân đội sang Lào, vị Tổng thống chấp nhận ưu tiên cho một giải pháp qua đàm phán. Sau dàn xếp của Anh và Xô viết, cuối cùng người ta đã đạt được một thỏa thuận ngưng bắn mong manh trong tháng Bảy 1962. Một hiệp ước đã chính danh hóa chính phủ trung lập dưới quyền của Suvanna Phuma và quy định tất cả các quân đội khác phải rút quân ra khỏi Lào. Nhưng cả Bắc Việt Nam lẫn Hoa Kỳ đều không giữ đúng hiệp ước đó trong những năm sáu mươi. Kennedy chấp thuận một chương trình chống du kích của CIA ở Lào, một chương trình mà trong diễn tiến của những năm sau đó đã trở thành một cuộc chiến tranh bí mật thật sự, và sau 1963 thì Hà Nội sử dụng lãnh thổ Lào trong quy mô ngày một lớn hơn để hỗ trợ cho MTDTGP ở miền Nam.

Tình hình đáng ngại ở Lào và Nam Việt Nam đứng liền mạch vào trong một loạt các vấn đề quốc tế mà đã khiến cho chính phủ Mỹ ngạt thở trong năm 1961. Tháng Giêng 1961, trong một bài diễn văn nóng bỏng, sếp Đảng và nhà nước Xô viết Nikita Khrushchev đã bảo đảm rằng đất nước ông sẽ trợ giúp cho các phong trào giải phóng dân tộc. Qua đó, nơi mà ông hướng tới đầu tiên là Bắc Kinh, nhưng việc này thì chính phủ Kennedy vừa mới nhậm chức đã không nhận ra. Xung đột về tư tưởng hệ và chính trị giữa nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Liên bang Xô viết đã đạt tới đỉnh cao qua lần Chu Ân Lai rời bỏ Hội nghị lần thứ 22 của ĐCSLX trong tháng Mười 1961, việc đã gây nhiều náo động trong dư luận. Nhưng Washing đã bỏ lỡ dịp để lợi dụng cơ hội đó mà mang lợi về cho phần mình.

Người ta lại tin rằng có thể nhận ra được một mối liên quan ở phía sau sự giúp đỡ cho Pathet Lào và Fidel Castro, sau cuộc khủng hoảng Congo và cuộc khủng hoảng Berlin. Từ góc nhìn của Washington, Phương Tây rõ ràng đang ở trong thế phòng thủ.

Kennedy phản ứng với một loạt sáng kiến cho chính sách đối ngoại và an ninh. Theo tinh thần bài diễn văn nhậm chức của ông ("Đừng hỏi đất nước có thể làm gì cho bạn – hãy hỏi rằng bạn có thể làm được gì cho đất nước")[2] chính phủ bắt đầu gửi hàng trăm tình nguyện viên người Mỹ sang châu Phi, châu Á và châu Mỹ La-tinh. Những người Mỹ trẻ tuổi, thường là sinh viên, những người mà đã hân hoan gia nhập "Đoàn Hòa bình" ("Peace Corps"), có nhiệm vụ tiến hành giúp đỡ phát triển và chuyển tải văn hóa Phương Tây. Đối với những người tham gia thì chương trình này đa phần là một thành công cá nhân. Thế nhưng về mặt chính trị thì lý tưởng và sự lạc quan vào lúc ban đầu đã nhanh chóng giảm xuống, và nhiều người trở về đã bắt đầu phê phán sự nghèo khổ, những vấn đề phân biệt chủng tộc và bất bình đẳng về kinh tế trong chính đất nước của họ.

Có tâm ảnh hưởng quan trọng hơn là việc ngân sách quốc phòng được nâng lên cao (từ 46 tỉ dollar trong năm 1960 lên 54 tỉ dollar trong năm 1963), và sự thay đổi trong chiến lược an ninh của Mỹ. "Trả đũa thật nặng" và "New Look" đã chứng tỏ là không có khả năng để chống lại các xung đột vũ trang địa phương. Do Tướng Maxwell Taylor phác thảo, chiến lược phòng thủ mới của Hoa Kỳ bây giờ nằm trong sự "phản ứng linh hoạt" (flexible response). Nó có nhiệm vụ làm giảm bớt mối nguy hiểm của một cuộc chiến tranh hạt nhân, mở rộng không gian hoạt động của Hoa Kỳ và tạo khả năng cho các phản ứng quân sự từng bước. Hưởng lợi trước hết từ học thuyết mới là lực lượng quân đội thông thường mà đối với nó "flexible response" có tác động giống như một lần truyền dịch. Tuy nhiên, vào lúc ban đầu thì hầu như không nhận ra được tác động của chiến lược mới: Nó không bổ sung hay thay thế được cho sự quản lý khủng hoảng chính trị thận trọng mà chính phủ Kennedy đã tiến hành với nhiều thành công ở Berlin năm 1961 và đặc biệt là trong thời gian của cuộc Khủng hoảng Cuba trong tháng Mười 1962. Theo một cách nào đó thì "flexible response" cũng tương ứng với bài diễn văn của Khrushchev trong tháng Giêng 1961: cả hai người đều được thúc đẩy qua chính sách đối nội, và cả hai đều hứa hẹn cho phe của mình và thế giới một cách thức ứng xử dứt khoát nhưng cũng có phân biệt với các vấn đề đối ngoại.

---

[1] McNaughton nói với McNamara, 14/3/1965, trong: The Pentagon Papers (The Senator Gravel Edition), tập 3, trang 695

[2] Public Papers of the President, John F. Kennedy, 1961, Washington 1962, trang 3.

Washington quyết định hướng đi

Với sự thất bại trong hoạt động chống Cuba của CIA và với những cuộc đàm phán về Lào, Việt Nam đạt tới một tầm quan trọng to lớn đối với chính phủ Kennedy. Washington muốn ngăn chận không cho trung lập hóa đất nước theo gương mẫu của nước Lào khó đi lại và không quan trọng. Điều này phù hợp với chiến lược của Kennedy cũng như với mối liên hệ đặc biệt của ông với Việt Nam như là thành viên của "American Friends of Vietnam", và với những tiền đề cho đối ngoại của các cố vấn thân cận nhất của ông. Phe Cộng hòa đối lập còn nghi ngại ít hơn nữa về những mối liên kết tới Nam Việt Nam đã được thiết lập dưới thời Eisenhower. Về mặt đối nội, họ khai thác triệt để lần thảm bại ở Cuba và lên án Kennedy rằng ông muốn bán đứng lợi ích Mỹ với lần trung lập hóa Lào. Dưới những tiền đề như vậy, các nhà phê phán chính sách Việt Nam của Mỹ trong nội bộ chính phủ, ví dụ như đại sứ quán

ở Ấn Độ, John Kenneth Galbraith, đã không được lắng nghe. Cả một *disengagement* [thoái lui] lẫn một sự trung lập hóa Việt Nam ở bàn đàm phán đều không phải là một lựa chọn thực tế cho chính phủ Kennedy. Việc loại trừ các lựa chọn khác này đã ngăn chặn một thảo luận thấu đáo về nguyên nhân và mục đích cho hoạt động của Mỹ ở Nam Việt Nam. Sau này nhìn lại, McNamara nhận định rằng: "Chúng tôi đã bỏ lỡ cơ hội để đưa ra năm câu hỏi quan trọng nhất cho chúng tôi: Nam Việt Nam sụp đổ sẽ kéo theo việc mất toàn bộ Đông Nam Á, điều này có đúng không? Điều đó có là một mối đe dọa nghiêm trọng cho nền an ninh của Phương Tây hay không? Một cuộc chiến tranh loại nào – thông thường hay du kích – sẽ diễn ra? Chúng ta có thể chiến thắng nó với quân đội Mỹ cùng chiến đấu với quân đội Việt Nam hay không? Không phải là chúng ta phải biết câu trả lời cho tất cả những câu hỏi này trước khi chúng ta quyết định gởi quân đội sang hay sao?"[1]

Phó Tổng thốngLyndon B. Johnson gặp Tổng thống Ngô Đình Diệm trong Dinh Độc Lập, tháng Năm 1961

Về mặt phương án, vì bám chặt vào "Chính sách Ngăn chận", "Thuyết Domino" và "tín đáng tin cậy" nên chính phủ Kennedy đã tự hạn chế không gian hoạt động của họ xuống còn hai sự lựa chọn: hoặc là họ có thể cố gắng làm ổn định chính phủ Diệm qua viện trợ quân sự và kinh tế nhiều hơn nữa, hoặc là họ có thể gởi quân đội Mỹ sang Nam Việt Nam. Tuy nhiên, mục đích là hoàn toàn giống nhau: "Mặc cho những gì sẽ đến, Hoa Kỳ dự định sẽ chiến thắng trận đánh này."[2] Trong những tháng đầu tiên của chính phủ ông, Kennedy chấp thuận một chương trình vũ trang rất lớn: QLVNCH được tăng thêm 50.000 quân lính và được đào tạo bởi nhiều cố vấn hơn nữa. Bốn trăm người của lực lượng tinh nhuệ "Green Berets" được gởi vào trong rừng sâu, để huy động các dân tộc thiểu số sống ở miền đồi núi phía Tây và cùng với họ kiểm tra các con đường mòn dọc theo biên giới Lào-Việt. Ngoài ra, Kennedy

còn cho phép CIA lập những nhóm thâm nhập, có nhiệm vụ tiến hành những hoạt động phá hoại ở miền Bắc. Thêm vào đó, ông nâng tiền viện trợ quân sự và kinh tế lên cao (lúc đầu là thêm 42 triệu dollar) và cung cấp vũ khí hiện đại cho các lực lượng tự vệ Nam Việt Nam. Về mặt chính trị, để đi kèm theo các biện pháp này, ông đã cử người Phó Tổng thống của ông, Lyndon B. Johnson, một người thực tế miền Texas, sang Việt Nam, người mà trong tháng Năm 1961 ở Sài Gòn đã ca ngợi Diệm như là "Winston Churchill của Đông Nam Á".[3] Nhưng Kennedy không muốn đáp ứng lời yêu cầu của Hội đồng Tham mưu trưởng, gửi quân đội mặt đất sang Việt Nam. Ông cũng từ chối lời yêu cầu của Diệm, tăng lên gấp nhiều lần viện trợ tài chánh. Qua đó, ông Tổng thống đã đi theo một đường hướng khác thấy rõ so với "phe diều hâu" đứng đầu quân đội.

Tuy nhiên, các nổ lực để làm ổn định chính quyền Diệm về mặt quân sự và kinh tế đã thể hiện là không đủ. Trong mùa thu 1961, Diệm đã gặp phải những khó khăn mà quy mô của chúng đã bị đánh giá quá thấp ở Washington. Nhiều bản tường trình mang tính báo động của CIA đã đề cập đến việc MTDTGP tăng cường hoạt động: hàng tháng có trên hai trăm người ủng hộ chính quyền Sài Gòn bị giết chết, con số người bị thương tăng liên tục lên có cho tới một ngàn. Chính Diệm cũng phải thừa nhận rằng ông không còn làm chủ tình hình được nữa. Trong một thư khẩn gởi Kennedy, ông yêu cầu có một liên minh quân sự và gửi quân đội Mỹ sang. Lời yêu cầu giúp đỡ của Diệm tương tự như một lời tuyên bố phá sản chính trị: Cả những biện pháp trấn áp và truy nã lẫn quân sự hóa xã hội Việt Nam đều không có thể loại trừ được phe đối lập. Còn ngược lại là đằng khác – chính quyền độc đoán của Diệm đã thúc đẩy hàng đoàn người trở thành du kích quân cho MTDTGP.

Tổng thống Kennedy và Tướng Maxwell D. Taylor

Để nhận được thông tin chính xác hơn, Kennedy phái tướng Taylor và Walt Rostow sang Sài Gòn trong tháng Mười 1961. Những bản tường trình của họ đi theo khuôn mẫu cũ: chúng vẽ nên một hình ảnh bi quan của tình hình, chứa đựng nhiều lời khuyên cụ thể và đưa ra triển vọng của một tình hình tốt hơn trong trường hợp thực hiện những biện pháp đó. Khuôn mẫu này của những mô tả bi quan tình hình và dự đoán lạc quan sẽ lập lại vô tận trong những năm tiếp theo sau đó. Và cả các phản ứng của Washington cũng phản ánh theo một cách nào đó cái khuôn mẫu cơ bản cho những lần bàn thảo tìm quyết định trong tương lai: phe "diều hâu" và phe "bồ câu" đứng vào vị trí, tổng thống cô đọng các

quan điểm khác nhau, và cuối cùng người ta có một quan điểm cho tình hình, cái dường như là "đúng chính xác" (just right): Taylor và Rostow đề nghị gửi 5000 quân nhân sang làm cố vấn cho QLVNCH dưới danh hiệu là những người giúp đỡ chống thảm họa và giữ nhiệm vụ lực lượng dự bị chiến thuật. Thêm vào đó, họ đề nghị chuyển MAAG thành một bộ tổng chỉ huy quân sự và tăng cường viện trợ quân sự cho Diệm. Ngược lại, trong Bộ Quốc phòng, người ta cho rằng con số 40.000 người lính là cần thiết, để làm ổn định chính quyền và mang lại tinh thần chiến đấu cho QLVNCH. Trong lúc đó thì Lầu Năm Góc biết rằng một can thiệp có quy mô lớn hơn của Mỹ vào Việt Nam có thể khiêu khích Bắc Việt Nam và có lẽ là khiến cho cả Trung Quốc phải phản ứng. Trong trường hợp chiến tranh leo thang vì sự hiện diện của quân đội Mỹ, giới quân sự thậm chí còn dự tính cần 205.000 người lính. Ngược lại, Dean Rusk và Bộ Ngoại giao muốn trước hết là tăng áp lực lên Diệm và thúc ép ông tự do hóa hệ thống. Họ cũng cho rằng giúp đỡ về mặt quân sự là cần thiết, nhưng khước từ việc đưa quân sang. Cũng có lập luận tương tự như vậy là thượng nghị sĩ có nhiều ảnh hưởng và cũng là người thân cận của Kennedy, Mike Mansfield, và người viết diễn văn Theodore Sorensen. Ủng hộ quan điểm của phe "bồ câu" là Galbraith và người đàm phán trong hội nghị Lào W. Averell Harriman. Họ đề nghị đàm phán với Liên bang Xô viết, ngưng bắn, đưa Liên Hiệp Quốc vào cuộc, tổng tuyển cử chung và tái thống nhất Việt Nam.

Sau khi từ chối các quan điểm "cực đoan", người Tổng thống quyết định đi theo một con đường trung dung – đóng quân trên mặt đất là việc không bàn tới. Ông giải thích với Arthur Schlesinger, Jr.: "Quân đội sẽ tiến quân vào, giàn nhạc sẽ biểu diễn, đám đông sẽ reo hò, và bốn ngày sau đó thì tất cả sẽ bị lãng quên. Rồi người ta sẽ nói với chúng ta rằng chúng ta cần phải gởi thêm nhiều quân sang nữa. Nó giống như người ta uống một ly rượu. Người ta cảm nhận được tác động trong một lúc, và rồi thì anh phải uống ly kế tiếp."[4] Nhưng ngay cả khi không có quân đội trên mặt đất thì các quyết định của Kennedy cũng thể hiện một vi phạm đối với Hiệp định Genève của năm 1954: Viện trợ kinh tế được tăng lên thêm một lần nữa, con số cố vấn tăng lên (trong tháng Mười Hai 1961 là 3200, một năm sau đó là đã hơn 9000), quân đội Mỹ có nhiệm vụ giám sát không trung và chuyên chở bằng đường hàng không cũng như tiến hành các phi vụ trực thăng. Thêm vào đó, chính phủ Kennedy nâng "Nhóm Giúp đỡ và Cố vấn Quân sự" lên thành "Bộ Chỉ huy Hỗ trợ Quân sự Mỹ, Việt Nam" (United States Military Assistance Command, Vietnam, MACV). Đồng thời, Kennedy yêu cầu Diệm hãy tự do hóa chính phủ của ông ấy và cho người Mỹ có quyền cùng bàn thảo trong tất cả các câu hỏi cơ bản về chính trị và quân sự. Thế nhưng các yêu cầu này không được đáp ứng, vì Washington gây ít áp lực và Diệm lưu ý tới đặc tính quốc gia Nam Việt Nam của chính phủ ông. Thêm vào đó, chính phủ Mỹ đã bảo đảm với giới công khai trong một quyển Sách Trắng vào tháng Mười Hai 1961, rằng cuộc nổi dậy ở Nam Việt Nam không phải là một phe đối lập vũ trang bản địa và là một cuộc xâm lược từ nước ngoài. Diệm tiếp nhận lập luận này, và từ đó về sau luôn bác bỏ mọi lời lên án rằng chính sách của ông đã gây ra những cuộc đấu tranh đẫm máu. Kennedy và các cố vấn của ông đã kích động một cuộc leo thang qua các quyết định đó, biết rõ rằng họ cùng với "đối tác có giới hạn", như tướng Taylor gọi, đã biến cuộc xung đột quân sự ở Nam Việt Nam thành cuộc chiến tranh của chính họ.[5] Kể từ tháng Mười Một 1961, quay ngược lại là một việc còn khó khăn hơn trước đó rất nhiều.

---

[1] Robert S. McNamara with Brian VanDeMark, In Retrospect. The Tragedy and Lessons of Vietnam, New York 1995, trang 39.

[2] A Program of Action To Prevent Communist Domination of South Vietnam, 1/5/1961, trong FRUS 1961-1963, tập 1: Vietnam 1961, Washington 1988, trang 93-115, ở đây là trang 95.

[3] Trích dẫn theo William Conrad Gibbons, The U.S. Government and the Vietnam War. Executive and Legislative Roles and Relationships, cho tới nay có 4 tập, Princeton/NJ 1986 – , tập 2 (1961-1964), trang 42.

[4] Arthur M. Schlesinger, Jr., A Thousand Days, Boston 1965, trang 547

[5] Taylor gởi Kennedy, 3/11/1961, trong FRUS 1961, tập 1: Vietnam, Washington 1988, trang 493

Chiến lược chống chiến tranh du kích thất bại

Ở Việt Nam, chiến lược "Flexible response" cần phải được tiến hành trong cuộc chiến tranh chống du kích (counterinsurgency). Đứng ở đằng sau đó là kết hợp của nhiều biện pháp và phân tích về quân sự, chính trị, kinh tế và xã hội mà tiền đề quan trọng nhất của chúng là chỉ có thể chống lại phong trào kháng chiến cộng sản bằng một chiến lược tổng hợp chứ không chỉ bằng phương tiện quân sự. "Counterinsurgency" có nghĩa là một phản ứng linh hoạt, từng bước một trên ba bình diện. Bước 1 dự định bảo vệ làng mạc Việt Nam qua quân đội. Nếu như những làng mạc đó không còn nằm trong tay của MTDTGP nữa, thì có thể bắt đầu với bước 2: xây dựng một nền hành chánh địa phương có năng lực, không tham nhũng. Khi nền hành chánh này bám rễ và giành được thiện cảm của người dân làng thì có thể khởi động bước 3 – cải thiện các điều kiện sống về mặt vật chất. Tiếp nối theo nhau, ba bước này có nhiệm vụ tước đi các phương tiện và khả năng của MTDTGP và xóa bỏ cơ sở làng mạc của phong trào kháng chiến. Trên lý thuyết, qua đó Hoa Kỳ cũng có một phương án tương tự như chiến lược của MTDTGP, tích hợp các phương diện quân sự, chính trị và kinh tế; thế nhưng trên thực tế đã có thể nhanh chóng nhận thấy rằng giới quân đội Mỹ không có ý muốn lẫn khả năng để tiến hành một cuộc chiến tranh khác với thông thường. Đối với phần lớn giới quân đội, "counterinsurgency" chỉ là một trò chơi trí thức của những người "giỏi giang nhất và thông minh nhất". Đối với MACV, mang tính quyết định không phải là các quan điểm chính trị, hệ tư tưởng hay xã hội-kinh tế, mà là hỏa lực.

Dưới hoàn cảnh đó, Chương trình Ấp Chiến lược (Strategic Hamlet Program) được bắt đầu trong tháng Ba 1962 chỉ có thể tạm thời tạo cho chính quyền Diệm một thời gian yên ổn. Trong lúc cố vấn của Kennedy, Roger Hilsman, đang ca ngợi các ưu điểm của chiến lược "counterinsurgency" tại Washington thì Ngô Đình Nhu, người chịu trách nhiệm cho Chương trình Ấp Chiến lược, với sự ưng thuận của MACV, chỉ giới hạn ở việc bảo đảm an ninh về quân sự cho các làng mạc – không có các biện pháp chính trị và kinh tế đi kèm. Việc bắt buộc người dân tập trung trong những ngôi làng được bảo vệ với hào nước, hàng rào kẽm gai, chông tre và tháp canh cũng gây ra những vấn đề và phản ứng tương tự như ý định đã bị hủy bỏ ba năm trước đó của Diệm, định cư người dân nông thôn trong các khu trù mật. Quản lý yếu kém và tham nhũng đã ngăn chận không để cho các phương tiện do người Mỹ cung cấp thật sự đến được với những người nông dân. Ngoài ra, Nhu cũng cải tạo nhiều khu dân cư thành ấp chiến lược mà trong đó chính phủ nói chung là không thể bảo đảm an ninh lâu dài được. Sau những thành công vào lúc ban đầu, nhiều người ủng hộ cho Chương trình Ấp Chiến lược đã phải thừa nhận vào đầu năm 1963, rằng Diệm và Nhu chỉ muốn kiểm soát thể chất người dân ở nông thôn chứ không muốn nâng cao các điều kiện sinh sống. Ngoại trừ vùng cao nguyên, nơi CIA chứ không phải chính phủ Nam Việt Nam lãnh đạo chương trình này, việc tái định cư chẳng bao lâu sau đó đã chứng tỏ là thất bại. MTGPDT tràn ngập ấp chiến lược ở nhiều nơi, phá hủy chúng hay biến chúng thành những cứ điểm dưới quyền chỉ huy của họ. Trong khi các nhà lãnh đạo về mặt tư tưởng của chương trình – nói một cách hình tượng – tưởng tượng ra một diện tích nước mà ở trên đó những giọt dầu (những ấp chiến lược riêng lẻ) dần dần lan rộng vào với nhau thành một màng phim mỏng của an ninh thì các biện pháp của Nhu giống như cơn bão trong tách trà.

Cùng chịu trách nhiệm cho sự thất bại của Chương trình Ấp Chiến lược và "counterinsurgency" nói chung là Bộ Chỉ huy Quân sự Mỹ ở Sài Gòn và Hội đồng Tham mưu trưởng ở Washington. Thay vì thuyết phục Diệm, rằng chỉ có việc bảo vệ an ninh lâu dài cho các ấp chiến lược cộng với cải cách ruộng đất và tái thiết lập nền tự quản của làng là có thể mang lại thành công thật sự, thì họ lại ủng hộ cho chiến thuật ngắn hạn của Nhu. Với sự ủng hộ của Lầu Năm Góc, sếp MACV, tướng Paul D. Harkins tiến hành về cơ bản một cuộc chiến tranh thông thường chống du kích quân: máy bay trực thăng Mỹ có nhiệm vụ xác định vị trí các lực lượng tương đối lớn và đẩy họ vào tay của quân đội Nam Việt Nam trên mặt đất. Để phá hủy các vùng đất làm nơi rút lui trú ẩn của MTDTGP, bắt đầu từ cuối 1961, bên cạnh napalm Hoa Kỳ bắt đầu sử dụng hóa chất để tiêu hủy mùa màng. Trong khuôn khổ của chiến dịch RANCH HAND, dưới câu khẩu hiệu "Only you can prevent a forest!" ("Chỉ có bạn mới ngăn chận được rừng rậm!"), Hoa Kỳ đã phun hàng trăm ngàn tấn thuốc diệt cỏ trong vòng tám năm tiếp theo đó. Chất làm rụng lá "Agent Orange" được bắt đầu sử dụng bắt đầu từ năm 1963. Mãi nhiều năm sau đó người ta mới biết tới tác động gây ung thư của nó.

Việc nhiều cố vấn Mỹ, được phân bổ về cho tới cấp tiểu đoàn của QLVNCH, không nhất thiết sẽ góp phần tăng cường cho quân đội Nam Việt Nam, đã bộc lộ một cách điển hình trong trận đánh vào ngày 2 tháng Giêng 1960 quanh Ấp Bắc ở phía nam Sài Gòn. Mặc dù đông hơn tám lần, QLVNCH đã không thể đánh bại được VC. Cố vấn Mỹ đã hoài công yêu cầu các chỉ huy QLVNCH tấn công. Thế nhưng những người này trì hoãn cuộc tấn công vào lúc ban đầu và qua đó đã mang lại cho lực lượng du kích khả năng thiết lập công sự phòng thủ. Khi rồi trận đánh diễn ra sau đó, một vài đơn vị đã từ chối chiến đấu, những đơn vị khác lại yêu cầu không quân hỗ trợ. Trong khi VC để lại ba người chết thì quân đội chính phủ mất 61 người, trên một trăm người bị thương. Ấp Bắc cho thấy rõ rằng giới lãnh đạo quân đội Nam Việt ngày một dựa nhiều hơn lên trực thăng Mỹ. Thêm vào đó, rõ ràng là họ tuân theo chỉ thị từ phủ tổng thống, tránh xung đột vũ trang càng nhiều càng tốt để bảo toàn lực lượng của mình.

Khu Trù Mật Vị Thanh,30 tháng Tư 1960

Trong khi Tướng Harkins ca ngợi trận Ấp Bắc như là một thành công thì một vài nhà báo trẻ tuổi như David Halberstam của New York Times hay Neil Sheehan của United Press International lại kinh hoàng về tinh thần chiến đấu của QLVNCH và về sự bất lực của các cố vấn Mỹ. Hoàn toàn không hoài nghi về hoạt động tham chiến về cơ bản của Hoa Kỳ ở Nam Việt Nam, họ bắt đầu tường thuật về những gì họ nhìn thấy và trải qua. Ấp Bắc đánh dấu lần bắt đầu cuộc xung đột sâu sắc giữa các truyền thông tự do ở một bên và giới quân đội với chính phủ Washington ở phía bên kia. Vì trong khi Harkins lan tỏa sự lạc quan ,và chính phủ Kennedy cố gắng che đậy quy mô giúp đỡ về nhân sự và vật chất của Mỹ cho Nam Việt Nam, thì một vài nhà báo đã cho giới công chúng biết dần về tình hình thật sự. Đích thân Kennedy đã hoài công cố gắng thúc giục *New York Times* triệu hồi Halberstams. Các nổ lực của chính phủ và quân đội, để che đậy hoạt động ủng hộ chính phủ Sài Gòn đang tăng lên, ngày càng trở nên không đáng tin hơn. Một nhà báo nhớ lại: "Ví dụ như khi chiếc hàng không mẫu hạm 'Core' thả neo ở Cảng Sài Gòn, dân nhà báo từ sân thượng của khách sạn Majestic có thể búng mẩu thuốc lá của họ xuống gần tới boong tàu có trực thăng đang đỗ ở trên đó. Thế nhưng khi người ta hỏi ai đó rằng ở kia có phải là một chiếc hàng không mẫu hạm hay không thì câu trả lời chính thức là: 'Miễn bình luận'."[1]

Không chỉ riêng ở các nhà báo, mà nỗi bất an về chế độ độc đoán của Diệm và kết quả kém cỏi của QLVNCH cũng tăng lên trong chính phủ. Trong khi Harkins tuyên bố rằng cho tới cuối năm 1963 có thể bị đè bẹp cuộc nổi dậy, thì các báo cáo của CIA chuyển tải một bức tranh bi quan hơn. Căng thẳng giữa Hoa kỳ và chính quyền Diệm tăng lên ở trên mọi cấp. Các cố vấn, được phân bổ sang cho quân đội Nam Việt Nam, ngày càng hay lên án tính thụ động của QLVNCH hơn, và cố gắng đi vòng qua quyền quyết định của chính phủ ở Sài Gòn. Các nhà ngoại giao của Kennedy thì lại yêu cầu Diệm cuối cùng hãy có những bước đi quyết định tiến đến một cuộc dân chủ hóa. Người tổng thống Nam Việt

Nam phản ứng bằng sự phẫn nộ ngày một tăng. Thậm chí Diệm còn than phiền với đại sứ Pháp rằng ông không hề mời tất cả những người lính Mỹ đó vào nước.

Đứng trước những phát triển phức tạp ở Nam Việt Nam và các quan hệ bắt đầu lạnh nhạt đi trên bình diện chính phủ, Kennedy và các cố vấn của ông suy nghĩ về tương lai của việc Mỹ tham chiến Mỹ. Ngay từ giữa năm 1962, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara đã cho lập các kế hoạch để triệu hồi tất cả các cố vấn Mỹ qua nhiều giai đoạn. Nhưng các kế hoạch này được lập nên vào một thời điểm mà Chương trình Ấp Chiến lược cho thấy có những thành công tạm thời và MTDTGP còn gặp nhiều khó khăn lớn trong việc chống lại máy bay trực thăng. Một năm sau đó, trong tháng Năm 1963, McNamana hứa hẹn trước báo giới sẽ rút một lực lượng cố vấn gồm một ngàn người ra khỏi Nam Việt Nam. Thế nhưng ngay sau đó, Kennedy đã chấp thuận các kế hoạch tăng cường những hoạt động quân sự chống Bắc Việt Nam (OPLAN 34-A).

Từ những lời tuyên bố và hành động mâu thuẫn của Kennedy, người ta đã nhiều lần diễn giải thành một ý muốn của Tổng thống, sẵn sàng chấm dứt hoạt động tham chiến của Mỹ ở Việt Nam. Kennedy, theo như một vài người cố vấn của ông giải thích sau cái chết của ông, vào mùa hè 1963 đã đi đến nhận thức rằng không phải người Mỹ mà là người Nam Việt Nam phải tiến hành cuộc chiến, cuộc chiến *của họ*. Sử gia John M. Newman thậm chí còn đi đến khẳng định, rằng Kennedy muốn chờ kết quả của cuộc bầu cử tổng thống năm 1964, để có thể ban hành cuộc rút quân toàn phần của người Mỹ ra khỏi Nam Việt Nam sau khi thắng cử.

Nhưng không tranh cãi là việc kể từ mùa xuân 1963, người Tổng thống bắt đầu hoài nghi về hiệu quả của các cố vấn Mỹ ở Nam Việt Nam. Kennedy cũng nhận thức được tình thế lưỡng nan mà Đông Dương đã mang lại cho chính phủ ông: "Người dân ở đó căm ghét chúng ta. Họ thích nhất là đá vào mông để đuổi chúng ta ra khỏi đó. Nhưng tôi không thể bỏ lại một đất nước như đất nước này cho những người cộng sản, và để cho người dân Mỹ bầu tôi lên thêm một lần nữa tiếp theo sau đó."[2] Nhưng sự nghi ngại của Kennedy không đồng nghĩa với việc ông hoài nghi một cách cơ bản về hoạt động tham chiến của Hoa Kỳ. Lời thông báo, rút một phần cố vấn ra khỏi Nam Việt Nam, trước những kế hoạch bí mật nhằm mở rộng hoạt động quân sự ra miền Bắc, phải được đánh giá như là nổ lực để trấn an giới công chúng Mỹ, và nói bớt đi quy mô của việc Mỹ tham gia vào trong cuộc nội chiến ở Nam Việt Nam. Luận điểm, Kennedy muốn chấm dứt liên kết Mỹ với Nam Việt Nam sau khi thắng cử, vẫn còn là một suy đoán thuần túy. Cũng mang tính giả thuyết như vậy là lời khẳng định được đưa ra nhiều lần, Kennedy không bao giờ chấp thuận đưa quân đội chính quy sang Việt nam. Tuy Kennedy luôn luôn phản đối các đề nghị của Lầu Năm Góc, gửi quân đội mặt đất sang Việt Nam. Nhưng sự thật là ông đã tăng cường đáng kể hoạt động tham chiến của Mỹ ở Nam Việt Nam về mặt vật chất và nhân sự: tháng Mười Một 1963, ở có có 16.300 người cố vấn hoạt động, và 78 người trong số đó đã thiệt mạng.

Dù Kennedy có nghĩ gì – trong mùa hè 1963, chính phủ ông đã chuyển sang một đường lối mới, một đường lối khiến cho sự phụ thuộc giữa Washington và Sài Gòn càng sâu rộng hơn một cách thật nguy hiểm, và đã để lại một gánh nặng cho người kế nhiệm Lyndon B. Johnson: chấp thuận đảo chánh lật đổ Diệm.

Marc Frey

Phan Ba dịch

Đọc những bài khác ở trang ***Lịch sử Chiến tranh Việt Nam***

[1] Trích dẫn theo John M. Newman, JKF and Vietnam. Deception, Intrigue, and the Struggle for Power, New York 1992, trang 205

[2] Trích dẫn theo Richard Reeves, Tổng thống Kennedy, Profile of Power, New York 1993, trang 484.

Cuộc Khủng hoảng Phật giáo

Ngày Phật Đản lần thứ 2527, ngày 8 tháng Năm năm 1963, đánh dấu thời điểm bắt đầu kết thúc mối liên kết "đối tác có giới hạn" giữa Hoa Kỳ và Ngô Đình Diệm. Ở Huế, nơi mà trong những ngày trước đó còn có nhiều lá cờ của Tòa thánh Vatican được treo lên để vinh danh Tổng giám mục Ngô Đình Thục, người anh của Diệm, người Phật giáo bây giờ treo cờ của họ lên, để mừng một cách xứng đáng người sáng lập ra tôn giáo họ. Việc treo cờ, ngoại trừ lá cờ quốc gia Nam Việt Nam, nói chung là bị cấm, nhưng điều gì mà người Công giáo không bị từ chối thì người Phật giáo cũng không để cho người ta tước đoạt. Diệm, người cũng nhận ra được chiều hướng chính trị của việc hành lễ Phật giáo, quyết định thi hành đúng luật pháp với mọi sự cứng rắn: nhóm quân đội tinh nhuệ của ông nổ súng vào đám đông, chín người chết. Lời tuyên bố của Diệm, trách nhiệm cho những phát súng đó thuộc về MTDTGP, không thể thuyết phục được ai, và hai ngày sau đó hàng chục ngàn người Phật giáo đã kéo nhau đi biểu tình trên các con đường của thủ đô các hoàng đế trước đây. Diệm lại tiến hành các biện pháp mạnh một cách không khoan nhượng; những người đứng đầu của Phật giáo bị bắt giam và các ngôi chùa quan trọng nhất bị quân lính bao quanh. Vào ngày 11 tháng Sáu, nhà sư 66 tuổi Quảng Đức đã tự thiêu trước máy quay phim ngay trên một ngã tư trong trung tâm thủ đô để phản đối Diệm. Bắt đầu từ khoảnh khắc đó, không còn có thể ngăn chận cuộc phản đối chống Diệm của những người Phật giáo được nữa. Sinh viên tham gia vào những cuộc biểu tình, và trong quân đội cũng sôi sục. Bà Nhu, phu nhân của Ngô Đình Nhu, đổ dầu vào lửa khi gọi cuộc tự thiêu đó là "barbecue", và hứa sẽ tặng xăng và diêm quẹt cho bất kỳ ai muốn làm theo Quảng Đức. Cuối cùng, vào ngày 21 tháng Tám, các đơn vị tinh nhuệ của Nhu tổ chức một cuộc bố ráp, bắt giam 14.000 sinh viên, người Phật giáo và những người đối lập khác. Việt Nam Cộng Hòa rơi vào trong cuộc khủng hoảng tồi tệ nhất trong lịch sử non trẻ của nó.

Huế, 1963

Ở Washington, người ta cho rằng thời điểm đã đến, để tăng mạnh áp lực lên Diệm. Cuối tháng Sáu, chính phủ Kennedy bổ nhiệm người ứng cử chức vụ phó tổng thống của Đảng Cộng hòa năm 1960, Henry Cabot Lodge , làm đại sứ ở Sài Gòn. Người cháu của vị thượng nghị sĩ cùng tên, người mà vào thời chuyển sang thế kỷ mới đã cùng với Tổng thống Theodore Roosevelt tuyên truyền cho một chính sách đối ngoại theo câu khẩu hiệu "Nói chuyện nhẹ nhàng nhưng mang theo một cây gậy lớn" (Speak softly, but carry a big stick), có nhiệm vụ không những phải bảo vệ chính phủ trước những công kích có thể có của người Cộng hòa, mà còn phải làm cho ông Tổng thống Nam Việt Nam thấy trái phải. Nếu như không thành công trong việc này, chỉ thị giao cho ông là như vậy, thì Lodge cần phải tìm kiếm một lựa chọn khác để thay thế Diệm. Khi viên đại sứ đến Sài Gòn một ngày sau các bạo động chống người Phật giáo vào ngày 22 tháng Tám thì đã có những tin đồn về nhiều nhóm sĩ quan muốn đảo chánh. Từ nhiều tuần qua, CIA đã liên hệ với một nhóm tuy có nhiều ảnh hưởng nhưng vẫn còn lưỡng lự trong QLVNCH quanh Tướng Dương Văn Minh. Nhưng Tòa Nhà Trắng vào lúc đầu vẫn còn muốn để mở cho tất cả các lựa chọn. Hai ngày sau khi Lodge đến, Tổng thống giao quyền cho ông yêu cầu Diệm phải sa thải người em Nhu của ông ấy, và yêu cầu một quyền cùng quyết định thật sự trong lúc tiến hành các công việc của chính phủ. Nếu như Diệm từ chối, Lodge có thể hứa ủng hộ với các tướng lãnh muốn đảo chánh. Nhưng rõ ràng là Diệm và Nhu vẫn còn cảm thấy mình còn đủ quyền lực, và giới tướng lãnh vẫn còn cảm thấy chưa đủ chắc chắn, vì đầu tiên là hoàn toàn không có gì xảy ra trong tháng Tám. Trong khi Lodge nhất quán tiến hành chuẩn bị lật đổ Diệm ở Sài Gòn thì cuộc thảo luận về thái độ ứng xử trong tương lai đối với nhà độc tài Nam Việt Nam bắt đầu gay gắt lên ở Washington. Sự lúng túng trong chính phủ to lớn cho tới mức Robert Kennedy công khai đưa ra câu

hỏi then chốt: Nói chung là có lực lượng nào ở Sài Gòn có thể đối đầu được với MTDTGP hay không? Có phải là đã tới lúc rút lui ra khỏi Nam Việt Nam hay không?

Kết cuộc của Ngô Đình Diệm

Thật ra, trong mùa hè năm 1963 đã có nhiều khả năng để dàn xếp một cách hòa bình cuộc nội chiến ở Nam Việt Nam. Cú sốc của cuộc Khủng hoảng Cuba hồi tháng Mười 1962, mà trong diễn tiến của nó thế giới đã đứng ở rìa của một cuộc chiến tranh hạt nhân, và các kho vũ khí hạt nhân đáng sợ của Mỹ và Xô viết, mà khả năng hủy diệt của chúng được gọi là MAD (mutually assured destruction, bảo đảm hủy diệt lẫn nhau), đã chuẩn bị nền tảng cho một giai đoạn xuống thang đầu tiên giữa hai cường quốc. Sau khi thành lập một "đường dây nóng" giữa Washington và Moscow, và sau khi Kennedy chính thức công nhận công lao của Xô viết trong Đệ nhị Thế chiến trong tháng Sáu 1963, Hoa Kỳ, Liên bang Xô viết và Liên hiệp Anh đã ký kết một hiệp định ngưng thử bom nguyên tử, không cho phép thử bom nguyên tử trong khí quyển, dưới nước và trong vũ trụ. Trong khi các quan hệ Xô viết – Hoa Kỳ được cải thiện thì nhiều vết rạn nứt lại xuất hiện trong nội bộ các bên. Khi Bắc Kinh lên án gay gắt chính sách Hoa Kỳ của Khrushchev và phát triển một quả bom nguyên tử ngược lại với ý muốn của Moscow, Liên bang Xô viết rút các cố vấn kỹ thuật và quân sự cuối cùng của họ ra khỏi Trung Quốc. Cùng với lần bùng nổ xung độ vũ trang đầu tiên ở biên giới, mối quan hệ của hai cường quốc cộng sản tạm thời xuống thấp. Nhưng cả trong liên minh Phương Tây cũng có căng thẳng bộc phát. Chán ngán vai trò lãnh đạo của Mỹ, Tổng thống Pháp Charles de Gaulle tuyên bố nước Pháp sẽ rút lui ra khỏi cấu trúc quân sự của NATO. Kỷ nguyên của tính lưỡng cực qua đó đã chấm dứt. Điều này mang lại cho cả hai siêu cường quốc cơ hội để vứt bỏ một vài gánh nặng của cuộc Chiến tranh Lạnh mà không bị mất uy thế. Trước bối cảnh đó, nhiều nhân viên hàng đầu của Bộ Ngoại giao, ví dụ như người đàm phán cho Lào Averell Harriman hay đại sứ Galbraith đã ủng hộ cho một phiên bản mới của Hội nghị Đông Dương 1954 hay của Hội nghị Lào 1961/1962. Cả de Gaull cũng bước ra công chúng trong tháng Tám 1963 với lời yêu cầu hãy chấm dứt cuộc xung đột Việt Nam một cách hòa bình ở cạnh bàn đàm phán.

(NY6-Nov.3)REBEL TANKS AT VIET NAM PRESIDENTIAL PALACE--Rebel tanks are drawn up in front of the presidential palace in Saigon during coup that brought downfall and death to South Viet Nam President Ngo Dinh Diem and his brother, Ngo Dinh Nhu.(AP Wirephoto via radio from Bangkok)(see AP wire story)(prl1400rca)1963

Xe tăng của quân đảo chánh trước Dinh Gia Long (03/11/1963)

Thế nhưng ông Tổng thống không thật sự lưu tâm đến những câu hỏi của người em lẫn nghĩ đến việc phản ứng lại "sự can thiệp" của de Gaulle, tức là đưa cho Paris gánh nặng của việc tìm ra giải pháp vấn đề, chín năm sau khi tiếp nhận cuộc chiến tranh thuộc địa của Pháp. Thay vì vậy, ông giao cho McNamara và Taylor một nhiệm vụ thăm dò mới. Ở Sài Gòn, cả hai người đều có ấn tượng rằng giới tướng lãnh e sợ không muốn đảo chánh. Mang ấn tượng từ những đánh giá lạc quan của Tướng Harkins, người diễn giải sự xuất hiện thận trọng của MTDTGP trong những tháng khủng hoảng này như là sự yếu đuối về quân sự chứ không phải là toan tính chính trị, McNamara và Taylor đề nghị với Tổng thống một chính sách đối đầu Diệm có tính toán. Sau đó, trong tháng Mười, Kennedy tăng áp lực lên người Tổng thống của Nam Việt Nam. Tuy ông loại trừ việc Hoa Kỳ rút lui ra khỏi Việt Nam, nhưng nói rằng chính quyền đã đánh mất sự tiếp xúc với người dân. Khi có tin đồn rằng Nhu sẵn sàng đàm phán với Hà Nội, Kennedy đã hủy bỏ một vài chuyến viện trợ, yêu cầu tái tổ chức QLVNCH, thông báo rút một ngàn cố vấn ngay trong năm 1963 và hứa hẹn sẽ rút về toàn bộ cố vấn trong năm 1965.

Rõ ràng là quyết tâm của Washington đã làm tăng sự tự tin của các tướng lãnh. Họ cho người hỏi thăm dò trong thủ đô của nước Mỹ, rằng chính phủ sẽ có thái độ nào đối với một cuộc đảo chánh. Hết sức chia rẽ, chính phủ Kennedy đã không thể đưa ra một câu trả lời cụ thể. Nhưng trên thực tế, quyết định không đưa ra quyết định nào của họ, và trao vụ việc về cho Lodge, người phê phán Diệm ở Sài Gòn, đã có tác động như một tín hiệu khởi đầu cho các tướng lãnh. Vào lúc cuối cùng, Nhu đã hoài công cố

gắng tự tổ chức một cuộc đảo chánh giả, để loại trừ vĩnh viễn toàn bộ đối thủ. Vào trưa ngày 1 tháng Mười Một, cuối cùng Diệm cũng tỏ vẻ sẵn sàng tiến hành cải cách với đại sứ Lodge. Nhưng bù vào đó thì ông lại yêu cầu nước Mỹ giúp đỡ nhiều thêm nữa. Lodge đã có thể không màng tới những cố gắng giữ lấy quyền lực này: ông đã biết rằng các tướng lãnh đã chiếm được các vị trí then chốt trong thành phố và đã tước vũ khí các đơn vị tinh nhuệ của Nhu. Sau khi Dinh Tổng thống bị bao vây, Diệm hoảng hốt gọi điện cho viên đại sứ và yêu cầu để cho ông và người em của ông được tự do ra đi. Thế nhưng Lodge lại viện cớ rằng không thể can thiệp vào công việc nội bộ. Qua đó, số phận của Ngô Đình Diệm và người em Ngô Đình Nhu đã được quyết định. Tuy vào lúc đầu cả hai người có thể chạy trốn vào Chợ Lớn, khu phố người Hoa của Sài Gòn, qua những lối đi bí mật dưới mặt đất. Nhưng sau đó họ đã bị những nhóm lùng sục bắt được. Vào ngày hôm sau, người ta tìm thấy hai người bị bắn chết không toàn thây trong một chiếc xe tải.

Người ta phản ứng khác nhau trước cái chết đầy bạo lực của hai anh em. Ở Sài Gòn, một đám đông người hân hoan giật đổ những bức tượng của Diệm, người dân nhảy múa trên đường phố, choàng vòng hoa vào những người lính của QLVNCH và chào mừng quân đội như là người cứu thoát họ. Thế nhưng những người làm đảo chánh không biết là phải tiếp tục như thế nào. Các tướng lãnh không có một cấp lãnh đạo được toàn bộ giới sỹ quan chấp nhận lẫn những ý tưởng cụ thể về tương lai chính trị của đất nước. Chưa đầy ba tháng tới đây, cuộc đảo chánh kế tiếp sẽ làm chấn động đất nước không ổn định này.

Một vài cố vấn của Kennedy nhìn vụ giết chết hai anh em họ Ngô như là một hiện tượng đi kèm đáng tiếc của cuộc đảo chánh, cái mà đã giải quyết vấn đề một cách mạnh mẽ nhưng vĩnh viễn. Kennedy bị sốc, và trong giới thân cận với ông, người ta nói rằng ông xem Việt Nam như là thất bại đối ngoại lớn nhất của ông. Chỉ ba tuần sau đó, chính ông cũng là nạn nhân của một vụ ám sát. Một ngày trước khi đi Texas, Kennedy gọi cố vấn Mike Forrestal của ông đến. Vào cuối cuộc trao đổi ông nói: "Tôi muốn anh tiến hành một cuộc khảo sát lớn về tất cả các lựa chọn mà chúng ta có ở Việt Nam, kể cả câu hỏi chúng ta bước ra khỏi đó như thế nào. Chúng ta phải suy nghĩ lại toàn bộ sự việc này từ đầu cho tới cuối." Trả lời câu hỏi của Hilsman, Tổng thống muốn nói gì qua đó, Forrestal nói: "Đó là những ý nghĩ của một *Advocatus Diaboli*".[1] ["Luật sư của quỷ", ý nói một người cố tình đứng vào quan điểm của đối thủ để rồi bác bỏ chính luận điểm đó.]

---

[1] Reeves, President Kennedy, trang 660

IV. Leo thang (1964-1965)

Nhân vật mới, chính sách cũ

Dưới sự đau buồn vì người Tổng thống bị ám sát chết, tính liên tục về chính sách và nhân sự thống lĩnh thời kỳ chuyển tiếp từ Kennedy sang Lyndon B. Johnson. Từ một Phó Tổng thống không có ảnh hưởng vươn lên thành người đàn ông có nhiều quyền lực nhất thế giới, Johnson hứa hẹn sẽ tiếp tục chính sách của người tiền nhiệm được ưa thích. Điều này đúng cho các câu hỏi về đối nội, đặc biệt là giải pháp cho các vấn đề chủng tộc, cũng như cho chính sách đối ngoại, chính sách mà trong quá khứ Johnson hầu như không hề chạm đến và bây giờ thì tin vào phán xét từ các cố vấn dẫn đầu của Kennedy.

Thế nhưng khác với Kennedy, Johnson không hoàn toàn nghi ngờ tính đúng đắn của những hoạt động tham chiến của Mỹ ở Việt Nam. Ông được xác nhận bởi giới lãnh đạo cũ và mới quanh McGeorge Bundy và người anh em William của ông ấy, McNamara, Rostow, Rusk và Tướng Taylor, người chỉ huy việc gởi cố vấn Mỹ tăng viện trợ quân sự và kinh tế. Họ đồng tình với câu khẩu hiệu mà Johnson – là một người chống đảo chánh Diệm – đưa ra vài ngày sau khi tuyên thệ vào ngày 22 tháng Mười Một 1963: "Tôi sẽ không để cho Việt Nam đi trên con đường như Trung Quốc. Tôi đề nghị họ [các cố vấn] hãy đi đến nơi và tuyên bố với các tướng lãnh đó, rằng Lyndon Johnson giữ lời hứa của chúng ta. Nhưng, xin có Chúa chứng giám, tôi muốn rằng họ hãy can đảm mà đi vào những khu rừng rậm ở đó và dạy cho người cộng sản biết sợ hãi là gì."[1] Từ góc nhìn của Mỹ, lời yêu cầu của Johnson là đúng lý. Trong khi những người ủng hộ cuộc đảo chánh trong Bộ Ngoại giao Mỹ được các nhân vật cầm quyền mới hứa hẹn sẽ chống MTDTGP mạnh mẽ hơn, thì chính xác điều ngược lại đã xảy ra: Mặt trận Giải phóng ghi nhận nhiều thành công đáng kể trong tháng Mười Một và Mười Hai 1963 mà chính quyền quân sự không làm gì để chống lại điều đó.

Walt Whitman Rostow trình bày trên mô hình Khe Sanh cho Tổng thống Johnson

Đảo chánh lật đổ Diệm hoàn toàn không tạo sự ổn định về mặt chính trị và quân sự cho Nam Việt Nam như Washington đã hy vọng. Mười hai người sĩ quan trong Hội đồng Cách mạng Quân sự không cùng chung nhau ý muốn hành động, mà điểm cùng chung là sự nghi ngờ lẫn nhau và tính sẵn sàng lập âm mưu. Lúc đầu, dường như Tướng Dương Văn Minh, một trong những người chủ mưu cuộc đảo chánh, đã có thể cầm chắc dây cương. Thế nhưng nhiều dấu hiệu cho thấy rằng Minh bí mật hướng tới một giải pháp đàm phán và thỏa hiệp với MTDTGP. Một bước đi thận trọng đầu tiên để làm giảm bớt căng thẳng tình hình chính trị trong nước là việc ngưng tiến hành chương trình Ấp Chiến lược, cái đã gây ra nhiều sự bất bình trong giới nông dân và đẩy hàng loạt người trở thành thành viên mới cho MTDTGP. MTDTGP phản ứng lại việc đó với lời đề nghị đối thoại mà trong đó họ nhắc lại các mục tiêu chính của họ: ngưng bắn, bầu cử tự do, tạo chính phủ liên hiệp, đàm phán với miền Bắc và tái thống nhất.

Sau khi Minh yêu cầu các cố vấn Mỹ hiện diện sao cho người ta ít nhìn thấy họ hơn thì sự bực dọc ở Washington đã tăng lên thành lời từ chối cộc cằn. Tháng Giêng năm 1964, dưới áp lực của Hoa Kỳ, viên tướng lãnh buộc phải đưa ra một loạt quyết định nhân sự quan trọng trong quân đội, những cái đã giới hạn quyền lực của ông rất nhiều. Nhưng việc chống lại Minh không chỉ xuất phát từ người Mỹ. Một vài sĩ quan, phục vụ trung thành với Diệm, cảm nhận thái độ sẵn sàng thỏa hiệp đối với MTDTGP của Minh như là một mối đe dọa quốc gia; những người khác không nhìn thấy mình được tưởng thưởng xứng đáng cho lần tham gia đảo chánh Diệm của họ. Về phần mình, Minh lại không huy động được một nhóm đông người theo mình. Một vài sĩ quan đứng đầu tìm cách lợi dụng chỗ yếu này. Đầu 1964, họ tiếp cận Tướng Harkins, người hứa hẹn sẽ hoàn toàn ủng hộ họ trong trường hợp đảo chánh thành công. Sau đó, những nhóm đảo chánh có thể nhanh chóng kéo thêm nhiều người trong quân đội về phía của họ. Vào ngày 28 tháng Giêng 1964 là đã đến lúc: Qua một cuộc đảo chánh không đổ máu, Minh và những người của ông bị tước các chức vụ, và Tướng Nguyễn Khánh 37 tuổi trở thành người chủ tịch mới của Hội đồng Cách mạng Quân sự. Sự nhẹ nhỏm là rất lớn ở Washington, nhất là khi Khánh bảo đảm một cách đáng tin rằng sẽ dựa vào lời khuyên của ủy ban quân sự Mỹ nhiều hơn là người tiền nhiệm của ông.

---

[1] Trích dẫn theo William J. Duiker, U.S. Containment Policy and the Conflict in Indochina, Stanford/CA 1994, trang 309 và tiếp theo.

Các chiến dịch bí mật và “Nghị quyết Vịnh Bắc bộ”

Tháng Ba 1964, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara tiến hành một nhiệm vụ khảo sát mới ở Nam Việt Nam. Mới trước đó, QLVNCH đã phải chấp nhận một chiến bại cay đắng, khi 3000 quân lính chính phủ bị các đơn vị của MTDTGP tiêu diệt trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi McNamara khen ngợi công khai chính phủ Khánh và tuyên bố với các nhà báo là sẽ thắng cuộc chiến này thì trong nội bộ ông lại vẽ lên một hình ảnh tối tăm của tình hình. Tin chắc vào tính đúng đắn của thuyết Domino, người Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem Nam Việt Nam như là “trường hợp thử nghiệm” cho khả năng của Mỹ, chiến đấu chống lại một cuộc xâm lược cộng sản được chỉ huy từ bên ngoài. Từ khi chính quyền Diệm chấm dứt, theo McNamara trong một bản tường trình của ông trình tổng thống, tình hình ở Nam Việt Nam đã xấu đi liên tục. Khánh hoàn toàn không có quyền lực chính trị, ảnh hưởng của ông ấy lên quân đội là “đáng ngờ”. Tỷ lệ đào ngũ ở QLVNCH và các lực lượng tự vệ địa phương và khu vực đã đạt tới những quy mô khổng lồ. Bốn mươi phần trăm đất nước nằm dưới sự kiểm soát của MTDTGP, trong các tỉnh quanh Sài Gòn thậm chí cho tới chín mươi phần trăm. “Nhiều tầng lớp rộng lớn trong người dân thể hiện những dấu hiệu của sự thờ ơ và mặc kệ”.[1] Nhưng khác với giới quân đội, những người đề nghị gởi quân trên mặt đất sang để ổn định tình hình, McNamara khuyên chỉ tăng cường thêm một lần nữa sự giúp đỡ của Mỹ về mặt quân sự. Có những lập luận nhiều trọng lượng chống lại yêu cầu của Hội đồng Tham mưu trưởng. Về một mặt, Tòa Nhà Trắng và giới dân sự đứng đầu Lầu Năm Góc lo ngại “hiệu ứng quả bóng tuyết” đã từng được Kennedy tiên đoán: Việc đồn trú quân đội chính quy sẽ buộc người ta phải tiếp tục gởi thêm quân đội sang và tiếp tay làm tan rã tinh thần chiến đấu của QLVNCH. Ngoài ra, trong năm tranh cử tổng thống, trong bất cứ trường hợp nào thì Johnson cũng không muốn gởi quân sang châu Á và qua đó mà làm sống lại cái bóng ma của cuộc Chiến tranh Triều Tiên. Gắn liền với việc này là nỗi lo ngại, rằng trong trường hợp cuộc xung đột leo thang vì Hoa Kỳ thì Trung Quốc cũng có thể can thiệp bằng quân sự.

Tướng Westmoreland đến thăm căn cứ trực thăng Evans.

Từ những lý do đó, chính phủ thống nhất tăng cường các hoạt động bí mật đã được tiến hành cùng với người Nam Việt Nam từ tháng Hai 1964 (OPLAN 34-A) để chống Bắc Việt Nam (phá hoại, rải truyền đơn, bí mật giám sát không phận). Thêm vào đó, Lầu Năm Góc lập kế hoạch chi tiết nhằm ném bom Bắc Việt Nam. Để nhấn mạnh tầm quan trọng của Nam Việt Nam đối với Hoa Kỳ, tháng Sáu 1964, Johnson bổ nhiệm Tướng Maxwell Taylor làm đại sứ Hoa Kỳ ở Sài Gòn. Cả giới lãnh đạo quân sự cũng được thay thế: Tướng William C. Westmoreland có nhiều thành tích đến để thay Harkins, người lúc nào cũng lạc quan và đã mất uy tín bởi những cuộc tranh giành quyền lực chính trị ở Sài Gòn.

Đồng thời, Washington cố gắng lần đầu tiên để đàm thoại với Hà Nội. Nhưng cái được gọi là Nhiệm vụ Seaborn (gọi theo J. Blair Seaborn, thành viên người Canada của Ủy ban Kiểm soát Quốc tế được thành lập năm 1954) lại thể hiện ra như là một đặc trưng cho tất cả các cố gắng đi đến đàm phán tiếp theo sau đó của chính phủ Johnson: Nó là một cố gắng đe dọa giới lãnh đạo Hà Nội qua một chiến lược củ cà rốt và cây gậy. Xuất phát từ tiên đề, rằng Bắc Việt Nam chịu trách nhiệm cho thành công của MTDTGP, Washington yêu cầu chấm dứt giúp đỡ Mặt trận và công nhận nền độc lập của Nam Việt Nam. Bù vào đó, Hoa Kỳ hứa hẹn sẽ viện trợ kinh tế cho Bắc Việt Nam. Nhưng nếu như Hà Nội cứ tiếp tục đường lối hung hãn của mình thì phải dự tính với những cuộc ném bom. Phản ứng Bắc Việt Nam cũng không kém phần đặc trưng: Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói mơ hồ về việc trung lập hóa Nam Việt Nam, một giải pháp “công bằng” cho cuộc xung đột và yêu cầu Hoa kỳ rút toàn bộ quân lính. Đứng trước những yêu cầu không thể nào thống nhất với nhau được, Nhiệm vụ Seaborn đã thất bại ngay từ đầu cũng như những cố gắng tương ứng của Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc U Thant trong tháng Chín 1964.

Lần tăng viện trợ quân sự và kinh tế (cuối 1964 đã có 23.300 cố vấn ở Nam Việt Nam) vẫn còn hoàn toàn phù hợp với chính sách của Kennedy. Nhưng việc mở rộng các hoạt động bí mật chống Bắc Việt Nam và đặc biệt là các kế hoạch cho cuộc chiến tranh trên không đồng nghĩa với một thay đổi cơ bản về chiến thuật – hoạt động chống miền Bắc cần phải bù trừ cho những thất bại ở miền Nam và làm ổn định chính quyền Khánh. Các sự kiện trong Vịnh Bắc bộ đã đưa ra một cơ hội được hoan nghênh để thực hiện các kế hoạch và thể hiện cho Hà Nội thấy rõ quyết tâm của Hoa kỳ.

Vào chiều ngày 2 tháng Tám 1964, tàu phóng ngư lôi Bắc Việt tấn công khu trục hạm Mỹ "Maddox". Chiếc tàu nằm trong vùng biển quốc tế đang thực hiện một chuyến đi thám thính để quan sát các trạm radar của Bắc Việt Nam. Giới lãnh đạo ở Hà Nội tin rằng chuyến đi của "Maddox" chỉ có thể nằm trong mối liên quan với việc Nam Việt Nam bắn phá đảo Hòn Mê nằm gần đó vào ngày hôm trước (một hoạt động của OPLAN 34-A). Washington cũng biết lý do đã khiến cho Bắc Việt Nam tiến hành cuộc tấn công này. Nhưng thay vì rút chiếc khu trục hạm ra khỏi vùng hoạt động của người Nam Việt Nam thì Washington lại tìm sự chạm trán. Johnson công khai xem vụ việc này như là một sự khiêu khích về mặt quân sự. Để nhấn mạnh tới tính hợp pháp của sự hiện diện Mỹ trên biển khơi, ông điều thêm một chiếc khu trục hạm thứ nhì tới nơi xảy ra vụ việc. Hai ngày sau đó, trong đêm 4 tháng Tám, khi "Maddox" và "Turner Joy" bất thình lình báo cáo bị địch quân tấn công và bắt đầu bắn trả quyết liệt, chính phủ quyết định tiến hành những biện pháp quân sự chống Bắc Việt Nam. Người ta cố tình bỏ qua những báo cáo sau đó của hai chiếc tàu mà theo đó thời tiết không thuận lợi hay phân tích sai lầm của các chuyên viên radar quá sốt sắng đã gợi ý có một cuộc tấn công: Vào ngày 5 tháng Tám, máy bay của Hạm đội 7 Hoa Kỳ ném bom các căn cứ hải quân và kho nhiên liệu Bắc Việt Nam

Một cuộc thảo luận kéo dài quanh các sự kiện này bây giờ đã có thể được xem như là kết thúc qua nghiên cứu mười năm của Edwin Mooises: Không có một cuộc tấn công thứ nhì của Bắc Việt Nam. Rằng chính phủ ở Washington đã không xem xét đủ cẩn thận các báo cáo được gởi về, điều này thì ông Tổng thống đã biết rõ vào ngày sau đó: "Mẹ kiếp, những tên thủy thủ đần độn đó chỉ bắn vào cá chuồn mà thôi!"[2] Chính phủ Johnson không chuẩn bị trước cho sự kiện Vịnh Bắc bộ. Nhưng vụ việc này là cớ thích hợp để phô diễn cho Hà Nội thấy quyết tâm và sức mạnh của Mỹ, và nó tạo khả năng cho Tổng thống trình ra Quốc Hội trong ngày 7 tháng Tám một nghị quyết đã được soạn thảo trước đó một tuần, cái ủy quyền cho Johnson "tiến hành mọi biện pháp cần thiết để đánh trả các cuộc tấn công và để ngăn chận những cuộc xâm lược trong tương lai".[3] Các nghị sĩ, mà người ta đã khôn ngoan giữ kín không cho họ biết về vụ tập kích của Nam Việt Nam lên Hòn Mê, thông qua "Nghị quyết Vịnh Bắc bộ" không có phiếu chống, và trong Thượng Viện cũng chỉ có hai người phản đối. Một vài thượng nghị sĩ như J. William Fullbright, người đã tham gia mang tính quyết định vào lần thông qua nhanh chóng, hầu như không thể che dấu nỗi lo ngại của họ về cách diễn đạt mơ hồ và tính chất bao quát của nghị quyết đó. Thế nhưng Johnson bảo đảm một cách đáng tin rằng ông sẽ không lợi dụng sự tin tưởng chính trị mà Quốc Hội đã trao cho ông.

Nghị quyết này, được Johnson hoan nghênh là "cái áo ngủ của lão bà, nó che đậy tất cả", chẳng bao lâu sau đó không chỉ là nền tảng của những gì được Quốc Hội cho phép mà còn phục vụ như là lập luận và lý giải cho đường lối chiến tranh nói chung.[4] Nó tự phát triển thành một tờ ngân phiếu trống mà hành pháp đã dùng nó để lý giải cho việc gởi hàng trăm ngàn người lính sang Việt Nam. Nicholas Katzenbach, quốc vụ khanh trong Bộ Ngoại giao, gọi nghị quyết này rất đúng là "tương ứng về chức năng của một lời tuyên bố chiến tranh".[5]

---

[1] McNamara gởi Johnson, 16/3/1964, trong The Pentagon Papers, do New York Times công bố, do Neil Sheean và nhiều người khác xuất bản, New York 1971, trang 277-283.

[2] Trích dẫn theo George Ball, The Past Has Another Pattern. Memoirs, New York and London 1982, trang 379.

[3] Henry Steele Commager (xuất bản), Documents of American History, New York 1973, trang 691-694.

[4] Trích dẫn theo Melvin Small, Democracy and Diplomacy. The Impact of Domestic Politics on U.S. Foreign Policy, 1789-1994, Baltimore and London 1996, trang 119.

[5] Trích dẫn xuất phát từ một phiên điều trần của Thượng Viện năm 1967, Pentagon Papers (The Senator Gravel Edition), tập 3, trang 398.

VNDCCH, cuộc chiến ở miền Nam và thế giới cộng sản

Với cuộc không kích của Mỹ vào các căn cứ hải quân Bắc Việt Nam và lần Quốc Hội thông qua "Nghị quyết vịnh Bắc bộ", chiến lược cho tới lúc đó của Hà Nội, tránh một đối đầu trực tiếp với Hoa Kỳ, đã thất bại. Quan điểm sắp được thay đổi, điều này được Thủ tướng Phạm Văn Đồng tuyên bố một tuần sau các sự kiện đó. Vì Hoa Kỳ rõ ràng cho rằng cần thiết phải "mang chiến tranh ra miền Bắc, để tìm thấy một lối thoát ra khỏi ngõ cụt trong miền Nam", Hà Nội sẽ chấm dứt thái độ kiềm chế cho tới nay. Ông tự tin nói với nhà đàm phán người Canada Seaborn: "Chúng tôi sẽ chiến thắng".[1]

Trong những năm vừa rồi, Hà Nội tiến hành một đường lối linh hoạt và cẩn trọng đối với cuộc nội chiến trong miền Nam. Sự thận trọng này phản ánh các đánh giá khác nhau trong giới lãnh đạo Bắc Việt Nam về diễn tiến của cuộc chiến trong miền Nam và về vai trò của Hoa Kỳ. Nhưng nó cũng có liên quan tới đường lối của các cường quốc cộng sản.

Cầu Hiền Lương 1961. Hình: Howard Sochurek

Đại hội Đảng lần thứ 3 của đảng Lao Động được tiến hành trong tháng Chín 1960. Sau nhiều năm cải tạo kinh tế, Đảng đưa ra kế hoạch năm năm đầu tiên, cái có nhiệm vụ phải đẩy mạnh cuộc công nghiệp hóa và để cho thấy rõ sự tham gia của Moscow và Bắc Kinh. Đặc biệt, nền công nghiệp nặng và hạ tầng cơ sở cần phải được phát triển. Trong lĩnh vực nông nghiệp, kế hoạch này dự định chuyển các hợp tác xã nông dân vào trong hình thức tập thể. Bắt đầu từ bây giờ, các cơ quan kế hoạch trung ương ấn định tỷ lệ giao nộp cho các nông trường tập thể. Vì thu hoạch mùa màng sút giảm đáng kể vào lúc ban đầu sau khi tập thể hóa nên Hà Nội sửa đổi kế hoạch sau 1963 và dứt khoát ưu tiên cho nông nghiệp trước cuộc công nghiệp hóa. Đồng thời, người ta thay thế việc lập kế hoạch kinh tế được điều khiển từ trên bằng một sự quản lý pha trộn giữa trung ương và địa phương. Bước đi này thể hiện ra là hữu ích, vì dân số luôn tăng trưởng hơn 2% mỗi năm từ 1960 đến 1975 nên tăng sản lượng nông nghiệp là điều cần thiết.

Cả về mặt chính trị, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày càng phát triển thành một nhà nước đơn nhất xã hội chủ nghĩa. Thời mà Hồ Chí Minh ủng hộ cho một đối thoại xã hội đã qua rồi. Việc Đảng Lao Động mở cửa trở thành một đảng quần chúng đã làm tăng áp lực lên tính phục tùng. Nhiều người trong số cho tới thời điểm đó là 500.000 đảng viên đã khác rõ với các thành viên Việt Minh lý tưởng, cộng sản-dân tộc. Ước muốn thăng tiến trong sự nghiệp, sung túc trong vật chất, được xã hội kính trọng và có những cơ hội học tập tốt hơn đã dẫn nhiều người cơ hội vào đảng. Đối với họ, việc thi hành một cách nghiêm ngặt các chỉ thị do Đảng đưa ra là việc đứng ở hàng đầu. Cuộc xung đột đang leo thang trong miền Nam thúc đẩy họ nhất trí với đường lối của các ủy ban lãnh đạo Đảng. Qua đó, cuộc chiến đã trở thành một yếu tố quyết định để làm ổn định hệ thống.

Người lập nước và cũng là Chủ tịch nước Hồ Chí Minh ngày càng rút lui ra khỏi hoạt động chính trị thường ngày vì tuổi đã cao. Bây giờ, lãnh đạo đất nước nằm trong tay Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Bộ Chính trị và Lê Duẩn, người được bầu lên làm bí thư thứ nhất tại Đại hội Đảng. Lê Duẩn, người xuất thân từ miền Nam,trong những năm cuối thập niên năm mươi đã thường xuyên phê phán đường lối củng cố xã hội chủ nghĩa của nước VNDCCH và công nhận trên thực tế sự chia cắt. Lời kêu gọi thành lập MTDTGP trong miền Nam chủ yếu xuất phát từ ông. Do lo ngại một sự can thiệp của Mỹ nên vào lúc ban đầu, Lê Duẩn và giới lãnh đạo ở Hà Nội chỉ sẵn sàng hỗ trợ MTDTGP về mặt chính trị. Nhưng họ không loại bỏ việc tăng cường trợ giúp về mặt vật chất trong tương lai, nhất là khi Hà Nội đã tạo những tiền đề về mặt hạ tầng cơ sở ngay từ cuối những năm năm mươi – cái được gọi là Đường mòn Hồ Chí Minh. Đó là một hệ thống đường sá chằng chịt chạy dọc theo biên giới Việt Nam trên lãnh thổ Lào và Campuchia và từ 1960 đã tạo khả năng để chuyển người và vật liệu từ miền Bắc vào miền Nam.

Nhưng sự giới hạn chỉ trợ giúp chính trị cho những người cộng sản trong miền Nam và cho MTDTGP đã được hủy bỏ trong năm 1961 khi cố vấn Mỹ đến Việt Nam. Cựu thành viên Việt Minh, những người sau hiệp định chia cắt của năm 1954 đã di chuyển ra miền Bắc, thâm nhập ngày một nhiều hơn. Nếu như năm 1960 còn là tròn 4500 người thì con số này đã tăng lên tới khoảng 10.000 du kích quân trong năm 1964. Họ là một đợt tăng cường đáng kể cho MTDTGP nhưng không quyết định cho sự thành công của Mặt Trận. Cả sự trợ giúp về vật liệu của Hà Nội cho MTDTGP cũng hoàn toàn không cân xứng với sự hỗ trợ của Mỹ cho Sài Gòn. Đầu những năm sáu mươi, có chưa tới 10% vũ khí do MTDTGP sử dụng là xuất phát từ Bắc Việt Nam. Một phần, MTDTGP vẫn còn sử dụng những phần còn lại từ thời Việt Minh hay vũ khí cũ của Pháp, nhưng nguồn cung cấp trước hết là từ các kho vũ khí của QLVNCH hay vũ khí tự chế.

So tới chừng nào Diệm vẫn còn nắm quyền lực thì MTDTGP, với sự hỗ trợ của Hà Nội, cố gắng gây mất ổn định cho chính quyền Diệm, ép buộc cố vấn Mỹ rút lui và dẫn tới một chính phủ liên hiệp với sự tham gia của tất cả các phe nhóm trong Nam Việt Nam. Trong mùa hè 1963, dường như các mục

đích của họ đã nằm trong tầm tay. Chính phủ Sài Gòn bị dồn vào chân tường về mặt chính trị và quân sự, và tuyên bố của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ McNamara, rút một ngàn cố vấn ra khỏi Nam Việt Nam, dường như đã báo hiệu cho lần chấm dứt sự hiện diện của Mỹ. Thế nhưng các hy vọng của MTDTGP đã tan vỡ nhanh chóng sau cuộc đảo chánh lật đổ Diệm.

Trong tháng Mười Hai 1963, Ban chấp hành Trung ương của Đảng Lao Động tiến hành phân tích tỉ mỉ tình hình trong miền Nam. Sự tính toán, rằng tình loạn hỗn loạn về chính trị ở Sài Gòn có thể khiến cho Hoa Kỳ rút lui, đã chứng tỏ là sai. Tuy các yêu cầu từ trong nội bộ, phải gởi quân đội chính quy Bắc Việt vào miền Nam ngay lập tức, lúc đầu không thắng thế. Nhưng có hai quyết định phản ánh nổ lực của Hà Nội, tích cực can thiệp vào cuộc xung đột trong miền Nam từ bây giờ. Việc tăng cường cung cấp viện trợ cho MTDTGP có nhiệm vụ tạo khả năng cho Mặt Trận kiểm soát hoàn toàn vùng cao nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn hai, Mặt Trận cần phải mang cuộc xung đột với chính quyền Sài Gòn vào trong các thành phố do chính phủ kiểm soát, và là với sự hỗ trợ về nhân sự từ miền Bắc,

Xe tải trên đường mòn Hồ Chí Minh

Với các quyết định của tháng Mười Hai 1963, giới lãnh đạo Đảng Lao Động chuẩn bị cho một cuộc can thiệp quân sự. Từ mùa xuân 1964, Hà Nội mở rộng các con đường rừng của Đường mòn Hồ Chí Minh cho xe tải, và đào tạo quân đội cho cuộc chiến trong miền Nam. Nhiệm vụ Seaborn và "Nghị quyết Vịnh Bắc bộ" đã xóa bỏ những gì còn chưa rõ trong các ý định của Mỹ ở Nam Việt Nam. Bây giờ, cuối cùng Hà Nội cũng sẵn sàng can thiệp vào cuộc xung đột bằng quân sự. Các đơn vị chính quy đầu tiên của quân đội Bắc Việt Nam (People's Army of Vietnam, PAVN) vào đến miền Nam trong tháng Chín và tháng Mười 1964. Tin chắc rằng "Quân đội Giải phóng Nhân dân" (PLAF) không đủ khả năng để chiến thắng cuộc chiến trong thời gian ngắn, Hà Nội thúc giục có một lãnh đạo quân sự thống nhất trong miền Nam. Lê Duẩn bổ nhiệm Tướng Nguyễn Chí Thanh làm người chỉ huy các hoạt động chung của PAVN và PLAF. Khác với Tướng Giáp, người chiến thắng của Điện Biên Phủ và cũng

là người bạn đồng hành lâu nay của Hồ Chí Minh, Thanh lạc quan tin rằng có thể đối phó lại với hỏa lực chiếm ưu thế của Mỹ bằng tinh thần chiến đấu của một quân đội cách mạng. Lần bổ nhiệm Thanh phản ánh chiến thắng của nhóm hiếu chiến trong giới lãnh đạo Hà Nội.

Quyết định của Hà Nội, can thiệp vào trong cuộc xung đột quân sự trong miền Nam, được tạo thuận lợi qua lần lật đổ người sếp Đảng và nhà nước Xô viết Nikita Khrushchev trong tháng Mười 1964. Dưới thời của ông, chính sách đối ngoại Đông Nam Á của Xô viết chỉ có một tầm quan trọng thứ yếu. Nó đã chấp nhận sự chia cắt trên thực tế của Việt Nam trong năm 1956 và kể từ lúc đó chỉ ủng hộ nửa vời cho yêu cầu thống nhất đất nước của Hà Nội. Trong diễn tiến của cuộc xung đột hệ tư tưởng ngày càng trầm trọng hơn với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Khrushchev đã tuyên truyền khích lệ cuộc đấu tranh vũ trang của các phong trào giải phóng dân tộc trong Thế giới Thứ Ba. Nhưng chính sách giảm căng thẳng được ưu tiên tuyệt đối, đặc biệt là sau các cuộc khủng hoảng quanh Berlin và Cuba cũng như sau lần trung lập hóa Lào. Tuy Moscow đã viện trợ kinh tế cho Bắc Việt Nam từ 1954 cho tới 1964 tổng cộng là 500 triệu dollar, và cung cấp vũ khí hạng nhẹ cho Hà Nội, ngoài những nguồn sản xuất khác là từ Đông Đức. Nhưng giới lãnh đạo Xô viết không đáp ứng lời yêu cầu cung cấp khí cụ chiến tranh hạng nặng của Bắc Việt Nam, và phê phán việc Hà Nội khước từ chính sách "chung sống hòa bình". Trong tháng Hai 1964, một phái đoàn Bắc Việt Nam lại phải rời Moscow mà không đạt được thỏa thuận nào – Khrushchev không muốn tăng viện trợ quân sự của Xô viết. Một chuyến đi thăm của các đại diện MTDTGP trong tháng Bảy cũng không mang lại kết quả: MTDTGP không nhận được ngoại tệ đang hết sức cần thiết lẫn súng phòng không, súng chống tăng và thiết bị y tế mà họ đã yêu cầu. Quan hệ Bắc Việt Nam – Xô viết xấu đi trong khoảng thời gian còn lại của năm đó. Cuối cùng, giới lãnh đạo ở Hà Nội tuyên bố trong tháng Mười Một 1964, họ không còn cần đến con số cố vấn Xô viết ít ỏi đó nữa.

Sự lăng nhục này đánh dấu không chỉ điểm thấp nhất trong mối quan hệ của hai nhà nước, mà cũng đánh dấu cả một bước ngoặc quyết định. Giới lãnh đạo Xô viết mới dưới quyền của Leonid Brezhnev và Alexei Kosygin nhận ra rõ hơn Khrushchev, rằng Bắc Việt Nam và Hoa Kỳ đang tiến tới một xung đột quân sự sau vụ Vịnh Bắc bộ. Những ông chủ mới ở Điện Kreml xem cuộc xung đột Đông Dương như là khả năng để bắn một mũi tên giết chết hai con chim. Đầu tiên, họ chuyển lập luận của Washington, mà theo đó "tính khả tin" của Mỹ đối với "thế giới tự do" đang đứng trước thử thách ở Nam Việt Nam, sang tình cảnh riêng của họ. Trong một lý thuyết giống như một Thuyết Domino ngược, họ lo ngại rằng bỏ quên chế độ cộng sản ở Hà Nội có thể sẽ có một tác động gây mất ổn định lên các nhà nước Đông Âu và làm hại đến uy tín của Liên bang Xô viết trên khắp thế giới. Thêm nữa, Brezhnev và Kosygin nhìn cuộc xung đột này như là một cơ hội tốt để trói buộc sức lực của Mỹ và đồng thời cũng là cơ hội để tự đưa họ lên như là một người trung gian dàn xếp. Nhưng trước hết là Moscow muốn ngăn chận ảnh hưởng mang tầm quyết định ở Đông Nam Á của những kẻ "sai lệch" về tư tưởng hệ, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Vì đúng vào thời điểm đó, khi Hà Nội, lịch sự nhưng nhất quyết, đe dọa loại bỏ các cố vấn Xô viết, thì sự cộng tác Trung Quốc-Bắc Việt Nam đạt đến đỉnh cao của nó. Sự hợp tác này xuất phát từ những năm bốn mươi, khi Việt Minh được những người cộng sản Trung Quốc hỗ trợ trong cuộc chiến đấu chống người Pháp và người Nhật của họ. Tuy là Hà Nội cảm thấy bị người Trung Quốc bỏ rơi sau Hội nghị Đông Dương ở Genève năm 1954 cũng như sau Hội nghị Lào 1961/1962. Nhưng điều này không ngăn cản họ nhận cung cấp vũ khí từ Trung Quốc và hướng theo Bắc Kinh về mặt tư tưởng hệ và kinh tế chính trị. Hà Nội hướng cuộc xã hội hóa nông nghiệp theo gương mẫu Trung Quốc một cách nhất quán và cũng theo Trung Quốc bác bỏ thuyết "chung sống hòa bình" của Xô viết. Cho tới cuối 1964, viện trợ kinh tế và quân sự của Trung Quốc đạt tới con số tổng cộng tròn 460 triệu dollar; bên cạnh vũ khí và đạn dược, nó bao gồm trước hết là xe cơ giới, quân phục, hàng tiêu dùng và lương thực.

Tháng Mười Hai 1964, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trung Quốc Lâm Bưu ký kết ở Hà Nội một hiệp định có nhiệm vụ mang lại cho Bắc Việt khả năng đương đầu với Hoa Kỳ: Bắc Kinh tuyên bố sẵn sàng gởi từng bước 320.000 quân lính sang. Đó là các lực lượng tiếp vận và pháo binh, được sử dụng để xây đường bộ, đường sắt, cầu, đê cũng như trong phòng không. Trên đỉnh cao của hợp tác Việt-Trung trong năm 1967, có cho tới 170.000 người Trung Quốc có mặt ở phía bắc của vĩ tuyến 21 (theo các nguồn Xô viết thì chỉ là từ 60.000 đến 100.000 người). Tổng cộng có 1100 người Trung Quốc bỏ mạng vì chiến tranh, trên 4000 bị thương. Ngoài ra, giới lãnh đạo Trung Quốc tăng cường cố gắng của họ, tiến lên trở thành thế lực bảo vệ duy nhất của Bắc Việt Nam. Qua đó, vai trò cường quốc khu vực được củng cố và ảnh hưởng của Liên bang Xô viết cần phải được loại bỏ. Bắc Kinh cung cấp tên lửa đất đối không, pháo phòng không và tàu lửa, những thứ được chuyên chở sang Bắc Việt Nam từ một cảng bí mật được thành lập trên đảo Hải Nam của Trung Quốc riêng cho việc này.

Trước bối cảnh đó, hoạt động hấp tấp của giới lãnh đạo Xô viết mới trong mùa đông 1964/65 là điều dễ hiểu. Một mặt, Moscow cố gắng tìm kiếm ở Washington một giải pháp ngoại giao cho cuộc xung đột, mặt khác, họ muốn ngăn chận thế áp đảo của Trung Quốc ở Đông Nam Á. Đường lối mới được cụ thể hóa trong tháng Mười Hai 1964, khi Moscow mời MTDTGP thành lập một văn phòng liên lạc tại thủ đô Xô viết. Song song với việc này, người ta đàm phán với Bắc Việt Nam về một chương trình giúp đỡ mà đã được ký kết vào ngày 7 tháng Hai năm 1965 tại Hà Nội dưới sự hiện diện của Thủ tướng Kosygin. Chương trình này dự định cung cấp các hệ thống vũ khí hiện đại của Xô viết mà công nghệ của nó có ưu thế hơn nhiều khi so với của Trung Quốc. Hiệp định này, cũng như nhiều thỏa thuận tiếp theo đã ngăn chận Bắc Việt Nam ngã một phía sang hướng nhà cạnh tranh Trung Quốc, phát đi tín hiệu cho thế giới cộng sản thấy sự sẵn sàng của Liên bang Xô viết, giúp đỡ các "dân tộc anh em", và đã nâng cao đáng kể tiềm năng quân sự của Bắc Việt Nam. Tuy vậy, người Xô viết đã đạt được ít thành công hơn trong nổ lực của họ, yêu cầu giới lãnh đạo Bắc Việt nam cam kết thực hiện một chính sách đàm phán, và ngăn chận không cho Hà Nội tiến hành những bước đi có thể cổ vũ cho Mỹ leo thang. Theo ước lượng của Phương Tây, Liên bang Xô viết đã cho VNDCCH vay tròn 5 tỉ dollar từ 1965 cho tới 1975. Đến 1968, Liên bang Xô viết đã thay thế Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trở thành nước viện trợ quan trọng nhất. Trong năm đó, trên 50% giúp đỡ về kinh tế và quân sự của nước ngoài đến từ Liên bang Xô viết, tính ra độ khoảng 580 triệu dollar. Ngoài ra, có khoảng 2000 chuyên gia quân sự Xô viết có mặt trong nước, bảo quản thiết bị kỹ thuật hoặc hoạt động như là chuyên viên phòng không hay radar. Cũng mang tầm quan trọng là việc gửi hàng ngàn người Bắc Việt sang các học viện quân sự Xô viết. Ngược lại, phần đóng góp của các quốc gia Đông Âu tương đối ít. Khi ví dụ như một phái đoàn Bắc Việt Nam ở Đông Berlin đang đi tìm kiếm viện trợ đáng kể của CHDC Đức, thì người ta nói với họ rằng có đủ những lĩnh vực khác mà trên đó người ta phải hỗ trợ cho công cuộc đấu tranh chống "những tên đế quốc".

Trong khi trợ giúp Xô viết tăng lên liên tục, người Trung Quốc giảm sự tham gia của họ xuống kể từ sau 1967. Cuối 1969, chỉ còn một vài cố vấn Trung Quốc đóng ở Bắc Việt Nam. Điều này không chỉ xuất phát từ việc giới lãnh đạo Trung Quốc ngày càng bực dọc hơn về sự giúp đỡ to lớn của Xô viết. Bắc Kinh còn bực dọc về việc Bắc Việt Nam không muốn công nhận yêu cầu là thế lực dẫn đầu trong khu vực của Trung Quốc, cũng như không chấp nhận vô điều kiện hình ảnh dẫn đầu về ý thức hệ của Mao Trạch Đông. Thêm vào đó, "cuộc Cách mạng Văn hóa" của Mao đã làm chấn động Trung Quốc vào cuối những năm sáu mươi. Nó đẩy đất nước này vào trong sự hỗn loạn và dẫn tới suy sụp kinh tế mà hậu quả của nó là Trung Quốc buộc phải ngưng hầu hết các viện trợ cho nước ngoài. Tuy vậy, Trung Quốc vẫn là một đồng minh quan trọng cho tới khi chiến tranh chấm dứt năm 1975. Cuối cùng thì tàu hỏa Trung Quốc chuyên chở một phần lớn hàng viện trợ của Xô viết cho Bắc Việt Nam.

Sự hỗ trợ của Trung Quốc và Xô viết cho VNDCCH – và từ 1965 cho cả MTDTGP – mang tầm quan trọng quyết định cho những người cộng sản Việt Nam. Cuối những năm sáu mươi, trợ giúp đã chiếm hai phần ba ngân sách Bắc Việt Nam. Cũng quan trọng như các trợ giúp về vật chất là tiềm năng đe dọa của hai nước lớn cộng sản. Đạo quân đông đúc của Trung Quốc, sở hữu vũ khí hạt nhân từ 1964 và kho vũ khí hạt nhân Xô viết ngăn ngừa không cho các chính phủ ở Washington tiến quân vào Bắc Việt Nam. Hình ảnh đáng sợ của những đợt "biển người" Trung Quốc, cái mà trong Chiến tranh Triều Tiên tạm thời đã dẫn tới một thảm bại quân sự, vẫn còn hiện ra quá rõ trước mắt của giới quân đội trong Lầu Năm Góc và các chính phủ Johnson và Nixon.

Mặc cho trọng lượng của viện trợ kinh tế và quân sự của Trung Quốc và Xô viết, các đồng minh lại không tạo được ảnh hưởng đáng kể lên Hà Nội. Giới lãnh đạo Bắc Việt Nam đã thành công trong việc kích Bắc Kinh và Moscow chống lại nhau. Họ khước từ cả ý muốn có một giải pháp đàm phán luôn được Liên bang Xô viết đưa ra lẫn lời yêu cầu không nhượng bộ của Trung Quốc, về cơ bản là không tiến hành trao đổi với "những tên đế quốc". Cả trong những việc nhỏ, Hà Nội cũng chứng tỏ tính độc lập của họ. Ví như công dân Xô viết làm việc ở Bắc Việt Nam không được phép tự do đi lại trong nước; tiếp xúc với người dân của họ bị giới hạn và bị giám sát. Trong khi tuyên truyền Trung Quốc có thể được tiến hành tương đối tự do ở Bắc Việt Nam cho tới 1968, các cuộc triển lãm, phim của Xô viết và những hình thức khác của văn hóa nước ngoài bị hạn chế tại một vài dịp, thường là những ngày quốc khánh. Tại hầu hết những lần chuyển giao thông tin về công nghệ vũ khí đoạt được từ Mỹ, người Xô viết đều hưởng lợi trực tiếp từ đối tác Bắc Việt Nam của họ. Ví dụ như họ đã sao chép lại nhiều hệ thống điều khiển vũ khí, động cơ máy bay và thiết bị điện tử. Ngoài ra các kỹ sư Xô viết đã có thể kiểm nghiệm và cải thiện hiệu quả các vũ khí của họ dưới những điều kiện thật của chiến tranh. Khác với các nhà nước Đông Âu, Bắc Việt Nam luôn bảo toàn tính độc lập toàn vẹn của mình. Không phải là ngẫu nhiên khi người Xô viết mô tả những người cộng sản Bắc Việt như là xa lạ và "dân tộc hẹp hòi".[2]

---

[1] George C. Herring (xuất bản), The Secret Diplomacy of the Vietnam War. The Negotiating Volumes of the Pentagon Papers, Austin/TX 1983, trang 8

[2] Báo cáo chính trị của Đại sứ quán Liên xô tại Hà Nội cho năm 1966, trích dẫn theo Ilya V. Gaiduk, The Soviet Union and the Vietnam War, Chicago 1966, trang 69.

Hoa Kỳ: những tháng ngần ngừ

Trong năm bầu cử 1964, Tổng thống Johnson đã quảng bá cho "Great Society" của ông. Trong những năm ba mươi, ông đã bắt đầu sự nghiệp thăng tiến nhanh chóng của ông như là một người của "New Deal" và bây giờ muốn tiếp tục những cải cách đối nội đã được Franklin D. Roosevelt khởi đầu, và cải tạo xã hội Mỹ một cách cơ bản. Da đen và da trắng, người giàu và người nghèo, đàn ông và phụ nữ cần phải có những cơ hội và khả năng như nhau. Ngay từ tháng Sáu 1964, một đạo luật do ông đề nghị đã được Quốc Hội thông qua, mang lại sự bình đẳng cho người Mỹ gốc Phi và phụ nữ. Đạo luật Dân Quyền này (Civil Rights Act) thống trị cuộc tranh cửa của Johnson cũng như ý định của ông, ép buộc các bang miền Nam phải công nhận không giới hạn quyền bầu cử cho người Mỹ gốc Phi. Ngoài ra, ông yêu cầu nhà nước phải giúp đỡ cho người nghèo, người già và người bệnh.

Đối thủ của ông là ứng cử viên tổng thống Barry Goldwater hết sức bảo thủ của phe Cộng hòa mà những can thiệp từ phía nhà nước được Johnson quảng bá đối với ông ấy là những việc hết sức đáng ghét. Về mặt đối ngoại, người thượng nghị sĩ từ Arizona tự trình diễn mình như là một nhà chống cộng sản hiếu chiến và như là người ủng hộ cho một đường lối tấn công ở Việt Nam. Điều này mang lại cho Johnson khả năng xuất hiện như là một người tổng thống có tinh thần trách nhiệm, quyết tâm nhưng tuy vậy vẫn thận trọng. "Nghị quyết Vịnh Bắc bộ" xuất hiện giống như là một thể hiện cho đường lối này: hành động vâng, nhưng không phản ứng quá mức. Và ông hứa hẹn: "Chúng ta sẽ không gửi những người con trai của nước Mỹ đi xa nhà chín hay mười ngàn dặm để làm những gì mà trai tráng châu Á cần phải tự làm lấy."[1] Johnson thắng lần bầu cử vào ngày 4 tháng Mười Một 1964 với đa số rất cao, báo hiệu sự đồng tình với đường lối đối nội của ông. Nhưng ngược với ý muốn, nhà cải cách xã hội ngày càng phải quan tâm nhiều hơn tới cuộc chiến ở Việt Nam.

Tổng thống Johnson ký tên phê chuẩn Luật Dân Quyền

Cuộc thảo luận ở Washington trong mùa Thu 1964 đã thêm phần nóng bỏng bởi tình hình lộn xộn trong chính phủ Nam Việt Nam. Cuối tháng Tám, sau khi sinh viên và người Phật giáo biểu tình nhiều ngày, Tướng Khánh đã từ chức để nhường chỗ lại cho một chính phủ dân sự. Nhưng điều này không làm cho các đối thủ chính trị của ông hài lòng, vì trước sau Khánh vẫn còn nắm quyền lực thật sự. Đám đông hỗn tạp thống trị ở Sài Gòn, người Phật giáo và Công giáo đánh nhau trên đường phố, và ở hậu trường thì chính trị gia và các tướng lãnh tranh giành ảnh hưởng không khoan nhượng. Đại sứ Taylor hoài công kêu gọi giới đứng đầu QLVNCH hãy chấm dứt việc lập âm mưu. Tuy là sự bất ổn định này còn chưa có tác động rõ rệt lên việc tiến hành chiến tranh ở Nam Việt Nam. Nhưng các báo cáo của tình báo cho thấy quân du kích đang thâm nhập nhiều hơn từ miền Bắc và những đơn vị chính quy đầu tiên của Bắc Việt Nam đã vào đến nơi. Trước sự phát triển này, Taylor yêu cầu chính phủ ông hãy có những biện pháp mạnh để ngăn chận xung đột. Những lời đề nghị của đại sứ giống như ngọn gió thổi vào cánh buồm cho giới quân đội. Từ nhiều tháng nay, họ yêu cầu một chiến dịch không kích rộng lớn,

để, như tướng không quân Curtis LeMay nói, "đánh bom cho Bắc Việt Nam trở về thời kỳ đồ đá" và phá hủy mọi nền tảng của một cuộc xâm lược giả định.[2] Nhưng Johnson và các cố vấn của ông vẫn còn ngần ngừ. Họ lo ngại rằng một chiến dịch không kích chống miền Bắc có thể sẽ khuyến khích thêm cho giới đối lập trong miền Nam và tiếp tục làm mất ổn định chính quyền Sài Gòn. Đánh giá này, nhưng cả cuộc bầu cử sắp diễn ra ở Hoa Kỳ, là lý do tại sao vào lúc ban đầu Johnson không sử dụng "Nghị quyết Vịnh Bắc bộ" khi MTDTGP lần đầu tiên tấn công trực tiếp một cơ sở của Mỹ vào ngày 1 tháng Mười Một: trong đêm đó, du kích quân đã nã pháo vào căn cứ không quân Biên Hòa, phá hủy hay làm hư hỏng mười tám chiếc máy bay ném bom và giết chết bốn người lính. Ngay cả khi chính phủ không phản ứng lại cuộc tấn công này ngay lập tức, nó đã làm cho ý định hoạt động chống lại miền Bắc của họ thêm mạnh mẽ –làm suy yếu miền Bắc để hỗ trợ cho miền Nam, lập luận này thắng thế. Người ta tranh cãi nhau dữ dội về thời điểm bắt đầu và cường độ của chiến dịch không kích, nhưng bây giờ thì tính cần thiết của nó không còn được bàn cãi nữa.

Trong chính phủ có một tiếng nói cất lên, giống như Kassandra cảnh báo việc nước Mỹ leo thang – đó là tiếng nói của George Ball, một thứ trưởng trong Bộ Ngoại giao. Trong những năm năm mươi, Ball khi còn là nhân viên của Đại sứ quán Mỹ ở Paris đã trải qua chiến bại của Pháp ở Đông Dương và bây giờ, mười năm sau đó, muốn tránh cho Hoa Kỳ một số phận giống như vậy. Trong một bản ghi nhớ cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Rusk, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara và cố vấn an ninh Bundy, Ball hoài nghi rằng một chiến dịch không kích sẽ hỗ trợ được cho Sài Gòn hay có thể khiến cho Hà Nội ngưng giúp đỡ MTDTGP. Ngược lại, ném bom nước VNDCCH sẽ khiêu khích Bắc Việt Nam xâm lấn miền Nam. Điều này về phần nó lại dẫn đến việc gửi quân đội Mỹ trên mặt đất sang đó. Ông phê phán, rằng ngay cả Robert Kennedy trong khuôn khổ của một chuyến đi thăm nước Đức đã không ngần ngại mà đưa ra một liên kết trực tiếp giữa Nam Việt Nam và Tây Berlin. Chính xác là điều ngược lại: "Tính đáng tin cậy" trên khắp thế giới của Hoa Kỳ đang lâm nguy vì Việt Nam. Không một đồng minh nào thông hiểu cho "cuộc chiến vô vọng" đó. Người thứ trưởng nhấn mạnh rằng Eisenhower và Kennedy đã gắn kết sự trợ giúp của Mỹ vào khả năng của người Nam Việt nam, xây dựng được một nhà nước có thể đứng vững. Vì điều này không trở thành hiện thực nên người ta có thể rút lui mà không mất thể diện. Hiện tại, Hòa Kỳ đang sắp sửa đánh mất định hướng trong rừng rậm Việt Nam. "Nếu như chúng ta đã ngồi trên lưng cọp thì chúng ta không còn có thể chắc chắn rằng chúng ta có thể quyết định được nơi mà chúng ta muốn bước xuống."[3]

Tiên đoán của Ball gặp phải sự từ chối, cả sự không thông hiểu nữa. Có thời gian Johnson đã trao vai trò *advocatus diabolic* cho Ball – hãnh diện rằng đã khoan dung cho nhiều quan điểm khác nhau trong chính phủ của ông. Nhưng về mặt chính trị, vào cuối tháng Mười Một, ông Tổng thống ấn định một chương trình mà dường như là một con đường trung dung giữa lời yêu cầu một chiến dịch không kích lớn của Hội đồng Tham mưu trưởng và lời cảnh báo cô đơn của Ball: một chiến dịch hai giai đoạn có hạn chế. Giai đoạn đầu kéo dài một tháng bắt đầu từ 1 tháng Mười Hai 1964 và bao gồm việc không kích những con đường mòn ở Lào. Song song với đó, trong trường hợp có phản ứng của Bắc Việt Nam, sẽ có những phi vụ tấn công các mục tiêu được lựa chọn trước trong nước VNDCCH. Giai đoạn II sẽ bắt đầu ngay sau khi chính phủ Sài Gòn đạt được một sự ổn định nhất định.Trong giai đoạn này, dự tính sẽ có một chiến dịch không kích Bắc Việt Nam kéo dài hai tới sáu tháng. Sau khi chấm dứt không kích, nếu cần thiết thì một cuộc phong tỏa đường biển đất nước này sẽ làm toàn hảo cho các chiến dịch.

Vào lúc 5:55 ngày 24 Tháng Mười Hai năm 1964, Việt Cộng khủng bố cho phát nổ một quả bom trong tầng để xe ở bên dưới khách sạn Brinks ở Sài Gòn, Nam Việt Nam. Khách sạn này, nơi trú ngụ của 125 khách quân sự và dân sự, đã được sử dụng như là trú quán của sĩ quan quân đội Hoa Kỳ tại Việt Nam. Hai người Mỹ đã bị giết chết, và 107 người Mỹ, Việt, và Úc bị thương. Tòa nhà nhỏ ở phía sau khách sạn Brink đã bị phá hủy hoàn toàn bởi lực công phá của vụ nổ.

Nhưng điều khiến cho Hội đồng Tham mưu trưởng bực tức là trong tháng Mười Hai 1964, Tổng thống Johnson vẫn chưa sẵn sàng cho phép tấn công Bắc Việt Nam, nói chi đến việc bắt đầu Giai đoạn II. Khác với phần lớn các cố vấn của ông, Johnson không bất cẩn tiến tới một cuộc đối đầu quân sự với Hà Nội. Ông hoàn toàn nhận thức được tầm hệ trọng các quyết định của ông, và ông tuyệt vọng tìm kiếm một lối thoát ra khỏi tình thế lưỡng nan đó, cái đã gợi lên cuộc xung đột ở Việt Nam. Nếu ông quyết định leo thang, tức là bắt đầu cuộc không kích, thì điều này sẽ rút sự chú ý và nguồn lực ra khỏi "Great Society" của ông. Nếu ông quyết định tạm thời chờ đợi hay thậm chí nghe theo lời khuyên của Ball, thì ông sẽ bị các cố vấn của ông phê phán và gây ra một cuộc tranh luận công khai về việc "mất" Đông Nam Á. Qua đó, viễn tưởng "Great Society" của ông cũng có nguy cơ bị chấm dứt. Vì vậy mà Johnson có gắng tạo ảnh hưởng lên các diễn tiến đã rơi ra khỏi tầm kiểm soát của những người tiền nhiệm ông: ông yêu cầu giới tinh hoa quyền lực Sài Gòn thống nhất với nhau về mặt chính trị, yêu cầu có một chính phủ ổn định và thành công trong việc chiến đấu chống MTDTGP. Để khuyến khích, ông hứa với chính phủ dân sự nằm dưới sự khoan dung của Tướng Khánh, rằng sẽ tài trợ để tăng thêm 100.000 quân lính nữa; điều này sẽ tăng quân số (QLVNCH chính quy, lực lượng tự vệ và các lực lượng địa phương) lên 660.000 người và nâng cao khả năng chiến đấu của quân đội. Tiền nhiều hơn và quân nhiều hơn cũng có nghĩa là có nhiều ảnh hưởng và uy tín hơn, và khả năng phân bổ chức vụ và củng cố những người theo mình. Sài Gòn cảm ơn chấp nhận, nhưng không để cho các yêu cầu về

chính trị gây ấn tượng. Các tướng lãnh đánh giá đúng mối quan hệ Nam Việt Nam – Mỹ như là một mối quan hệ với những sự lệ thuộc lẫn nhau. Họ toan tính rằng trước sau gì thì Hoa Kỳ cũng mở rộng thêm nữa sự giúp đỡ của họ.

Một cuộc đánh bom khách sạn Brink trong trung tâm Sài Gòn vào đêm Giáng Sinh 1964 thêm một lần nữa cho thấy rõ tình trạng tồi tệ của chính phủ và bộc lộ ra rằng QLVNCH không có khả năng bảo vệ những người cố vấn Mỹ của họ. Việc QLVNCH không có khả năng chiến đấu chống MTDTGP một cách có hiệu quả thể hiện vài ngày sau đó trong trận Bình Giã. Ở đó, hai tiểu đoàn được trang bị thuộc hàng tốt nhất của QLVNCH, những lực lượng cơ động khác và hàng đoàn trực thăng Mỹ đã đối đầu với những đơn vị được trang bị tương đối yếu kém hơn và kém quân số hơn rất nhiều: 445 người lính QLVNCH tử trận, 16 cố vấn Mỹ hy sinh, phía bên kia thiệt hại 132 người. Đứng trước những thiệt hại như vậy và trước tinh thần chiến đấu suy sút của quân đội, Taylor và các cố vấn dẫn đầu của Johnson thực hiện một bước ngoặc trong lập luận. Không kích Bắc Việt Nam không còn là tiền đề để ổn định chính phủ Sài Gòn nữa. Khả năng duy nhất để ngăn chận một thảm họa – cố vấn an ninh McGeorge Bundy ước lượng tuổi thọ còn lại của Nam Việt Nam tối đa là thêm một năm nữa – dường như nằm trong việc nhanh chóng tiến hành một cuộc không chiến. Chỉ việc ném bom Bắc Việt Nam là có thể, theo tính toán này, ngăn chận không cho MTDTGP tiến quân và ép buộc Hà Nội phải ngưng sự hỗ trợ của họ. Mục tiêu không còn là chiến thắng, mà là ngăn chận không cho Nam Việt Nam sụp đổ.

---

[1] Remarks in Memorial Hall, Akron University, 21/10/1964, trong Public Papers of the Presidents, Lyndon B. Johnson, 1963-1964, Washington 1965, II, trang 1391.

[2] Trích dẫn theo William C. Berman, William Fulbright and the Vietnam War, Kent/OH and London 1988, trang 156.

[3] Ball, The Past Has Another Pattern, trang 382.

Con đường đi tới chiến tranh của Hoa Kỳ

Washington không cần phải chờ lâu để có một cơ hội nhằm bắt đầu các cuộc không kích: vào ngày 7 tháng Hai 1965, MTDTGP tập kích một căn cứ máy bay trực thăng Mỹ ở Pleiku trên cao nguyên Trung phần. Tám cố vấn bị giết chết và 126 bị thương, thiệt hại vật chất rất lớn. Như là sự phản ứng, Tổng thống cho phép tiến hành chiến dịch "Mũi Tên Lửa" (Flamming Dart): 132 máy bay cường kích của Hải quân Mỹ tấn công các mục tiêu quân sự ở Bắc Việt Nam. Sau khi MTDTGP bắn phá thêm một căn cứ của Mỹ vào ngày 10 tháng Hai và giết chết hai mươi người Mỹ trong lúc đó, Johnson cho phép bắt đầu chiến dịch không kích – không giới hạn về thời gian – chống Bắc Việt Nam. Chiến dịch "Sấm Rền" (Rolling Thunder) bắt đầu.

Chính phủ tránh không thông tin đầy đủ về diễn tiến cho người dân Mỹ. Cũng như trường hợp của các sự kiện trong tháng Tám 1964, họ nói giảm tầm quan trọng của các quyết định xuống. Phát ngôn viên chính phủ bảo đảm rằng các cuộc không kích này là những biện pháp trả đũa mà người ta dùng chúng để phản ứng lại trước sự xâm lược của Hà Nội. Rằng "Sấm Rền" không phải là một cú đánh trả đơn độc, mà là một chiến dịch không kích vô thời hạn, điều đó không được nói ra.

Từ khi Johnson nhậm chức trong tháng Mười Một 1963, chính phủ Mỹ đã liên tục tăng số tiền viện trợ cho Sài Gòn và gởi ngày một nhiều cố vấn sang; con số của họ trong tháng Hai 1965 là 23.300 người. Mặc dù vậy, ngày càng có nhiều vùng nông thôn rơi ra khỏi tầm kiểm soát của Sài Gòn. Quân đội chủ yếu bận rộn bảo vệ các căn cứ của chính họ, vô số làng mạc, đường sá, cầu , ngõ vào thành phố và các chủ thể kinh tế. Về mặt chiến lược, QLVNCH nằm trong thế phòng ngự, thiệt hại của họ vào thời gian đó đã lên tới tròn 2000 người lính trong một tháng, tỷ lệ đào ngũ nằm ở 10.000. Đứng trước sự phát triển bi đát này, lần bắt đầu chiến dịch Sấm Rền có tác động giống như một trận mưa làm sạch ở Washington. Cả ở Sài Gòn cũng có thay đổi: Sau khi Tướng Khánh liên hệ với MTDTGP trong tháng Mười Hai 1964, và rõ ràng là hoạt động hướng tới một hòa bình qua đàm phán, các tướng lãnh trẻ Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Chánh Thi và Nguyễn Văn Thiệu tiến hành một cuộc đảo chánh không đổ máu vào ngày 18 tháng Hai 1965. Khánh bị gởi ra nước ngoài, và một người đứng đầu chính phủ dân sự được bổ nhiệm để làm mặt tiền. Kể từ lần giết chết Diệm, đây là cuộc đảo chánh thứ tám của giới sĩ quan. Những người cầm quyền mới tuyên bố công khai là sẽ không tìm kiếm thỏa hiệp với MTDTGP. Ngoài ra, các viên tướng trẻ đồng ý hợp tác chặt chẽ với Hoa Kỳ, và tiến hành cuộc chiến mạnh mẽ và chuyển sang thế tấn công nhiều hơn nữa.

Những cuộc tấn công của MTDTGP vào các căn cứ Biên Hòa và Pleiku đã cho thấy rằng các lực lượng phòng thủ của Mỹ là không đủ, và đồng minh rõ ràng là không có khả năng. Dự tính trước với nhiều chiến dịch của MTDTGP nhằm đánh phá các căn cứ của Mỹ, tướng Westmoreland do đó đã cấp bách yêu cầu có thêm lực lượng Thủy Quân Lục Chiến để bảo vệ căn cứ lớn ở Đà Nẵng vào cuối tháng Hai. Đại sứ Taylor thất kinh vì việc này. Ông hiểu biết Nam Việt Nam nhiều hơn là Westmoreland, người chỉ quan tâm đến những sự việc về quân sự. Vào ngày 22 tháng Hai, Taylor khẩn thiết cảnh báo việc đồn trú Thủy Quân Lục Chiến. Bước đi này đồng nghĩa với việc từ bỏ chính sách cho tới nay, không

gởi quân đội mặt đất sang Nam Việt Nam. “Nếu như chúng ta hủy bỏ đường lối này thì sẽ rất khó khăn khi muốn vạch ra ranh giới. Ngay khi có thể thấy rõ, rằng chúng ta sẵn sàng tiếp nhận những nhiệm vụ mới thì chính phủ Việt Nam rất có thể sẽ đẩy các nhiệm vụ khác của quân đội trên mặt đất sang chúng ta. Khi số quân mặt đất tăng lên thì khả năng có căng thẳng với người dân bản xứ cũng sẽ tăng lên. Một người lính da trắng, được trang bị vũ khí, trang thiết bị và được huấn luyện như vậy, không phải là một người chiến đấu chống du kích thích hợp cho những khu rừng rậm châu Á. Người Pháp đã cố gắng và đã thất bại. Tôi không tin rằng quân đội Mỹ có thể thực hiện điều đó tốt hơn. […] Cuối cùng thì vẫn còn có câu hỏi đó, một người lính xa lạ làm sao có thể phân biệt giữa một Việt Cộng và một người nông dân Việt Nam có ý thân thiện.”[1]

Những lời cảnh báo trước của Taylor không được lắng nghe – vào ngày 8 tháng Ba 1965, hai tiểu đoàn Thủy Quân Lục Chiến có trang bị xe tăng và pháo binh đổ bộ vào bờ biển Đà Nẵng. Sau khi chính phủ một lần nhượng bộ giới quân đội thì không còn gì ngăn cản nữa. Ngay trong tháng Ba, Westmoreland yêu cầu thêm hai sư đoàn, Hội đồng Tham mưu trưởng thậm chí còn yêu cầu ba sư đoàn. Đối với Tổng thống và các cố vấn đứng đầu của ông, rút lui cũng như phá hủy hoàn toàn Bắc Việt Nam từ trên không là những việc không được bàn tới, nên vào cuối tháng Tư họ thêm một lần nữa lại quyết định một con đường trung dung “đúng chính xác”: gửi 40.000 quân. Họ có nhiệm vụ tạo những “ốc đảo” quanh các căn cứ Mỹ và tiến hành các chiến dịch tấn công trong phạm vi của một bán kính là năm mươi dặm. Nhiệm vụ này được mô tả chặt chẽ hơn là giới quân đội muốn có, nhưng có thể tạo một thời gian dưỡng sức cần thiết cho sự sống còn của QLVNCH và tạo cơ hội cho họ tái tổ chức.

Trong lúc đó, Johnson vội vã tìm kiếm một lối thoát. Ngay trong tháng Ba, ông đã quát Tham mưu trưởng Lục quân, Harold Johnson. “Ném bom, ném bon, ném bom. Đó là tất cả những gì anh biết đến. Tôi cần giải pháp. Tôi muốn có câu trả lời.”[2] Nguồn gốc sự kích động của tổng thống xuất phát từ tình hình ở Nam Việt Nam, nơi mà MTDTGP theo thông tin của Tướng Thiệu bây giờ đã kiểm soát được tròn ba phần tư đất nước, và ảnh hưởng của Sài Gòn chỉ còn có ở tại các thành phố tương đối lớn. Cả “mặt trận quê hương” cũng mang lại nhiều vấn đề cho Tổng thống. Cho tới lúc đó, Quốc Hội đã ủng hộ đường lối của ông với tuyệt đại đa số, thế nhưng câu hỏi là còn bao lâu nữa. Một vài thượng nghị sĩ dẫn đầu như Mike Mansfield hay George McGovern đã hối thúc chính phủ tìm kiếm một giải pháp đàm phán. Cả giới truyền thông cũng ủng hộ Johnson, nhưng các nhà báo thuộc phái tự do có đôi lúc thể hiện sự nghi ngại thận trọng. Ví dụ như tờ *New York Times*đã hỏi rằng điều đó có nghĩa lý gì, khi liều mạng sống của quân nhân Mỹ cho một đất nước không có dân chủ lẫn không có một giá trị có thể nhận thấy được? Và cuối cùng thì ở đó cũng có một phong trào hòa bình tuy còn nhỏ nhưng đang lớn mạnh nhanh chóng và rất to tiếng. Sinh viên đã kêu gọi biểu tình ở Washington, dự định vào ngày 17 tháng Tư. Cả trên bình diện quốc tế cũng có phê phán. Tổng thư ký LHQ U Thant công khai lên án chính sách thông tin của Washington, “phong trào không liên kết” yêu cầu đàm phán, và đồng minh thân cận nhất của Mỹ, Liên Hiệp Anh, kêu gọi tất cả các bên hãy tuyên bố mục tiêu của họ. Thủ tướng Canada, Lester Pearson, thậm chí còn khiến cho Johnson bực tức khi ông ủng hộ việc chấm dứt các cuộc không kích trước giới nhà báo ở Washington và cũng khuyến cáo nên đàm phán.

Nhằm để xoa dịu những người phê phán ông, Johnson quyết định tiến hành một cử chỉ cao đẹp: vào ngày 7 tháng Tư, ông đọc một bài diễn văn tại Đại học Johns Hopkins ở Baltimore mà trong đó ông tuyên bố sẵn sàng đối thoại vô điều kiện với Hà Nội. Trong trường hợp có được một giải pháp hòa bình cho cuộc xung đột, ông hứa hẹn một “Great Society” Đông Nam Á cho Đông Dương: phát triển kinh tế đồng bằng sông Mekong qua viện trợ kinh tế một tỉ dollar. Đầu tháng Năm, thêm một lần nữa, Johnson cho thấy sẵn sàng muốn đàm phán khi ông ra lệnh ngưng không kích năm ngày và báo hiệu cho Hà Nội rằng giảm thiểu các hoạt động của MTDTGP trong thời gian này sẽ có tác động tích cực. Ý muốn có một giải pháp đàm phán của Tổng thống rõ ràng là thành thật. Thế nhưng trong mùa xuân

1965, đối với Tổng thống và các cố vấn của ông, xoa dịu giới công chúng Mỹ và quốc tế là việc ưu tiên hàng đầu. Vì chính phủ không có một chiến lược đàm phán lẫn sẵn sàng thỏa hiệp. Johnson vẫn cương quyết tiếp tục thực hiện di sản của người tiền nhiệm: Nam Việt Nam vẫn phải là một quốc gia có chủ quyền và định hướng Phương Tây, không bao gồm MTDTGP. Qua đó, sự sẵn sàng trao đổi của ông chỉ là ngụ ý lịch sự mời Hà Nội hãy nêu ra địa điểm và thời gian đầu hàng.

Đứng trước tình hình không ổn định của chính phủ Sài Gòn, trước các thành công của MTDTGP và sự giúp đỡ đang tăng lên của Trung Quốc và Liên Xô, Hà Nội hầu như không có lý do gì để nhượng bộ tại bàn đàm phán. Tất nhiên, trao đổi tức đồng nghĩa với việc kết thúc Sấm Rền. Thế nhưng trong mùa xuân năm đó, máy bay Mỹ chủ yếu tiến hành các phi vụ chống đường mòn Hồ Chí Minh và các mục tiêu quân sự ở phía Nam của VNDCCH – tức là đợt không kích đó không gây ra những thiệt hại không thể sửa chữa được. Nhưng ít ra thì giới lãnh đạo Bắc Việt Nam cũng phản ứng lại sáng kiến ngoại giao của Johnson. Cái được gọi là "Chương trình bốn điểm" được Đài Phát thanh Hà Nội loan báo đứng đối nghịch lại với các yêu cầu của Mỹ: Hoa Kỳ rút quân vô điều kiện ra khỏi Nam Việt Nam; Mỹ chấm dứt xâm lược miền Bắc; tạo một chính phủ liên minh từ tất cả các nhóm "yêu hòa bình" trong miền Nam; và cuối cùng là thống nhất Việt Nam trong hòa bình. Chương trình này trước hết cũng hướng tới giới công chúng thế giới, vì ngay trước đó Lê Duẩn đã dứt khoát khước từ ý muốn cố gắng đi tới đàm phán của Xô viết. Vẫn còn trong tháng Năm 1965, khi các lực lượng đầu tiên của quân đội mặt đất Mỹ đã được chuyển sang Nam Việt Nam, Hà Nội vẫn tin vào chiến thắng sắp đến của MTDTGP.

Trong khi giới lãnh đạo Bắc Việt Nam lạc quan hy vọng vào một giải pháp sắp đến cho cuộc xung đột, ở Washington người ta suy nghĩ làm sao có thể ngăn chận được thảm họa quân sự ở Nam Việt Nam. Vì bài diễn văn của Johnson ở Baltimore đã tạm thời xoa dịu được nhiều nhà phê phán nên chính phủ để Quốc Hội cấp 700 triệu dollar cho các hoạt động quân sự ở Nam Việt Nam. Nhưng liệu có đủ không? Cuộc không kích nói chung là có tác động nào không? "Chiến lược ốc đảo" có đúng không? Nếu như theo Tướng Earle Wheeler, Tổng Tham mưu trưởng Liên quân, thì bây giờ đã đến lúc phải quyết định vượt qua giới hạn: "Phải mang cuộc chiến tới kẻ địch. Chưa từng bao giờ có ai chỉ ngồi trên mông của mình mà chiến thắng một trận đánh".[3] McNamara, Rostow, Rusk, Westmoreland và giới quân đội trong Lầu Năm Góc yêu cầu mở rộng cuộc không kích, thêm quân mặt đất và một chiến lược khác. Taylor im lặng và thích ứng với hoàn cảnh, chỉ duy nhất George Ball là cảnh báo một cuộc chiến tranh kéo dài gây nhiều tổn thất. Nhân viên của Lầu Năm Góc đưa ra các con số cho viễn cảnh: 200.000 đến 400.000 người lính có một cơ hội chiến thắng là hai mươi phần trăm cho tới cuối 1966; cho tới 1968 nó sẽ tăng lên đến 50%.

Trong tháng Bảy, Tổng thống ra lệnh gửi ngay lập tức 50.000 người. Thêm 50.000 nữa sẽ tiếp theo đó cho tới cuối năm, và bàn bạc gửi thêm 100.000 người cho 1966. Cuộc không kích được tiếp tục đẩy lên phía Bắc, máy bay ném bom tầm xa B-52 cũng sẽ hoạt động trên miền Nam Việt Nam, và Westmoreland nhận được quyền tấn công và chống lại MTDTGP phi giới hạn. Các quyết định của tháng Bảy đánh dấu lần bắt đầu cuộc chiến tranh trên mặt đất của Mỹ ở Nam Việt Nam. Chúng xuất hiện sau những tháng leo thang từng bước – tăng viện trợ kinh tế và quân sự, tiếp tục gửi cố vấn, tăng cường các hoạt động bí mật chống Bắc Việt Nam, không kích và bắt đầu đầu đợt không kích – như là con đường duy nhất để ngăn chận việc "mất" Nam Việt Nam. Johnson và các cố vấn của ông tin rằng chỉ có cuộc xung đột quân sự là bảo đảm giữ vững được "tính đáng tin" của Mỹ – đối với người dân của họ, đối với cộng sản và các đồng minh từ Đài Loan cho tới Tây Berlin.

Chính phủ đã cố tình bước vào con đường mà người Pháp đã từng đi, và đã vào trong một ngõ cụt – của chiến bại bẽ mặt Điện Biên Phủ. Bước ra với một viễn tưởng về "Great Society" cho Hoa Kỳ và

đồng minh, Johnson đi theo dấu chân của thực dân. Người Tổng thống dẫn nước Mỹ đi vào chiến tranh mà không cung cấp thông tin tương xứng cho người dân và Quốc Hội. Toàn bộ đề nghị của các cố vấn ông, xin Quốc Hội và công chúng ủng hộ cho chính sách của ông, đều bị ông từ chối. Trước giới báo chí, ông bác bỏ một bước ngoặc trong chính sách về Nam Việt Nam của Mỹ, và ở nội bộ thì ông giải thích rằng "Nghị quyết Vịnh Bắc bộ" đã đủ là nền tảng cho các quyết định của ông. Johnson muốn "bắt cá hai tay", và ông lo ngại rằng một cuộc tranh luận công khai về "con điếm của một cuộc chiến sẽ thủ tiêu người đàn bà tôi thật sự yêu thương – 'Great Society'".[4] Từ lý do này mà ông cũng khước từ lời yêu cầu của Lầu Năm Góc và giới quân đội, động viên lực lượng trừ bị và vệ binh quốc gia, và tuyên bố tình trạng khẩn cấp quốc gia. Henry Cabot Lodge tóm tắt những nghi ngại về chính sách thông tin sai lạc của Johnson: "Làm sao ngài có thể gửi tới đó một con số lớn những người đàn ông trẻ tuổi mà không giải thích cho họ biết tại sao?"[5]

---

[1] Taylor gửi Hội đồng Tham mưu trưởng, 22/2/1965, trong: FRUS 1964-1968, tập 2: Vietnam, Jan.-June 1965, Washington 1966, trang 347 và tiếp theo.

[2] Trích dẫn theo David Halberstam, The Best and The Brightest, New York, 1972, trang 684.

[3] Trích dẫn theo Henry Graff, The Tuesday Cabiner, Englewood Cliffs/NJ 1972, trang 138.

[4] Trích dẫn theo Doris Kearns, Lyndon Johnson and the American Dream, New York 1976, trang 251.

[5] Trích dẫn theo Brian VanDeMark, Into the Quagmire, New York and Oxford, 1991, trang 207.

V. Cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam (1965-1967)

"Sâm Rên"

Từ tháng Hai 1965, Hoa Kỳ chủ yếu dựa vào cuộc chiến tranh ném bom. Bắt đầu là do thiếu những sự lựa chọn khác, đợt không kích chống Bắc Việt Nam có nhiệm vụ ngăn chận cuộc thâm nhập vào miền Nam và làm ổn định chế độ ở Sài Gòn về mặt tâm lý. Về mặt quân sự thì nó hầu như không có nghĩa lý gì, vì Bắc Việt Nam là một nước mang dấu ấn nông nghiệp, hầu như không có cơ sở công nghiệp nào đáng kể. Nhưng chính phủ Johnson vẫn bám chặt vào nó, vì họ hy vọng rằng có thể ném bom đẩy Hà Nội tới bàn đàm phán. Ngoài ra, nó giúp họ làm hài lòng giới đối lập bảo thủ.

Lúc đầu, các cuộc không kích tập trung vào các mục tiêu ở khu phi quân sự. Rồi trong diễn tiến của năm 1966, nó từng bước di chuyển lên hướng Bắc. Để tránh việc Trung Quốc tham chiến, Hoa Kỳ ngần ngại không tấn công Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng. Tổng thống Johnson cũng chống các cân nhắc ném bom hệ thống đê đập rộng lớn để gây ngập lụt và nạn đói. Ông cũng khước từ yêu cầu

ném bom toàn phần Bắc Việt Nam của Không quân hay của Hội đồng Tham mưu trưởng. Thay vì vậy, ông để cho phát triển một hệ thống đánh giá tinh vi mà nhờ vào đó có thể lựa chọn ra các cơ sở quân sự quan trọng ở Bắc Việt Nam để ném bom. Đích thân ông và các cố vấn quan trọng nhất của ông tìm các mục tiêu tại những cái được gọi là "ăn trưa ngày thứ Ba", với niềm tin tưởng sai lầm rằng bằng cách này có thể tiến hành một cuộc chiến tranh ném bom "chính xác như phẫu thuật".

Máy bay B-52 đang ném bom

Những con số khô khan hầu như không thể cho thấy được quy mô của đợt không kích: trong năm 1965, máy bay chiến đấu của Mỹ đã bay 25.000 phi vụ từ các căn cứ của họ ở Nam Việt Nam, Guam cũng như từ các hàng không mẫu hạm. Một năm sau đó, họ đã bay 79.000 phi vụ, và 1967 là 108.000. Nếu như họ ném 63.000 tấn bom xuống Bắc Việt Nam trong năm đầu tiên của Sấm Rền thì 1966 là 136.000 và 1967 là 226.000. (Để so sánh: tại lần ném bom Dresden trong tháng Hai 1945, người ta đã ném 2659 tấn bom). Không quân Hoa kỳ sử dụng tất cả những gì mà các phòng nghiên cứu và các lò sản xuất vũ khí có thể đưa ra, trong số đó là vũ khí tự điều khiển, tên lửa không người lái, máy bay siêu âm, và những chiếc B-52 đáng sợ. Những chiếc máy bay ném bom tầm xa bốn động cơ này với sức chứa gần 30 tấn bom có thể biến một vùng đất rộng 800 mét dài 4,5 kilômét thành một cảnh toàn hố bom. Thêm vào đó là napalm hay bom bi, những cái nổ tung ra thành hàng trăm viên đạn thép ngay trước khi chạm đất, đặc biệt gây nhiều thiệt hại cho dân thường và đã gây ra phẫn nộ trên khắp thế giới. "Hình ảnh siêu cường quốc lớn nhất của thế giới", Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara nhận ra trong tháng Năm 1967, "siêu cường mà hàng tuần đã giết chết hay làm bị thương nặng 1000 người dân thường. để ép buộc một đất nước nhỏ, chậm phát triển, phải nhượng bộ cho một mục đích mang nhiều tranh cãi, không phải là một hình ảnh đẹp".[1]

Nhiều thị trấn bị san phẳng theo nghĩa đen. Là một trong những người Mỹ đầu tiên, Harrison E. Salisbury của tờ *New York Times* có thể tận mắt nhìn thấy quy mô của sự tàn phá trong thời gian cuối 1966 đầu 1967. "Cũng như phần lớn các 'mục tiêu quân sự' mà tôi có thể nhìn thấy ở Bắc Việt Nam, Nam Định trong lời nói của một phát ngôn viên Lầu Năm Góc dường như quan trọng nhiều hơn là người ta tận mắt nhìn thấy. Nó không phải là một thành phố lớn. Nó chưa từng bao giờ. Bây giờ, đứng trước việc sơ tán vì chiến tranh, nó gần như là không người. […] Từ khu phố này sang khu phố khác, tôi không thể nhìn thấy gì hơn là sự tàn phá. Nhà ở, cửa hàng, tất cả các ngôi nhà đều bị phá hủy, hư hại hay bỏ hoang. Tôi có cảm giác như đang đi qua thành phố của một nền văn minh đã suy tàn. Đây đó có vài người đàn ông và phụ nữ trẻ tuổi đang làm việc. Họ kiên nhẫn lôi gỗ xây dựng ra khỏi những đống đổ nát, để chồng nó lên nhau một cách cẩn thận. […] Người ta nhìn ra được ý nghĩa nào từ sự tàn phá này? chúng phục vụ cho mục đích quân sự nào?"[2]

Mặc dù không bao lâu sau đó không còn có mục tiêu nào có liên quan tới quân sự nữa, chính phủ Johnson vẫn duy trì cuộc chiến tranh ném bom. Các nghiên cứu về lợi ích quân sự ít ỏi không thể làm thay đổi được gì cũng như những chỉ dẫn tới Đệ nhị Thế chiến, khi không quân của Đồng Minh tuy đã mang lại nhiều đau khổ cho người dân Đức và Nhật, nhưng chỉ đóng góp phần không đáng kể vào chiến thắng. Cuộc chiến tranh ném bom có nhiệm vụ bẻ gãy ý chí của giới lãnh đạo Hà Nội và ép buộc họ chấp nhận các điều kiện do Hoa Kỳ đưa ra.

Với sự trợ giúp của Trung Quốc và Xô viết, đặc biệt là nhờ vào sự động viên xã hội cho chiến tranh mà Bắc Việt Nam đã thành công trong việc hạn chế các thiệt hại về vật chất. Hàng chục ngàn người sửa chữa đường sá, cầu và đường sắt, thường là vào ban đêm và với nổ lực hết sức lớn. Nhiều nhà máy thủ công và công nghiệp được dời lên những vùng đồi núi khó đi lại hay được chuyển xuống lòng đất. Một hệ thống đường hầm chằng chịt dài trên 40.000 km chạy dài qua những vùng bị ném bom nhiều nhất ở dọc theo vùng phi quân sự ở phía Nam. Nhiều người, từ những cân nhắc về kinh tế chiến tranh mà không được di tản về vùng nông thôn, sống phần lớn thời gian ở dưới mặt đất. Trong khi đàn ông phải nhập ngũ, bảo quản hạ tầng cơ sở hay được cử làm việc trong nền kinh tế chiến tranh, thì ngày càng có nhiều phụ nữ làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Ngay từ 1967 họ đã chiếm hai phần ba tổng số những người làm việc trong nông nghiệp, cột sống của nền kinh tế Bắc Việt Nam. Cuộc chiến tranh ném bom gây ra hàng chục ngàn nạn nhân, nhưng nó không hạn chế được khả năng tiếp tục tiến hành chiến tranh của Bắc Việt Nam. Mặc cho nhiều trở ngại, công cuộc chuyển người và vật chất qua con Đường mòn Hồ Chí Minh vào miền Nam đã tăng lên liên tục. Với thời gian, hiệu quả phòng không của Bắc Việt nam cũng tăng lên. Radar Xô viết, pháo phòng không và tên lửa đất đối không đã gây thiệt hại đáng kể cho phía quân đội Mỹ: cho tới 1968, họ mất 950 máy bay trị giá trên 6 tỉ dollar. Các phân tích hiệu quả do McNamara yêu cầu tiến hành đã đi đến một kết quả thất vọng: phải bỏ ra 9,6 dollar để gây thiệt hại một dollar cho Bắc Việt Nam.

Cuộc chiến tranh ném bom không đạt được các mục tiêu của nó. Ở Hoa Kỳ, cuộc phản đối của những người chống chiến tranh đã bộc phát ra từ nó, những người mà đã lên án chính phủ đã phạm tội ác chống nhân loại và ngày càng khiến cho họ khó giải thích hơn. Các phi công bị bắn rơi trở thành con tin của Hà Nội, cuộc khủng bố từ trên không đã gắn kết người dân Bắc Việt Nam lại với nhau nhiều hơn nữa. Thay vì làm suy yếu chế độ, nó đã tăng cường tình đoàn kết của xã hội Bắc Việt Nam.

[1] McNamara gởi Johnson, 19/05/1967, trong Pentagon Papers (NYT), trang 580.

[2] Harrison E. Salisbury, Behind the Lines – Hanoi. December 23, 1966 – January 7, 1967, New York and London 1967, trang 98-102.

Quân đội Mỹ ở Nam Việt Nam

"Khi chúng tôi hành quân qua những cánh đồng ruộng lúa vào buổi chiều đầy sương đó trong tháng Ba, bên cạnh ba lô và vũ khí của chúng tôi, chúng tôi cũng mang theo niềm tin tự nhiên, rằng sẽ nhanh chóng đánh bại Việt Cộng, và chúng tôi đang làm một điều gì đó tốt đẹp và đáng được vinh dự. Chúng tôi giữ lại ba lô và vũ khí; chúng tôi đánh mất niềm tin của chúng tôi. Cho tới mùa thu, những gì bắt đầu như một chuyến phiêu lưu thám hiểm đã biến thành một cuộc chiến tranh tiêu hao gây kiệt sức và bất phân thắng bại mà trong đó, chúng tôi không chiến đấu cho điều gì khác hơn là cho sự sống còn của chúng tôi."[1] Các ấn tượng của Philip Caputo, người là lính Thủy Quân Lục Chiến đã đổ bộ vào Đà Nẵng trong tháng Ba 1965, là điển hình cho các dự kiến vào lúc ban đầu của những người lính, của nhiều chính khách ở Washington và của phần lớn người Mỹ: họ lạc quan tin rằng chỉ cái nhìn đến những người lính có vũ khí vượt trội và được trang bị thật tốt đó sẽ khiến cho địch quân hoảng sợ.

Trực thăng UH-1D ở Việt Nam, 1966

Thật sự là vào lúc ban đầu thì du kích quân của MTDTGP khó có thể đương đầu lại được với cỗ máy chiến tranh Mỹ. Sau một chiến dịch chống các căn cứ của MTDTGP trong tỉnh Quảng Ngãi, được tiến hành trong tháng Tám 1965, người Mỹ đếm được gần xác chết 600 du kích quân, chỉ thiệt hại 46 người. Tin chắc sẽ chiến thắng, Tổng tư lệnh của lực lượng quân đội Mỹ, Tướng William C. Westmoreland tuyên bố lực lượng của ông có khả năng quyết định địa điểm và thời gian của các trận đánh và tiêu diệt kẻ thù. Nhưng vị tướng này đã giấu không nói rằng ba phần tư các đơn vị của MTDTGP đã có thể trốn thoát khỏi vòng vây. Ngoài ra, các trận đánh diễn ra trong những vùng đông dân cư: nhiều làng mạc đã bị tàn phá, nhiều dân thường đã chết. Vài tuần sau đó, các đơn vị chính quy Bắc Việt Nam cũng bị thiệt hại nặng tại thung lũng Ia Drang trên Cao nguyên Trung phần. Tuy vậy, trong trận đánh kéo dài nhiều ngày này, người Bắc Việt đã chứng minh rằng họ có ý chí chống cự và sức chịu đựng. Hai trận đánh củng cố thêm cho đánh giá của Westmoreland về cuộc chiến: về một mặt, ông tin rằng những

chiến dịch có quy mô lớn chống MTDTGP chính là biện pháp hữu hiệu nhất để chống lại du kích quân, mặt khác, ông nhìn thấy giả định của mình đã được xác nhận, rằng các lực lượng chính quy Bắc Việt Nam chịu đựng gánh nặng chính của cuộc chiến. Các báo cáo của CIA mà trong đó người ta cảnh báo sự lạc quan và đánh giá quá thấp đối thủ, biến mất vào trong các kho lưu trữ hồ sơ của các bộ và Tòa Nhà Trắng mà không hề được đọc tới.

Cho tới tháng Chín 1965, Westmoreland và bộ tham mưu của ông phát triển một kế hoạch tiến hành chiến tranh dựa trên những kinh nghiệm của quân đội Mỹ trong Đệ nhị Thế chiến và ở Triều Tiên, và phản ánh những gì được xem như là thành công của những tháng đó. Đầu tiên, vị tướng muốn đứng vững trước những cuộc tấn công của đối phương, ổn định QLVNCH và kiểm soát được toàn bộ những vùng đất ven biển đông dân cư. Trong giai đoạn thứ nhì được dự định vào nửa đầu 1966, quân đội Mỹ cần phải chuyển sang thế tấn công. Song song với đó, kế hoạch dự định tăng cường nổ lực trên lĩnh vực an ninh cho vùng nông thôn,. Sau khi thiết lập hoàn toàn cỗ máy quân sự Mỹ, người ta dự định chiến thắng cuộc chiến trong giai đoạn ba, kéo dài cho tới cuối 1967. “Chiến lược tiêu hao” (strategy of attrition) dựa trên ba yêu cầu về chiến thuật: “tìm và diệt” (search and destroy), “quét sạch” (clearing) và “hoạt động bảo vệ” (securing operations). Chiến lược tiêu hao có hệ quả hầu như bắt buộc là một sự phân chia hoạt động giữa các lực lượng quân đội Mỹ và QLVNCH. Trong khi các đơn vị Mỹ “tìm và diệt” những đơn vị tương đối lớn của kẻ địch thì việc kiểm soát đất nước được dành lại cho QLVNCH. Qua đó đã xảy ra đúng điều mà Tướng Taylor đã cảnh báo trước: Người Mỹ nhận lấy việc tiến hành cuộc chiến thật sự, trong khi quân đội Nam Việt Nam làm tròn những nhiệm vụ phòng thủ. Thế nhưng QLVNCH chỉ thích hợp có điều kiện cho việc bảo vệ và bình định lâu dài nhiều vùng đất rộng lớn của Nam Việt Nam. Cuối cùng thì quân đội Nam Việt Nam không quan tâm tới việc chiếm lấy “trái tim và đầu óc” của người dân ở nông thôn, mà chỉ muốn kiểm soát người dân về mặt thể xác. Mặc dù Westmoreland luôn phải chỉnh sửa các dự đoán lạc quan không nao núng của ông trong diễn tiến của cuộc chiến, ông vẫn kiên quyết bám chặt vào chiến lược tiêu hao. Những người phê phán trong nội bộ đều bị bịt miệng hay không được lắng nghe ở những cấp cao hơn. Vẫn còn trong tháng Tư 1967, Westmoreland từ chối thay đổi chiến lược và chiến thuật: “Chúng ta cứ tiếp tục để cho họ chảy máu, cho đến khi Hà Nội nhận ra rằng đất nước đã chảy máu tới mức gần như là một thảm họa dân tộc cho nhiều thế hệ. Rồi thì họ phải xét lại quan điểm của họ.”[2] Việc vị tướng cho rằng không phải Hoa Kỳ mà Bắc Việt Nam phải chịu trách nhiệm cho các thiệt hại cũng tương ứng với lập luận cấp trên của ông. Cuối cùng thì Tổng thống luôn để cho Hà Nội hiểu rằng họ nắm trong tay khả năng chấm dứt chiến dịch “Sấm Rền”.

Yêu cầu của Westmoreland, nhận lấy thế tấn công và mang chiến tranh tới với kẻ địch, đặt dấu ấn lên cách tiến hành chiến tranh của Mỹ ở Nam Việt Nam. Chiến lược tiêu hao và “tìm và diệt” đã biến nhiều phần lớn của Nam Việt Nam thành một chiến trường với những vùng chiến sự luôn thay đổi. Với ngoại lệ của vùng phi quân sự – ranh giới giữa miền Bắc và miền Nam, nơi các lực lượng Mỹ và Bắc Việt Nam chồng chéo lên nhau trong một cuộc chiến tranh bất động – nó không có chiến tuyến. Qua đó, hai con số đã trở thành thước đo của chiến lược tiêu hao: đếm xác (body count) chết của quân địch và “tỷ lệ giết chết” (kill ratio). Những cuộc ném bom lớn, hỏa lực pháo binh mạnh và việc sử dụng rộng rãi napalm đã phá hủy nhiều diện tích rộng lớn trong nhiều vùng đất. Chiến tranh ném bom ở miền Nam còn vượt xa cuộc chiến tranh trên không trung ở miền Bắc. Chỉ riêng từ 1965 tới 1967, máy bay Mỹ đã ném trên một triệu tấn bom xuống vùng đất của nước đồng minh. Kế tiếp theo sau những cuộc ném bom là quân đội mà có thể được chở bằng trực thăng đến nơi hành quân trong thời gian ngắn. Westmoreland đã để cho lập nhiều vùng được gọi là “vùng bắn phá tự do” (free fire zones). Như trên đường hoài công tìm tổng hành dinh của MTDTGP trong khuôn khổ của chiến dịch Attleboro, tỉnh Tây Ninh ở cạnh biên giới với Campuchia đã bị tàn phá nặng nề (tháng Tư 1966). Bộ chỉ huy Mỹ ở Sài Gòn đã hãnh diện công bố các thống kê mà trong đó có nói đến một tỷ lệ giết là 1:15. Dưới tên

Junction City, đợt tấn công đó được lập lại. Người ta lại hài lòng về con số tử vong của địch quân và về thiệt hại ít ỏi của chính mình. Thế nhưng vẫn không phát hiện được trung tâm chỉ huy của MTDTGP. Một tháng trước đó, dưới mật danh Cedar Falls, Westmoreland đã để cho san phẳng một vùng đất chỉ cách thủ đô Sài Gòn hai mươi kilômét. Đầu tiên, người dân được di tản. Tiếp theo đó, máy bay ném bom B-52 tàn phá cái được gọi là "Tam giác Sắt", một vùng đất có nhiều vùng dân cư được sử dụng làm căn cứ rút lui của MTDTGP. Sau đó, 30.000 người lính lùng sục vùng đất và bắn vào tất cả những gì còn cử động. Những chiếc xe ủi đất khổng lồ san phẳng các ngôi làng đã bị phá hủy. Cuối cùng, người ta sử dụng thuốc rụng lá và các chất độc thực vật chứa dioxine để bảo đảm rằng cuộc sống con người là không thể trong tương lai tới đây. Nhưng ngay cả một chiến dịch như Cedar Falls, biến một vùng đất từng thịnh vượng thành một phong cảnh hoang vắng tiêu điều, cũng không thể ngăn chận được các du kích MTDTGP lại sử dụng khu "Tam giác Sắt" làm căn cứ hoạt động chỉ vài tháng sau đó.

Đặc trưng cho cuộc chiến tranh của Mỹ là các trải nghiệm mà nhà báo Neil Sheehan đã thu nhận được trong tháng Giêng 1966. Trả lời cho câu hỏi của anh, viên Thiếu Tướng chỉ huy định sẽ làm gì sau khi kết thúc những trận đánh kéo dài nhiều ngày, người này trả lời ông sẽ rút quân của ông đi. Không có kế hoạch bình định. "Tôi ngạc nhiên vì câu trả lời này. Tôi không bao giờ nghĩ rằng một vị tướng người Mỹ hy sinh từng ấy người lính và gây ra những tàn phá như vậy chỉ để rồi đơn giản là bỏ đi. Tại sao ông lại tiến quân vào cái làng này nếu như ông không muốn ở lại đó và đạt tới những gì đó lâu dài, tôi hỏi ông. Ông không có đủ lính Mỹ để mà để lại một phần nhằm bảo vệ đội bình định, ông nói. Điều duy nhất mà ông có thể làm là làm cho Việt Cộng và QĐND mất thế cân bằng."[3]

Thủy Quân Lục Chiến Mỹ ở Huế, Mậu Thân 1968

Thật sự là Hoa Kỳ đã ngăn chận được sự sụp đổ của Nam Việt Nam và cho tới 1970 đã đẩy lùi đối thủ co cụm vào 25% lãnh thổ. Nhưng Westmoreland luôn phải yêu cầu tăng quân. Vào cuối 1965 có 184.000 người lính Mỹ ở Nam Việt Nam. Hai năm sau đó, trong tháng Mười Hai 1967, quân số của

lính Mỹ đã là 485.000 người. Nhưng cả con số tử trận cũng tăng lên – cho tới 1967, trong số lính Mỹ đã có 16.000 người là nạn nhân của chiến tranh. Tuy vậy, bộ chỉ huy Mỹ vẫn kiên quyết bám chặt vào con đường đang đi: "Giải pháp ở Việt Nam", Tướng William Depuy giải thích, một trong số những người cha tinh thần của chiến lược tiêu hao, "là nhiều bom, nhiều đạn pháo, nhiều napalm hơn nữa, cho tới khi đối thủ quỵ xuống và bỏ cuộc".[4]

Về mặt tiếp vận, lần xây dựng lực lượng của Mỹ là một thành tích sáng chói: nhiều cảng, nhiều sân bay, căn cứ, bệnh viện và kho tiếp liệu được xây dựng. Nhân viên kỹ thuật và kỹ sư thiết lập hệ thống truyền thông và thông tin hiện đại nhất, có máy tính hỗ trợ. Vào cuối những năm sáu mươi, vùng trời trên Nam Việt Nam là vùng trời có mật độ bay cao nhất của Trái Đất. Những người lính không hề thiếu thứ gì: từ bàn chải đánh răng cho tới ô tô hạng sang, các cửa hàng PX bán mọi thứ mà thị trường Mỹ có bán. Bù vào đó, cuộc chiến đã làm tiêu tốn những số tiền khổng lồ: chỉ riêng 1967, chi phí cho hoạt động tham chiến của Mỹ đã đạt tới tổng số tiền khổng lồ là 21 tỉ dollar.

Niềm tin của những người chỉ huy, để cho kẻ địch chảy máu mà chết, và việc giới lãnh đạo không muốn đi đến hòa bình qua con đường đàm phán, đã đặt số phận Việt Nam vào tay những người lính. Những người lính này khác nhiều so với những người lính từ các cuộc chiến tranh trong quá khứ của Mỹ. Vì sinh viên, chủ yếu thuộc tầng lớp trung lưu, hiếm khi bị gọi nhập ngũ cho tới 1969 nên tròn 80% người lính xuất phát từ tầng lớp dưới. Với tuổi trung bình là 19, họ rất trẻ (so với 27 tuổi trong Đệ nhị Thế chiến và ở Triều Tiên). Vì không có chiến tuyến rõ ràng ngoại trừ vùng phi quân sự và kẻ địch có thể rình rập ở khắp mọi nơi nên những người lính cảm nhận toàn bộ vùng đất hoạt động của họ như là lãnh thổ của quân địch. Không có những mục tiêu có thể nhìn bao quát được, không nhận thức được là có những bước tiến triển xuất phát từ một lần chiếm một vùng đất, từ việc tiến quân. Tuyên bố chính trị và các nguyên tắc không thay thế được cho những mục tiêu nhất định. Vì vậy mà nhiều người lính hoài nghi ngày càng nhiều hơn về ý nghĩa sự hoạt động của họ. Ngay cả khi quân đội Mỹ cố gắng tạo mọi điều kiện dễ dàng có thể được cho những người lính của họ, tinh thần chiến đấu đã giảm sút đánh kể với thời gian. Đa phần những người lính chiến là những người phải đi lính hay những người tình nguyện – những người đàn ông trẻ cố thoát khỏi những khu ổ chuột trong thành phố hay khỏi những vùng đất nông thôn nghèo. Thời gian phục vụ của họ thông thường chấm dứt sau một năm, thỉnh thoảng hai hay ba năm. Vì vậy mà điều dễ hiểu là vào cuối thời gian phục vụ của họ, nhiều người tránh né các tình huống nguy hiểm và tìm đủ mọi cách để lành lặn trở về. Việc liên tục thay thế những người lính hết hạn phục vụ đã ngăn cản không cho tình đồng đội phát triển. Các vấn đề đó lại càng trầm trọng thêm qua các xung đột sắc tộc. Ngay cả khi người Mỹ gốc Phi với 12,6% không vượt quá tỷ lệ của họ trong xã hội, họ phải chịu thiệt hại nhiều hơn thấy rõ trong những năm 1965 và 1966. Vì thông thường là ít học nên các cơ hội thăng tiến hoàn toàn không làm cho họ hài lòng. Nhiều người có cảm giác bị mang ra làm bia đỡ đạn. Mãi cho đến khi Martin Luther King và những nhà đấu tranh nhân quyền người Mỹ gốc Phi khác lên án những việc gây bất bình đó thì bộ chỉ huy ở Sài Gòn mới cố gắng phân bổ tân binh người Mỹ gốc Phi đồng đều về cho các đơn vị và tạo điều kiện thuận lợi cho họ thăng tiến từ những cấp bậc thấp qua các khóa đào tạo. Qua đó, con số nạn nhân chiến tranh là người Mỹ gốc Phi dần dần đã dao động ở một mức tương ứng với tỷ lệ của họ trong người dân Mỹ.

Nhưng phát triển trở thành những vấn đề lớn nhất vượt xa các vấn đề khác lại là những khác biệt về văn hóa giữa người Mỹ và người Việt, và sự thiếu hiểu biết về lịch sử và xã hội Việt Nam của người Mỹ. Hầu như không có người lính nào hiểu tiếng nói của đất nước mà anh ta đang chiến đấu ở trong đó. Về phía mình, người Nam Việt Nam cố gắng bảo toàn tính độc lập về văn hóa của họ trước người đồng minh vượt trội hơn về kỹ thuật và tổ chức. Tình bạn giữa những người lính Mỹ và Việt Nam vì vậy chỉ là trường hợp ngoại lệ. Càng ngày, những người lính Mỹ càng cảm nhận tất cả những người Việt Nam như là kẻ thù, và nguyên tắc cơ bản trên chiến trường là nếu như có nạn nhân người Việt,

thì đó *phải là* "Việt Cộng". Để tự bảo vệ mình trước những cuộc tấn công, những người lính thường buộc phải hành động chống lại tất cả những người bị nghi ngờ. Qua đó, nhiều tầng lớp rộng lớn của người dân nông thôn đã lọt vào trong tầm ngắm của quân lính Mỹ và trở thành những mục tiêu tiềm năng. Một người lính Thủy Quân Lục Chiến tóm lược lại trong một công thức đơn giàn. "Về đêm thì bất cứ người Việt nào cũng là kẻ thù."[5]

[1] Philip Caputo, A Rumor of War, New York 1977, xii.

[2] Trích dẫn theo Guenter Lewy, America in Vietnam, New York 1978, trang 73.

[3] Neil Sheehan, Die Große Lüge. John Paul Vann und Amerika in Vietnam, Wien/München 1992, trang 584 và tiếp theo sau đó.

[4] Trích dẫn theo Daniel Ellsberg, Papers on the War, New York 1972, trang 234.

[5] Trích dẫn theo Wallace Terry, Bloods: An Oral History of Vietnam, New York 1984, trang 45.

Quân đội cộng sản

Vào lúc ban đầu, người Bắc Việt và MTDTGP hầu như không có thứ gì để có thể đối đầu được với quân đội Mỹ và hỏa lực chiếm ưu thế của họ. Hàng ngàn du kích quân và lính chính quy đã thiệt mạng trong những trận chiến đấu vào nửa sau của năm 1965. Tuy là người Bắc Việt và MTDTGP có thể đương đầu với người Mỹ về số quân. Bắt đầu từ giữa 1966, tất cả những người Bắc Việt có khả năng thi hành nghĩa vụ quân sự từ 18 tới 25 đều bị gọi nhập ngũ, và quân số được tăng từ 250.000 lên 400.000. Qua đó, điều mà những người phê phán việc đóng quân luôn cảnh báo đã thành sự thật: song song với vcông cuộc xây dựng sự hiện diện của quân đội Mỹ, các đơn vị chính quy cũng tăng cường thâm nhập vào miền Nam. Có cho tới 5000 người thâm nhập hàng tháng qua con Đường mòn Hồ Chí Minh vào miền Nam kể từ nửa sau của 1965. Năm 1966, toàn bộ lực lượng của quân đội cộng sản chiến đấu ở miền Nam là vào khoảng 200.000. Cho tới 1972, con số này tăng lên tới 280.000 người; cộng thêm vào đó là tròn 120.000 du kích quân hoạt động tại địa phương. Thế nhưng chiến lược của vị tướng chỉ huy ở miền Nam, tướng Nguyễn Chí Thanh, đã lộ ra là một chiến lược mang lại quá nhiều tổn thất. Chỉ với tinh thần chiến đấu và ý muốn ra trận thì quân đội cộng sản ít có thể làm gì được để chống lại quân đội Mỹ. Nếu như MTDTGP không muốn mất thế chủ động, cái mà họ đã có trong tất cả những năm vừa qua, thì họ phải thay đôi chiên thuật của họ đê phù hợp với những điêu kiện đã thay đổ của cuộc chiến người Mỹ.

Tướng Nguyễn Chí Thanh

Tướng Thanh và giới lãnh đạo Bắc Việt Nam, dưới ấn tượng lần leo thang chiến tranh của Mỹ đã tăng cường ảnh hưởng của họ lên MTDTGP từng bước một, đã rút ra nhiều bài học từ các trận đánh trong thung lũng Ia Drang trong mùa thu 1965. Thua một trận đánh thì còn chưa thua cả cuộc chiến. Trong khi người Mỹ cố ép buộc lực lượng hợp nhất của MTDTGP và Hà Nội (QĐGPND/QĐNDVN) đi vào một cuộc chiến với các đơn vị lớn thì về phần mình, Tướng Thanh cũng bước vào thế tấn công – không chống lại các lực lượng mạnh của Mỹ, mà chống lại các trung đội nhỏ, chống lại những toán quân đi tuần đang chiến đấu xuyên qua rừng rậm hay lội trên những cánh đồng ruộng lúa. Ông ép buộc người Mỹ – cũng như Giáp ép buộc người Pháp – phải phân tán lực lượng của họ và về đêm thì tìm vào sự an toàn tương đối của các căn cứ. QĐGPND/QĐNDVN, quen thuộc với các điều kiện địa phương, lợi dụng mùa mưa để điều động quân đội trong quy mô lớn dưới sự che chở của sương mù và hơi nước. Họ tiến hành cận chiến, vì bằng cách này thì ưu thế không quân và hỏa lực của đối thủ không thể được sử dụng một cách có hiệu quả. Cho tới 1972, 95% tất cả các chiến dịch của cộng sản được tiến hành bởi những đơn vị có quân số từ 300 cho tới 600 người. Trong khi người Mỹ chiếm ưu thế trên không thì người cộng sản là các lãnh chúa của lòng đất: các hệ thống đường hầm, phục vụ như là căn cứ, được đào ngày càng sâu hơn vào lòng đất, nên ngay cả những lần ném bom cũng chỉ có thể gây ra thiệt hại có giới hạn.

Nhưng cho tới 1967, các hoạt động của QĐGPND và QĐNDVN chủ yếu là hướng tới quân đội Nam Việt Nam. QLVNCH, bị suy yếu đáng kể vì tham nhũng và đào ngũ, là những mục tiêu tấn công lý tưởng giống như dưới thời Diệm. Vô số những người lính của QLVNCH hay thành viên cùa các lực lượng tự vệ địa phương và vùng, những người từ trong các căn cứ nhỏ canh giữ làng mạc, bảo vệ cầu và đường sá hay đi tuần trong những khu vực được cho là an toàn, đã phải trả giá cho nhiệm vụ của họ bằng mạng sống. Cuộc chiến chống quân đội Nam Việt Nam ở nông thôn bắt buộc người Mỹ phải phân tán quân đội của họ, tiếp nhận các nhiệm vụ bảo vệ hay kiểm soát làng mạc. Họ, những người hầu như không thể phân biệt được bạn và thù, nhận lấy những trách nhiệm mà đáng ra phải được QLVNCH gánh vác. Qua đó, trong chiến lược của người cộng sản, người dân ở nông thôn đã trở thành một quả bóng. Nhưng ngược với người Mỹ, những người đến từ một nền văn hóa khác, nói một thứ tiếng xa lạ và có vẻ ngoài khác với người Việt, người Bắc Việt có thể tự thể hiện mình là những người

anh em chiến đấu chống "những tên xâm lược". Chiến lược này thành công đáng ngạc nhiên và đã phá hỏng tính toán của Mỹ, có thể chiến thắng được một cuộc chiến tranh nhỏ mà không có thiệt hại đau đớn. Mặc cho chiến thuật "tìm và diệt" mang thế tấn công, quân đội của Thanh đã đẩy người Mỹ vào thế phòng ngự chiến lược. Thường thì người Bắc Việt và MTDTGP quyết định về địa điểm và thời gian của các trận đánh.

Nam Việt Nam: một xã hội trong chiến tranh

Hoa Kỳ không những chỉ nhận lấy phần mang tính quyết định trong lúc tiến hành chiến tranh. Không có sự hiện diện của người Mỹ thì giới lãnh đạo chính trị của Nam Việt Nam, với tướng Kỳ và Thiệu ở hàng đầu, hầu như không thể nắm giữ lấy quyền lực được. Nguyễn Văn Thiệu, sinh năm 1923, là một sản phẩm đặc trưng của giới tinh hoa Việt Nam mới, mang dấu ấn của chiến tranh. Hoàn cảnh gia đình của ông mang tính tỉnh lẻ và khiêm tốn. Trong cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất, Thiệu thăng tiến lên đến cấp thiếu tá trong quân đội Việt Nam do Pháp thành lập. Năm 1954, ông tham gia QLVNCH của Diệm và tốt nghiệp một khóa đào tạo ở Hoa Kỳ. Năm 1958, ông bước lên cao: con người theo đạo Phật này kết hôn vào trong một gia đình Công giáo giàu có. Thiệu chuyển đạo và dùng các quan hệ tốt của người vợ để nhanh chóng thăng tiến. Qua đó, ông đã được định trước cho một chức vụ quan trọng trong QLVNCH, nhưng lại không có khả năng lãnh đạo.

Ngoại trừ quân đội, chính quyền quân sự có được chỗ dựa ở người Công giáo cũng như ở giới tinh hoa kinh tế người Hoa và người Việt. Tổng cộng thì đó là một phần tám toàn bộ dân số. Nhưng ngoài các thành phố ra thì chính phủ ở Sài Gòn hầu như không nhận được sự đồng tình thật sự. Nhiều vùng rộng lớn của đất nước trước sau vẫn nằm dưới sự kiểm soát của MTDTGP (1965 khoảng hai phần ba, năm năm sau đó vẫn còn tròn 25%). Trong những vùng tranh chấp và trong những vùng mà chính phủ Nam Việt Nam nắm quyền, đa số người dân cố gắng tránh cuộc chiến càng xa càng tốt. Họ trung lập – đứng trước tình hình quân sự lúc đó thì việc này có lợi nhiều hơn cho MTDTGP. Nhưng ngay trong quân đội và người dân thành thị thì chính quyền quân đội cũng bị tranh cãi.

Quốc trưởng Thiệu và Thủ tướng Kỳ vào ngày 19/06/1966 (Ngày Quân lực Việt Nam Cộng Hòa)

Với lần chấn động về chính trị làm rung chuyển phần phía bắc của đất nước trong mùa xuân 1966, chính phủ Johnson có được cơ hội lần cuối để xét lại sự ủng hộ vô điều kiện của họ cho chính quyền ở Sài Gòn và gắn kết mọi sự giúp đỡ tiếp theo với nhiều điều kiện. Việc Tổng thống Johnson để cho khả năng này đi qua mà không dùng đến nó đã làm rõ thêm một lần nữa, rằng các yêu cầu dân chủ hóa và phát triển kinh tế của ông cuối cùng chỉ mang tầm quan trọng thứ yếu. Viễn tưởng "Great Society" cho Việt Nam lộ ra đơn thuần chỉ là một ý muốn. Tình trạng bất ổn về chính trị ở Nam Việt Nam bùng nổ trong tháng Ba 1966 khi tướng Kỳ muốn mở rộng sự kiểm soát cá nhân của ông ra miền Bắc và cách chức viên chỉ huy vùng I chiến thuật (năm tỉnh ở phía nam của khu vực phi quân sự). Nhưng lần cách chức người lãnh chúa của các tỉnh đó, Tướng Nguyễn Chánh Thi, đã thể hiện ra là một sai lầm lớn. Người Phật giáo có tổ chức nhận ra cơ hội tiến đến chấm dứt chiến tranh bằng con đường chính trị. Người dẫn đầu họ, Trí Quang, người mà ba năm trước đó đã lãnh đạo cuộc nổi dậy chống Diệm, liên kết với Thi, người cùng tín ngưỡng với ông. Sau những cuộc biểu tình nhiều ngày chống cách chức Thi, trật tự công cộng ở Huế và Đà Nẵng sụp đổ, nhiều phần của các đơn vị QLVNCH đóng quân ở đó đã chạy sang với người Phật giáo. Với lời hứa tổ chức bầu cử Quốc Hội, Tướng Thiệu cố gắng làm dịu tình hình vào giữa tháng Tư. Nhưng điều này không giúp được gì nhiều. Trong bộ chỉ huy Mỹ, trong đại sứ quán và ở Washington, sự lo lắng đã tăng lên, vì những cuộc biểu tình đó ngày càng mang tính bạo lực nhiều hơn và mang tính chống Mỹ mạnh mẽ. Để ngăn chận một cuộc nội chiến trong nội chiến đang sắp sửa bắt đầu, Kỳ với sự giúp đỡ của người Mỹ đã cho chiếm đóng Đà Nẵng và bao vây các ngôi chùa. Điều này về phần nó lại kích động thêm cho cuộc chống đối ở Huế. Tổng lãnh sự Mỹ bị phóng hỏa, trong khi lực lượng cứu hỏa đứng nhìn. Ở Sài Gòn, sự chống đối có nguy cơ lan tràn sang những người Công giáo trung lưu và nhiều phần rộng lớn trong giới sinh viên. Có ít nhất mười nhà sư và ni cô đã tự thiêu, để gây sự chú ý của công chúng thế giới đến cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Nhưng cuối cùng thì phong trào Phật giáo thiếu một đường lối thống nhất và rõ ràng về chính trị, và các cuộc đàm phán giữa những lực lượng chống đối và giới tướng lãnh ở Sài Gòn cho thấy rõ thêm một lần nữa cấu trúc thống lĩnh manh mún của đất nước Đông Nam Á này. Cuối cùng, đầu tháng Sáu, các đơn vị Mỹ và lực lượng trung thành của Sài Gòn chiếm đóng thành phố Huế. Sau những trận đánh kéo dài nhiều ngày, mà qua đó có trên 700 người bị thương và 180 người bị giết chết, cuộc chống đối bị bẻ gãy. Sau khi cuộc chống đối của phe Phật giáo bị đập tan, người dân thành thị về cơ bản chỉ còn có sự lựa chọn giữa MTDTGP và chính phủ ở Sài Gòn.

Để có thể trưng ra cho người Mỹ thấy mặt ngoài của một trật tự dân chủ được chính danh hóa, Kỳ và Thiệu tổ chức bầu cử trong tháng Chín 1967. Người Phật giáo từ chối không tham gia, và ở những nơi mà MTDTGP thống trị thì người dân cũng không đi bầu. Trong những vùng do chính phủ quản lý đã có gian lận rất lớn. Mặc dù vậy chỉ có 34,8% số phiếu là bầu cho Thiệu, người ứng cử chức vụ tổng thống, và Kỳ, người buộc phải hài lòng với chức vụ thủ tướng. Đa số phiếu phân tán ra cho rất nhiều đảng dân sự tương đối nhỏ và bất đồng với nhau. Vì những bất thường trong cuộc bầu cử, Quốc Hội đã không muốn công nhận kết quả này. Mãi sau sự can thiệp mạnh mẽ của đại sứ Mỹ, Ellsworth Bunker, cơ quan đại diện cho nhân dân mới nhượng bộ và bầu Thiệu làm tổng thống. Hai ứng cử viên cạnh tranh, những người yêu cầu chấm dứt cuộc chiến tranh ném bom lên Bắc Việt Nam, đã bị bắt giam Nhiều người xem cuộc bầu cử này như là một màn kịch của Mỹ với những diễn viên người Việt.

Ảnh hưởng của chiến tranh lên xã hội vượt xa những tác động của nó lên chính trị. Sau 1965, hỏa lực tập trung của quân đội và du kích quân đã quyết định sự phát triển về nhân khẩu học Nam Việt Nam. Cuộc chiến đã khiến cho hàng trăm ngàn người chết, bị thương hay bị hành hạ. Hơn nửa số nông dân bị ép buộc phải tái định cư hay bị mang vào trong các trại tỵ nạn – vào năm 1967 là ba triệu người. Tiếp theo sau chiến sự, nhiều người dân đã dọn vào các thành phố để sinh sống. Bên cạnh các trại tỵ nạn, chúng phát triển trở thànnh những vùng hội tụ dân cư nông thôn bị mất gốc rễ. Nếu như trong năm 1960 chỉ có 20% tất cả người Nam Việt Nam sống trong thành phố thì 1968 đã nhiều hơn gấp đôi (năm 1974 được cho là 60%). Trong những khu dân cư nghèo của các thành phố, tỷ lệ thất nghiệp cao đã khiến cho tội phạm, tiêu thụ ma túy và bán dâm tăng vọt. Sự xa lạ, đi cùng với chuyến chạy trốn ra khỏi những không gian sống truyền thống và sự sụp đổ của xã hội nông thôn, đã mở cửa cho tính ít kỷ trần trụi và lối đối xử phản xã hội. Bị tác động nhiều nhất là thanh thiếu niên dưới hai mươi tuổi, chiếm 60% dân số thành thị vào đầu những năm bảy mươi. Thời đó, nhà chính trị học Harvard đã dùng mỹ từ “đô thị hóa bắt buộc” để gọi quá trình này. Chính phủ không làm gì để giải quyết vấn đề tỵ nạn khổng lồ này. Cuối cùng thì nó cũng có mặt tốt như thế nào đó cho họ, vì họ có thể tăng cường kiểm soát nhiều người dân hơn nữa.

Trung tướng Nguyễn Chánh Thi

Vì chiến tranh mà nền kinh tế đã suy sụp trong nhiều vùng rộng lớn của đất nước. Chỉ nhờ vào việc nhập khẩu ngày càng tăng từ Mỹ (đặc biệt là lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng), cho tới 1970 đã đạt tới gần 50% giá trị của tổng sản phẩm nội địa, mà đời sống có thể giữ được ở mức cao một cách nhân tạo và khiến cho kinh tế phi chính thức phát đạt, nền kinh tế mà nhiều phần rộng lớn của người dân đã tham gia vào trong đó. Trong các thành phố biển và đặc biệt là ở Sài Gòn, người ta có thể mua trên đường phố không chỉ hàng lậu và hàng trộm cắp thông thường như hàng tiêu dùng, hàng xa xỉ và lương thực thực phẩm mà thậm chí cả súng máy, mìn và súng cối. Vì lạm phát đã ngốn mất tiền lương từ giữa những năm sáu mươi – thu nhập thực của một người lính VNCH năm 1969 chỉ còn là một phần ba của giá trị năm 1963 –, nên nhiều người dân phải dựa vào chợ đen.

Chắc chắn là có những nhân viên nhà nước và quân nhân liêm chính, nhưng vì người dân thường sống thiếu thốn, các nhân viên cao cấp trong bộ máy nhà nước và các sĩ quan muốn thu lợi nhiều hơn, nên tham nhũng, theo một nghiên cứu do Lâu Năm Góc yêu cầu thực hiện, đã trở thành "một đặc tính trung tâm của xã hội Nam Việt Nam".[1] Ngay Thiệu cũng đã làm giàu từ tiền thuế của Mỹ và trong lúc chạy trốn ra khỏi Sài Gòn năm 1975 đã có nhiều triệu dollar trong các tài khoản ở nước ngoài. Một Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tuồn các số tiền chuyển khoản của Mỹ cho việc sử dụng bất động sản sang tài khoản cá nhân của ông, quận trưởng nhận vàng cho những việc làm sắp cần người, và nhân viên nhà nước cấp dưới ở các tỉnh lỵ dùng một phần tiền nhà nước để trả cho MTDTGP như là tiền bảo hộ. Như một căn bệnh ung thư, tham nhũng lan ra trong toàn bộ các lĩnh vực kinh tế và hành chánh, và đi ngược lại với các nổ lực của Mỹ nhằm ổn định đất nước về mặt kinh tế.

Xua đuổi, kinh tế khó khăn, tỷ lệ sinh con cao và tài trợ tài chính của Mỹ đã tạo khả năng mở rộng lực lượng quân sự Nam Việt Nam, lực lượng mà năm 1968 đã bao gồm 800.000 người – tương ứng với 9% dân số nam giới. Trước sự hiện diện của Mỹ, cho tới năm 1968, công cuộc xây dựng quân đội chính quy hay các lực lượng tự vệ vùng và địa phương không phải là một sự cần thiết về mặt quân sự. Các tướng lãnh của QLVNCH thúc đẩy nó từ những lý do về xã hội, kinh tế và chính trị. Quân đội và

các lực lượng tự vệ đứng dưới quyền của quân đội luôn là triển vọng duy nhất cho những người dân tỵ nạn và nam giới từ những tầng lớp dưới ở thành thị; họ ràng buộc những con người mà nếu không thì có thể chạy sang với MTDTGP; và họ tạo thành nền tảng quyền lực cơ bản mà chính phủ có được. Nếu như tính cả vợ và con của các quân nhân thì có trên ba triệu người phụ thuộc vào quân đội – tương ứng với 20% dân số.

Việc mà quân đội từ 1965 cho tới 1968 không thể được đào tạo để trở thành một công cụ có sức chiến đấu cao thì có nhiều lý do. Một lý do là tiền lương thấp. Một phần tư quân nhân vì vậy mà phải làm thêm việc để có thể nuôi sống được gia đình (với trung bình là bốn đứa con). Chỉ có ít khả năng thăng tiến cho những người không xuất thân từ giới nhân viên trung cao cấp của nhà nước hay từ giới tinh hoa kinh tế. Nhiều sĩ quan cao cấp thì lại thích quan tâm đến công việc quản lý mang lại nhiều tiền hơn là đến tinh thần chiến đấu và huấn luyện cho những người lính. Ví dụ như trong năm 1966, trên thực tế là không có những khóa đào tạo cơ bản hết sức quan trọng trong quân đội chính quy. Điều này chỉ thay đổi dưới sự thúc giục kiên trì của người Mỹ. Một điểm yếu khác của quân đội là đào ngũ quá nhiều và tỷ lệ cao của tân binh không có kinh nghiệm. Chỉ riêng năm 1965 là đã có trên 110.000 người lính đào ngũ, trong khi có 150.000 người nhập ngũ. Các cố gắng của người Mỹ đã làm giảm tỷ lệ này xuống một chút trong vòng những năm kế tiếp theo sau đó, nhưng đến 1972 thì lại có 130.000 người quay lưng lại với QLVNCH. Qua đó, trong một năm, quân đội đã mất khoảng ba mươi phần trăm sức chiến đấu. Hiếm khi nào mà những người đảo ngũ có động cơ chính trị; nguyên nhân phần lớn là vì thiếu khả năng thăng tiến và tiền lương thấp hay không đều đặn.

Đứng trước những vấn đề to lớn về xã hội trong quân đội, không có gì đáng ngạc nhiên khi công cuộc đào tạo nhiều năm trời của người Mỹ trên thực tế đã không mang lại tác dụng. Vì vậy mà nhiệm vụ được trao về cho QLVNCH – bảo vệ các vùng đất do chính phủ kiểm soát – không phải là một quyết định chiến lược, mà xuất phát từ việc chấp nhận thực tế, rằng quân đội không có khả năng hoạt động tấn công. Sau những cuộc nổi dậy ở Huế và Đà Nẵng vào đầu mùa hè 1966, Tướng Westmoreland cương quyết từ chối không cho QLVNCH tham gia vào trong các chiến dịch tấn công, Ông tin rằng qua đó sẽ gây hại đến tính ổn định vừa mới tìm lại được của chính phủ Sài Gòn và quân đội của họ. Westmoreland cam chịu sự yếu đuối kéo dài này, nhưng đồng thời cũng sử dụng nó như một lý lẽ để yêu cầu Washington tăng thêm ngày càng nhiều quân lính. Nỗi lo sợ có lý do của ông trước các gián điệp trong hàng ngũ của QLVNCH đã ngăn cản một sự hợp tác và mọi trao đổi thông tin hợp lý. Vì vậy mà quân đội Nam Việt Nam vẫn là một công cụ tương đối không hiệu quả để bảo toàn tình trạng đương thời. Nó làm tròn các chức năng quan trọng về xã hội, kinh tế và chính trị, nhưng chỉ thích hợp có điều kiện để bảo vệ đất nước.

---

[1] Trích dẫn theo Stephen T. Hosmer, The Fall of South Vietnam, New York 1984, trang 45.

Chính phủ Johnson và cuộc chiến

Tổng thống Johnson luôn luôn xem cuộc Chiến tranh Việt Nam như là một vật cản đường cho chính sách xã hội của ông, cho viễn cảnh của ông về một "Great Society". Ông không bao giờ nghi ngờ về tính đúng đắn về cơ bản của hoạt động tham chiến của Mỹ. Cũng như người Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của ông, Dean Rusk, ông tin rằng "mất" Nam Việt Nam chắc chắn sẽ kéo theo chiến thắng của chủ nghĩa cộng sản Xô viết và Trung Quốc trên toàn Đông Nam Á. Johnson và Rusk tin chắc rằng vị trí của Hoa Kỳ như là quốc gia hùng mạnh nhất Trái Đất và như là quyền lực dẫn đầu của Phương Tây sẽ lâm nguy. Rằng ý tưởng này ngày càng xa rời thực tế, điều đó không phá được sức mạnh gợi ý của nó.

Cả cuộc đảo chánh thành công của các tướng lãnh Indonesia chống lại nhà độc tài Sukarno đang liếc mắt đưa tình với những người cộng sản trong năm 1965 lẫn cuộc Cách mạng Văn hóa ở Trung Quốc cũng không thể thay đổi được gì ở điều này. Thuyết Domino trước sau vẫn là nền tảng cho chính sách Đông nam Á của Mỹ.

Sukarno và Mao Trạch Đông

Sự miễn cưỡng cá nhân của Johnson đối với cuộc chiến và sự lo ngại của ông, Việt Nam sẽ phá hủy "Great Society", đã có những tác động nghiêm trọng về mặt tổ chức và chiến lược. Thiếu một lãnh đạo chiến tranh được điều khiển tập trung và có hiệu quả. Bản thân Johnson đã lãng phí thời gian với những tiêu tiết, và hậu quả của những trách nhiệm được định nghĩa không chính xác là những cuộc chiến tranh giữa các bộ máy quan liêu khổng lồ giữa Tòa Nhà Trắng, Lầu Năm Góc, Bộ Ngoại giao và quân đội. Còn quan trọng hơn nữa là một cuộc tranh luận cơ bản về ý nghĩa và mục đích của chiến lược tiêu hao đã không được tiến hành. Vì vậy mà sự không hài lòng về cách tiến hành chiến tranh của Westmoreland ngày càng tăng lên, nhưng những người mang quyền quyết định về chính trị thì lại không phát triển kịp thời những sự lựa chọn khác.

Với những quyết định của tháng Bảy 1965, chính phủ Johnson đã tự đưa họ vào trong một ngõ cụt, việc này đã có thể thấy rõ ngay vào cuối năm. Trong khi Westmoreland liên tục thúc giục gửi thêm quân lính và yêu cầu tăng cường ném bom thì Johnson vẫn cố gắng hạn chế leo thang. Bi quan và lạc quan giữ thế cân bằng, lập luận được đưa ra, thế nhưng không có những biện pháp quyết định đi theo sau lần trao đổi ý tưởng. Chính Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara đã báo động ngay từ tháng Mười Hai 1965. Trái với Westmoreland, người tin tưởng vào chiến lược tiêu hao của ông ấy, McNamara cho rằng một chiến thắng quân sự ngày càng ít có khả năng hơn. Theo ý ông, cuộc chiến chỉ còn có thể

chấm dứt một cách thành công qua các sáng kiến chính trị ở Nam Việt Nam và qua đàm phán hòa bình. Đánh giá này vững mạnh thêm trong hai năm sau đó. Ông luôn kêu gọi đàm phán và yêu cầu một giải pháp chính trị cho cuộc Chiến tranh Việt Nam. Năm 1967, thêm vào đó ông còn kêu gọi chấm dứt cuộc chiến tranh ném bom hay ít nhất là giới hạn những cuộc tấn công vào những vùng ở phía Nam của vĩ tuyến 20. Cuối cùng, ông đề nghị trở về với chiến lược ốc đảo và ủng hộ những biện pháp phòng thủ như thiết lập một hàng rào điện tử ở biên giới Nam Việt Nam, để ngăn chận việc thâm nhập. Chán nản vì tình thế không có lối thoát, nhưng vẫn trung thành cho tới cuối cùng, trong tháng Mười Một 1967, McNamara đồng ý với đề nghị của Johnson, tiếp nhận chức vụ ít gây hao mòn về xúc cảm nhiều hơn của một chủ tịch ngân hàng thế giới. Những nhà phê phán Chiến tranh Việt Nam nổi tiếng như George Ball và cố vấn an ninh McGeorge Bundy đã ra khỏi chính phủ từ trước đó. Cuối cùng, Johnson không thể quyết định đảo ngược lại. Bị giằng giật giữa chán nản chấp nhận định mệnh và ước muốn lạc quan, ông Tổng thống đã bám chặt vào các tiên đoán đầy hy vọng của Rusk và vào những thống kê đầy ấn tượng của Westmoreland về "body count", cái tuy chậm nhưng liên tục có tiến bộ. Sau khi Bundy từ chức, nhà cố vấn an ninh mới Walt W. Rostow đã có thể có ảnh hưởng đáng kể lên Johnson. Là một người thuộc phe cứng rắn có trí tuệ lỗi lạc nhưng không nhạy cảm về chính trị, Rostow mạnh mẽ ủng hộ mở rộng cuộc chiến tranh ném bom và bám chặt vô điều kiện vào chính phủ Sài Gòn. Tương tự như ông Tổng thống từ chối việc xuống thang do McNamara đề nghị, ông cũng chống lại đề nghị mở rộng chiến tranh của Hội đồng Tham mưu trưởng (JCS). Ông thường xuyên cắt giảm yêu cầu gửi thêm quân lính của họ. Trong mùa xuân 1967, khi đã có trên 400.000 người lính đóng ở Nam Việt Nam, ông "chỉ" chấp thuận một phần tư của con số 200.000 do Westmoreland đề nghị tăng thêm. Từ những lý do về chính trị mà Johnson kiên quyết từ chối gọi lực lượng dự bị nhập ngũ, vì một quyết định như vậy không thể được Quốc Hội và công chúng chấp thuận nếu như không có tuyên bố chiến tranh. Johnson cũng quyết định tương tự như vậy với những lời đề nghị của Hội đồng Tham mưu trưởng, san bằng Hà Nội và Hải Phòng qua không kích và tăng cường ném bom các mục tiêu dọc theo biên giới Bắc Việt Nam – Trung Quốc, những điều mà ông đã từ chối vì lo sợ Trung Quốc tham chiến. Nhưng mặt khác, ông lại chấp thuận một phần cho JCS – các khu phố ở ngoại ô hai thành phố lớn Bắc Việt trở thành mục tiêu cho nhiều cuộc không kích thảm khốc năm 1967, và cuộc ném bom được liên tục mở rộng ra phía Bắc.

Qua chính sách xích đu này, các quan hệ giữa giới quân đội và người Tổng thống xấu đi liên tục. Trong giới quân đội, sự không hài lòng về diễn tiến của cuộc chiến ngày càng tăng lên, cho tới khi các tổng tham mưu cuối cùng không còn sẵn sàng gánh vác phần trách nhiệm của họ nữa. Thật sự là cân nhắc về chính trị đã thống lĩnh những gì cần thiết về quân sự và trong công cuộc đi tìm quyết định. Qua đó, cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam đã trở thành cuộc chiến tranh của Johnson. Bằng cách cố gắng làm thỏa mãn tất cả mọi bên mà không đáp ứng các yêu câu khác nhau, ông Tổng thông, như sử gia George C. Herring khẳng định, đã "tiếp tục tiến hành quá trình leo thang dần dần và sự không quả quyết" đầy tai hại.[1]

---

[1] George C. Herring, LBJ and Vietnam. A Defferent Kind of War, Austin/TX 1994, trang 51

Cuộc tìm kiếm hòa bình nửa vời

Tính lưỡng lự của Johnson đối với giới lãnh đạo quân đội cũng tìm thấy sự tương ứng của nó trong cuộc tìm kiếm nửa vời để chấm dứt chiến tranh qua đàm phán. Chính phủ Johnson đã nhìn thấy sự cần thiết của các sáng kiến hòa bình từ rất sớm. Ba tháng trước quyết định của tháng Bảy 1965, đóng quân đội chiến đấu ở Việt Nam, ông Tổng thống đã quảng bá cho một nền hòa bình qua thương lượng trong

bài diễn văn của ông tại Đại học Johns Hopkins. Có ba nguyên chính cho việc đó. Về một mặt, chính quyền không muốn chỉ phản ứng lại các diễn tiến ở Việt Nam. Mặt khác, họ vẫn phải sẵn sàng đối thoại, để có thể giữ vững lập luận cho cuộc chiến tranh ném bom của họ – cuối cùng thì Hà Nội cần phải bị khuất phục qua những cuộc ném bom đó. Nhưng trước hết, và điều này đứng đầu ở bất cứ cố gắng dàn xếp nào, bất cứ sáng kiến hòa bình nào, là dư luận ở Hoa Kỳ và trong thế giới Phương Tây cần phải được xoa dịu và gây ảnh hưởng tích cực. Từ 1965 cho tới 1967, chính phủ đếm được không dưới hai ngàn cố gắng dàn xếp từ các cá nhân và chính trị gia cũng như nhà ngoại giao nước ngoài, trong đó có các đại diện của Anh, Pháp, Ý, Ba Lan và Xô viết. Chính quyền Johnson cũng tự tiếp cận chính phủ Hà Nội với những sáng kiến hòa bình. Nhưng cho tới nửa năm 1967 thì các tín hiệu hòa bình ở cả hai bên đã bị quyết định bởi những cân nhắc chiến thuật. Trong khi Tổng thống Johnson hy vọng vào một bước ngoặc quân sự hứa hẹn chiến thắng, giới lãnh đạo Hà Nội lại dựa vào việc là áp lực của phong trào hòa bình Mỹ và của công chúng ít nhất thì cũng có thể tác động chấm dứt cuộc chiến tranh ném bom.

Tổng thống Johnson phát biểu tại Đại Học Johns Hopkins, Baltimore, Maryland

Vào thời gian cuối 1965 đầu 1966, chính quyền đưa ra một gói đàm phán, cái mà họ đã trình bày cho công chúng như là "Chương trình Mười Bốn Điểm", dựa theo bài diễn văn nổi tiếng của Woodrow Wilson năm 1918. Nhưng danh mục này ít có điểm gì chung với những yêu cầu cao quý của Wilson: Chính phủ tuyên bố sẵn sàng chấm dứt cuộc chiến tranh ném bom sau khi Bắc Việt Nam chấm dứt các hoạt động tham chiến ở miền Nam. Ngoài ra, Hoa Kỳ sẽ rút lui ra khỏi Nam Việt Nam, ngay sau khi tìm thấy được một giải pháp chính trị thỏa đáng. Người ta sẽ quan tâm đến các quyền lợi của MTDTGP, nhưng một chính phủ liên hiệp không phải là điều được bàn đến. Khi Hồ Chí Minh phản ứng lại bằng lời yêu cầu, rằng các cuộc ném bom phải chấm dứt trước bất cứ cuộc đối thoại nào, sự việc này bị nghẽn lại. Các nhà phê phán đã có lý khi lên án lời mời đối thoại của Mỹ như là một tối hậu thư hầu như không che đậy. Gần một năm sau đó, vào cuối mủa Thu 1966, Johnson đã phá hỏng các cuộc đối thoại mở đường mà một nhà ngoại giao người Ba Lan đã cố gắng sắp xếp, bằng cách là ông đã ra lệnh không kích đặc biệt nặng nề các mục tiêu ở Bắc Việt Nam, đi ngược lại với lời khuyên từ những nhân viên của ông. Một lần nữa, trong tháng Hai 1967, ông Tổng thống cũng đã phá hỏng một cố gắng dàn xếp của các thủ tướng Liên hiệp Anh và Liên bang Xô viết, Harold Wilson và Alexei Kossygin. Qua đó, ông không chỉ làm mất thể diện đồng minh mật thiết nhất của Mỹ mà còn chứng tỏ rằng không phải đàm phán mà là bom đạn mới có nhiệm vụ ép buộc Hà Nội nhượng bộ.

Dưới áp lực của dư luận và của phong trào hòa bình, cũng như đứng trước chiến sự kéo dài ở Nam Việt Nam, trong tháng Chín 1967, Johnson sửa đổi lập trường cho tới lúc đó là phi thỏa hiệp của ông. Trong "Công thức San Antonio", ông tuyên bố sẵn sàng chấm dứt cuộc chiến tranh ném bom, nếu như Bắc Việt Nam chấp nhận đàn phán mang tính xây dựng. Ngoài ra. không được phép tiếp tục thâm nhập

vào miền Nam. Ông chấp thuận cho MTDTGP có một vai trò chính trị trong Nam Việt Nam thời hậu chiến. Thế nhưng trong bí mật thì chíunh phủ trước sau vẫn cho rằng có thể đập tan MTDTGP về mặt quân sự hay chính trị. Vì mục tiêu cơ bản của chính sách Mỹ vẫn là một Nam Việt Nam "độc lập" dưới một chính phủ có định hướng Phương Tây. Cả "Công thức San Antonio" của Johnson cũng không để cho hy vọng nào về một hòa bình qua đàm phán xuất hiện. Hà Nội thậm chí còn không phản ứng lại nữa. Điều này có liên quan đến, như các tác giả của *Pentagon Papers* diễn đạt một cách khô khan, "sự đồng thời không may" của những trận không kích nặng nề xuống vùng ngoại ô Hà Nội hay không?[1]

Giống như ở Tòa Nhà Trắng, một mong muốn tiến đến thỏa hiệp, cái cho phép cả hai bên giữa được thể diện, cũng không tồn tại trong giới lãnh đạo Hà Nội. Đối với Hà Nội, tuy ngoại giao đóng một vai trò quan trọng, nhưng thành công ở cạnh bàn đàm phán đối với giới lãnh đạo Bắc Việt Nam nhiều lắm cũng chỉ có thể là một kết quả của chiến thắng quân sự. Trong quá khứ, người ta đã thua tại bàn đàm phán hai lần mặc dù có nhiều thành công lớn trên chiến trường – 1946, trong thời gian từ lúc Đệ nhị Thế chiến kết thức cho tới khi Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất bắt đầu, và 1954, tại Hội nghị Genève. Không được phép có một thất bại thứ ba tại bàn đàm phán. Vì vậy, những lời tuyên bố công khai sẵn sàng đàm phán có nhiệm vụ gây ảnh hưởng đến dư luận công chúng ở Hoa Kỳ và ở Tây Âu nhiều hơn. Sự sẵn sàng thương lượng này đặc biệt quan trọng với cái nhìn đến Liên bang Xô viết, quốc gia luôn muốn đóng vai trò trung gian và là quốc gia mà Bắc Việt Nam nhất thiết phụ thuộc vào sự trợ giúp về quân sự của họ. Vì vậy, tuy Hà Nội tỏ vẻ linh hoạt bằng lời nói, nhưng trong sự việc thì người ta cho thấy tính không thỏa hiệp: đàm phán phải kết thúc với việc "các tên hải tặc Mỹ" phải rút quân và với vai trò lãnh đạo của MTDTGP trong một chính phủ liên hiệp cũng như phải chuẩn bị cho cuộc thống nhất.[2] Trong mùa Thu 1967, hai bên đứng đối diện nhau bất khả hòa giải. Các mục tiêu của họ không thể tương hợp với nhau, và giải pháp cho cuộc xung đột qua con đường đàm phán nằm ở nơi rất xa xôi.

Marc Frey

Phan Ba dịch

Đọc những bài khác ở trang ***Lịch sử Chiến tranh Việt Nam***

---

[1] The Pentagon Papers (The Senator Gravel Edition), tập 4, trang 205

[2] Trích dẫn theo William J. Duiker, Sacred War, Nationalism and Revolution in a Devided Vietnam, New York 1995, trang 192

Dư luận, truyền thông và phong trào phản chiến

Thời đó cũng như ngày nay, những người tán thành nước Mỹ leo thang chiến tranh ở Việt Nam vẫn quả quyết khẳng định rằng Hoa Kỳ không thua cuộc chiến tranh ở trong rừng rậm của Đông Nam Á, mà thua ở trận tuyến quê nhà – ở Mỹ. Họ đưa ra hai tổ chức làm kẻ thù chính: giới truyền thông và các trường đại học. Những người ủng hộ huyền thoại Mỹ về con dao đâm sau lưng này phê phán rằng truyền hình đã trình bày một hình ảnh méo mó về chiến sự ở Việt nam. Dần dần, nó đã đào rỗng ruột sự sẵn sàng người dân, ủng hộ cho quân đội của họ về mặt tinh thần chiến đấu, chính trị và kinh tế. Về phần mình, các sinh viên thì lại đầu độc bầu không khí đối nội và đã khiến cho chính phủ ngày càng

không có khả năng hoạt động nhiều hơn. Có những nhà phê bình nào đó thậm chí còn đi xa hơn nữa: họ lên án rằng phong trào phản chiến đã kéo dài cuộc chiến và phải chịu trách nhiệm cho cái chết vô tội của vô số quân nhân. Lập luận này cay độc và cũng phi lý như lời khẳng định của các tướng lãnh Đức sau Đệ nhất Thế chiến, nhân dân Đức đã đâm dao vào sau lưng quân đội bất bại và gây ra chiến bại.

Biểu tình chống Chiến tranh Việt Nam tại New York City ngày 27 tháng Tư 1968. Hình: AP Photo.

Cho tới đợt tấn công vào dịp Tết của năm 1968, một phần lớn báo giới cũng như phát thanh và truyền hình nói chung là ủng hộ cuộc chiến. Các tiếng nói phê phán cất lên nhiều lắm là từ một vài truyền thông in ấn, như *New York Times*, tờ *Globe* ở Boston hay *Newsweek*. Như *New York Times*, tờ báo dẫn đầu của nước Mỹ phe tự do, mãi sau hai năm chiến tranh trên mặt đất mới đặt ra câu hỏi về sự tham chiến của Mỹ ở Việt Nam: "Thật sự thì ngày càng đáng nghi hơn, rằng nói chung là có một người nào đó ở Washington biết đất nước đang nỗ lực đạt tới những gì ở Việt Nam".[1] Đứng nấp ở phía sau lời phê phán này là sự lo ngại và chán nản, nhưng nó không phải là lời kêu gọi rút quân.

Cuộc Chiến tranh Việt Nam là xung đột quân sự đầu tiên mà người Mỹ có thể theo dõi ở nhà trên màn hình. Nhưng qua cách thiết kế chương trình và lựa chọn hình ảnh mà trong những năm đầu tiên của cuộc chiến Mỹ, truyền hình đã không góp phần thúc đẩy bầu không khí phản chiến. Còn ngược lại: nó ủng hộ cho chính sách chiến tranh của chính phủ. Cả một thời gian dài, truyền hình phác họa những người chống chiến tranh như là những kẻ lẫn trốn lười biếng, đâm sau lưng những người lính, và như là những kẻ ăn không ngồi rồi nguy hiểm, để cho tuyên truyền cộng sản ru ngủ. Ngoại trừ một vài trường hợp ngoại lệ, chương trình tin tức nửa giờ vào buổi tối, bị ngắt đoạn bởi quảng cáo, không cho thấy những hình ảnh của các trận đánh ác liệt, của những người chết hay làng mạc bị phá hủy. Họ trình bày hình ảnh của người phát ngôn cho Lầu Năm Góc và các tướng lãnh, những người đưa ra các tiên đoán lạc quan, họ chiếu cảnh trực thăng và những người lính can đảm vừa được thả xuống, chạy vào

nơi ẩn nấp. Để làm nhạc nền cho những ấn tượng thị giác đó, truyền hình phát đi tiếng rền vang hứa hẹn chiến thắng của pháo binh và của những chiếc máy bay cường kích. Tất nhiên là cách thức tường thuật kéo dài nhiều năm trời này đã góp phần đánh thức sự hoài nghi về ý nghĩa của cuộc chiến ở nhiều người Mỹ. Nhưng chủ yếu thì truyền hình đã chuyển tải ấn tượng của một cuộc chiến tranh sạch, đang có tiến bộ.

Sinh viên và các trường đại học có ảnh hưởng nào lên dư luận Mỹ? Tiềm năng của giới sinh viện thật sự là rất to lớn. Cuối cùng thì những năm giữa thập niên 60 là thời điểm mà con cái của thế hệ hậu chiến có nhiều con (baby boomers) bắt đầu chen nhau vào các trường đại học. Con số người Mỹ từ 18 tới 24 tuổi tăng thêm 50% từ 1960 tới 1970, lên đến 24,7 triệu. Một phần ba lứa tuổi này vào cuối thập niên đó học tại một trường đại học hay college. Sự phát triển nhân khẩu học này và sự bùng nổ của hệ thống đào tạo chịu trách nhiệm cho những khẩu hiệu như "xung đột thế hệ" và "văn hóa tuổi trẻ". Cả hai yếu tố đó cùng nhau tác động đến một phát triển thứ ba mà đã bắt đầu lộ dạng trong những năm năm mươi và bây giờ trở nên rộng khắp: thay đổi trong tinh thần và một xác định mới cho hệ thống giá trị.

Những năm đầu thập niên 60 là thời gian của các phong trào giải phóng rộng lớn. Dựa trên sự phản đối của các tổ chức người Mỹ gốc Phi như "Hội nghị Lãnh đạo Cơ đốc miền Nam" (Southern Christian Leadership Conference – SCLC) do Martin Luther King thành lập, Ủy ban Điều phối Phi Bạo lực Sinh viên (Student Non-Violent Coordinating Committee – SNCC) đã tạo sự quan tâm tới việc phân biệt chủng tộc và kỳ thị ở miền nam qua những cuộc biểu tình ngồi và phong tỏa hòa hoãn. Trong năm thành lập SNCC, 1960, các "Sinh viên vì một Xã hội Dân chủ" (Students for a Democratic Society – SDS) cũng được tổ chức. Cùng với Phong trào Dân Quyền (Civil Rights Movement), họ đấu tranh cho một xã hội công bằng không có kỳ thị chủng tộc và khác biệt kinh tế quá lớn. Chịu ảnh hưởng của các tư tưởng tân Mác-xít – đặc biệt *The Power Elite* của C. Wright Mills (1956) và *The One-Dimensional Man* của Herbert Marcuse (1964) – họ cũng hướng nhiều hơn tới các vấn đề trong Thế giới Thứ Ba đang thành hình. Chẳng lâu sau, họ lên án chính sách đối ngoại của Mỹ là "đế quốc" và trật tự xã hội là "tư bản". Khác với "Cánh Trái Cũ" (Old Left) của thời gian giữa hai cuộc chiến tranh, họ không còn nhìn giai cấp công nhân là lực lượng thúc đẩy những thay đổi xã hội nữa. "Cánh Trái Mới" (New Left) tự hiểu họ, giới trẻ và giới sinh viên phê phán, như là động cơ của những đổi mới xã hội.

Nhiều tác phẩm mang tính định hướng đã có ảnh hưởng lâu dài tới tư tưởng của những năm sáu mươi. Ví dụ như *Silent Spring* của Rachel Carson nói về thuốc trừ sâu và ô nhiễm môi trường. Cũng trong năm 1962, *The Other America* của Michael Harrington đã khẩn thiết hướng sự chú ý đến cái nghèo rộng khắp ở nông thôn. Một năm sau đó, trong *The Fire Next Time*, nhà văn người Mỹ gốc Phi James Baldwin cảnh báo hậu quả của cái nghèo và kỳ thị chủng tộc, và tiên đoán những cuộc nổi dậy đầy bạo lực vì sắc tộc. Betty Friedan với quyển *The Feminine Mystique* đứng vào hàng sách bán chạy nhất trong năm 1963 đã đẩy phong trào phụ nữ vào trong ánh sáng sân khấu của dư luận. Trong cùng năm đó, Martin Luther King đã tổ chức ở Birmingham, Alabama, một cuộc biểu tình lớn chống kỳ thị sắc tộc. Tháng Tám ở Washington, trước 250.000 người biểu tình, ông đã đọc bài diễn văn nổi tiếng của ông "Tôi có một giấc mơ" ("I have a dream").

Những cái mới và xa lạ đứng vào vị trí của thời kỳ yên ổn, hướng tới tiêu thụ, của những năm năm mươi. Trong tháng Giêng 1964, *Dr. Strangelove*của Stanley Kubrick đi vào rạp chiếu phim. Hàng triệu người đã xem con người quân phiệt Jack D. Ripper (do Sterling Hayden đóng), người muốn tiệt trừ "mưu đồ của cộng sản quốc tế", và mang thế giới đến rìa của một thảm họa hạt nhân. Không phim nào khác mà lại lên án những thái quá của cuộc Chiến tranh Lạnh mạnh mẽ như *Dr. Stranglove*. Chỉ vài tuần sau đó, The Beatles chinh phục được nước Mỹ. Lần biểu diễn của họ trong "Ed Sullivan Show"

vào ngày 11 tháng Hai 1964 đã được 67 triệu người Mỹ theo dõi qua truyền hình, có thể là một kỷ lục. Ngay một năm trước đó, nhạc sĩ Bob Dylan đã hát ca ngợi bầu không khí khởi hành của giới trẻ và đã sáng tạo ra bài "quốc ca" cho các phong trào phản đối trong *The Times They Are A-Changing*: "Comes mothers and fathers / Throughout the land / And don't criticize / What you can't understand / Your sons and daughters / Are beyond your command / There's a battle outside / And it is ragin' / It'll soon shake your windows / And rattle your walls / For the times they are a-changin'".[2]

Biểu tình chống Mỹ tham chiến ở Việt Nam. Tây Berlin, tháng Năm 1972. Trên một của những biểu ngữ là "Vì công cuộc xây dựng Đệ tứ Quốc tế".

Sinh ra trong một thế giới mang lại thịnh vượng thật nhiều cho giai cấp trung lưu ngày một rộng lớn, nhiều người trẻ tuổi đã bắt đầu nhìn cuộc Chiến Tranh Lạnh và xung đột tư tưởng hệ với Liên bang Xô viết bằng con mắt khác với cha mẹ của họ. Những người này đã trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế những năm ba mươi, lần trỗi dậy và suy tàn của Quốc Xã, Đệ nhị Thế chiến và sự mở rộng quyền lực của Chủ nghĩa Cộng sản Xô viết. Đối với thế hệ cha mẹ, "các bài học từ München" vẫn còn có giá trị của nó. Các sinh viên trẻ tuổi thì ngược lại xem câu hỏi về chiến tranh và hòa bình như là một vấn đề đạo đức. Họ kinh tởm một hệ thống mà đã khoan dung tình trạng phân biệt chủng tộc ở miền Nam của Hoa Kỳ lâu dài cho tới như vậy và cuối cùng còn lan ra tới Đông Nam Á. Theo quan điểm của họ, cuộc chiến ở Việt Nam hoàn toàn không có liên quan gì đến việc bảo vệ Phương Tây chống lại chủ nghĩa

cộng sản quốc tế. Đối với họ, đó là một cuộc nội chiến mà Hoa Kỳ đã can thiệp vào mà thật ra là không có quyền.

Tỷ lệ thuận với việc gởi sang ngày càng nhiều quân lính, phong trào phản chiến đã phát triển thành một yếu tố đặt dấu ấn lên cuộc thảo luận trong công chúng một cách sâu đậm, không thua gì chính cuộc chiến ở Việt Nam. Đó chính là phong trào phản chiến, cái mà qua những hoạt động của nó đã khiến cho Việt Nam trở thành đối tượng cho một cuộc xung đột đối nội mà cường độ của nó cũng đã đạt tới cường độ của cuộc tranh cãi gay gắt về nô lệ và giải phóng người Mỹ gốc Phi một trăm năm trước đó. Về cơ bản thì là hiểu lầm khi nói về *một* phong trào phản chiến. Phe đối lập với cuộc chiến có gốc rễ, chiến thuật và hình thức diễn đạt rất đa dạng. Nó là một hiện tượng văn háo và chính trị, một xu hướng xã hội, hợp nhất nhiều phoan trào.

Ngay từ những năm năm mươi đã có một phong trào hòa bình nhỏ phát triển. Những tổ chức hòa bình và quốc tế chủ nghĩa như "Ủy ban Quốc gia vì một Chính sách Hạt nhân Lành mạnh" (National Committee for a Sane Nuclear Policy – SANE) hay "Phụ nữ Đình công vì Hòa bình" (Women Strike for Peace) đấu tranh cho một đường lối xuống thang và chống thử nghiệm vũ khí hạt nhân. Vào lúc cuộc xung đột ở Việt Nam ngày một đi vào nhận thức của dư luận mạnh hơn sau khi Kennedy bị ám sát chết, SDS cũng bắt đầu tích cực ủng hộ hòa bình và chống chiến tranh. Xuất phát từ Berkeley, từ mùa hè 1964, tổ chức này đã tổ chức những cái gọi là "teach-ins" và "sit-ins" tại nhiều trường đại học, để khiến cho thế hệ trẻ chú ý đến cuộc chiến ở Việt Nam. Cả cuộc biểu tình phản chiến lớn đầu tiên ở Washington trong tháng Tư 1965, có 25.000 người tham gia, cũng xuất phát từ một sáng kiến của SDS. Những người theo thuyết hòa bình cực đoan và những người không chịu nhập ngũ cũng có tư tưởng hệ tương tự như SDS. Họ không nhìn thấy sự khác biệt về đạo đức nào giữa hai nhà nước quyền lực Mỹ và Xô viết. Theo quan điểm của họ, cả hai siêu cường quốc đều lợi dụng Thế giới thứ Ba cho lợi ích của họ. Họ yêu cầu rút quân ra khỏi Việt Nam hay lập tức và vô điều kiện, và yêu cầu một xã hội mới công bằng và phi bạo lực. Những người dẫn đầu nổi tiếng như linh mục Công giáo Philip và Daniel Berrigan thuyết giáo yêu cầu bất tuân dân sự và kêu gọi đốt giấy gọi nhập ngũ. Vào đầu cuộc chiến trên mặt đất, những vụ đốt cháy như vậy hầu như không có, nhưng 1967 đã có vài trăm người làm theo lời kêu gọi đó và phải chịu phạt tiền hay phạt tù. Hàng trăm người khước từ không nhập ngũ còn quay lưng lại với đất nước của họ và lánh sang Canada hay Thụy Điển. Năm 1966, người theo chủ nghĩa hòa bình cực đoan A. J. Muste thành lập một liên minh rộng lớn gồm những nhóm phản chiến và những nhóm hoạt động dân sự. Những lời kêu gọi biểu tình đã mang gần 400.000 người xuống đường phố trong tháng Tư 1967 ở New York. Cho tới lúc đó, nó là cuộc biểu tình lớn nhất trong lịch sử của thành phố. Với những hoạt động ngoạn mục giống như vậy, nhóm nhỏ của những người theo chủ nghĩa hòa bình cực đoan đã luôn thành công trong việc gây ra tiếng vang trong giới truyên thông trên khăp nước.

Những nhóm khác cũng tham gia với cường độ ngày một tăng vào phong trào phản chiến. Phong trào giải phóng phụ nữ xem sự tham chiến của Mỹ như là một biểu hiện của chính sách chiến tranh nam giới – xô vanh. Đại diện của nhiều tiểu văn hóa và phản văn hóa (counterculture) hiểu cuộc Chiến tranh Việt Nam như là hậu quả của một "hệ thống" đã phá sản về văn hóa và xã hội. Đối với phần lớn những người trưởng thành trẻ tuổi xuất phát từ giới trung lưu và có học, cuộc cách mạng văn hóa này không phải chỉ vì cuộc Chiến tranh Việt Nam: họ chống lại những cấu trúc quyền lực đang tồn tại, chống lại cuộc hợp lý hóa sản xuất đang diễn ra và khoa học hóa sự tồn tại của con người, chống quan liêu và quân đội, chống "văn hóa tiêu thụ" và áp lực thành tích. Sự chống đối của họ có nhiều hình thức thể hiện mà chỉ một phần nhỏ là có liên quan tới cuộc chiến: lễ hội âm nhạc, dùng các loại ma túy, văn hóa hippie, "tình yêu tự do", hướng sang các tôn giáo và những sự sùng bái khác v.v.

Từ cuối 1965, nhiều người Mỹ gốc Phi cũng chống lại cuộc Chiến tranh Việt Nam. Những tổ chức như SNCC lập luận, rằng nước Mỹ không buộc phải tìm kiếm gì ở một đất nước nghèo và kém phát triển của Thế giới thứ Ba. Người da trắng lại sắp sửa dùng bạo lực để đàn áp ý muốn giải phóng của những người có màu da khác. Ngoài ra, cuộc chiến cũng làm sao lãng khỏi những nhiệm vụ thật sự: cuộc đấu tranh chống cái nghèo và đàn áp tại quê hương. Cả Martin Luther King, người lãnh tụ của phong trào dân quyền có nhiều ảnh hưởng trong những năm đó, cũng đã phản đối việc tham chiến của Mỹ ở Việt Nam ngay từ sớm. Một thời gian dài, ông hy vọng Tổng thống Johnson sẽ dẫn đến hòa bình qua đàm phán. Nhưng rồi ngày càng nhiều người lính được cử sang Việt Nam và những lời lên án vang to, rằng đặc biệt có nhiều người lính Mỹ gốc Phi là nạn nhân của cuộc chiến, thì ông cũng ủng hộ việc Hoa Kỳ rút quân. Khi nhà nhận Giải Nobel Hòa bình này dẫn đầu một cuộc "đi bộ về Washington" trong tháng Mười 1967, và yêu cầu chấm dứt chiến tranh trước 100.000 người biểu tình, thì nhiều người trên khắp thế giới nhìn ông như là một nhân vật đứng đầu phong trào phản chiến. Với uy quyền về mặt đạo đức của mình, King đã giúp cho phong trào được hoan nghênh ở một mức chưa từng có.

Dân Hippie ở gần Lễ hội Woodstock, tháng Tám 1969

Bên cạnh nhiều phần đáng kể của giới sinh viên, phong trào phụ nữ và phong trào dân quyền, người có nhiều ảnh hưởng từ các "cơ sở" cũng bước ra chống chiến tranh. Nhà báo và là người dẫn đầu giới tinh hoa theo phái tự do ở bờ biển Đông, Walter Lippmann, kêu gọi đàm phán hòa bình trong các bài bình luận trên báo *New York Times*. Thượng nghị sĩ J. William Fullbright, người mà trong tháng Tám năm 1964 đã yêu cầu Quốc Hội thông qua "Nghị quyết Vịnh Bắc bộ", chẳng bao lâu sau đó đã cảm thấy bị Johnson lừa dối và phản bội. Là chủ tịch Ủy ban Đối ngoại trong Thượng Viện, trong năm 1966 ông đã tiến hành nhiều cuộc điều trần được truyền hình phát sóng đi khắp nước. Ông mời George F. Kennan, người cha tinh thần của "Chiến lược Ngăn chặn" ra trước ủy ban, để cho xác nhận rằng Việt

Nam không có tầm quan trọng chiến lược đối với Hoa Kỳ. Fulbrigth mổ xẻ không thương tiếc các lập luận của chính phủ và lên án họ đã tiếp nhận di sản của thực dân và đế quốc. Hoạt động của Fulbright lên đến đỉnh cao trong lời cảnh báo gởi tới đất nước ông, hãy từ bỏ "sự ngạo mạn của quyền lực".[3] Lippmann, Fulbright và Kennan chắc chắn không phải là những người theo chủ nghĩa hòa bình. Họ tự hiểu họ là những nhà đối ngoại thực tế. Là những người như vậy, họ cho rằng lập luận của Johnson, tính đáng tin cậy trên khắp thế giới của Hoa Kỳ đang lâm nguy, là điều vô lý. Theo họ, chỉ có châu Âu và Nhật Bản là mang tầm quan trọng cơ bản cho nền an ninh quốc gia. Vì vậy mà họ ủng hộ một phiên bản mới của Hội nghị Genève và trung lập hóa Đông Dương.

Cuối cùng, sau 1965, một tinh thần phản chiến đáng kể đã phát triển trong người dân. Nó lớn trên theo tỷ lệ nghịch với dự kiến chung được ấp ủ vào lúc ban đầu, cuộc chiến sẽ sớm kết thúc. Tinh thần phản chiến này không được thố lộ trong những bài diễn văn và hành động công khai, trong các hoạt động hay những cuộc biểu tình, mà là trong những cuộc thăm dò ý kiến. Lúc nào cũng có khoảng một phần ba người Mỹ phản đối cuộc chiến, và còn có nhiều người ủng hộ đàm phán hòa bình nhiều hơn nữa. Qua đó, họ chia sẻ yêu cầu cơ bản của phong trào phản chiến. Trong những cuộc thăm dò ý kiến của tháng Mười 1967, chỉ còn có 58% tất cả người Mỹ là ủng hộ cuộc chiến. Tuy vậy, trong tháng Mười Một vẫn còn có 55% mong muốn chính phủ có đường lối cứng rắn hơn. Quan điểm này thể hiện sự thất vọng về cách tiến hành chiến tranh của Johnson, và nó bám sâu vào trong nhận thức của dư luận. Tinh thần phản chiến, mong muốn có những cuộc đàm phán hào bình và yêu cầu leo thang cho thấy rõ một điều: một đa số khước từ đường lối của Johnson. Trong tháng Mười 1967, chỉ còn 39% người dân là còn tin tưởng vào con đường trung dung "đúng chính xác" của ông.

Trong khi phong trào phản chiến về cơ bản được tiến hành bởi sinh viên và nhóm tinh hoa đang thăng tiếng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tinh thần phản chiến im lặng lan truyền nhiều hơn trong số những người chịu ảnh hưởng trực tiếp từ cuộc chiến. Nó tương đối mạnh nhất không phải là ở trong giới trung lưu, mà là ở tầng lớp dưới, trong số công nhân và người nghèo. Ở đó, phụ nữ và người Mỹ gốc Phi phản đối cuộc chiến nhiều hơn mức trung bình. Lý do có thể thấy rõ, vì cuộc chiến ở Việt Nam phần lớn được tiến hành bởi những người thuộc tầng lớp dưới. Cựu chiến binh Steve Harper từ Akton, Ohio, nhớ lại: "Các nhà phê phán hành hạ chúng tôi, chỉ vì chúng tôi phải chiến đấu cho cuộc chiến này. Những người con trai của họ ở đâu? Ở tại những trường đại học đắt giá? Thế nào đi chăng nữa thì cũng không ở trong trung đội của tôi. Người ở chỗ chúng tôi là công nhân và những người như vậy. Nếu cuộc chiến quan trọng tới như vậy, thì tại sao các lãnh đạo của chúng ta không gởi con trai của tất cả mọi người đi tới đó, tại sao chỉ chúng tôi thôi?"[4] Vì vậy mà chỉ có một điều mà những người như Harper còn chống lại nhiều hơn là chính cuộc chiến: phong trào phản chiến. Quan điểm này giải thích tại sao cho tới 1968, phong trào không bao giờ có thể có nhiều hơn là ba tới bốn triệu thành viên tích cực.

Phong trào phản chiến và tinh thần phản chiến có ảnh hưởng đáng kể đến đường lối ở Washington. Các sáng kiến hòa bình nửa vời của chính phủ luôn diễn ra với cái nhìn đến những cuộc thăm dò ý kiến và biểu tình. Chỉ riêng sự việc, rằng một phần đáng kể của giới sinh viên, tức là giới tinh hoa tương lai, tuyên bố chống chiến tranh, là đã khiến cho Johnson và các cố vấn của ông khó hiểu. Người Tổng thống, có định hướng đồng thuận và phụ thuộc vào sự chấp thuận một cách gần như là bệnh hoạn, cảm thấy cá nhân ông bị sỉ nhục vì con cái của những "người giỏi giang nhất và thông minh nhất" đã quay lưng lại với ông. Ông hoài công cố gắng bôi nhọ những nhà hoạt động của phong trào phản chiến và những người biểu tình hòa hoãn như là công cụ của chủ nghĩa cộng sản quốc tế. Với sự giúp đỡ của cảnh sát liên bang (Federal Bureau of Investigation – FBI), ông để cho theo dõi hàng ngàn công dân Mỹ. Trong diễn tiến của cái được gọi là "Chiến dịch CHAOS" này, nhân viên FBI có nhiệm vụ kích động gây bất đồng ý kiến về tư tưởng hệ và chính trị giữa các tổ chức phản chiến khác nhau và gây

chia rẻ phong trào. Ông cũng lôi cả CIA vào việc này. Lâu trước khi Nixon vướng vào trong những hoạt động bất hợp pháp, Johnson đã vi phạm luật lệ hiện hành và sử dụng tình báo hải ngoại cho các hoạt động trong nước. Sự nghi ngờ của ông về lòng trung thành ngay cả từ những nhân viên thân cận nhất, , được dấy lên bởi phong trào phản chiến, cuối cùng đã là nguyên nhân để Johnson cho lắp đặt micrô bí mật trong Tòa Nhà Trắng.

Cuộc Chiến tranh Việt Nam là đề tài thống lĩnh tất cả trong truyền thông và thảo luận công chúng. Cuộc chiến nào cũng có chống đối và đối lập. Nhưng lần đầu tiên trong lịch sử của nước Mỹ, một cuộc chiến ở nước ngoài đã chia cắt xã hội và xói mòn uy quyền của giới lãnh đạo. Vì vậy mà người Tổng thống bị bao vây đã gọi Tướng Westmoreland về Washington trong tháng Mười Một 1967. Với một bài diễn văn quốc gia, được đọc trước cả hai viện của Quốc Hội, ông có nhiệm vụ tạo can đảm cho người Mỹ và chỉ ra cho họ những viễn cảnh đầy hy vọng. Trong ánh đèn chụp ảnh của các phóng viên, vị tướng tuyên bố rằng sau hơn hai năm chiến tranh, người cộng sản chẳng bao lâu nữa sẽ bị đánh bại. Ưu thế về vật chất của quân đội Mỹ mang tính đè bẹp, trước những tổn thất đó, đối phương không còn có thể chịu đựng được lâu nữa. Ông nhìn thấy "ánh sáng ở cuối đường hầm". Và ông thêm vào: "Tôi hy vọng là họ cố gắng làm một điều gì đó, vì chúng ta muốn có một trận đánh".[5] Hà Nội sẽ thỏa mãn ý muốn của Westmoreland, ngay cả khi theo một cách khác với cách mà giới quân đội Mỹ đã hy vọng.

---

[1] New York Times, 6/8/1967

[2] In trong America's History. Documents Collection, do Douglas Bukowski, Stephen J. Kneeshaw và Louis S. Gertis phát hành, 2 tập, New York 1997, tập 2, trang 383.

[3] J. William Fulbright, The Arrogance of Power, New York 1966.

[4] Trích dẫn theo Christian C. Appy, Working-Class War. American Combat Soldiers and Vietnam, Chapel Hill/NC và London 1993, trang 299.

[5] Trích dẫn theo Lloyd C. Gardner, Pay Any Price. Lyndon Johnson and the Wars for Vietnam, Chicago 1995, trang 406.

VI. Bước ngoặc: năm khủng hoảng 1968

Tết Mậu Thân

Cũng như hàng năm vào ngày này, người dân Sài Gòn chào mừng năm mới của Việt Nam vào ngày 31 tháng Giêng 1968. Sự yên tĩnh phủ xuống thành phố trong những giờ đầu tiên. Vào lúc 2 giờ 45, 19 du kích quân bước xuống hai chiếc xe tối đen, đã ngừng lại trước tòa Đại sứ quán Mỹ. Vài giây sau đó, một vụ nổ đã đục thủng một lỗ hổng trên bức tường của khu đất. Trong lúc lính gác Nam Việt Nam bỏ chạy, đội biệt động cố gắng bắn mở đường tiến vào bên trong tòa đại sứ. Mãi sáu giờ sau đó, cơn ác mộng mới chấm dứt. Cũng trong đêm đó, thêm 4000 du kích khác của MTDTGP đã tiến vào các mục tiêu ở Sài Gòn và vùng phụ cận. Với súng máy tự động và súng cối, họ bắn phá trụ sở các bộ, dinh tổng thống, phi trường Tân Sơn Nhứt và những khu nhà nằm kế cận đó của các tổng hành dinh

Mỹ và Nam Việt Nam. Cùng lúc, trên khắp nước, tròn 80.000 du kích quân – trong số đó cũng có vài ngàn người lính Bắc Việt – phá vỡ lần ngưng bắn truyền thống và luôn được tôn trọng để mừng Tết. Họ tấn công vào năm trong số sáu thành phố lớn, 36 của 44 tỉnh lỵ, 64 trụ sở hành chánh địa phương và nhiều thị trấn khác. Trận đánh quyết định của cuộc chiến, trận Tết Mậu Thân, bắt đầu.

Sài Gòn trong Tết Mậu Thân. Ảnh: The Vietnam Center and Archive

Cuộc tổng tấn công vào dịp Tết này đã được chuẩn bị từ lâu. Ngay từ đầu những năm sáu mươi, MTDTGP đã quyết định mang chiến tranh vào trong thành phố. Thỉnh thoảng, với những vụ đánh bom gây chấn động, họ đã chứng minh rằng những người khủng bố vẫn có thể luồn lọt qua mạng lưới dầy đặc của lực lượng an ninh tuần tra trong các thành phố. Nhưng cuộc chiến trên mặt đất của người Mỹ và sự hiện diện của hàng trăm ngàn người lính Mỹ đã bắt buộc họ phải giới hạn cuộc xung đột ở nông thôn. Tuy là họ có thể giữ được thế chủ động chiến lược. Nhưng chiến lược tiêu hao và chiến thuật "Tìm và Diệt" ngày càng gây tổn thất nhiều hơn. Ngoài ra, trong những năm 1966 và 1967, người Mỹ và Nam Việt Nam đã đẩy lùi được MTGP và mở rộng quyền kiểm soát những vùng ở nông thôn. Dòng người tỵ nạn, đổ vào thành phố và đã khiến cho nhiều vùng đất đáng kể vắng bóng người, đã cản trở việc tiếp tục tiến hành chiến thuật du kích và gây khó khăn cho tuyển mộ người mới. Ở miền Bắc, cuộc chiến tranh ném bom không thể giới hạn khả năng tiếp tục hỗ trợ cho MTDTGP một cách đáng kể. Nhưng những chiếc máy bay ném bom của Mỹ cũng gây rất nhiều khó khăn cho đất nước đó. Vì vậy mà từ 1966, MTDTGP và người Bắc Việt chờ đợi một thời điểm thích hợp cho một đợt tấn công.

Tháng Sáu 1967, người tổng chỉ huy lực lượng quân đội cộng sản hợp nhất, Tướng Thanh, ra Hà Nội để trình này kế hoạch của ông cho giới lãnh đạo Bắc Việt Nam. Kinh nghiệm của Thanh từ cuộc chiến tranh chống Mỹ đã dạy cho ông rằng phương án của Mao về cuộc chiến tranh giải phóng cách mạng là không thể mang sang Việt Nam được. Trong cuộc nội chiến của Trung Quốc, Mao Trạch Đông đã kiểm soát những vùng nông thôn và thật sự là đã tước đi các khả năng của khu thành thị. Nhưng vì điều kiện địa lý mà điều này là không thể ở Việt Nam: Ở phía sau một dãy đất phì nhiêu đông dân cư cạnh bờ biển ở phía Đông là những vùng rừng núi rộng lớn. Chỉ đồng bằng sông Cửu Long ở phía Nam của đất nước là có điều kiện địa lý tương đối giống – ở đây, MTDTGP đã thành công lâu nay trong việc noi theo gương mẫu Trung Quốc. Nhưng nói chung thì thiếu không gian để áp dụng chiến lược của Mao. Thanh và giới lãnh đạo ở Hà Nội vì vậy dựa trên một cuộc tổng tấn công nói chung và dựa trên một trận tấn công vào thành phố. Trong trường hợp tốt nhất, người ta hy vọng vào một cuộc nổi dậy của người dân thành phố và hy vọng chế độ Thiệu sẽ sụp đổ. Một chính phủ liên hiệp sau đó sẽ tước đi nền tảng và sự biện hộ cho việc người Mỹ tham chiến. Nhưng ngay cả khi không xảy ra điều đó, thì đợt tổng tấn công ít nhất là phải lấy đi ảo tưởng của người Mỹ, rằng họ đang thành công. Cuối cùng thì nó cần phải dẫn tới việc người Mỹ rút quân.

Sau cái chết bí ẩn của Thanh ở Hà Nội – có nhiều người tin rằng ông hy sinh trong một cuộc ném bom, những người khác lại phỏng đoán rằng Thanh phải trả giá cho chiến lược gây nhiều tổn thất của ông – người chiến thắng ở Điện Biên Phủ, Võ Nguyên Giáp, đã tiếp nhận quyền chỉ huy trong miền Nam. Để có thể chuẩn bị với sự kỹ lưỡng cần có, Giáp cố gắng đánh lạc hướng người Mỹ và người Nam Việt Nam ra khỏi những mục tiêu thật sự. Trong khi du kích quân bí mật mang lậu vũ khí vào thành phố trong mùa thu 1967, Giáp tập trung hai sư đoàn Bắc Việt – chừng 20.000 người – ở Khe Sanh, một ngôi làng trên núi gần vùng phi quân sự. Khe Sanh có một căn cứ nhỏ của Thủy Quân Lục Chiến Mỹ, kiểm soát nhiều nhánh của Đường mòn Hồ Chí Minh. Sau khi diễn ra nhiều trận đánh ác liệt, Westmoreland chuyển 6000 người lính Thủy Quân Lục Chiến đến căn cứ mang tầm quan trọng chiến lược. Vào ngày 21 tháng Giêng 1968, khi người Bắc Việt dùng pháo binh bắn phá Khe Sanh dữ dội và phá hủy nhiều phần của hệ thống phòng thủ rộng lớn, các tương đồng về mặt địa lý và cách tiến hành chiến thuật tương tự đã gợi lên những ký ức không tốt đẹp về Điện Biên Phủ trong tổng hành dinh Mỹ. Westmoreland vội vã tập trung 15.000 người lính tinh nhuệ từ khắp Nam Việt Nam vào Khe Sanh. Ngoài ra, ông tăng cường giám sát những con đường đi tới đó. Chỉ trong vòng vài ngày, 50.000 người lính Mỹ qua đó đã bận rộn với công cuộc phòng thủ căn cứ này. Trong Tòa Nhà trắng, Johnson cho người lập một mô hình của Khe Sanh và bảo đảm mọi sự hỗ trợ có thể có cho những người bị bao vây đó. Khi hỏa lực pháo binh vẫn còn tiếp tục hai ngày sau đó mặc cho những cuộc không kích rộng khắp, một Johnson lo lắng thấy rõ đã yêu cầu chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng, Tướng Earle Wheeler, đưa ra lời hứa giữ vững Khe Sanh trong mọi tình huống: "Tôi không muốn có một Điện Biên Phủ khốn kiếp".[1] Nhiều ngày sau lần tấn công vào các thành phố, Johson, Thiệu và Westmoreland vẫn còn tin chắc rằng Khe Sanh thật ra mới là mục tiêu của đợt tổng tấn công. Luôn luôn nhìn thấy lần chiến bại của người Pháp trước mắt, cho tới khi những người Bắc Việt còn sống sót rút quân, Westmoreland đã cho ném 100.000 tấn bom xuống một vùng đất chỉ rộng vài kilômét vuông. Đó là lần tập trung chất nổ dầy đặc nhất đã từng rơi xuống một mảnh đất của Địa Cầu.

Nhìn trừng trừng vào Khe Sanh, người Mỹ và người Nam Việt Nam hoàn toàn bị bất ngờ trước những cuộc tấn công của MTDTGP. Do ngưng bắn theo truyền thống cho bốn ngày lễ quan trọng nhất của Việt Nam, phân nửa số quân nhân của QLVNCH được về phép. Các cơ quan tình báo quân đội cũng cho thấy nhiều thiếu sót đáng trách. Một vài cuộc tấn công quá sớm không được coi trọng. Không ai trong tổng hành dinh Mỹ có thể tưởng tượng được, rằng MTDTGP có thể tiến hành một chiến dịch phức tạp tới như vậy. Thêm một lần nữa, quân đội Mỹ đã đánh giá quá thấp đối phương.

Lính Thủy Quân Lục Chiến Mỹ ở Huế, Mậu Thân 1968

Họ cũng sai lầm như vậy đối với phản ứng của QLVNCH. Sau những hoảng hốt vào lúc ban đầu, quân đội Nam Việt Nam và chính quyền Sài Gòn đã nhanh chóng lấy lại tinh thần đến mức đáng ngạc nhiên. Tại thủ đô, người Mỹ và QLVNCH đẩy du kích quân MTDTGP lùi vào trong vùng chằng chịt những con hẻm của khu phố người Hoa, Chợ Lớn. Trong những trận đánh trên đường phố kéo dài nhiều ngày, họ đã gây tổn thất nặng cho MTDTGP. Tuy vậy, trực thăng chiến đấu của Mỹ đã làm bình địa nhiều đường phố của Sài Gòn. Ở các thành phố và thị trấn khác của Nam Việt Nam cũng có một hình ảnh tương tự: sau vài ngày chiến đấu ác liệt, các du kích quân còn sống phải rút lui. Chỉ ở Huế là những người tấn công còn có thể giữ được lâu hơn. Ở đó, tròn 7500 lính Bắc Việt đã tràn ngập thành phố. Nhờ vào sự giúp đỡ của những người theo Phật giáo và sinh viên mà thậm chí họ còn giữa được quyền kiểm soát đến vài tuần. Huế cũng là nơi đã diễn ra một trong những vụ thảm sát đẫm máu nhất của cuộc chiến: từ 2000 đến 6000 người dân thành phố trung thành với chính phủ đã bị người Bắc Việt thảm sát. Cuộc tái chiếm kéo dài cho tới ngày 21 tháng Hai. Chiến tranh trên đường phố và pháo binh đã phá hủy hoàn toàn thành phố của các hoàng đế khi xưa, 100.000 người phải chạy trốn. Sau đợt tấn công đầu tiên trên khắp nước, chiến sự đã kéo dài cho tới tháng Ba. Bây giờ, MTDTGP chủ yếu sử dụng pháo binh và hỏa tiển để bắn phá các mục tiêu thành thị và cơ sở quân sự. Đầu tháng Năm, họ cố gắng dẫn tới quyết định thêm một lần nữa, nhưng đợt tấn công lần thứ nhì này không còn có được lực mạnh của đợt đầu và đã bị đánh bại nhanh chóng.

Không chỉ ở Huế là có cảnh tàn phá. Ở Đồng bằng sông Cửu Long, cuộc tái chiếm một thị trấn đã khiến cho người sĩ quan Mỹ chỉ huy phải thốt lên câu nói nổi tiếng: “Chúng tôi phải phá hủy Bến Tre để cứu nó.”[2] Tổng kết của đợt tấn công Tết Mậu Thân thật đáng sợ: 25.000 người dân thường bị thương, trên 14.000 người chết, trong số đó trên 6000 người ở Sài Gòn. Vô số nhà cửa và hộ ở bị phá hủy và khoảng 670000 người vô gia cư. Nhiều người trong số họ không còn trở về quê của họ nữa, và rơi vào trong các trại hay khu người nghèo của các thành phố.

Trong đợt tấn công Tết Mậu Thân, sự chán ngán về những thất bại kéo dài bị dồn nén lại lâu nay bây giờ đã vỡ ra, nỗi lo sợ trước những người bắn lén, trước những cuộc cận chiến và bẫy mìn đã bộc phát. Đối với những người lính thường, vấn đề đơn thuần chỉ là sự sống còn. Đặc biệt kinh hoàng là những sự kiện tại một ngôi làng nhỏ có tên là Mỹ Lai, nơi một nhóm quân lính dưới sự chỉ huy của Thiếu úy William Calley đã gây ra một vụ thảm sát nghiêm trọng trong tháng Ba 1968. Những người lính đã hãm hiếp các phụ nữ và sau đó bắn chết tất cả 200 cư dân trong làng, trẻ em, đàn bà và người già. Thảm sát Mỹ Lai là một trường hợp cá biệt, nhưng động lực tiềm ẩn cho tội phạm đó giống nhau ở nhiều người lính Mỹ: đối với họ, cuộc chiến từ lâu đã trở thành một cuộc chiến giữa người Mỹ và người Việt. Vi phạm các quy định của luật pháp quốc tế về đối xử với người dân thường hay với tù binh chiến tranh là việc thường ngày ở cả hai bên.

Đối với MTDTGP, đợt tổng tấn công Tết Mậu Thân mà một thất bại về quân sự. Họ và giới lãnh đạo Bắc Việt Nam đã bị thất vọng: không có nổi dậy trong các thành phố. Tuy là chỉ có một phần nhỏ người dân thành thị tích cực ủng hộ chính quyền Sài Gòn, nhưng đa số đã giữ thái độ trung lập và cố để không rơi vào giữa hai chiến tuyến. Tổn thất của MTDTGP rất lớn – các ước tính nói có cho tới 40.000 người chết. Tình hình ở nông thôn là một thảm họa cho MTDTGP. Vì họ không còn đủ mạnh để bảo vệ tất cả những vùng đất lui quân và các thành trì truyền thống, QLVNCH và quân đội Mỹ dễ dàng tiến vào những nơi đó. Điều đó không chỉ có nghĩa là mất một cách đáng kể những nguồn tài nguyên kinh tế và ảnh hưởng chính trị. Cả việc tuyển mộ tân binh cũng khó khăn hơn qua đó. Thụ động và ước ao có hòa bình đã trở thành tâm trạng mang tính quyết định. Sau 1968, MTDTGP không còn đóng vai trò quyết định về mặt quân sự nữa. Bây giờ, việc tiến hành chiến tranh ở miền Nam về cơ bản được chuyển sang cho quân đội chính quy Bắc Việt. Nhưng cuộc Chiến tranh Việt Nam không phải là một cuộc chiến tranh thông thường – về mặt quân sự, MTDTGP đã phải gánh chịu một chiến bại đau đớn, không bao giờ có thể khôi phục lại được nữa. Ngược lại, về mặt chính trị thì đợt tổng tấn công Tết Mậu Thân là một thành công đột phá. Nó đánh dấu bước ngoặt của cuộc chiến. Vì làn sóng áp lực từ Tết Mậu Thân đã gây chấn động về chính trị ở Washington xa xôi.

---

[1] Trích dẫn theo Gardner, Pay Any Price, trang 417

[2] Michael Herr, Dispatches, London 1978, trang 63

Phản ứng của Mỹ sau Tết Mậu Thân

Người dân Mỹ chăm chú ngồi trước chiếc máy vô tuyến truyền hình vào ngày 31 tháng Giêng 1968. Những hình ảnh về tòa Đại Sứ quán bị hư hỏng và các xác chết nằm trên bãi cỏ trong trung tâm chính trị của quyền lực Mỹ ở Nam Việt Nam đã gây ra một cú sốc tập thể tại người Mỹ. Quân đội căng thẳng, những người lính bị thương, đường phố đầy xác chết – hầu như không một hình ảnh nào cho thấy tính dã man của cuộc chiến một cách không thương xót hơn là bức ảnh của Giám đốc Tổng nha Cảnh sát Nam Việt Nam, người ấn một khẩu súng lục vào thái dương một du kích quân đã bị trói lại và bóp cò (cái mà bức ảnh đi khắp thế giới này không cho thấy là việc du kích quân đã giết chết gia đình của người sếp cảnh sát). Với con mắt của 700 nhà báo, người Mỹ trong 50 triệu căn phòng khách sững sờ nhìn đất nước đó bị cháy rụi, bị tàn phá, bị ném bom như thế nào, đất nước mà những người lính của họ có nhiệm vụ bảo vệ nó. Người đọc tin tức của CBS, Walter Cronkite, tiếng nói đã được cá nhân hóa của "nước Mỹ thật sự, chân chính", khoác lên cho sự kinh hoàng của cả một quốc gia những từ ngữ: "Đang xảy ra những gì ở đó thế này? Tôi nghĩ rằng chúng ta sắp sửa thắng cuộc chiến này kia mà!"[1]

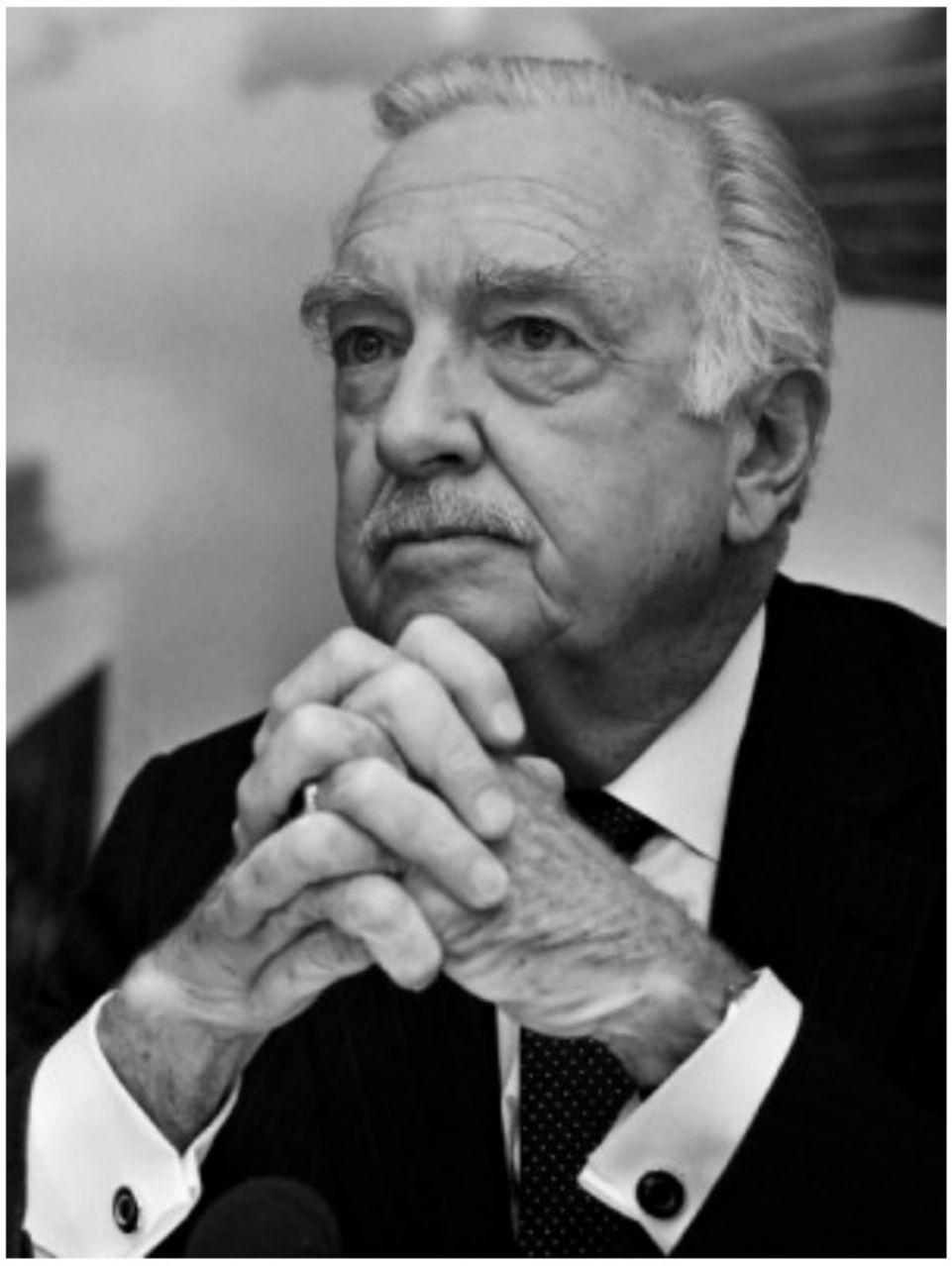

Walter Cronkite (1985)

Giới lãnh đạo chính trị và quân sự ở Washington và ở Sài Gòn hoàn toàn bị bất ngờ về đợt tổng tấn công Tết Mậu Thân. Westmoreland và Johnson hoài công cố gắng trấn an dư luận. Với lời giải thích, người ta kiểm soát được tình hình của Nam Việt Nam, và đợt tổng tấn công là lần trỗi dậy cuối cùng của những người cộng sản trước khi sụp đổ, Westmoreland đã đổ thêm dầu vào lửa. Lại là Cronkite, người vào cuối tháng Hai đã tường thuật lại cảm nhận chung từ Sài Gòn: "Đứng trước những sự việc này mà giải thích rằng ngày nay chúng ta tiến đến gần chiến thắng hơn thì có nghĩa là tin vào những người lạc quan đã từng sai lầm trong quá khứ."[2] Johnson ngày càng ít được ưa thích hơn. Tồi tệ hơn nữa, đại đa số người Mỹ cho rằng ông không có tính chất quan trọng nhất mà một người tổng thống phải có – tính đáng tin cậy. Ba năm trời, người Tổng thống đã tô điểm thêm cho tình hình ở Nam Việt Nam, cố gắng thuyết phục người dân và chính bản thân mình tin rằng bước leo thang kế tiếp sẽ mang lại sự quyết định nghiên về cho nước Mỹ. Còn trong mùa thu 1967, ông đã để cho vị tướng của ông giải thích trước người dân, rằng các tiến bộ là không thể đảo ngược được và kẻ thù sắp sửa sụp đổ. Chỉ qua đêm, đợt tổng tấn công Tết mậu Thân đã vạch trần những lý lẽ đó ra là những ý muốn tưởng tượng. Tính đang tin của Johnson đã bị tiêu hủy.

Đối với Westmoreland ở Sài Gòn, tình hình quân sự tuy nghiêm trọng nhưng không phải là thảm kịch. QLVNCH và chính phủ Sài Gòn đã đứng vững, và với lực lượng hợp nhất, họ đã đánh trả thành công MTDTGP và kiểm soát được những vùng đất mà cả một thời gian dài không ai dám bước vào. Bây giờ là cơ hội để ép buộc kẻ địch đã suy yếu phải bỏ cuộc. Ngay từ trong mùa thu 1967, Westmoreland đã xin tăng viện. Nhưng Tổng thống Johnson chỉ chấp thuận cho ông một phần nhỏ số quân được yêu cầu. Nhưng vị tướng thì lại cần thêm một số quân đáng kể cho kế hoạch mà ông đã đánh điện về Washington vào ngày 9 tháng Hai: Westmoreland đề nghị một chiến dịch đổ bộ vào vùng phi quân sự thuộc Bắc Việt Nam cũng như những chiến dịch trên mặt đất chống các căn cứ ở đó. Ngoài ra, ông

muốn được cho phép tấn công vào những vùng rút lui của Bắc Việt dọc theo Đường mòn Hồ Chí Minh ở Lào và Campuchia, cũng như tăng cường không kích. Tuy vậy, Westmoreland không đưa ra thông tin về con số của lực lượng cần thêm cho các chiến dịch này.

Ở Washington, các tham mưu trưởng tuyên bố đồng ý với kế hoạch của Westmoreland. Họ muốn lấy đó làm cớ để bổ sung cho lực lượng dự bị chiến lược đã tan chảy từ năm 1967 của quân đội Mỹ. Qua đó, kế hoạch chỉ có thể thực hiện được khi Tổng thống Johnson tổng động viên lực lượng trừ bị và vì vậy đặt đất nước vào trong tình trạng chiến tranh. Cuối tháng Hai, Tướng Wheeler bay sang Sài Gòn để bàn thảo với Westmoreland. Hai người nhìn cuộc tổng tấn công Tết mậu Thân như là khả năng cuối cùng để thuyết phục người Tổng thống tin vào cách tiến hành chiến tranh của họ. Kết quả là hai tướng lãnh thống nhất tăng thêm 206.000 người lính. Nhưng Wheeler cũng đánh giá tình hình ở Nam Việt Nam với nhiều sự hoài nghi hơn là Westmoreland. Tuy vậy, Wheeler, người quan tâm đến Việt Nam và lực lượng dự bị chiến lược như nhau, từ những cân nhắc chiến thuật mà đã chọn những lời lẽ dè dặt hơn trong bản báo cáo gởi Tổng thống. Nhưng phân tích của ông về Tết Mậu Thân cũng tương ứng với tình hình quân sự. Vị Tổng Tham mưu trưởng nhìn thấy "nhiều khả năng nhưng cũng cả hiểm nguy" cho tương lai. Tuy là quân địch đã phải chịu nhiều tổn thất đáng kể, nhưng họ sẽ phục hồi nhanh chóng. Tinh thần chiến đấu vẫn không bị suy sụp, một đợt tổng tấn công mới là có thể. "Tóm lại, đó là một sự việc trong đường tơ kẻ tóc".[3] Wheeler đã cố tình lựa chọn những từ ngữ của ông. Các tham mưu trưởng thường xuyên yêu cầu tiến hành chiến tranh một cách quyết tâm hơn và nhiều quân hơn. Họ đã yêu cầu không kích không khoan nhượng Hà Nội và Hải Phòng, cũng như đưa ra thảo luận về việc tấn công có chủ đích vào hệ thống đê của Bắc Việt Nam. Johnson đã thường xuyên bác bỏ các yêu cầu đó, dứt khoát từ chối triệu tập lực lượng trừ bị và mở rộng cuộc chiến. Bản báo cáo của Wheeler đã nổ tung như một quả bom trong Tòa Nhà Trắng đang chấn động vì khủng hoảng.

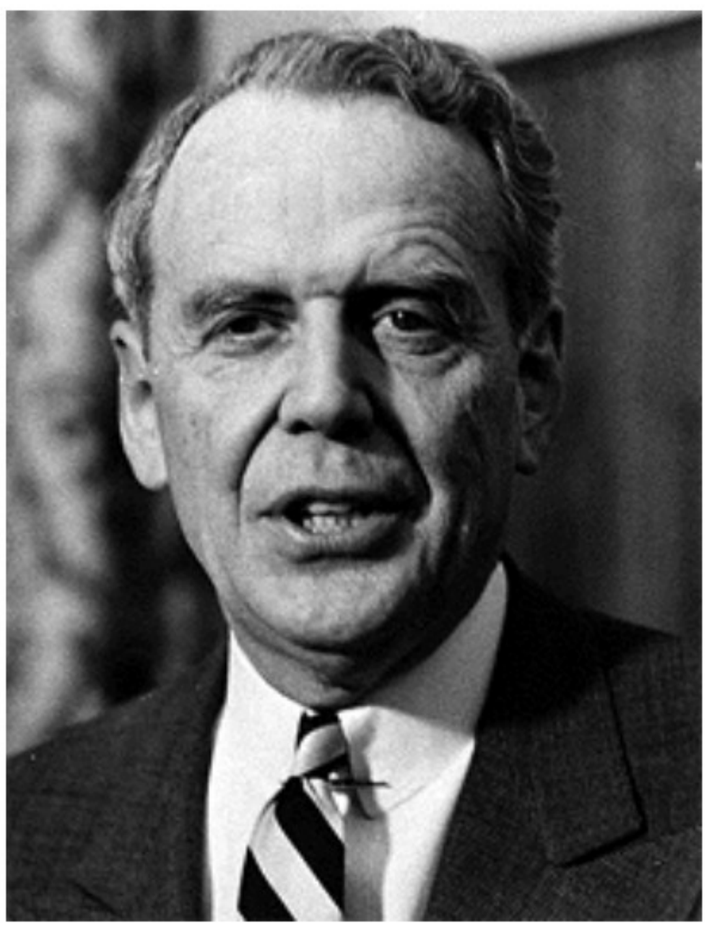

Clark Clifford

Clark M. Clifford, từ 1 tháng Ba 1968 là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, đã giúp Tổng thống Truman thót khỏi một tình huống dường như là không có lối thoát trước đây hai mươi năm. Lúc đó, người luật sư trẻ tuổi đã đưa ra cho người tổng thống không được ưa thích một phương án tranh cử dẫn thẳng đến chiến thắng. Nhưng nhà triệu phú và là người thân cận của giới tinh hoa quyền lực Washington chưa từng bao giờ nhận một chức vụ công khai. Không phải chịu đựng sự lo âu của chính quyền Johnson,

ông có thể tập trung hết vào nhiệm vụ mà người tổng thống, với cái nhìn đến bản báo cáo của Wheeler và đến lần bầu cử tổng thống trong tháng Mười Một, đã giao cho ông: "Hãy đưa cho tôi cái ít tồi tệ hơn."[4] Sau khi thiết lập một ban tham mưu chống khủng hoảng và xem xét các lựa chọn khác nhau, Clifford mời các tham mưu trưởng tham dự một cuộc trao đổi cởi mở: "Khi nào sẽ có thành công ở Việt Nam? Họ không biết. Họ cần thêm bao nhiêu quân lính? Họ không thể nói. 200.000 có đủ không? Họ không chắc chắn. Họ có cần nhiều hơn không? Vâng, có lẽ là họ cần thêm nhiều hơn. Quân địch có đuổi kịp không? Có thể. Rồi thì kế hoạch để chiến thắng sẽ như thế nào? Bây giờ thì kế hoạch duy nhất chỉ có mục đích làm hao mòn người cộng sản cho tới mức họ bỏ cuộc. Có những dấu hiệu nào cho thấy chúng ta đã đạt tới giai đoạn này chưa? Không, không có."[5]

Trong khi các tham mưu trưởng bảo vệ kế hoạch của Westmoreland, những nhà phân tích dân sự trong Tòa Nhà Trắng ủng hộ một chiến lược hoàn toàn khác: ủng hộ "phi Mỹ hóa" cuộc chiến. Lính Mỹ có nhiệm vụ thành lập một lá chắn quanh các thành phố lớn và giao cuộc xung đột quân sự lại cho QLVNCH. Song song với việc tăng cường vũ trang cho quân đội Nam Việt Nam, người Mỹ có thể rút quân. Tức là về cốt lõi, họ yêu cầu trở về với "chiến lược ốc đảo" của mùa xuân 1965. Mục đích của chiến lược này là thiết lập một nền hòa bình qua đàm phán, cái tạo khả năng cho người Nam Việt tự chịu trách nhiệm giải quyết lấy việc của họ. Về phương cách thì đó là những yêu cầu mà Tổng thống Nixon sẽ tuyên bố một năm sau đó: Việt Nam hóa, một "hòa bình trong danh dự" và, như là hậu quả, "thời gian thích đáng" của Henry Kissinger giữa lần rút quân của Mỹ và sụp đổ của Nam Việt Nam.

Trước những quan điểm không thể hòa hợp, Clifford quyết định chọn một con đường trung dung, dường như giữ cho sự tồi tệ nhỏ như có thể, nhưng không giải quyết được tình trạng tiến thoái lưỡng nan chiến lược: người Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đề nghị tiến hành nhiều nghiên cứu sâu hơn cũng như gởi thêm 22.000 người lính. Ngoài ra, cần phải bắt đầu tiến hành cuộc "phi Mỹ hóa" ngay lập tức. Johnson chấp thuận các đề nghị đó và bổ sung thêm vào đó đề nghị của Rusk về một sáng kiến hòa bình mới. Nhưng nếu người Tổng thống đã hy vọng là có thể trì hoãn một quyết định cơ bản về tương lai của những hoạt động tham chiến của Mỹ ở Việt Nam, thì ông đã bị thất vọng. Nhiều sự kiện đã diễn ra dồn dập trên bình diện quốc gia và quốc tế.

Vào ngày 10 tháng Ba, một dòng tít của tờ *New York Times* đã làm cho cả nước sôi động: "Westmoreland yêu cầu thêm 206.000 quân. Kích động tranh cãi trong chính phủ".[6] Lời yêu cầu đã được giữ bí mật cho tới lúc đó của vị tướng đã gây ra một cơn bão chống đối trong dư luận và trong Quốc Hội. Trong cả hai ngày tiếp theo sau đó, Ngoại trưởng Rusk đã bị lôi vào trong một cuộc thẩm vấn được truyền hình trực tiếp ở Thượng Viện, một cuộc thẩm vấn thiếu mọi sự tôn trọng chức vụ đó. Thành viên của Hạ Viện chuẩn bị một nghị quyết có 139 trong số 400 nghị sĩ tham gia và yêu cầu một đánh giá tổng thể về hoạt động tham chiến của Mỹ ở Việt Nam. Tại các cuộc bầu sơ bộ của đảng Dân chủ cho chức vụ tổng thống trong tháng Mười Một, thượng nghị sĩ Eugene McCarthy đã nhận được 42% số phiếu ở New Hampshire vào ngày 12 tháng Ba. Với thành công đáng chú ý này, người chống chiến tranh nổi tiếng chỉ qua đêm đã trở thành một nhà cạnh tranh không thể coi thường trong nội bộ đảng. Nhưng sự việc còn tồi tệ hơn nữa cho Johnson: vài ngày sau đó, đối thủ khiến ông sợ hãi, nghị sĩ được yêu thích Robert Kennedy, bước lên võ đài của những người tranh cử chức tổng thống thuộc đảng Dân Chủ. Cả ông ấy, sau cái chết của John F. Kennedy là người mang hy vọng của thế hệ trẻ, thời gian sau này cũng hoài nghi ý nghĩa của hoạt động tham chiến tại Việt Nam của Mỹ. Thêm vào đó, nhiều tác động xuất hiện, những cái có liên quan đến lợi ích thiết yếu của Hoa kỳ.

Tác động về kinh tế của cuộc chiến có thể được nhận biết qua thiếu hụt đang tăng vọt trong cán cân thanh toán. Dòng chảy của những số tiền dollar thật lớn sang Việt Nam và phí tổn cho việc đồn trú quân đội Mỹ ở khắp nơi trên thế giới ngày càng tạo áp lực lớn hơn lên tiền tệ Mỹ. Ngay từ năm 1967,

các ngân hàng trung ương châu Âu, ngoại trừ của Pháp, đã hứa sẽ không đổi dollar lấy vàng của Mỹ (cái được gọi là bảo đảm đổi lấy vàng mà dựa trên đó, dollar đã trở thành tiền tệ dẫn đầu và tiền tệ dự trữ quốc tế từ 1944). Nhưng nhượng bộ này không bao gồm các giao dịch tư nhân, những cái đã đạt tới một đỉnh cao trong mùa xuân năm đó. Chỉ riêng vào ngày 14 tháng Ba 1968, các ngân hàng thương mại châu Âu đã bán trên 370 triệu dollar và đổi chúng lấy vàng. Đối diện với việc mất tin tưởng vào đồng tiền Mỹ này, Banque de France cũng đẩy đi những số tiền dollar khổng lồ. Được ngân khố báo động, Johnson cố gắng gây áp lực lên người Âu. Trong một lá thư gửi các sếp ngân hàng trung ương Âu châu, ông gợi lên bóng ma của lần sụp đổ hệ thống tiền tệ thế giới. Lời cảnh báo của ông về một cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới có quy mô lớn của đầu những năm ba mươi đã không có tác động lâu dài. Vì vậy mà Johnson không có cách nào khác hơn là đình chỉ nhiệm vụ trao đổi tiền cho các ngân hàng kinh doanh. Quyết định mang tính lịch sử về chính sách tiền tệ và kinh tế thế giới này mang một lực biểu trưng vô cùng to lớn: nó giống như lời thừa nhận, rằng Hoa Kỳ không còn có khả năng thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế của mình. Nó báo hiệu lần chấm dứt tính áp đảo về kinh tế của Hoa Ky đối với Phương Tây. Và nó biểu hiện sự việc, rằng Chiến tranh Việt Nam *và* "Great Society", bơ *và* đại bác đã vượt quá khả năng của nên kinh tê Mỹ.

Phần lớn người Mỹ đều không biết đến cuộc khủng hoảng vàng. Họ lo lắng về việc thâm hụt 20 tỉ dollar trong ngân sách do cuộc chiến gây ra và ý định tăng thuế gây tranh cãi của Tổng thống. Nhưng những nhà tiên tri của chính sách đối ngoại Mỹ, những người được gọi là "thông thái" (wise men) thì vẫn nhận biết được tầm quan trọng và quy mô của cuộc khủng hoảng vàng. Nhóm không chính thức của những người phục vụ cho quốc gia – trong đó có ba cựu chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng, nhà cố vấn an ninh trước đây McGeorge Bundy, George Ball và Dean Acheson – đã gặp nhau trong một hội nghị vào ngày 25 tháng Ba theo ý muốn của Johnson. Vẫn còn trong tháng Mười Một 1967, nhóm đó đã hỗ trợ cho Johnson và tuyên bố với đa số chống việc chấm dứt ném bom và ủng hộ tiến tục tiến hành chiến tranh. Bây giờ thì người Tổng thống bám vào niềm hy vọng, cuộc điều trần của các chuyên gia sẽ khiến cho các "wise men" ủng hộ đường lối của ông thêm một lần nữa. Nhưng so với năm trước đó thì tình hình trong tháng Ba đã khác đi, nhiều yếu tố quan trọng đã chống lại việc cứ tiếp tục tiến hành chiến tranh không thay đổi: đợt tấn công Tết Mậu Thân, áp lực của phong trào phản chiến, rạn nứt sâu trong đảng Dân Chủ, sự chống đối ngày càng tăng của Quốc Hội, sự ủng hộ chính phủ ngày một giảm dần trong công chúng và trước hết là nỗi lo lắng của nhiều nhóm có ảnh hưởng lớn của Wall Street về vị thế của nước Mỹ trong hệ thống kinh tế thế giới. Acheson, kiến trúc sư của Kế hoạch Marshall và Học thuyết Truman, nhà xây dựng quyền bá chủ của Mỹ trên Tây Âu và Nhật Bản, nhìn thấy sự nghiệp của thế hệ ông bị đe dọa. Gần hai mươi năm sau khi chính Acheson như là ngoại trưởng đã công nhận Hoàng đế Bảo Đại và qua đó bắt đầu cuộc tham chiến của Mỹ ở Việt Nam, ông bây giờ tuyên bố rằng thử nghiệm "xây dựng quốc gia" đã thất bại.

Vài ngày sau đó, vào ngày 31 tháng Ba 1968, Tổng thống đã hướng tới quốc gia trong một bài diễn văn truyền hình đầy tính bi kịch. Ông tuyên bố chấm dứt ném bom vùng phía Bắc của vĩ tuyến 20 và đề nghị với giới lãnh đạo hà Nội là sẽ chấm dứt vô điều kiện cuộc không kích nếu như những người này phản ứng tích cực lại với bài diễn văn của ông. Ngoài ra, ông tuyên bố sẵn sàng đàm phán hòa bình vô điều kiện. Ông Tổng thống còn giữ kín con số tối đa của quân đội Mỹ tại Việt Nam, nhưng trên thực tế thì ông đã chấm dứt cuộc leo thang từng bước. Tiếp theo sau đó, phần cuối của bài diễn văn gây chấn động trong nước: với cái nhìn đến lầnbầu cử tổng thống trong tháng Mười Một, Johnson tuyên bố không ra tranh cử thêm một nhiệm kỳ nữa. Về chính trị, điều đó tương ứng với một lần từ chức được tiến hành trước.

Bài diễn văn của Johnson vẫn còn được mọi người nói đến khi một cuộc chiến hoàn toàn khác đã lôi nước Mỹ vào trong vòng xoáy của bạo lực và phá hủy: Vào ngày 4 tháng Tư, Martin Luther King bị

giết chết. Hơn một trăm thành phố đã trải qua những cuộc bạo động sắc tộc tồi tệ nhất của lịch sử Mỹ. Ngay ở Washington, khói từ những ngôi nhà và ô tô đang cháy cũng lơ lững trên khu phố chính phủ, và thủ đô đã biến thành một trại lính khổng lồ. Quốc gia vừa qua được cú sốc này, khi Robert Kennedy bị ám sát chết hai tháng sau đó. Lại có những cuộc tuần hành bày tỏ sự thương tiếc và những cuộc biểu tình trên đường phố của các thành phố lớn. Tại đại hội bầu cử của đảng Dân Chủ ở Chicago trong tháng Tám đã xảy ra những vụ xung đột náo loạn và nhiều trận đánh ác liệt trên đường phố, khi nhiều trăm cảnh sát bị kích động đã đánh đập những người biểu tình. Viễn cảnh của Johnson về một "Great Society" đã thất bại, nước Mỹ tự do bị chia cắt thật sâu. Đa phần người dân đã chán ngán – chán ngán chiến tranh và chán ngán những cuộc biểu tình, chán ngán những nghi vấn về chế độ và về nhà cầm quyền của những người sinh viên trẻ tuổi, chán ngán bạo lực và phá hoại.

---

[1] Trích dẫn theo Dan Oberdorfer, Tet! Garden City/NY 1971, trang 158

[2] Trích dẫn theo Daniel C. Hallin, The Uncensored War: The Media and Vietnam, New York 1986, trang 170.

[3] Wheeler gởi Johnson, 27/02/1968, trong Pentagon Papers (NYT), trang 615-621.

[4] Lyndon B. Johnson, The Vantage Point, New York 1971, trang 392 và tiếp theo.

[5] Trích dẫn theo Kernow, Vietnam, trang 568.

[6] New York Times, 10/03/1968.

Trò chơi nước đôi

Giới lãnh đạo Hà Nội đã phản ứng tích cực lại bài diễn văn của Johnson vào ngày 31 tháng Ba 1968, khiến cho Washington ngạc nhiên. Dưới sự quan tâm thật lớn của giới báo chí và công chúng thế giới, những cuộc đàm phán hòa bình sơ bộ bắt đầu hai tháng sau đó ở Paris. Nhưng không bao lâu sau, người ta có thể thấy rõ rằng cả hai bên vẫn còn chưa quan tâm thật sự đến một giải pháp đàm phán. Người ta tranh cãi nhau không phải về những câu hỏi cơ bản, mà là về cách sắp xếp những cái bàn trong hội nghị. Dù là tròn, chữ nhật hay song song – ẩn ở sau đó là những ý kiến khác biệt về cách thức mà chính phủ Nam Việt Nam và MTDTGP sẽ tham dự vào trong những cuộc đàm phán. Cả Hoa Kỳ lẫn Bắc Việt Nam đều không cảm nhận áp lực thời gian, vì trước sau thì cả hai bên đều dựa trên một quyết định ở phía quân sự.

Việc ngưng ném bom ở phía bắc của vĩ tuyến 20 được giới lãnh đạo Hà Nội ghi nhận với một sự nhẹ nhỏm thật lớn. Về mặt tâm lý, lần nới lỏng vòng siết cổ của Mỹ đã được Hà Nội lợi dụng để tuyên truyền củng cố "mặt trận hậu phương" đóng một vai trò quan trọng. Vì tinh thần chiến đấu của nhiều người lính Bắc Việt và đảng viên sau thất bại quân sự của đợt tấn công Tết Mậu Thân đang xuống thấp. Do đó, đối với giới chóp bu ở Hà Nội, chiến lược mới chỉ có thể là: đàm phán và tiếp tục chiến đấu. Với một đạo quân 100.000 người còn nguyên vẹn ở miền Nam và sự hỗ trợ mạnh mẽ của Xô Viết ở sau lưng, không thể nào nói đến bỏ cuộc được.

Tổng thống Nixon

Đối với chính quyền Johnson, tình hình cũng tương tự. Họ không xem xét đến việc rút quân đội Mỹ ra khỏi Nam Việt Nam, và lần chấm dứt không kích phía bắc vĩ tuyến 20 cũng hầu như không mang tầm quan trọng nào trong những tháng mà mùa mưa phủ một màn hơi nước và sương mù lên đất nước này. Johnson không muốn đi vào trong lịch sử của nước Mỹ như là người tổng thống đầu tiên thua một cuộc chiến. Vì vậy mà những chiếc ném bom tầm xa B-52 không còn bay ra phía bắc của vĩ tuyến 20 nữa, mà là vào miền Nam. Các phi vụ trên những vùng đất dưới sự kiểm soát của MTDTGP đã tăng lên gấp ba lần trong thời gian của năm 1968. Cả các chiến dịch trên mặt đất cũng tăng lên. Trong tháng Ba và tháng Tư 1968, trên 100.000 lính Mỹ tham gia vào trong các chiến dịch "tìm và diệt" trong vùng quanh Sài Gòn.

Chiến lược quân sự của Mỹ cũng thay đổi nhiều. Tướng Westmoreland luôn cố gắng lôi kéo đối thủ vào trong những trận đánh lớn thông thường, được tiến hành bởi những đơn vị tương đối lớn. Tết Mậu Thân đã chỉ rõ các giới hạn của chiến lược này. Cuối tháng Ba, Johnson rút ra những kết luận và đề bạt người lãnh đạo không may mắn này vào chức vụ danh giá nhưng vô hại của một Tổng tham mưu trưởng Lục quân. Tướng Creighton Abrams kế thừa di sản của ông. Từ đầu mùa hè 1968, Abrams tái tổ chức một phần lớn quân đội Mỹ thành những đơn vị tương đối nhỏ. Những đội cơ động và quen cận chiến lùng sục làng mạc và đồng lúa, những vùng rừng rậm và sình lầy. Trong khuôn khổ của "Chiến dịch Phượng Hoàng", nhiều đơn vị Nam Việt được huấn luyện đặc biệt dưới sự chỉ huy của cố vấn Mỹ bắt đầu hoạt động chống du kích quân địa phương. Cách hoạt động của họ hết sức tàn bạo và đẫm máu, nhưng thành công: Sau những tổn thất hết sức nặng nề của MTDTG trong đợt tổng tấn công Tết Mậu Thân, lực lượng du kích quân đã bị tiêu hao nặng bây giờ lại còn tiếp tục suy yếu đi.

Song song với đó, một "Chương trình Bình định Cấp tốc" (Accelerated Pacification Program) được khởi động để kiểm soát đất nước tốt hơn. Các chương trình bình định đã có trước đây trong nhiều gia đoạn khác nhau của cuộc Chiến tranh Việt Nam. "Khu trù mật" của Diệm năm 1959 cũng như "Chương trình Ấp Chiến lược" đầu những năm sáu mươi đã phục vụ cho việc tập trung và kiểm soát người dân nông thôn. Trong diễn tiến của năm 1966, giới quân sự Mỹ đã khởi động một chương trình mới, để

mang những vùng đất nông thôn vào dưới ảnh hưởng lâu dài của Sài Gòn. "Chương trình Phát triển Cách mạng" (Revolutionary Development Program) cố gắng liên kết bằng lời nói và chiến thuật với các biện pháp của MTDTGP. Những đội ngũ gồm 59 người Việt đi vào một ngôi làng, sống chung với người dân, thiết lập những dịch vụ xã hội và cố gắng gây ảnh hưởng đến người dân theo hướng có lợi cho chính quyền. Giống như MTDTGP, những đội ngũ này hứa hẹn an ninh lâu dài – tiền đề cho phát triển kinh tế và thiện cảm về chính trị. Nhưng kết quả của chương trình này mâu thuẫn. Một bộ máy hành chánh tham nhũng và cứng nhắc ở Sài Gòn đã làm trì trệ những quyết định và ngăn chận các thỏa thuận cần thiết giữa người Mỹ và người Việt Nam. Các tân binh ban đầu được đào tạo thiếu thốn và thường bị xoay vòng thường xuyên. Họ không thể bảo đảm an ninh lâu dài, và họ đặc biệt là mục tiêu được ưu tiên của những cuộc tập kích của MTDTGP. Trong diễn tiến của năm 1967, chương trình hoạt động tốt hơn, nhưng cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân đã phá hủy mọi tiến bộ. Tuy vậy, từ đầu mùa hè 1968, "Chương trình Bình định Cấp tốc" và "Chương trình Phượng Hoàng" đã bù đắp được cho những thất bại đó. Cho tới giữa 1971, 28.000 du kích quân bị bắt, 20.000 người bị bắn chết và 17.000 người được "thuyết phục" để đổi bên. Rõ ràng là "Chương trình Phượng Hoàng" đã gây thiệt hại nặng cho hạ tầng cơ sở của MTDTGP ở nhiều vùng rộng lớn thuộc Nam Việt Nam. Nhưng trong số các nạn nhân cũng có vô số dân thường và những người đối lập chính trị đã dám nói chống lại Thiệu. Có đôi lúc, tính tàn nhẫn trong các hoạt động của các đội ngũ Nam Việt Nam và những người cố vấn Mỹ của họ đã làm lợi cho MTDTGP.

Bên cạnh tăng cường không kích các mục tiêu ở Nam Việt Nam và chiến dịch bình định, chính phủ Johnson đã bắt đầu "phi Mỹ hóa" cuộc chiến trong những tháng cuối cùng của nhiệm kỳ họ. Quân số của QLVNCH được nâng từ 685.000 lên 800.000, chương trình đào tạo được cải thiện và vũ khí được hiện đại hóa. Tuy vậy, cùng với con số tân binh, con số đào ngũ cũng tăng lên, vượt qua mốc một trăm ngàn năm 1968. Lần đầu tiên, Abrams để cho tiến hành những chiến dịch Việt-Mỹ chung, để những người lính của QLVNCH làm quen với các hoạt động tấn công. Nhưng người Mỹ lại thất vọng, vì giới tướng lãnh Nam Việt Nam không quan tâm tới việc giao các nhiệm vụ mới, mang tính tấn công, cho những người lính của họ. Hơn thế, cuộc "phi Mỹ hóa" đã tạo ra nhiều nỗi lo sợ lớn. Chính trị ở Washington có những kinh nghiệm tương tự: Thiệu có động thái khước từ ngày càng mạnh hơn và cho thấy ông không quan tâm tới những cuộc đàm phán hòa bình ở Paris. Ngay cả đối với xã hội thành thị chia rẽ, "phi Mỹ hóa" có tác động giống như lần bắt đầu cho sự suy tàn của trật tự đang tồn tại. Ở khắp nơi, cảm giác bị người Mỹ bỏ rơi đã lan rộng ra.

Tổng Thống Nixon thăm Sài Gòn năm 1969

Trong khi cuộc chiến ở Việt Nam đạt tới đỉnh cao tàn nhẫn của nó và Tổng thống Johnson bí mật hy vọng có thể ghi nhận được một chiến thắng quân sự, bầu cử ở Mỹ bước vào giai đoạn nóng. Trong mùa hè, người đảng Dân Chủ đề cử phó Tổng thống Hubert Humphrey, người với chiến dịch "chính trị của niềm vui" không đúng chỗ trong năm khủng hoảng 1968 rõ ràng là đã tự đưa mình ra ngoài vòng. Ông tuyên bố muốn tiếp tục chính sách Việt Nam của Johnson. Người đảng Cộng Hòa quyết định chọn Richard Nixon, con người nổi tiếng chống cộng sản của những năm năm mươi và là người ủng hộ cho một đường lối chiến tranh phi thỏa hiệp. Sự lựa chọn khác về chính trị duy nhất xuất hiện với thống đốc Alabama, George Wallace. Cùng với ứng cử viên cho chức vụ phó tổng thống của ông, Tướng Curtis LeMay, ông hứa hẹn sẽ "nghiền nát" Việt Nam. Tức là đối với người đi bầu thì họ không có quyền quyết định "ủng hộ" hay "chống" cuộc chiến. Nhưng chính vì có tới gần một nửa người Mỹ đã từ chối cuộc chiến vào thời gian đó nên Humphrey và Nixon phải có giọng nói hòa hoãn hơn. Nixon, được đối thủ và người ủng hộ gọi là "Tricky Dick", khiến công chúng ngạc nhiên với lời tuyên bố của ông, ông có một "kế hoạch bí mật" để châm dứt cuộc chiến. Được các nhà báo yêu cầu nêu ra chi tiết, Nixon nói rằng ông không thể. Không ai hỏi ông lý do. Humphrey thì lại tách ra khỏi đường lối của Johnson tương đối muộn và tiến hành một chuyến đi dây thực sự. Các thăm dò dư luận cho thấy ông chỉ có cơ hội khi các cuộc đàm phán hòa bình có tiến bộ.

Johnson muốn phục vụ một lần cuối cho đảng của ông và cho chính ông. Sau khi người Xô viết gây áp lực nhẹ lên người Bắc Việt Nam hàng tháng trời, những người này cho thấy họ sẵn sàng đàm phán nhiều hơn. Vào ngày 31 tháng Mười, Tổng thống bước ra tuyên bố trước báo giới, rằng trong vòng những ngày sắp tới đây, đàm phán hòa bình sẽ bắt đầu dưới sự tham gia của tất cả bốn bên. Ngoài ra, ông tuyên bố ngưng ném bom trên toàn Bắc Việt Nam. Humphrey, người hưởng lợi từ thông điệp hòa bình, vượt qua Nixon trong các cuộc thăm dò ý kiến. Người này tuyệt vọng tìm cách lật ngược tình thế. Qua trung gian, ông báo tin cho Tổng thống Nam Việt Nam, Thiệu, rằng đất nước của ông ấy sẽ nhận được sự đối xử tốt hơn là dưới những người của đảng Dân Chủ. Thiệu, người trước sau cũng đã từ chối các cuộc đàm phán hòa bình, vội vã tuyên bố, ông sẽ không gửi đại diện sang Paris. Qua đó, tính toán của Johnson đã bị phá hỏng, và việc chấm dứt không kích dường như chỉ là một biện pháp chiến thuật cho bầu cử. Nixon thắng với 43,3% số phiếu, trước Humphrey với 42,7% và Wallace với 13,5%. Đó là một chiến thắng chật vật. Các thủ thuật của Nixon đã quyết định. Vì ông không có một "kế hoạch bí mật".

Chiến tranh Việt Nam và Phương Tây

Không một quốc gia nào khác của Trái Đất mà lại là thành viên của từng ấy liên minh quân sự và khối đồng minh, không một đất nước nào khác mà lại có nhiều bạn bè chính trị và đồng minh như Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Chính quyền Johnson vì vậy lại càng thất vọng nhiều hơn nữa trước những phản ứng của Phương Tây đối với cuộc chiến ở Việt Nam. Khi Washington từng bước tăng cường những hoạt động tham chiến của họ ở Việt Nam từ 1964 và quyết định Mỹ hóa cuộc chiến trong tháng Bảy 1965, chính phủ dự tính ít nhất là với sự hỗ trợ mang tính tượng trưng của người Tây Âu. Các dự kiến của Mỹ tập trung đặc biệt vào Liên hiệp Anh và Pháp. Cả hai quốc gia không chỉ là thành viên của NATO, mà cũng là thành viên thành lập tổ chức phòng vệ Đông Nam Á SEATO.

Một số lãnh tụ của các quốc gia SEATO trước tòa nhà Quốc Hội Philippines

Trong khi Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara ủng hộ quân đội các nước khác tham gia thì Johnson và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Rusk đặc biệt yêu cầu một sự hỗ trợ vô điều kiện về chính trị. Nhưng Việt Nam cho thấy rõ, rằng những điểm chung chấm dứt ở nơi mà người Âu và người Mỹ theo đổi những mục đích khác nhau. Các quan hệ xuyên Đại Tây Dương, đã bị tổn thương ngay từ dưới thời Kennedy, đã bị thử thách nghiêm trọng qua cuộc Chiến tranh Việt Nam. Cuộc khủng hoảng của liên minh lên đến đỉnh cao của nó trong tháng Ba 1968, khi dòng chảy vàng từ Hoa Kỳ sang châu Âu đạt tới một quy mô nguy hiểm. Trong khi các nghị sĩ trong Quốc Hội Hoa Kỳ to tiếng bàn bạc về việc rút một phần lớn quân đội Mỹ ra khỏi châu Âu, Johnson dứt khoát yêu cầu các chính phủ châu Âu phải tham gia nhiều hơn nữa về tài chính vào trong các phí tổn cho nền an ninh chung. Người Mỹ tuyên bố rằng tự do là không thể chia cắt được, Tây Berlin, Paris và London cũng được bảo vệ ở Việt Nam. Người Âu ngược lại lo sợ rằng cuộc Chiến tranh Việt Nam có thể sẽ dẫn tới việc rút quân đội Mỹ ra khỏi châu Âu. Trong khi Washington ủng hộ một góc nhìn toàn cầu thì người Âu theo đuổi những lợi ích chính trị an ninh khu vực.

Người Mỹ được hỗ trợ ở Việt Nam trước hết là từ người Hàn Quốc. Nhớ tới cuộc bảo vệ Nam Hàn của Mỹ từ 1950, ngay từ tháng Chín 1964, chính phủ Seoul đã gởi sang các đơn vị y tế đầu tiên. Hai năm sau đó, lực lượng Nam Hàn đạt tới con số 50.000 người. Dưới sự chỉ huy của người Mỹ, họ tiến hành những chiến dịch trên mặt đất và các biện pháp bình định. Bị người dân Nam Việt Nam luôn nhìn như là những kẻ xâm lược, các thành công về quân sự của người Nam Hàn bị hạn chế. Đối với chính Hàn Quốc, hoạt động tham chiến này có tác động giống như một chương trình kinh tế khổng lồ, vì Washington hào phóng đảm nhận mọi phí tổn. Khi Bắc Hàn bắt giữ chiếc tàu chiến "Pueblo" của Mỹ với 68 người trên tàu trong tháng Giêng 1968, và cuộc tấn công vào Khe Sanh bắt đầu vài ngày sau đó đã giữ không cho chính quyền Johnson phản ứng dứt khoát lại với lần sỉ nhục đó, Seoul triệu hồi một phần quân đội của họ về lại Nam Hàn. Vì căng thẳng kéo dài ở biên giới Nam Bắc Hàn, Washington

có thể thông hiểu được việc đó, thế nhưng quyết định được đưa ra đúng vào đợt tổng tấn công Tết Mậu Thân đã vấp phải một sự không hài lòng đáng kể.

Đài Loan cũng gởi vài ngàn người sang, chủ yếu tiến hành những hoạt động bí mật ở Việt nam. Thái Lan và Philippines tham gia với số quân nhỏ, nhưng sự hiện diện của họ mang tính tượng trưng nhiều hơn. New Zealand và Australia, chính phủ của những nước này xuất hiện trong những năm sáu mươi như là những người theo thuyết Domino, cũng gửi sang nhiều đơn vị chiến đấu. Australia đóng 6000 quân, New Zealand một tiểu đoàn pháo binh. Với ít ra thì cũng là 71.000 người, tham gia của các đồng minh đạt tới đỉnh cao của nó trong mùa xuân 1969. Thế nhưng hai năm trước đó, Tướng Maxwell Taylor và đặc sứ Clark Clifford nhân một chuyến đi thăm châu Á đã phải có trải nghiệm đau đớn rằng các đồng minh không muốn gởi sang thêm quân nữa. Thân mật, nhưng dứt khoát, người ta nhắc tới những gì đã đạt được, chỉ ở Seoul là người Mỹ, với lời nói tới cuộc Chiến tranh Triều Tiên, mới có thể thuyết phục chính phủ gởi thêm nhiều quân lính sang. Ở New Zealand và Australia, một phong trào phản chiến to tiếng đã gây áp lực lớn lên chính phủ. Trong các quốc gia khác của khu vực, do có chính phủ ít nhiều thì cũng độc tài, dư luận vì tự do báo chí bị giới hạn nên đã không đóng vai trò quan trọng nào. Mãi tới mới đây, công chúng Nam Hàn với quan tâm nhiều hơn tới hoạt động tham chiến ở Việt Nam và với số phận của hàng chục ngàn cựu chiến binh.

Tổng thống Park Chung-hee duyệt binh lực lượng quân đội sắp được gửi sang Việt Nam

Tổng thống Johnson thật sự thất vọng trước thái độ của Anh quốc. Tuy chính phủ London ủng hộ đường lối Việt Nam của ông. Nhưng ngoài những tán thành bằng lời nói, nhiều khác biệt ý kiến đáng kể đã bộc lộ ra từ sớm. Việc này bắt đầu từ năm 1950, khi Liên hiệp Anh công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về mặt ngoại giao. Trong khi Washington dứt khoát từ chối đối thoại với Bắc Kinh, London vì Hongkong mà đã sẵn sàng cộng tác có giới hạn với những người cộng sản Trung Quốc. Trước bối cảnh đó, thành viên SEATO Liên hiệp Anh cũng không sẵn sàng gởi quân lính sang Việt

Nam. Với cái nhìn đến dư luận ở Tây Âu và trước hết là ở chính nước Mỹ, Johnson hy vọng có một hiệu ứng tín hiệu có giá trị từ một nhóm người Scotland chơi kèn túi ở khu vực phi quân sự. Nhưng thay cho một sự hiện diện mang tính tượng trưng, người Tổng thống lại phải nhìn thấy rằng Thủ tướng Harold Wilson, trong kết hợp với đồng nhiệm Xô viết của ông ấy, nỗ lực đóng vai trò trung gian. Về phần mình, chính phủ Anh lại theo dõi với nỗi lo ngoại ngày một lớn việc sức mạnh của NATO bị ảnh hưởng bởi hoạt động tham chiến ở Việt Nam ra sao.

Giới công chúng ở Liên hiệp Anh lúc đầu bày tỏ một sự thông cảm lớn cho cuộc chiến của Mỹ, nhất là khi chính người ta – ngay cả khi trong quy mô nhỏ hơn – đã đập tan một phong trào nổi dậy của cộng sản ở nước láng giềng gần với Việt nam, ở Malaysia. Nhưng từ 1967, cuộc thảo luận trong công chúng về tính chính danh và ý nghĩa của hoạt động tham chiến của Mỹ đã tăng lên. Những cuộc biểu tình phản chiến kéo qua đường phố London ngày càng thường xuyên hơn. Cuối 1967, khi một đám đông người giận dữ muốn tràn vào tòa đại sứ Mỹ thì đã xảy ra những cuộc xung đột không đẹp và ác liệt khác thường với cảnh sát. Giống như ở Hoa Kỳ, Tết Mậu Thân cũng đánh dấu một điểm ngoặc. Ngay cả tờ *Times* thủ cựu, trung thành với Mỹ, bây giờ cũng giải thích rằng không còn có thể thắng cuộc chiến nữa. Chính phủ và công chúng đặt nhiều hy vọng lớn vào trong các cuộc đàm phán hòa bình ở Paris. Chúng làm giảm bớt lực mạnh của những cuộc biểu tình nhưng đồng thời lại củng cố cho một bầu không khí phản chiến rộng khắp.

Trong khi công chúng và chính phủ Liên Hiệp Anh đứng đối diện với cuộc chiến của Mỹ một cách trung lập có thiện cảm một thời gian dài thì đại đa số người Pháp từ rất sớm đã đứng vào vị trí chống chính sách Việt Nam của Mỹ. Đối với Tổng thống Charles de Gaulle, địch thủ chính trị bí mật của Johnson trong phe Phương Tây, Chiến tranh Việt Nam thể hiện tất cả những gì mà trong mắt ông là sai lầm trong đường lối ngoại giao của Mỹ: tự mãn ngây thơ, khuynh hướng xô đẩy những quốc gia nhỏ hơn và can thiệp vào trong những sự việc không có liên quan gì đến người Mỹ. Pháp đã từng hoài công cố gắng làm dừng cái bánh xe lịch sử lại, và de Gaulle không hiểu tại sao người Mỹ không muốn học gì từ đó. Ông phê phán thái độ phi phân biệt của Mỹ đối với "chủ nghĩa cộng sản thế giới", và ông lên án Washington đã phớt lờ các căng thẳng Trung Quốc – Liên Xô. Ông thường xuyên ủng hộ đàm phán và trung lập hóa Việt Nam. Trong tháng Chín 1966, de Gaulle tuyên bố chống chiến tranh công khai lần cuối cùng khi ông nói chuyện trước 100.000 người Campuchia ở Phnom Penh. Sau đó, ông tránh phát biểu công khai, vì phải nhận ra rằng ông không thể tạo ảnh hưởng lên diễn tiến của cuộc chiến. Ngoài ra, năm 1966, Pháp đã rời bỏ cấu trúc quân sự của NATO. De Gaulle không muốn tiếp tục làm xấu đi các quan hệ trước sau gì thì cũng đã căng thẳng. Người Mỹ rất bực tức khi ông liên lạc thân thiện qua thư từ với Hồ Chí Minh, nhưng ông Tổng thống e dè với sự giúp đỡ về kinh tế.

Giới truyền thông Pháp phần lớn đóng dấu cuộc Chiến tranh Việt Nam như là một tội phạm. Những nhà gây dư luận từ tả sang hữu cay đắng viết rằng cỗ máy quân sự lớn nhất thế giới đã hủy diệt một thuộc địa nhỏ của Pháp trước đây. Ngay từ năm 1965, trên 70% người Pháp đã phản đối chính sách Việt Nam của Mỹ, trong khi chỉ 8% là ủng hộ cuộc chiến. Ở Paris, những cuộc biểu tình phản chiến đã tăng cường độ từ 1966 cho tới 1968. Khi Phó Tổng thống Hubert Humphrey bị ném trứng, màu và đá trong chuyến viếng thăm của ông năm 1967, thì đã xảy ra tai tiếng: Đại sứ quán Mỹ chính thức than phiền về thái độ của cảnh sát, được cho là đã không can thiệp. Tuần này sang tuần khác, nhiều người dân giận dữ đã đổ đầy những lá thư khiếu nại trước cơ quan đại diện ngoại giao. Trong tháng Năm 1967, giới trí thức dẫn đầu, trong đó có các triết gia Bertrand Russell và Jean-Paul Sartre, đã gặp nhau tại một tòa án tội phạm chiến tranh quốc tế ở Stockholm. Đứng trước máy quay, Sartre so sánh hành động của quân lính Mỹ đối với người Việt với cuộc hủy diện người Do Thái bởi những người Quốc Xã trong Đệ nhị Thế chiến.

Không ở một nước nào khác trong châu Âu mà có thể cảm nhận được tác động gây sốc của Chiến tranh Việt nam như ở Pháp năm 1968. Trong tháng Ba, khi cảnh sát cố gắng kiểm soát những cuộc biểu tình phản chiến, họ đã gây ra những cuộc phản đối lớn nhất của sinh viên và công nhân kể từ thời Công xã Paris 1871. Chiến tranh Việt Nam là tia lửa gây nổ một hỗn hợp nguy hiểm từ những lời ta thán về nhiều điều bất cập: một hệ thống đại học lỗi thời, quyền lực vạn năng của các giáo sư, những phòng học đầy ắp, tiền lương thấp, điều kiện làm việc không tốt v.v. Trong khi những đoàn người biểu tình kéo qua Paris và các thành phố lớn khác trong những tháng kế tiếp theo sau đó, các lãnh tụ sinh viên như Daniel Cohn-Bendit đã có thể gắn kết những cuộc biểu tình phản chiến và nhiều nguyên nhân gây chống đối khác với các đề tài cơ bản như với một chủ nghĩa chuyên chế xã hội được che dấu, hay với sự lạnh lùng của cuộc sống hiện đại. Mong muốn có thay đổi xuất phát từ đó đã đặt dấu ấn quyết định lên đời sống công cộng và hình ảnh bản thân của cả một thế hệ trong những năm bảy mươi và tám mươi.

Trong cả hai quốc gia Đức, Chiến tranh Việt Nam từ 1965 cũng là một đề tài thảo luận. Đối với giới lãnh đạo nước CHDC Đức thì Việt Nam là nạn nhân của "chủ nghĩa đế quốc" Mỹ. Họ diễn giải bất cứ một sự sẵn sàng đối thoại mơ hồ nào của những người đồng chí Việt Nam cũng là tình yêu hòa bình và ủng hộ vô điều kiện đường lối của Liên bang Xô viết, quốc gia luôn yêu cầu cả hai bên hãy tiến tới đàm phán. Nhưng vì lợi ích ngoại thương của nước CHDC Đức chủ yếu hướng tới Cận Đông và các quốc gia mới ở châu Phi nên sự hỗ trợ vật chất cho Bắc Việt Nam nằm trong khuôn khổ chật hẹp. Ngoài ra, Liên bang Xô viết xem cuộc xung đột ở Đông nam Á như là lĩnh vực của họ. Trong nhà nước đơn nguyên xã hội chủ nghĩa, giới báo chí tranh nhau công kích Mỹ. Nhưng về ngoại giao, các phản ứng không có trọng lượng, đặc biệt là vì nước CHDC Đức, dựa vào Liên bang Xô viết, về cơ bản là quan tâm tới những mối quan hệ đã được cải thiện với Hoa kỳ.

Trong nước CHLB Đức, cuộc Chiến tranh Việt Nam từ 1965 đã gây ra một cuộc thảo luận được tiến hành tương đối dè dặt. Trong đó, lúc đầu là về câu hỏi người ta phải có thái độ nào đối với lời yêu cầu giúp đỡ về quân sự của Mỹ. Tuy vậy, không có những chỉ dẫn cụ thể nào để cho thấy rằng Hoa Kỳ quan tâm đến việc đó. Thế nào đi nữa thì nhân sự của chiếc tàu bệnh viện "Helgoland", chiếc tàu mà chính phủ liên bang đã gởi sang Nam Việt Nam như là biểu tượng cho sự gắn bó của họ với Washington, cũng không được phép mặc quân phục. Một hoạt động "out of area" của quân đội Đức là việc không thể bàn đến. Tuy vậy, hai mươi năm trước cuộc Chiến tranh vùng Vịnh, người ta đã tỏ ra hào phóng với ngân phiếu: nước Cộng hòa Liên bang [Đức] trong diễn tiến của cuộc chiến ở Nam Việt Nam đã trở thành một nước chi viện quan trọng nhất, không tham dự về quân sự và chuyển khoản hàng năm tính ra là 7,5 triệu dollar sang Sài Gòn.

Tàu bệnh viện Helgoland ở Sài Gòn. Hình của Siegfried Kogelfranz

Cho tới 1966, chính phủ cũng như phần lớn báo chí ủng hộ vô điều kiện hoạt động tham chiến của Mỹ ở Việt Nam. Nhiều người Tây Đức so sánh đất nước bị chia cắt của họ với Việt Nam, nước mà cũng bị chia cắt một cách nhân tạo ra thành một phần cộng sản và một phần không cộng sản. Ẩn ở phía sau đó là một thái độ mang nặng dấu ấn của quyền lợi riêng. Về một mặt, người ta xem hoạt động tham chiến của Mỹ như là việc thực hiện những cam kết đã đưa ra. Mặt khác, người ta lo rằng Hoa kỳ vì Việt nam mà có thể từng bước lui ra khỏi châu Âu. Vì vậy mà ví dụ như Willy Brandt và Fritz Erler nhân một chuyến đi Washington trong tháng Tư 1966 đã bảo đảm sự ủng hộ của họ cho Johnson. Thế nhưng trong diễn tiến của năm đó, quan điểm này đã thay đổi. Trong giới chính phủ Dân chủ Thiên Chúa giáo, nỗi bực tức về chính phủ Johnson đã tăng lên, chính phủ mà đã yêu cầu người Đức tham gia tài chính nhiều hơn nữa vào trong phí tổn trú đóng quân đội Mỹ ở Việt Nam. Cuộc tranh cãi giữa Bonn và Washington, bùng phát ra từ câu hỏi này, đã góp phần quyết định vào việc lật đổ Thủ tướng Ludwig Erhard và dẫn tới một liên minh lớn. Ở phía những người Dân chủ Xã hội, cuộc chiến ngày càng trở thành một vấn đề đạo đức. Lập luận, tự do ở Tây Berlin được bảo vệ ở Sài Gòn, không còn đứng vững được nữa trước thực tế của cuộc chiến. Các cuộc thăm dò ý kiến trong mùa hè 1966 cho

thấy lần đầu tiên có một đa số phản đối chiến tranh trong người dân Tây Đức. Cuối cùng, cựu Thủ tướng Liên bang Konrad Adenauer thậm chí còn công khai yêu cầu Hoa Kỳ hãy rút lui ra khỏi Việt Nam.

Trong năm 1967, sự chống đối cuộc Chiến tranh Việt Nam cũng tăng cao trong nước Cộng hòa Liên bang [Đức]. Nó mở rộng một cuộc tranh cãi dẫu sao đi nữa thì cũng đã được tiến hành một cách gay gắt trong giới nhà báo, nhà văn, chính khách và đặc biệt là trong giới sinh viên. Đối với họ, vấn đề không phải là cuộc chiến ở Việt Nam, mà là về tội lỗi lịch sử của người Đức trong Đế chế thứ ba, về cấu trúc xơ cứng ở các trường đại học và trong xã hội. "Phe Đối lập ngoài Quốc Hội" ("Außerparlamentarische Opposition" – APO) của sinh sinh và trí thức tiếp nhận những biểu tượng, hình thức diễn đạt và chiến thuật của phong trào hòa bình Mỹ: "sit-ins", "teach-in", nhạc Rock và nhiều thứ khác. Giống như các đại diện Mỹ của phong trào phản chiến, sự phê phán của APO hướng tới "hệ thống" nói chung, đến một chính sách chà đạp lên quyền tự quyết của các dân tộc dưới vỏ bọc của tự do và đã tự đồi trụy hóa chính nó. Hình ảnh nước Mỹ, cho tới lúc đó là tốt đẹp, không chỉ đen tối đi ở những người sinh viên nổi loạn. Lần đầu tiên kể từ thời chiếm đóng trước đây, những hình ảnh bài Mỹ lại xuất hiện và bùng phát ra trong những cuộc bạo loạn chống các cơ quan tổ chức của Mỹ như chi nhánh American Express, các tổng lãnh sự Mỹ và nhà Mỹ.

Người Đức trẻ tuổi cho tới lúc đó đã lớn lên với một hình ảnh Mỹ hầu hết là tốt đẹp. Giấc mơ về hạnh phúc cá nhân trong tự do và thịnh vượng (cái mà cho tới 1970 đã khiến cho ít nhất là ba phần tư triệu người Đức cân nhắc việc di cư sang Hoa Kỳ), việc sẵn sàng đi theo văn hóa số đông của Mỹ – Coca Cola, James Dean, Elvis Presley, nếu muốn kể ba từ mang tính khẩu hiệu –, lòng ngưỡng mộ nền dân chủ Mỹ, những người giải phóng khỏi chế độ Quốc Xã và cứu thoát khỏi Hồng Quân – tất cả những điều đó bây giờ đã nhường chỗ cho một hình ảnh ma quỷ của Chủ nghĩa Đế quốc Mỹ hung hăn. Bây giờ thống trị là hình ảnh của những người lính Mỹ ăn no đủ phá hủy làng mạc của nông dân Việt Nam bất lực. Cuộc Chiến tranh Việt Nam đã tạo nên một hình tượng mới về nước Mỹ cho nhiều người, chủ yếu là cho giới trẻ cánh tả. Cuộc chiến đã trở thành hình ảnh tượng trưng cho một trật tự tư bản chủ nghĩa khinh thường con người. Vì vậy mà nó có một tầm quan trọng rất lớn cho cuộc đấu tranh của APO với "giới nắm quyền lực".

Cuộc Chiến tranh Việt Nam đã đặt dấu ấn lên hình ảnh nước Mỹ của giới cánh tả Tây Đức một cách rất đơn phương. Ngược lại, nhiều người trẻ tuổi đang nổi loạn ở Pháp, Bắc Âu và Hà Lan thì lại đoàn kết với những người cùng chí hướng ở Mỹ, phân biệt giữa "giới nắm quyền lực" và phong trào chống đối. Trong những năm bảy mươi và tám mươi, họ phát triển một sự thông hiểu phê phán, sẵn sàng xung đột nhưng cũng tích cực về nước Mỹ. Điều nghịch lý là cuộc Chiến tranh Việt Nam đã hướng tâm nhìn của nhiều người Âu của thế hệ trẻ hơn – và muộn hơn sau đó cũng cả ở giới cánh tả Đức – đến những điểm chung về xã hội, văn hóa và tri thức giữa châu Âu và Mỹ, và đã góp phần cho một sự thông hiểu có phân biệt về xã hội đa nguyên Mỹ và về những giá trị chung xuyên đại dương.

Chiến lược toàn cầu của Nixon

Khi Richard Nixon bước vào Nhà Trắng trong tháng Giêng 1969, ông đã có thể nhìn lại một con đường sự nghiệp dài. Cuối những năm bốn mươi, người nghị sĩ trẻ tuổi của Hạ Viện đã nổi tiếng khắp nước qua tính chống cộng cực đoan của ông. Là Phó Tổng thống dưới Eisenhower, ông đã yêu cầu nước Mỹ ném bom Điện Biên Phủ và luôn luôn hoạt động yêu cầu ủng hộ Diệm vô điều kiện. Con người sinh ra ở California này cũng ủng hộ leo thang các hoạt động tham chiến của Mỹ ở Việt Nam sau 1965, nhưng lên án Johnson là xuất hiện không đủ hung hãn trước Bắc Việt Nam. Ngoài ra ông phê phán rằng, người tiền nhiệm của ông đã tự làm cho ông ấy trở thành một tù nhân của phong trào phản chiến.

Khác với Johnson, Nixon hiểu rằng cuộc Chiến tranh Việt Nam đã làm lung lay quyền bá chủ của Mỹ ở Phương Tây. Ông cũng nhận ra rằng Hoa Kỳ không còn đứng trước một mặt trận cộng sản thống nhất. Theo quan điểm của ông, một vài quốc gia của thế giới thứ Ba và trước hết là Trung Quốc đã trở thành những trung tâm quyền lực mà Washington không còn có thể phớt lờ lâu hơn được nữa. Nixon cảm nhận cuộc Chiến tranh Việt Nam như là một gánh nặng ngăn cản Hoa Kỳ tiếp tục đóng vai trò nổi bật trong hệ thống nhà nước quốc tế.

Nixon và Henry Kissinger 1972

Về đối nội và đối ngoại, người Tổng thống mới muốn phô diễn "sự lãnh đạo". Vì vậy mà ông tập trung vào Nhà Trắng và Hội đồng An ninh Quốc gia những quá trình tìm kiếm đưa ra quyết định. Ông chọn một người, ngược với ông, có các quan hệ cực tốt với "giới nắm quyền" đối ngoại làm cố vấn an ninh – Henry Kissinger. Kissinger, người lúc còn bé đã phải bỏ trốn khỏi ra nước Đức trước những người Quốc Xã, giảng dạy chính trị học ở Đại học Harvard và trong liên quan với một cố gắng làm trung gian đã có tiếp xúc nhiều với cuộc Chiến tranh Việt Nam ngay từ thời Johnson. Hai người có chung một nhận thức, rằng chỉ họ là những người thích hợp để bảo đảm cho vai trò dẫn đầu đầu của nước Mỹ với những sáng kiến táo bạo. Hai người khinh thường cỗ máy quan liêu phình to của chính phủ và lo ngại rằng các cơ quan bộ sẽ cản trở chính sách của họ nhiều hơn. Cộng thêm vào đó, họ hết sức nghi ngờ lòng trung thành của các nhân viên nhà nước và lo sợ rằng những thông tin được cố tình cung cấp cho báo chí có thể sẽ phá hỏng các dự định của họ. Vì vậy mà người bạn cũ của Nixon, William Rogers, đã trở thành Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, chính vì ông ít hiểu biết về ngoại giao và hài lòng với vai trò của một người nhận mệnh lệnh. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng William Laird cũng không thể phát triển một vai trò riêng, nhất là vì ông không được tham gia vào các quá trình quyết định. Qua đó, trong những năm sau 1969, hai người đàn ông hầu như đã quyết định một mình chính sách đối ngoại và đường lối Việt Nam của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Người Tổng thống mới chia sẻ niềm tin của người tiền nhiệm ông, rằng "tính đáng tin" của Hoa Kỳ đang bị đe dọa ở Việt Nam. Đối với những người theo Thuyết Domino thì điều đó rõ ràng là không còn nghi ngờ gì nữa, một cuộc rút quân của Mỹ ra khỏi Việt Nam sẽ đe dọa nền an ninh của Đông Nam Á và của Phương Tây nói chung. Tuy vậy, Nixon không còn tin vào một chiến thắng quân sự vô điều kiện nữa, nhất là khi không gian hoạt động đối nội của ông bị giới hạn đáng kể. Con số nạn nhân tử vong của Mỹ trong năm bầu cử là 14.600. Truyền thông và công luận hoài nghi tính khả dụng của chiến lược tiêu hao và ý nghĩa của hoạt động tham chiến của Mỹ ở Việt Nam. Phí tổn của cuộc chiến đã chạm mức 30 tỉ dollar. Trong năm tài chính 1969, cuộc chiến chiếm gần 40% của ngân sách quốc phòng. Quân đội phải được cấp tốc hiện đại hóa, thiếu hụt ngân sách phải được giảm bớt. Trong khi phe "diều hâu" yêu cầu một cuộc không chiến toàn diện, phe "bồ câu" ngược lại yêu cầu chấm dứt chiến tranh, thì cả hai phe đều có cùng yêu cầu rút 543.000 người lính Mỹ ra khỏi Việt Nam.

Nixon và Kissinger tin chắc rằng con đường đi đến chấm dứt Chiến tranh Việt Nam dẫn qua Bắc Kinh và Moscow. Họ nghĩ rằng Trung Quốc và Liên bang Xô viết xuất phát từ những quan tâm về quyền lực chính trị nhiều hơn là từ những cân nhắc về hệ tư tưởng. Một hệ thống những liên kết (linkage) của các vấn đề đối ngoại vì vậy có nhiệm vụ dẫn đến hòa bình. Khi hai cường quốc cộng sản ngưng viện trợ vũ khí cho Hà Nội thì điều đó không chỉ để cho đạt tới một thỏa thuận có thể chấp nhận được đối với Hoa Kỳ. Quan hệ được cải thiện với Liên bang Xô việt và đặc biệt là với Trung Quốc sẽ tạo khả năng lợi dụng các căng thẳng giữa hai cường quốc cộng sản cho lợi ích của Mỹ, chấm dứt cuộc chạy đua vũ trang và đưa cho thế giới một trật tự ổn định và lâu dài. Với nền ngoại giao bí mật của Kissinger và chuyến đi thăm Trung Quốc của Nixon (tháng Hai 1972), hai chính trị gia đã mở ra một chương mới trong các quan hệ quốc tế giữa hai quốc gia sau hơn hai mươi năm thù địch gay gắt. Quan hệ với Liên bang Xô viết cũng được cải thiện thấy rõ trong thời kỳ giảm căng thẳng (Détente) và cũng tạo điều kiện dễ dàng để cho hai nhà nước Đức tiếp cận đến với nhau. Nhưng với tầm nhìn đến Việt Nam thì Nixon cũng như những người tiền nhiệm cũng ông đều sai lầm trong giả định, Hà Nội là một con rối của Bắc Kinh và Moscow. Cũng như Westmoreland và Johnson, Kissinger không chịu tin, "rằng một thế lực hạng tư nhỏ bé như Bắc Việt mà không có điểm vỡ".[1]

Ngược với những tuyên bố lúc tranh cử, Nixon không có một "kế hoạch bí mật" nào. Nhưng với tính lạc quan của những chính khách vừa mới bước vào nhậm chức, Nixon và Kissinger tin rằng có thể chấm dứt cuộc chiến trong vòng một năm. Không để cho đoán trước trên chiến trường và ở cạnh bàn đàm phán, leo thang và tuyên bố công khai gây chấn động, đó là những nguyên tố của một cuộc chơi bài tố quyền lực mà Nixon theo đuổi ba mục tiêu với nó: thứ nhất, công chúng phải được chẩn bị trước cho một kết thúc của cuộc chiến mà không còn tương đương với một chiến thắng quân sự nữa. Thứ nhì, dù trong bất cứ trường hợp nào thì ông cũng không sẵn sàng bỏ mặc Nam Việt Nam cho số phận của nó và chấm dứt cuộc tham chiến của Mỹ một cách đơn giản. Thứ ba, ông muốn chấm dứt cuộc chiến nhanh như có thể có "trong danh dự". Nixon đưa ra nhiều khả năng chọn lựa như là biện pháp để thực hiện các mục tiêu của ông: tái khởi động cuộc chiến tranh trên không, phong tỏa đường biển Bắc Việt Nam, các chương trình bình định hữu hiệu và chương trình "Phi Mỹ hóa" cuộc chiến đã được bắt đầu dưới thời Johnson. Để công chúng Mỹ có thể làm quen dễ dàng hơn với cuộc rút quân, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Laird đưa ra khái niệm "Việt Nam hóa". Qua đó, gánh nặng chủ yếu của cuộc xung đột quân sự này được chuyển sang cho quân đội Nam Việt Nam. Song song với việc rút quân từng giai đoạn của quân đội Mỹ, QLVNCH cần phải được tăng cường quân số thêm một lần nữa và cần phải được trang bị với kỹ thuật vũ khí hiện đại. Dưới tên gọi "Học thuyết Nixon" (tháng Bảy 1969), cuộc Việt Nam hóa nhận được một ý nghĩa vượt quá Đông Dương: bắt đầu từ bây giờ, người Tổng thống giải thích, tuy Hoa Kỳ vẫn tiếp tục hỗ trợ cho bạn bè và đồng minh của mình ở châu Á, nhưng chỉ tham gia vào trong các xung đột quân sự ở những trường hợp ngoại lệ.

[1] Trích dẫn theo Seymour Hersh, The Price of Power: Kissinger in the Nixon White House, New York 1983, trang 126.

Cuộc chiến hai mặt trận của Nixon năm 1969

Để tạo tính linh hoạt trong chính trị thì cần phải có một sự bất cần được tính toán trước. Nixon giải thích dự định trong tương lai của mình trước cộng sự của ông, H. R. Haldeman: "Tôi gọi đó là Thuyết Người Điên (Madman Theory), Bob. Tôi muốn làm cho người Bắc Việt tin rằng tôi đã đi đến điểm là tôi sẽ làm *tất cả* để chấm dứt cuộc chiến. Chúng ta sẽ đưa cho họ những điều tương tự như 'Trời đất ơi, anh phải biết rằng Nixon hết sức căm thù cộng sản. Nếu như ông ấy nổi giận thì không còn ai có thể giữ ông ấy lại được nữa – và tay ông ấy đang ở kế bên nút bấm hạt nhân đấy'. Trong vòng hai ngày, Hồ Chí Minh sẽ đích thân đến Paris và cầu xin hòa bình."[1]

Tổng thống Nixon

Nixon ngần ngừ không lâu trước khi thực hiện "Thuyết Người Điên" của ông. Ngay từ tháng Hai 1969, ông ra lệnh ném bom các vùng hậu cứ của Bắc Việt Nam ở Campuchia (Chiến dịch MENU) – việc đã được các thành viên của Hội đồng Tham mưu Trưởng yêu cầu từ lâu và đã luôn bị Johnson từ chối. Qua đó, dự định QDVNCH sẽ có được một khoảng thời gian dưỡng sức. Tiếp theo giai đoạn đầu của cuộc không kích (BREAKFAST) là những đợt tấn công khác: LUNCH, SNACKS và DINNER. Trong thời gian hơn mười bốn tháng, máy bay ném bom B-52 ném trên 100.000 tấn bom. Những nhóm "Daniel Boone" được đào tạo đặc biệt (được gọi theo tên người đặt bẫy săn thú nổi tiếng của Mỹ) thâm nhập vào những vùng đất ở biên giới và tìm kiếm người sống sót sau cuộc không kích. Đợt ném bom này đã được giữ kín trước công chúng; Nixon xếp nó vào mức bí mật cho tới mức ngay cả giới chỉ huy

trong quân đội như tham mưu trưởng Không quân cũng không được thông báo cho biết. Người Bắc Việt cũng im lặng không nói đến những cuộc không kích này, và vua Campuchia, Hoàng tử Norodom Sihanouk, để cho Nixon tự do tiến hành, vì việc Hà Nội sử dụng lãnh thổ của ông giờ đây đã trở thành một cái gai trong mắt ông ấy. Con số người dân thường bị giết chết chưa từng được xác định. Việc chuyên chở quân lính và vật dụng chiến tranh từ Bắc Việt Nam vào miền Nam tạm thời suy giảm đi 10%. Thế nhưng những cuộc ném bom xuống các con đường mòn, mà vũ khí và vật liệu tiếp ứng cũng có thể được vận chuyển bằng đôi chân hay xe đạp ở trên đó, không có tác động lâu dài. Cuối cùng thì chiến dịch MENU đã tăng tốc cho một vòng xoáy của bạo lực ở Campuchia, vì người Bắc Việt càng lúc càng lẫn tránh sâu hơn vào trong nội địa.

Song song với chiến dịch không kích, Nixon và Kissinger mở ra những kênh bí mật tới Bắc Kinh và Moscow. Họ hứa hẹn cải thiện quan hệ, nếu Liên bang Xô viết và Trung Quốc tạo áp lực lên Hà Nội. Trong tháng Sáu 1969, họ đề nghị với Bắc Việt Nam, hãy luân phiên rút quân ra khỏi Nam Việt Nam, nhưng các câu hỏi về chính trị thì dành lại cho những cuộc trao đổi giữa Hà Nội và Sài Gòn. Qua đó, họ đã thể hiện sẵn sàng thỏa hiệp nhiều hơn là Johnson. Nhưng hoàn toàn phù hợp với "Thuyết Người Điên" của mình, Nixon đã gắn kết lời mời đàm phán của ông với một tối hậu thư: Nếu như Hà Nội không chấp nhận yêu cầu của ông cho tới ngày 1 tháng Mười Một, thì ông sẽ tiến hành những biện pháp có quy mô lớn. Thật sự thì trong mùa hè 1969, Nixon và Kissinger đã để cho một nhóm người phân tích các mức khác nhau của một cuộc leo thang. Chúng đi từ việc phá hủy cảng Hải Phòng và ném bom những con đê qua tấn công Bắc Việt Nam trên đất liền cho tới việc sử dụng "có kiểm soát" vũ khí hạt nhân. Khi giới lãnh đạo Bắc Việt Nam từ chối đàm phán về một cuộc rút quân của cả hai bên, người ta khó khăn lắm mới có thể ngăn Nixon đừng ra lệnh tiến hành không kích Hà Nội và phong tỏa đường thủy. Nhiều tháng trời, người Tổng thống đã tin rằng chiến dịch không kích ở Campuchia trong liên kết với những mưu mẹo ngoại giao là có thể chấm dứt cuộc chiến. Trong mùa thu 1969, niềm hy vọng này đã hiện ra ý muốn không thực tế: chưa nhìn thấy một kết cuộc nào của cuộc chiến.

Máy bay B-52 trong chiến dịch MENU

Về đối nội, đường lối của Nixon thành công đến mức đáng ngạc nhiên: cả một thời gian dài, dường như là ông đã có thể thành công trong việc chống lại phong trào phản chiến. Trong tháng Tư 1969, chỉ

có 150.000 người là đã đi theo lời kêu gọi biểu tình trên khắp nước. Nixon nhận được rất nhiều sự đồng tình khi ông thông báo sẽ đưa 25.000 người lính ra khỏi Việt Nam. Ba tháng sau đó, ông tuyên bố rút thêm 60.000 người. Để lấy gió ra khỏi ngọn buồm của phong trào phản chiến, trong tháng Mười, ông Tổng thống ra lệnh hủy tất cả các lệnh gọi nhập ngũ. Ngoài ra, ông thay thế nghĩ vụ quân sự chung bằng cách sổ xố, việc mà đã lấy đàn ông trẻ tuổi ít hơn rất nhiều và chấm dứt tình trạng đặc quyền của các sinh viên. Những bước đi gây chấn động này đã gợi lên nhiều hy vọng và đã phát triển một sự năng động riêng mà đã không mang lại cho Nixon cả thời gian lẫn không gian hoạt động như đã hy vọng.

Trong tháng Chín 1969, một đạo luật được Quốc Hội thông qua, loại trừ việc đóng quân đội trên đất liền của Mỹ ở Thái Lan hay Lào. Một tháng sau đó, bốn triệu người Mỹ đã biểu tình trong 200 thành phố cho một cuộc rút quân nhanh chóng hơn của Hoa Kỳ ra khỏi Đông Nam Á. Các chương trình tin tức chính đã giành nhiều thời gian nói về các cuộc biểu tình, và thậm chí ba đài truyền hình quốc gia lớn còn tường thuật về những phút im lặng và tọa kháng tại trường đại học của Nixon, Whittier College ở California. Trong tháng Mười Một, những cuộc biểu tình phản đối lại tái diễn. Được kêu gọi qua tiếng chuông, hàng triệu công dân Mỹ đã đổ vào nhà thờ; nhiều người đã hát bài ca *Give Peace a Chance* của John Lennon. Ở Washington, những người biểu tình đặt danh sách bao gồm tên họ của tất cả các người Mỹ đã hy sinh xuống trước những bậc thang của Điện Capitol.

Nixon phản ứng lại trước bầu không khí phản chiến bằng một tính hung hăn càng lúc càng tăng lên cao. Trước giới báo chí, ông làm như hoàn toàn không quan tâm đến các cuộc biểu tình. Thế nhưng mệnh lệnh của ông nhân dịp một cuộc biểu tình phản đối ở Washington, phong tỏa Tòa Nhà Trắng với 300 người lính, cho thấy rõ rằng ông cũng không thể thoát khỏi áp lực của dư luận giống như người tiền nhiệm của ông. Trong một bài diễn văn trên truyền hình vào ngày 3 tháng Mười Một 1969, ông hướng tới "đa số im lặng" (silent majority). Ông cảnh báo những "biển máu" nếu như rút quân hoàn toàn ra khỏi Nam Việt Nam, và ông cáo buộc phong trào phản chiến đã phá hoại chính sách hòa bình của ông. Bài diễn văn của ông đạt đến đỉnh cao trong lời cảnh báo: "Bắc Việt Nam không thể hạ nhục Hoa Kỳ. Chỉ người Mỹ là có thể làm điều đó."[2] Lời kêu gọi tình yêu nước của Nixon là một nước cờ chính trị xuất sắc, nhưng đồng thời cũng là một sự thao túng. Sự ủng hộ của công chúng nhảy vọt lên đến gần 70%. Chỉ qua một đêm, ông Tổng thống đã lôi được về phía ông một đối trọng với phong trào phản chiến và truyền thông. Tuy vậy, "đa số im lặng" này thì lại cảm thấy hết sức bất an. Sau năm khủng hoảng 1968 là những cuộc biểu tình trên khắp đất nước trong năm 1969, lời kêu gọi của ông, hãy tin tưởng vào sức mạnh đạo đức của Mỹ, đã thể hiện một nhu cầu thật sự của nhiều người dân. Nhưng từ đó không phát triển ra tính sẵn sàng thêm một lần nữa, mang cuộc chiến Việt Nam đi đến kết thúc qua chiến thắng trong mọi hoàn cảnh.

---

[1] Trích dẫn theo H. R. Haldeman, The Ends of Power, New York 1978, trang 82 và tiếp theo

[2] Address to the Nation on the War in Vietnam, 3/11/1969, trong: Public Papers of the Presidents, Richard M. Nixon, 1969, Washington 1971, trang 901-909

Việt Nam hóa

Phù hiệu không được phát hành.

Trong khi dư luận Mỹ hoan nghênh cuộc rút quân thì giới quân sự trong Lầu Năm Góc và ở Sài Gòn đánh giá cuộc Việt Nam hóa chiến tranh như là một sự đầu hàng từng bước một. Việc đưa những người lính trở về đã làm tiêu tan niềm hy vọng còn có thể chiến thắng trên chiến trường. Giới quân sự Mỹ phần lớn hoài nghi rằng có thể tạo cho QLVNCH khả năng chiến thắng đối thủ. Cả chính phủ Nam Việt Nam cũng cương quyết chống lại một cuộc Việt Nam hóa chiến tranh. Tuy Thiệu ủng hộ công khai cuộc rút quân, nhưng về cơ bản thì cuộc Việt Nam hóa đã khiến cho chế độ ở Sài Gòn cảm thấy hết sức bất an.

Cho tới giữa 1970, quân số của QLVNCH được nâng từ 850.000 lên trên một triệu. Qua đó, trên một phần ba tất cả nam thanh niên Nam Việt Nam từ 18 tới 35 tuổi đã thuộc trong quân đội. Trong vòng vài năm, không quân được vũ trang trở thành lực lượng lớn thứ tư của thế giới. Người Mỹ trao cho QLVNCH những lượng khổng lồ của vũ khí có kỹ thuật hiện đại nhất, đạn dược, trang thiết bị, xe cơ giới, máy bay trực thăng v.v. Các chương trình đào tạo được tăng cường và tiền lương được cải thiện. Các chương trình bình định được tiếp tục tiến hành và mở rộng. Dưới áp lực kéo dài của Đại sứ quán Mỹ, chính phủ Sài Gòn thậm chí còn thông qua một chương trình cải cách ruộng đất trong tháng Ba 1970, chương trình mà cũng xứng đáng với cái tên của nó. 800.000 gia đình đã hưởng lợi từ đạo luật này, và tỷ lệ người dân có đất tăng từ 29% lên 56% trong năm 1972. Đi cùng với đó là những nổ lực lớn hơn để sửa chữa hạ tầng cơ sở và gia tăng sản xuất nông nghiệp. Ngay cả khi cuộc bầu cử năm 1971 bị thao túng, thì các hội đồng làng ít nhất là đã lại nhận về nhiều thêm một chút quyền tự trị và trách nhiệm chính trị. Người ta có thể tự hào về những thành công trực tiếp của công cuộc Việt Nam hóa: 1970 và 1971 nhiều phần lớn của Nam Việt Nam nằm dưới quyền kiểm soát của chính phủ Sài Gòn, và các vùng nông thôn đã trở nên an toàn như những năm đầu tiên trong lịch sử của nhà nước Nam Việt Nam.

Dưới bề mặt của sự an toàn và ổn định ở vẻ ngoài, các vấn đề về cấu trúc của Nam Việt Nam vẫn không được giải quyết. Những người lính nhiều lúc đã cho thấy rằng họ không có khả năng sử dụng các hệ thống vũ khí phức tạp về kỹ thuật sao cho thích hợp. Đào ngũ vẫn cao không thay đổi và quân số thực tế không tương ứng với các thông tin chính thức. Công cuộc bình định tuy đã phá hủy trong

nhiều vùng rộng lớn cơ sở quyền lực của MTDTGP đã suy yếu qua chiến dịch Tết Mậu Thân. Thế nhưng tính tàn bạo của "Chương trình Phượng Hoàng", cái đã đưa ra những tỷ lệ giết người trước cho các cơ quan thi hành, đã thúc đẩy cho tính trung lập về chính trị của người dân ở nông thôn và mang lại cho MTDTGP nhiều thành viên mới. Cả cuộc cải cách ruộng đất cũng không tạo được sự giúp đỡ lâu dài nào cho chính quyền. Được ban hành mười năm trước đó thì có thể là lịch sử của cuộc Chiến tranh Việt Nam đã diễn ra khác đi. Nhưng vào đầu những năm bảy mươi thì nhiều vùng nông thôn đã không còn dân cư nữa, tô thuế đã giảm đáng kể vì có nhiều đất trống. Yếu tố đất đai không còn mang tính quan trọng đặc biệt cho người dân ở nông thôn nữa, cuộc cải cách muộn màng đã không còn có thể tạo thiện cảm cho chính quyền.

Các vấn đề chính của chính phủ Sài Gòn vẫn không được giải quyết qua cuộc Việt Nam hóa. Trước sau, tham nhũng vẫn làm tê liệt mọi sự quản lý có hiệu lực. Cả cuộc bầu cử tổng thống bị thao túng năm 1971 – Thiệu nhận được trên 90% số phiếu – cũng không thể che giấu được rằng nhiều phần lớn của người dân đã quá mệt mỏi với chiến tranh và không quan tâm đến chính trị. Trong bộ máy hành chánh của chính phủ, trong giới sĩ quan quân đội và trong giới tinh hoa về kinh tế, động cơ để hoạt động vì chính phủ Sài Gòn không phải là nhận thức quốc gia mà là lợi ích cá nhân. Nhưng cuộc Việt Nam hóa giảm khả năng hưởng lợi từ sự tham chiến của Mỹ cho tới đâu thì tính sẵn sàng phục vụ cho quốc gia Nam Việt Nam cũng giảm theo tới đó. Sự ổn định đáng ngờ của chính quyền và toàn bộ tình thế tiến thoái lưỡng nan của cuộc Việt Nam hóa được thể hiện trong một bản tường trình cho Thượng Viện trong tháng Hai 1970: "Chính phủ hiện nay có lẽ sẽ nắm giữ được quyền lực cho tới chừng nào mà Hoa Kỳ hỗ trợ họ. … Khi chính phủ hiện nay tiếp tục nắm giữ quyền lực thì cuộc Việt Nam hóa sẽ thất bại."[1]

---

[1] U.S. Senate, 91. Congress, 2nd Session, Committee on Foreign Relations, Report: Vietnam, December 1969, 2. 2. 1970, trang 13

Xâm lược Campuchia

Trong lúc đó, ở Washington, Tổng thống Nixon cố gắng giữ vững "đa số im lặng" của ông, Tháng Ba 1970, ông tuyên bố sẽ từng bước rút dần thêm 150.000 người lính ra khỏi Việt Nam. Ông giải thích việc này với các tiến bộ của cuộc Việt Nam hóa. Nhưng trong bí mật thì Nixon rất lo lắng về tình hình ở Đông Dương. Các đàm phán hòa bình ở Paris không chuyển động. Tướng Abrams ở Sài Gòn cực lực cảnh báo trước những đợt rút quân đội Mỹ khác, trong khi những người phê phán Nixon ở trong nước lại yêu cầu rút quân nhanh hơn. Cả trong Quốc Hội, tiếng nói chống chiến tranh cũng ngày một quyết liệt hơn. Trong tháng Tư, Ủy ban Đối ngoại của Thượng Viện nhất trí rút lại "Nghị quyết Vịnh Bắc bộ" và đề nghị Quốc Hội hãy tham gia vào bước tiến này (tất cả các đại biểu Quốc Hội rút nghị quyết này lại vào ngày 31 tháng Mười Hai 1970). Tín hiệu xuyên qua mọi đảng phái này thêm một lần nữa đã để cho người Tổng thống thấy rõ rằng ông phải nhanh chóng chấm dứt chiến tranh.

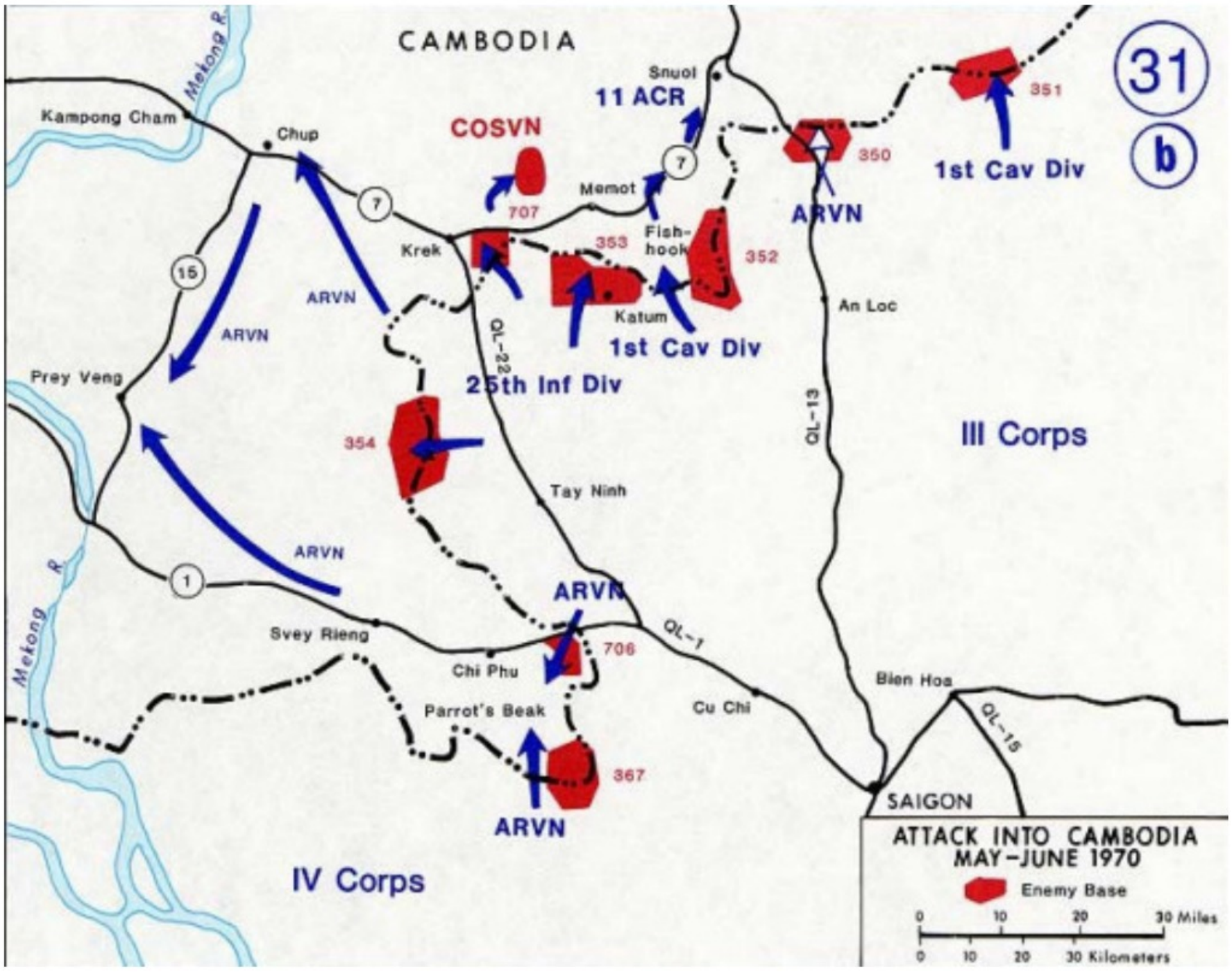

Sơ đồ chiến dịch đột kích Campuchia, tháng Năm 1970

Một cơ hội, tiến hành chiến tranh để dẫn tới hòa bình, đã mở ra qua lần lật đổ quốc vương Campuchia, Hoàng tử Sihanouk, bởi Thủ tướng Lon Nol vào ngày 18 tháng Ba 1970. Ngay cả khi cho tới ngày nay vẫn không có được bằng chứng rõ ràng, thì vẫn có một loạt chỉ dấu cho thấy rằng CIA đã dính líu vào trong cuộc đảo chính của Tướng Lon Nol thân Mỹ này. Thế nào đi chăng nữa thì cuộc đảo chính cũng tạo lợi thế cho Washington, vì Lon Nol hứa sẽ đánh đuổi người Bắc Việt Nam và lực lượng Khmer Đỏ liên minh với họ ra khỏi lãnh thổ Campuchia. Giới quân sự ở Lầu Năm Góc và Tướng Abrams ở Sài Gòn nhìn thấy thời điểm đã đến, để cuối cùng rồi cũng có thể hành động chống lại những vùng hậu cứ của người Bắc Việt ở Campuchia. Đi ngược lại với lời khuyên của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng của ông, Nixon chấp thuận kế hoạch của giới quân đội: một chiến dịch tấn công trên mặt đất vào những vùng cạnh biên giới của Camphuchia nằm ở phía tây của thủ đô Sài Gòn. Trong vùng đất Camphuchia chỉ cách Sài Gòn 60 kilômét, giới quân đội phỏng đoán không chỉ nhiều hậu cứ mà còn cả tổng hành dinh quân sự của MTDTGP mà cho tới nay vẫn còn chưa tìm thấy. Ngoài ra, họ hy vọng cuộc xâm lược sẽ mang lại một thời gian nghỉ ngơi cho chính quyền Nam Việt Nam và cuộc Việt Nam hóa.

Năm 1953, người Pháp đã liên minh với Lào để nhằm chiến thắng ở Việt Nam. Năm 1965, Johnson đã ra lệnh ném bom miền Bắc để ổn định miền Nam. Bây giờ thì Nixon cũng quyết định mở rộng cuộc chiến để có thể chấm dứt được nó. Ông giải thích cho công chúng bị bất ngờ, rằng ông sẽ không chấp nhận việc "quốc gia hùng cường nhất thế giới hành động như một gã khổng lồ bất lực đáng thương hại", khi "các thế lực toàn trị và vô chính phủ đe dọa các quốc gia và thể chế tự do ở khắp nơi trên thế

giới”.[1] Vào ngày 1 tháng Năm, 31.000 lính Mỹ và 43.000 lính Nam Việt Nam tiến quân vào Campuchia.

Thành công về quân sự của cuộc xâm lược này là có giới hạn. Thống kê cho thấy có 2000 “Việt Cộng” chết, nhiều kho vũ khí lớn và công sự bị phá hủy. Đợt tấn công đã làm giảm áp lực của đối thủ lên vùng đất quanh Sài Gòn. Nhưng người ta đã không thể tìm ra tổng hành dinh huyền thoại của MTDTGP. Thêm vào đó, chiến dịch này tạm thời mở rộng vùng hoạt động của quân đội Mỹ và QLVNCH yếu ớt. Phản ứng lại đợt tấn công của Mỹ, người Bắc Việt lui sâu thêm vào trong nội địa. Trong thời gian tiếp theo sau đó, người Khmer Đỏ với sự giúp đỡ của Việt Nam và Trung Quốc đã có thể mở rộng sự kiểm soát của họ ra trên gần một nửa lãnh thổ Campuchia. Qua đó, cuộc xâm lược đã thổi bùng lên xung đột đã âm ỉ từ nhiều năm nay giữa Khmer Đỏ và chính phủ ở Phnom Penh. Các băng nhóm chủ yếu bao gồm những người còn vị thành niên của Pol Pot bắt đầu biến đất nước thành một cánh đồng xác chết khổng lồ. Nhìn về lâu dài thì cuộc xâm lược này đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc diệt chủng ở Campuchia.

Pháo 105 ly tại cứ điểm Jackson Hole btrên lãnh thổ VNCH trước chiến dịch đột kích Campuchia trong tháng Năm 1970

Một đa số vừa quá bán của người Mỹ ủng hộ lần mở rộng chiến tranh. Thế nhưng khi lực lượng vệ binh quốc gia nổ súng bắn vào những người biểu tình tại khuôn viên trường đại học Kent State ở Ohio vào ngày 4 tháng Năm 1970 thì đã xảy ra những cuộc biểu tình phản đối dữ dội nhất trong lịch sử của cuộc Chiến tranh Việt Nam. Hàng trăm trường college và đại học đóng cửa, ở Washington 100.000 người biểu tình bao vây Tòa Nhà Trắng đã được rào chặn trên một chu vi rộng. Thất vọng và cay đắng, giới tinh hoa ngoại giao quay lưng lại với Nixon. Ông Tổng thống chỉ còn đường rút lui: Ông tuyên bố chấm dứt cuộc xâm lược cho tới cuối tháng Sáu và gián tiếp thừa nhận rằng đã đánh giá quá thấp sự chống đối của công chúng. Những sự việc ở Kent State còn thúc đẩy ông tiến hành một chuyến đi

trong đêm, không người hộ vệ, đến gặp một vài người biểu tình đang đóng ở "Lincoln Memorial". Được Anthony Hopkins diễn đầy ấn tượng trong phim Nixon của Oliver Stone, người Tổng thống đơn độc và bị cô lập cố gắng vượt qua sự câm lặng giữa những người bị cầm quyền và những người cầm quyền. Nhưng đồng thời ông cũng tuyên bố chiến tranh với giới truyền thông tự do và với Quốc Hội, chửi mắng những người phê phán chính sách đối nội của ông và yêu cầu FBI kiểm tra có quy mô hàng ngàn công dân Mỹ. Nhưng cảnh sát liên bang đã chống lại việc vi phạm rõ rệt hiến pháp này. Stephen Ambrose, nhà viết tiểu sử ông, đã viết rằng Nixon "không thể chiến thắng cuộc chiến; nhưng ông không muốn chấm dứt nó; và ông khước từ việc thua nó."[2]

---

[1] Address to the Nation on the Situation in Southeast Asia, 30/04/1970, trong: Public Papers of the Presidents, Richard M. Nixon, 1970, Washington 1971, 405-410.

[2] Stephen E. Ambrose, Nixon, tập 2: The Triumph of a Politician 1962-1972, New York 1989, trang 407.

Tình trạng khó khăn ở Mỹ và Việt Nam

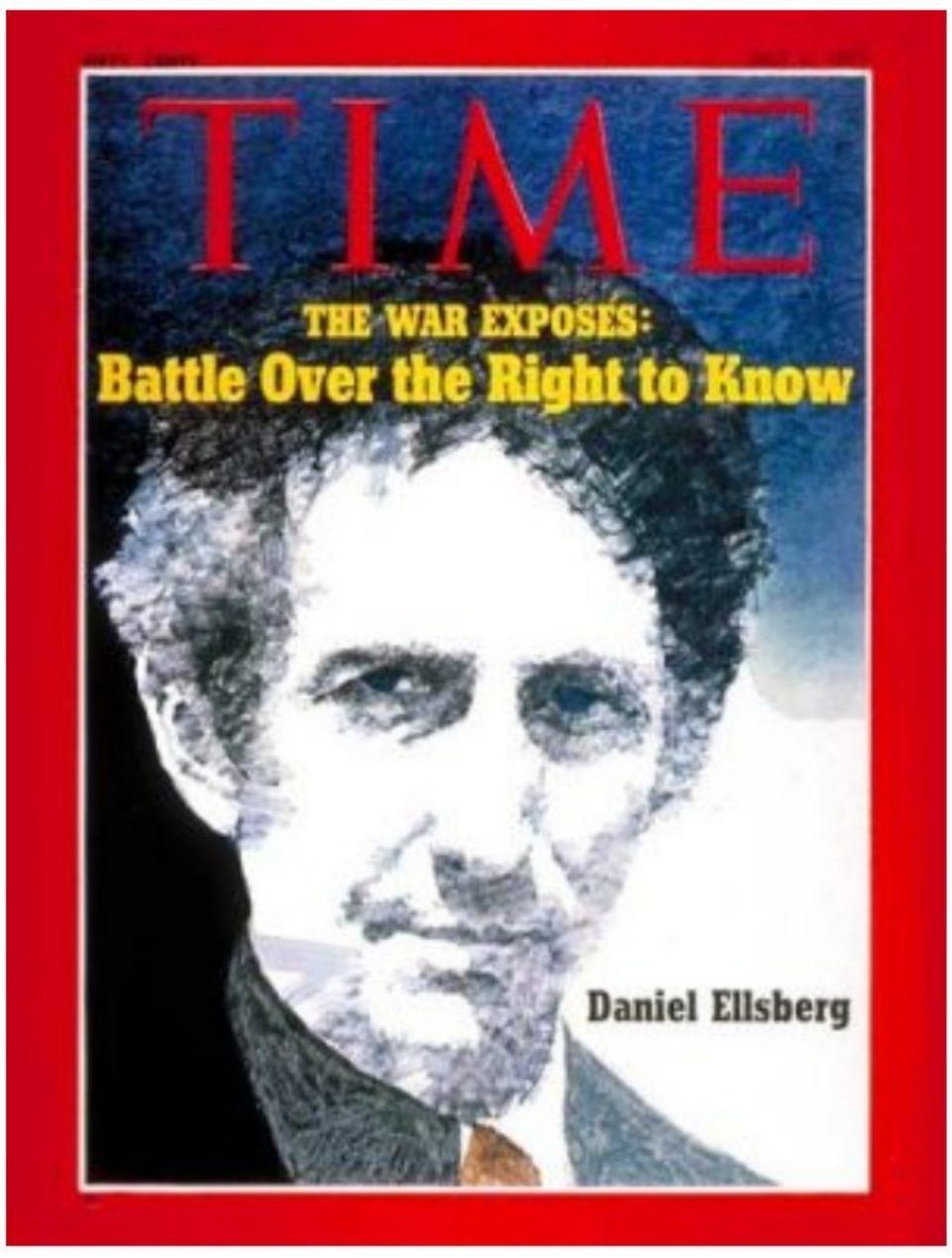

Daniel Ellsberg trên tờ bìa báo Time

Ở Mỹ, sự mệt mỏi chung vì chiến tranh đã tiếp tục tăng lên sau lần tiến quân vào Campuchia. Vào cuối năm 1970, gần 60% tất cả người Mỹ cảm thấy rằng cuộc chiến này là phi đạo đức, và trên hai phần ba tin rằng Việt Nam là một sai lầm đáng sợ. Sự mệt mỏi chung vì chiến tranh này bị ảnh hưởng bởi vụ

án xử Thiếu úy Calley, người đã ra lệnh thảm sát tại Mỹ Lai và đã ngồi tù ba năm rưỡi vì tội giết 22 người dân thường. Trong mùa hè 1971, tờ New York Times bắt đầu công bố cái được gọi là *Pentagon Papers*. Hồ sơ tối mật này, do Daniel Ellsberg, một nhân viên trong chính phủ của Johnson, đưa cho tờ báo, đã được thực hiện theo ý muốn của nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng McNamara. Tài liệu ghi lại lịch sử cuộc tham chiến của Mỹ ở Việt Nam và cho thấy rằng qua nhiều thập niên, những người mang quyền quyết định về chính trị đã xuất phát một cách hết sức sai lầm từ những ý tưởng về một mối đe dọa nhiều hơn là từ những phân tích thực tế. Ngoài ra, *Pentagon Papers* cho thấy rõ rằng Kennedy và Johnson đã tô điểm thêm cho quy mô của cuộc tham chiến Mỹ, và đưa ra những thông tin sai lạc cho công chúng. Nixon hoài công cố gắng ngăn chận việc công bố qua một quyết định của tòa án. Bị ám ảnh bởi ý nghĩ, rằng nhân viên trong chính phủ của ông có thể đưa thêm nhiều bí mật khác cho báo chí, ông cho thành lập một nhóm chuyên gia về an ninh: nhóm "thợ sửa ống nước" (plumber). Họ cố gắng diễn tả Ellsberg như là một người bệnh tâm thần, và tiến hành nhiều hoạt động bất hợp pháp: đột nhập, nghe lén, vi phạm bí mật thư tín và quyền riêng tư.

Tuy vậy, việc phản đối tích cực chống chiến tranh đã giảm xuống mặc cho vụ án Calley và Pentagon Papers. Tuy trong tháng Tư và tháng Năm đã có những cuộc biểu tình gồm hàng trăm ngàn người, nhưng phong trào đã suy giảm. Sinh viên đã mệt mỏi với biểu tình, nhưng tuy vậy vẫn ghi nhận được nhiều thắng lợi từng phần mang tính cơ bản: nghĩa vụ quân sự được biến đổi thành một loại xổ số và đến năm 1972 thì được bãi bỏ hoàn toàn. Quốc Hội tỏ ra ngày càng tự tin hơn và thu hẹp không gian hoạt động của Tổng thống một cách đáng kể. Phần lớn người Mỹ đều muốn quay lưng lại với đến cuộc chiến, và các đài truyền hình phản ứng bằng cách họ phát đi ngày một ít hơn những hình ảnh từ Việt Nam và từ các cuộc biểu tình phản chiến. Ngoài ra, sau 1970, tổn thất Mỹ đã giảm mạnh – từ 4200 (1970) xuống 1300 (1971). Điều này có liên quan đến cuộc rút quân dần dần của những người lính và cuộc Việt Nam hóa: Nếu như quân số ở Việt Nam cuối 1970 còn là 330.000 người thì một năm sau đó chỉ còn 157.000.

Những người phải chịu đựng các phát triển này ở bên mặt Mỹ là những người lính. Trong diễn tiến của cuộc Việt Nam hóa, quân đội tiếp nhận chỉ yếu là các nhiệm vụ phòng thủ. Từ Tướng Abrams cho tới người lính thường, người Mỹ ở Việt Nam cảm nhận họ như là những đại diện của một hậu đội mà lần rút quân toàn bộ chỉ còn là một câu hỏi về thời gian. Qua đó, các mục tiêu của cuộc chiến, những cái trước sau gì thì cũng thật trừu tượng, cũng không còn nữa. Tinh thần chiến đấu của quân đội giảm sút đáng kể. Việc tiêu thụ những loại thuốc gây nghiện "mềm" tiếp tục tăng lên vì thời gian phục vụ yên ổn. Việc dùng những loại thuốc gây nghiện "cứng", mà giới tướng lãnh Nam Việt Nam tham gia buôn bán chúng, đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng. Theo các ước lượng, năm 1970 có tròn 40.000 người lính Mỹ ở Việt Nam nghiện bạch phiên. Bạo động mang tính phân biệt chủng tộc và bất tuân mệnh lệnh đạt tới những quy mô đáng ngại.

Việt Nam hóa và tinh thần phản chiến cũng có tác động đến những người trở về quê hương. Cho tới 1969, các cựu chiến binh chủ yếu phải đối phó với các vấn đề cá nhân. Những bất trắc trong chiến tranh và chăm sóc tâm lý thiếu thốn đã dẫn tới những cái được gọi là 'chứng loạn thần kinh hậu chấn thương', những cái mà nhiều thập niên sau đó vẫn còn không lành. Philip Caputo chẩn đoán các triệu chứng: "Thiếu tập trung, sợ bóng tối như trẻ con, mau mệt, ác mộng mãn tính, quá nhạy cảm trước những tiếng động to, những cơn trầm cảm và nổi giận xuất hiện bất thình lình."[1] Thế nhưng với việc tiêu thụ ma túy nhiều hơn và với sự không quan tâm của người dân, việc tái tích hợp các cựu chiến binh càng gặp thêm nhiều khó khăn sau 1969. Cuối 1971 đã có nhiều người trở về thất nghiệp (330.000) hơn là lính ở Việt Nam, một năm sau đó, trong số hơn 2 triệu cựu chiến binh đã có 300.000 người ngồi tù. Trong những cuộc chiến trước đây, những người lính được chào mừng như là những người anh hùng, bây giờ thì người ta nhìn họ như là các công cụ của một chính sách đã thất bại, cảm nhận họ như

là thể hiện sống của sự nhục nhã và như là những kẻ giết người tàn bạo. Chính quyền ít làm gì để giảm bớt các vấn đề to lớn về tâm lý, xã hội và kinh tế của các cựu chiến binh.

Cựu chiến binh Việt Nam

Tinh thần chiến đấu sút giảm và các khó khăn ngày càng tăng lên của quân lính, cũng như sự hoài nghi chung rất phổ biến về sự tham chiến của Mỹ còn được đẩy mạnh bởi khả năng của quân đội Nam Việt Nam. Không một chiến dịch nào mà khác có thể cho thấy rõ sức mạnh không đầy đủ của QLVNCH và sự thiếu thốn tính bền vững của cuộc Việt Nam hóa như lần xâm lược Lào trong tháng Hai và tháng Ba 1971. Chiến dịch Dewey II theo đuổi về cơ bản cùng những mục tiêu quân sự như lần xâm lược Campuchia trong năm trước đó: nó có nhiệm vụ phá hủy đường tiếp tế của địch thủ và tạo thời gian cho chương trình Việt Nam hóa. Thế nhưng chiến dịch này suýt nữa thì đã chấm dứt trong một thảm họa. MTDTGP đã có trước toàn bộ kế hoạch của chiến dịch, và khi QLVNCH vượt biên giới sang nước Lào nằm ở phía tây bác vào ngày 8 tháng Hai 1971 thì một đối thủ được trang bị thật tốt đang chờ họ. Giới tướng lãnh Nam Việt Nam đã chứng tỏ là không có khả năng để phản ứng lại tình hình bất ngờ. Chỉ nhờ vào cường độ hoạt động cao của không quân Mỹ mà người ta đã có thể ngăn chận được sự hoảng loạn. Tổn thất cao, và khó khăn lắm mới có thể gọi cuộc rút lui là có trật tự.

---

[1] Caputo, A Rumor of War, trang 4.

Bắc Việt Nam, MTDTGP và cuộc Việt Nam hóa

Thời gian ba năm giữa Tết Mậu Thân và cuộc xâm lược Lào là giai đoạn khó khăn nhất trong cuộc chiến cho Bắc Việt Nam và MTDTGP. Tuy việc Mỹ ngưng ném bom (tháng Mười 1968) đã tạo khả năng cho người dân Bắc Việt Nam đi lại tự do hơn một chút. Cả sự phát triển về kinh tế cũng không còn bị chiến tranh cản trở quá nhiều nữa. Thế nhưng tổn thất của đợt tấn công Tết Mậu Thân, cuộc bình định hung dữ, chiến lược thay đổi của Mỹ, tăng cường ném bom ở Nam Việt Nam cũng như cuộc chiến tranh ném bom trên những vùng gần biên giới của Lào và Campuchia đã bắt buộc quân đội cộng sản ở miền Nam phải tạm thời lui về thế phòng thủ. 1968 và 1969 là hai năm đẫm máu nhất của Chiến

tranh Việt Nam. Tuy quân giải phóng vẫn tổ chức tập kích những đơn vị nhỏ của Nam Việt Nam và Mỹ. Nhưng Tướng Giáp chủ yếu lo củng cố lực lượng quân đội của ông và xây dựng tiềm năng để tiến hành một cuộc chiến tranh thông thường. Qua đó, Giáp thêm một lần nữa đã chứng tỏ tài khéo léo trong chiến lược của ông: trong những năm sáu mươi, Hoa Kỳ đã muốn ép buộc ông đi đến một cuộc chiến tranh thông thường. Quân Bắc Việt và Giải phóng đã cố tình tránh né cuộc chiến đó. Thay vì vậy, họ đã lôi người Mỹ vào trong vô số những cuộc chạm trán nhỏ. Nhưng sau Tết Mậu Thân thì có thể thấy rõ ba điều: Quân số của quân đội Mỹ đã lên đến đỉnh điểm, cuộc Việt Nam hóa bắt đầu, và QLVNCH được dẫn dần đến các nhiệm vụ tấn công. Phản ứng lại sự biến đổi này, người ta đã quyết định tiến hành một chiến lược khác, có nhiệm vụ làm cho đối thủ bất ngờ và mang lực lượng hợp nhất của quân Giải phóng và người Bắc Việt trở lại thế tấn công.

Lính Mỹ đang chờ trực thăng vận ở phía nam Sài Gòn, tháng Ba 1969

Song song với việc đó, Hà Nội trao cho chính trị một vai trò quan trọng hơn. Tại một hội nghị các cán bộ cao cấp trong tháng Giêng 1970, đảng cộng sản, đảng Lao Động, quyết định không sử dụng các cuộc đàm phán ở Paris như là một nơi chủ yếu để tuyên truyền như cho tới nay nữa. Nhưng qua đó, các quan điểm của Bắc Việt Nam vẫn không thay đổi. Ngay trước khi qua đời vào ngày 2 tháng Chín 1969 – đúng 24 năm sau lời tuyên bố độc lập – Hồ Chí Minh đã nhắc nhở tập thể lãnh đạo quanh Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp thêm một lần nữa, không bao giờ từ bỏ mục tiêu đó của cuộc chiến: độc lập và thống nhất Việt Nam. Dưới những tiền đề như vậy, một thỏa thuận ở Paris là việc không thể. Trước sau thì các mục tiêu của Mỹ và Bắc Việt cũng vẫn còn loại trừ lẫn nhau.

Mặc cho những biến đổi trong hệ thống quốc tế của các quốc gia sau 1969, các cố gắng của Bắc Việt Nam để củng cố và xây dựng một quân đội thông thường lúc đầu không bị gây khó khăn. Giới lãnh đạo ở Hà Nội cũng nhận ra rằng hai cường quốc cộng sản đang quan tâm đến việc tiếp cận Washington, để có thể có được những hợp đồng thương mại và hiệp định giải trừ quân bị. Người Bắc Việt cũng phân tích rõ rằng, đối với Trung Quốc và Liên bang Xô viết, các quan hệ với Hoa Kỳ cũng có một tầm quan trọng tương tự như sự kình địch lẫn nhau của họ. Các xung đột biên giới Trung – Xô âm ỉ từ nhiều năm nay, những cái lên đến đỉnh cao những cuộc chạm trán vũ trang nghiêm trọng ở sông Ussuri trong mùa hè 1969, đã cho thấy rằng đánh giá này là thực tế. Vì vậy mà Hà Nội đã sử dụng chính sách của những liên kết, và tiến hành phương án liên kết riêng của họ. Để tiếp tục nhận được sự trợ giúp về quân sự từ Xô Viết, Bắc Việt Nam tham gia tích cực hơn vào trong cuộc trao đổi về khoa học, kỹ thuật, văn hóa và tư tưởng hệ trong khối Đông Âu. Qua đó, họ báo hiệu sự nhượng bộ cho Moscow biết và

xác nhận các phân tích của Xô Viết, những cái nhận ra Bắc Việt Nam là đối tác duy nhất ở Đông Nam Á. Nhưng đồng thời Hà Nội cũng chỉ cho Bắc Kinh thấy những ranh giới của sự hợp tác này và nhấn mạnh rằng, Bắc Việt Nam trong khuôn khổ chiến lược toàn cầu của Xô Viết sẽ không phải là một vệ tinh trong khu vực. Lập luận này rơi xuống một mảnh đất màu mỡ trong thủ đô của Trung Quốc, do Mao và Chu Ân Lai đang quan sát các viện trợ quân sự của Xô Viết cho Việt Nam một cách hết sức lo ngại. Sau điểm thấp 1969, sự hỗ trợ của Trung Quốc cho đất nước láng giềng ở miền Nam vì vậy mà lại tăng lên. Trong những năm sau đó, Trung Quốc cung cấp hàng hóa có tổng giá trị là nửa tỉ dollar. Song song với việc đó, giới lãnh đạo Bắc Việt đã thúc đẩy được Moscow tiếp tục trợ giúp về quân sự. Sự hỗ trợ này sau 1969 tuy không đạt đến mức của những năm trước đó, nhưng cho tới 1971, nhiều hiệp định cung cấp các hệ thống vũ khí hiện đại có giá trị ít nhất là 200 triệu dollar hàng năm đã được ký kết. Chính sách đánh đu của Hà Nội qua đó đã giúp cho đất nước tiếp tục có được một sự trợ giúp hào phóng mà tuy vậy, các cường quốc lại không thể giành ảnh hưởng quyết định lên Bắc Việt Nam.

Trong lúc đó, sự phòng thủ mang tính chiến thuật của Giáp đã có tác động tốt đến sức chiến đấu của quân đội Bắc Việt và du kích của MTDTGP. Mặc cho các chiến dịch bình định của Mỹ, trong diễn tiến của năm 1970, MTDTGP đã có thể củng cố được sự kiểm soát của họ tại nhiều vùng thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Cuộc xâm lược Campuchia cũng tạo thuận lợi cho họ, vì chính phủ ở Sài Gòn đã tạm thời rút nhiều lực lượng mạnh ra khỏi vùng bị tranh chấp ác liệt này. Để bảo vệ vùng đất của họ, QLVNCH đã phải tập trung phân nửa quân đội của họ ở đồng bằng sông Cửu Long sau các chiến dịch ở Campuchia. Điều này lại tạo cơ hội cho MTDTGP bước vào trong những vùng khác của đất nước. Thảm bại của quân đội Nam Việt Nam ở Lào trong mùa xuân 1971 cuối cùng cũng cho giới lãnh đạo Hà Nội thấy được sự yếu kém kéo dài của QLVNCH. Qua đó, từ giữa 1971, tình thế bất phân thắng bại về quân sự đã được tái thiết lập. Không bên nào đủ mạnh để chiến thắng. Nhưng thời gian tạo lợi thế cho Bắc Việt Nam, vì cứ sáu tháng thì quân đội Mỹ giảm bớt đi tròn 50.000 người.

Trong tháng Bảy 1971, cố vấn an ninh Henry Kissinger, như là một người có quyền quyết định đầu tiên của Mỹ kể từ 1949, đã đến Bắc Kinh trong một nhiệm vụ bí mật. Ở đó, ông hứa hẹn với giới lãnh đạo rằng sẽ có cải thiện trong quan hệ trên tất cả các bình diện, nếu Bắc Kinh tạo áp lực lên Hà Nội và ủng hộ cho một nền hòa bình ở Việt Nam. Ít lâu sau đó, khi người Bắc Việt Nam biết về những cuộc trao đổi, hồi chuông báo động đã gióng lên trong trung tâm chính trị của Hà Nội. Thủ tướng Phạm Văn Đồng vội vã sang Bắc Kinh để khuyên Mao hủy bỏ cuộc gặp gỡ với Nixon, dự định trong tháng Hai 1972. Chuyến đi này thất bại. Mao giải thích một cách hình ảnh cho người khách của ông: “Nếu như cái chổi của chúng tôi quá ngắn để có thể quét người Mỹ ra khỏi Đài Loan thì cái chổi của các anh cũng quá ngắn để có thể làm được điều đó ở Nam Việt Nam”.[1] Lời khuyên của Mao, hướng tới một hòa bình thỏa hiệp ở Paris, đã khiến cho giới lãnh đạo Hà Nội nhớ tới Hội nghị Genève 1954 mà tại đó người Trung Quốc đã thúc ép Hồ Chí Minh và Phạm Văn Đồng chấp nhận các yêu cầu của Mỹ. Một phiên bản mới của lần thất bại về chính trị này là không được phép có.

---

[1] William J. Duiker, China and Vietnam: The Roots of Conflicts, Berkeley/CA, 1987, trang 60.

Mùa Hè Đỏ Lửa 1972

Trước bối cảnh “ngoại giao bóng bàn” của Kissinger, các chuẩn bị cho một đợt tấn công quân sự được hấp tấp bắt đầu ở Bắc Việt Nam. Một tháng sau chuyến viếng thăm Trung Quốc gây sự chú ý khắp nơi trên thế giới của Nixon, và với lần bắt đầu cuộc tranh cử ở Mỹ, các công việc chuẩn bị đã hoàn thành. Trong tháng Ba 1972, 120.000 người lính Bắc Việt được trang bị xe tăng Xô Viết đã xâm nhập Nam

Việt Nam: Một phần thì vượt qua vùng phi quân sự, một làn sóng tấn công thứ nhì nhắm vào vùng cao nguyên Trung phần, một làn sóng thứ ba từ Campuchia đi về hướng Sài Gòn. Vào thời điểm của đợt tấn công còn có 95.000 người lính Mỹ ở Nam VIệt Nam, trong đó chỉ có 6000 người thuộc lực lượng chiến đấu. Các cơ quan tình báo tuy đã báo cáo nhiều dấu hiệu cho thấy Bắc Việt tăng cường hoạt động, nhưng quy mô, thời gian và địa điểm đã được ước lượng hoàn toàn sai. Trong một thời gian ngắn, tuyến bảo vệ biên giới của QLVNCH bị tràn ngập. Quân đội Bắc Việt nhanh chóng chiếm lĩnh năm tỉnh phía bắc với thành phố Quảng trị. Ở cao nguyên trung phần, họ tiếp cận Kontum và đe dọa chia cắt đất nước ra làm hai phần. Trong miền Nam, họ tiến quân chỉ còn cách Sài Gòn 70 kilômét. Thiệu phải dùng toàn bộ lực lượng của QLVNCH để bảo vệ các thành phố và xây dựng những tuyến phòng thủ. Việc này là tín hiệu khởi động cho MTDTGP, chuyển sang thế tấn công trong các vùng đất ở đồng bằng sông Cửu Long và trong vùng có nhiều dân cư quanh Sài Gòn, và đã giành lấy quyền kiểm soát nhiều làng mạc cũng như căn cứ của QLVNCH. Đợt tấn công Phục Sinh đã làm lung lay nền tảng của chính quyền Nam Việt Nam và cho giới công chúng Mỹ thấy rằng các đánh giá tốt đẹp của Tổng thống về cuộc Việt Nam hóa mang nhiều dấu ấn của những hình ảnh lý tưởng giống như các lời giải thích của Johnson trước đợt tân công Tết Mậu Thân 1968.

Máy bay A-1 Skyraider đang ném bom ở mặt trận Kon Tum

Nhưng cũng như người tiền nhiệm của mình, dù trong bất cứ trường hợp nào Nixon cũng không muốn chấp nhận một chiến bại trong một năm tranh cử. Ông cũng không phó mặc Nam Việt Nam cho số phận của nó. Vì vậy mà vào ngày 8 tháng Năm, ông tuyên bố lần leo thang nguy hiểm nhất của cuộc chiến kể từ 1965: thả mìn xuống cảng Hải Phòng, phong tỏa đường biển Bắc Việt Nam và tái tiến hành chiến tranh ném bom. Dưới mật danh Linebacker, máy bay ném bom Mỹ cất cánh tiến hành những cuộc tấn công dữ dội nhất cho tới nay vào các mục tiêu ở Bắc Việt Nam. Chỉ riêng trong tháng Sáu, họ đã ném 112.000 tấn bom, trong số đó lần đầu tiên có loại "bom thông minh" (smart bombs), được trang bị máy quay và kỹ thuật laser, và được máy tính dẫn đến các mục tiêu của chúng. Khác với những

đợt ném bom trước đây, Linebacker đã có thể tạo một tác động đáng kể. Quân đội di động của Bắc Việt Nam lần này phải cần phải dựa vào tiếp tế, trước hết là nhiên liệu từ miền Bắc. Khi không còn được tiếp tế do bị không kích, đợt tấn công bắt đầu khựng lại. Cho tới mùa hè, QLVNCH với sự giúp đỡ của không quân Mỹ đã đánh bật được những người tấn công. Người Bắc Việt phải chịu tổn thất nặng, và đã phải thương tiếc 100.000 người chết, QLVNCH ngược lại bị thiệt hại "chỉ" 25.000 người. Trong một vài vùng ở Nam Việt Nam, hạ tầng cơ sở bị hư hại nặng, và hàng trăm ngàn người dân thường lại phải bỏ chạy.

Trước khi quyết định, Nixon đã phớt lờ những cảnh báo của các cố vấn ông về việc Trung Quốc tham chiến và chính sách xuống thang với Moscow sẽ bị gián đoạn. Sau chuyến đi thăm Trung Quốc của ông và ngay trước chuyến viếng thăm Moscow vào cuối tháng Năm, ông Tổng thống muốn phô diễn cho các cường quốc cộng sản thấy thêm một lần nữa "Thuyết Người Điên" của ông và phương án của những mối liên kết. Các tính toán của Nixon đã thể hiện ra là đúng: sếp nhà nước và đảng, Leonid Brezhnev, chỉ phản đối yếu ớt về những thiệt hại của các tàu thủy Xô Viết ở cảng Hải Phòng và chào đón Nixon với tất cả mọi lễ nghi tại một chuyến đi thăm Kreml. Cả phản ứng của Bắc Kinh cũng tương đối ôn hòa. Qua đó, Trung Quốc và Liên bang Xô viết báo hiệu cho thấy rằng họ giúp đỡ đồng minh Bắc Việt Nam của họ không phải là vô điều kiện. Cả ở Hoa Kỳ, phản đối cũng có giới hạn. Thượng Viện bày tỏ sự phẫn nộ của họ, nhưng các cuộc thăm dò dư luận cho thấy một sự đồng tình rõ ràng đối với đường lối của Nixon. Ở bên ngoài phong trào phản chiến, những cuộc ném bom luôn luôn nhận được nhiều sự đồng tình hơn là gửi quân đội trên mặt đất.

Đối với giới lãnh đạo ở Hà Nội, đợt tấn công Phục Sinh là một thất bại. Hoa Kỳ đã cho thấy tính sẵn sàng giữ vững nhà nước vệ tinh Nam Việt Nam của họ. Thêm nữa, Moscow và Bắc Kinh đã bỏ mặc các đồng chí Việt Nam của họ và làm rõ, rằng các quan hệ được cải thiện với Hoa Kỳ đối với họ quan trọng hơn là cuộc Chiến tranh Việt Nam. Ít ra thì Hà Nội cũng ghi nhận được một điều rằng, quân đội Nam Việt Nam sẽ sụp đổ nếu như không có sự tham chiến của Mỹ. Ở Sài Gòn, người ta cũng chia sẻ đánh giá này. Kể từ lúc đó, chế độ Thiệu còn tích cực nhiều hơn nữa để cố gắng giữ Hoa Kỳ ở lại Việt Nam. Nhưng cả Nixon cũng không cảm thấy hài lòng về việc đã ngăn chận được một chiến bại ở Nam Việt Nam. Trong lúc tranh cử, tuy là ứng cử viên tổng thống đảng Dân chủ, George McGovern, không thể gây nguy hiểm thật sự cho ông, vì con người chống chiến tranh kịch liệt này đối với nhiều người Mỹ thì đơn giản là quá tự do. Nhưng McGovern tạo áp lực lên Nixon và ép buộc ông cũng phải tự trình diễn mình như là một con người của hòa bình. Nhưng trước hết là Nixon biết rằng Quốc Hội sắp sửa gạch bỏ mọi phương tiện để tiếp tục cuộc tham chiến của Mỹ ở Việt Nam. Đợt tổng tấn công Phục Sinh không chỉ nâng quy mô của bạo lực và tàn phá lên một mức mới. Không bên nào cảm thấy hài lòng với tình hình quân sự. Nhưng chính phủ Nixon và giới lãnh đạo ở Hà Nội ngày càng nhận thấy rõ rằng cuộc chiến không thể nào cứ tiếp tục mãi mãi được. Qua đó, áp lực trong nước ở Hoa Kỳ và sự kiệt quệ ở Bắc Việt Nam đã tạo những tiền đề cơ bản cho những cuộc đàm phán hòa bình thành công.

Hiệp định Paris tháng Giêng 1973

Ngoài những cuộc đàm phán hòa bình chính thức ở Paris, Henry Kissinger đã bí mật gặp gỡ và trao đổi với trưởng đoàn đàm phán Bắc Việt Lê Đức Thọ nhiều lần. Vì các quan điểm không thể hòa hợp được nên họ chưa bao giờ có thể tiếp cận lẫn nhau. Nhưng đứng trước các diễn tiến về quân sự và trên trường quốc tế, giới lãnh đạo Hà Nội đã đi đến quan điểm rằng trì hoãn các cuộc đàm phán sẽ không mang lại lợi thế. Ngoài ra, họ cũng không ảo tưởng rằng McGovern sẽ thắng cuộc bầu cử tổng thống và một chính phủ của đảng Dân chủ sẽ đưa ra cho Bắc Việt Nam những điều kiện tốt hơn – trong các cuộc thăm dò dư luận, Nixon dẫn trước quá xa. Về phần mình, Nixon lại chia sẻ quan điểm của Henry Kissinger, rằng bây giờ là thời điểm để đàm phán cho một nền "hòa bình trong danh dự".

Ký kết Hiệp định Paris 1973

Khả năng đàm phán của Kissinger ngay từ đầu đã bị giới hạn. Tuy ông có thể đe dọa tiếp tục ném bom, nhưng không còn có thể yêu cầu cả đôi bên đều rút quân được nữa – ở Việt Nam chỉ còn có 27.000 người lính Mỹ. Sau khi Kissinger và Lê Đức Thọ thận trọng bước đến với nhau trong những cuộc đàm phán phức tạp và bao gồm nhiều tiểu tiết, hai bên đã đạt tới những thỏa hiệp vào ngày 26 tháng Chín và 10 tháng Mười 1972, những cái có thể chấp nhận được đối với Kissinger: Thọ chấp thuận quyền tiếp tục tồn tại của chế độ Thiệu. Ông đề nghị thành lập một "Hội đồng Quốc gia Hòa giải và Hòa hợp" mà trong đó chính phủ Sài Gòn, "Chính phủ Nhân dân Cách mạng" do MTDTGP tuyên bố thành lập và những nhóm trung lập đều có đại diện cân bằng với nhau. Hội đồng này có nhiệm vụ chuẩn bị tiến hành bầu cử cho Nam Việt Nam. Ngoài ra, ông đề nghị ngưng bắn ngay lập tức và trao đổi tù binh. Bù vào đó, phía Mỹ cần phải chấm dứt tất cả các hoạt động quân sự chống Bắc Việt Nam và rút quân đội của họ ra khỏi Nam Việt Nam trong vòng sáu mươi ngày. Kissinger thành công trong việc yêu cầu có một thể chế kiểm soát chung để giám sát việc ngưng bắn, một Ủy ban Kiểm soát Quốc tế đứng trên hai bên có nhiệm vụ hỗ trợ cho quá trình lập lại hòa bình giữa Bắc Việt Nam và Hoa Kỳ cũng như giữa Hà Nội và Sài Gòn.

Trong diễn tiến ngoại giao con thoi của ông giữa Washington, Paris và Sài Gòn, Kissinger phải luôn trải nghiệm rằng Thiệu "không hoàn toàn đồng tình với chúng tôi": "Chúng tôi chỉ dần dần mới hiểu rằng vấn đề không phải là khó khăn trong lúc diễn đạt các đề nghị, mà là về một mâu thuẫn cơ bản trong quan điểm cơ bản. Cội rễ của cái tai hại nằm trong sự việc, rằng Thiệu và chính phủ của ông ta đơn giản là không muốn ký kết một hòa bình qua thương lượng. Họ có một vài ý tưởng mơ hồ, những cái trên thực tế là hướng tới một sự đầu hàng vô điều kiện của Hà Nội. Sự sống còn đơn giản là không đủ đối với họ – họ muốn có một bảo đảm cho chiến thắng."[1] Cũng có thể hiểu được nỗi bực tức của Kissinger. Thế như cung cách ngoại giao bí mật với Hà Nội của ông đã phá hủy mọi sự tin tưởng ở phía Nam Việt Nam, và mang lại cho Thiệu một cơ hội để phá hỏng các cuộc trao đổi. Trong khi

Kissinger không cho vị tướng lãnh này biết chi tiết về những cuộc đàm phán ở Paris thì mật vụ của Thiệu đã lấy được nhiều thông tin chi tiết về tình hình của sự việc từ MTDTGP. Qua đó, các phỏng đoán đã cô đọng lại thành sự chắc chắn ở Sài Gòn, mà theo đó Kissinger còn không buồn hỏi ý của Thiệu nữa. Trước hoàn cảnh đó, Sài Gòn từ chối bản hiệp định đã được dự kiến. Mặc dù vậy, Kissinger vẫn cố cứu lấy thỏa hiệp này. Vào ngày 25 tháng Mười ông cố gây áp lực lên cả hai bên. Trước báo giới, ông tuyên bố: "Chúng tôi tin rằng hòa bình đã đứng trước cửa."[2] Lời tuyên bố này còn bám theo Kissinger nhiều năm sau đó. Vì nó không những không xem xét đến thái độ của Sài Gòn đối với các cuộc đàm phán mà còn không phản ánh các quan điểm của người Tổng thống của ông. Vì Nixon đã đi đến nhận thức, rằng những nghi ngại của Thiệu một phần là có lý do, và chiến thắng trong bầu cử sẽ cải thiện triển vọng cho một hiệp ước có lợi hơn. Lời tuyên bố của Kissinger là quá vội vã, nhưng tuy vậy nó có một hiệu ứng phụ mà có lẽ không phải là vô tình: Nó lấy đi lý lẽ tranh cử cuối cùng của người thách thức thuộc đảng Dân chủ McGovern. Với 61% số phiếu, Nixon đạt được kết quả tốt nhất trong số tất cả các ứng cử viên đảng Cộng hòa trong lịch sử Mỹ.

Sau khi đắc cử vào ngày 7 tháng Mười một 1972, Nixon tìm mọi cách để cải thiện hoàn cảnh ban đầu của chế độ Sài Gòn cho thời gian sau khi ngưng chiến. Trong khuôn khổ của chiến dịch Enhance Plus, Hoa Kỳ trao thêm cho Nam Việt Nam một lượng vũ khí lớn. Ngoài ra, trong các bức thư mật, ông Tổng thống hứa hẹn sẽ tiếp tục cộng tác quân sự với Thiệu và hứa cũng sẽ ra lệnh ném bom chống Bắc Việt Nam sau khi ngưng bắn, nếu như Hà Nội không tuân theo hiệp định. Trong lúc đó, ở Paris, Kissinger đưa cho Thọ những yêu cầu mới. Vào ngày 13 tháng Mười Hai, ông cảnh báo Hà Nội trước những biện pháp quyết liệt và yêu cầu tạm nghỉ đàm phán. Một lần cuối cùng, Nixon muốn ép buộc giới lãnh đạo Bắc Việt Nam chấp nhận các yêu cầu của mình, chống lưng cho Thiệu và cho thế giới thấy rằng nước Mỹ sẽ không bỏ rơi đồng minh của nó: Ông ra lệnh ném bom Hà Nội và Hải Phòng. Ông Tổng thống to tiếng với chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng, Đô đốc Thomas Moorer: "Tôi không còn muốn nghe là chúng ta không thể ném trúng mục tiêu này hay mục tiêu khác. Đây là cơ hội của anh để thắng cuộc chiến bằng sức mạnh quân sự."[3]

Ngoại trừ Đêm Giáng Sinh, máy bay ném bom Mỹ tiến hành gần 3500 phi vụ cả ngày lẫn đêm từ ngày 18 cho đến ngày 29 tháng Mười Hai 1972 (Linebacker II). 2000 người dân thường thiệt mạng, 1500 người bị thương, và một vài khu dân cư ở Hà Nội bị hư hại nặng. Công chúng quốc tế và giới truyền thông kinh hoàng về lần "ném bom Giáng Sinh". Ngay Giáo hoàng Paul VI cũng công khai bày tỏ sự ghê tởm của ông. Sự kính trọng Mỹ trong thế giới Phương Tây xuống đến một điểm thấp.

Dưới áp lực của đợt ném bom, Hà Nội quay trở lại bàn đàm phán. Cả Sài Gòn cũng sẵn sàng chấp thuận ngưng bắn sau một vài miễn cưỡng. Điều mang tính quyết định đối với Thiệu là Nixon thêm một lần nữa đã bảo đảm trong những bức thư bí mật, rằng sẽ tái khởi động cuộc chiến tranh ném bom ngay tức khắc, nếu như Hà Nội không giữ đúng thỏa thuận ngưng bắn. Các thay đổi trong hiệp định, những cái mà Nixon đã giành được với đợt "ném bom Giáng Sinh", nhiều lắm cũng chỉ là những thay đổi nhỏ – cả ông lẫn Kissinger sau này nhìn lại đều không thể nhớ được các chi tiết. "Hiệp định chấm dứt chiến tranh và tái lập hòa bình" được Bắc Việt Nam, Nam Việt Nam, "Chính phủ Nhân dân Lâm thời" của MTDTGP cũng như Hoa Kỳ ký kết vào ngày 27 tháng Giêng ở Paris. Thỏa thuận này về cơ bản tương ứng với thỏa thuận đã được đàm phán trong tháng Mười: ngưng bắn, Hoa Kỳ cam kết rút quân hoàn toàn trong vòng sáu mươi ngày. Quân đội Bắc Việt Nam có thể ở lại miền Nam; bù vào đó, Hà Nội hứa trả tự do cho tất cả tù binh Mỹ. "Hội đồng Hòa giải và Hòa hợp" cần phải bắt đầu làm việc trong khi đất nước tạm thời còn do chính phủ của MTDTGP hay của Sài Gòn nắm quyền. Vùng phi quân sự nhận thể chế của một đường ranh giới và qua đó không phải là biên giới được quốc tế công nhận. Trong một biên bản phụ bí mật, Chính phủ Nixon hứa sẽ trợ giúp Bắc Việt Nam tái xây dựng với tổng số tiền

hàng tỉ. Ngoài ra, hiệp định còn dự kiến chấm dứt các hoạt động quân sự của nước ngoài trên lãnh thổ Lào và Campuchia.

23 Tháng Giêng 1973, Paris, Pháp — Đại sứ William H. Sullivan (dưới bên phải) và Xuân Thủy (trên bên phải) xem Tiến sĩ Henry Kissinger (ở giữa thấp hơn) và Lê Đức Thọ (thứ hai từ trên bên phải) ký kết Hiệp định Hòa bình Paris. Hình: Bettmann / Corbis

Hiệp định ngừng bắn không phải là một thỏa thuận giữa người chiến thắng và kẻ chiến bại. Đứng trước gần nửa triệu tử sĩ Bắc Việt Nam và du kích quân MTDTGP từ 1969, lần ngưng bắn này đối với giới lãnh đạo cộng sản không phải là một chiến thắng. Nhưng nó được đánh giá như là một bước tiến quan trọng trên con đường tái thống nhất Việt Nam. Thành công lớn nhất của Hà Nội là việc Mỹ rút toàn bộ quân lính. Qua đó, sau hơn một trăm năm dưới sự cai trị của Pháp và sự hiện diện mang tính thống lĩnh của Mỹ, nước Việt Nam không còn có quân đội nước ngoài nữa. Hiệp định này hợp thức hóa sự hiện diện của 140.000 người Bắc Việt Nam ở miền Nam và trên thực tế đã công nhận "Chính phủ Nhân dân Cách mạng" của MTDTGP. Hà Nội cũng đạt được thêm một mục tiêu đàm phán quan trọng nữa: vùng phi quân sự không phải là biên giới được luật pháp quốc tế công nhận. Ngược lại, chính phủ Nam Việt Nam cảm nhận hiệp định được họ miễn cưỡng ký kết như là một thất bại. Thiệu và chế độ ông cảm nhận rằng họ bị Hoa Kỳ bỏ rơi dần dần. Sài Gòn chỉ tham gia ở rìa của các cuộc đàm phán và không đạt được hai mục tiêu của họ: sự hiện diện lâu dài của quân đội Mỹ và người Bắc Việt phải rút quân. Mặt khác, QLVNCH kiểm soát 75% lãnh thổ và trên phân nửa dân số Nam Việt Nam. Ngoài ra, Thiệu có thể dự tính với sự giúp đỡ về kinh tế của Washington; và ông có lời bảo đảm bí mật của Nixon, trong trường hợp Bắc Việt Nam vi phạm hiệp định ngưng bắn sẽ tái khởi động chiến tranh ném bom.

Chính phủ ở Washington cũng biết rằng hiệp định ngưng bắn này có nhiều vấn đề nghiêm trọng, trước hết là sự hiện diện của quân đội Bắc Việt trong miền Nam. Từ khi Nixon nhậm chức, Hoa Kỳ đã phải chịu đựng thêm 20.500 nạn nhân chiến tranh. Trong vòng bốn năm mà Nixon cần để dứt bỏ Việt Nam ra khỏi nước Mỹ, đất nước đã tiếp tục phân cực và niềm tin của người dân vào những người cầm quyền tiếp tục giảm xuống. Lần mở rộng chiến tranh của Nixon sang Campuchia và Lào đã lôi kéo hai đất nước đó sâu vào trong vòng xoáy của bạo lực và chiến tranh. Để ném bom mang lại hòa bình, Nixon đã tăng cường không kích và tạo gánh nặng cho Việt Nam với nhiều vấn đề về sinh thái mà xóa bỏ chúng là nhiệm vụ của nhiều thế hệ. Mặt khác, ông đã ép buộc giới lãnh đạo Hà Nội trên thực tế là công nhận chính phủ Thiệu. Chỉ có áp lực kéo dài của Mỹ mới đưa Bắc Việt Nam đến việc hủy bỏ lời yêu cầu có một chính phủ liên hợp Nam Việt Nam không có chế độ Thiệu trong tháng Mười 1972. Vì vậy mà Nixon và Kissinger có thể khẳng định có lý một phần rằng, đã đạt được một nền "hòa bình trong danh dự". Thế nhưng thành công của họ thật ra nằm ở chỗ đã tìm được một con đường đi ra khỏi rừng rậm Việt Nam. Nixon đã đảo ngược chính sách của hai người tiền nhiệm ông, Kennedy và Johnson, và đã từng bước mang những người lính Mỹ trở về quê hương. Ông làm thành công việc đó mà không có sự phản đối đáng kể của những người bảo thủ và không có một cuộc nổi loạn từ phía hữu. Với việc tiến gần đến Trung Quốc và Liên bang Xô viết, ông và Kissinger đã tạo nên một kiến trúc đối ngoại mở ra những không gian hoạt động mới, vượt qua được sự tê liệt của cuộc Chiến tranh Việt Nam và tái lập vai trò cường quốc dẫn đầu của Mỹ. Ông Tổng thống trước sau vẫn tự hiểu mình như là người quản trị các lợi ích của Nam Việt Nam, và ông xem trọng lời hứa của ông đối với Thiệu. Ngược lại, Kissinger nhẹ nhỏm là đã tạo được một "khoảng cách thích hợp" giữa hiệp định ngưng bắn và lần sụp đổ của Nam Việt Nam. Trả lời cho câu hỏi, Sài Gòn còn tự khẳng định được bao lâu nữa, ông trả lời: "Tôi nghĩ rằng nếu may mắn thì họ có thể giữ được một năm rưỡi nữa."[4]

---

[1] Henry Kissinger, Memoiren 1968-1973, München 1979, trang 1389, 1403.

[2] Như trên, trang 1484.

[3] Richard Nixon, RN: The Memoirs of Richard Nixon, New York 1978, trang 734.

[4] Trích dẫn theo Walter Isaacson, Kissinger. Eine Biographia, trang 537.

Quốc Hội và Watergate

Cùng với lần trở về của những người lính cuối cùng và lần Hà Nội trả tự do cho 580 tù binh trong tháng Ba 1973, Quốc Hội và công chúng không còn sẵn sàng tiếp tục hỗ trợ cho Nam Việt Nam như trước nữa. Nhiều bản tường trình về các vi phạm hiệp định ngưng bắn cũng không thể làm thay đổi được gì ở điều này. Tư lệnh Hải quân Đô đốc Elmo Zumwalt diễn đạt một cách phi ảo tưởng: "Có ít nhất hai khái niệm mà người ta không được phép sử dụng để mô tả kết quả của chính sách mâu thuẫn này. Một khái niệm là 'hòa bình', khái niệm kia là 'danh dự'".[1]

Zumwalt (thứ ba từ bên trái) cùng với các thành viên Hội đồng Tham mưu trưởng: Moorer, Abrams, Cushman, Ryan và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ Laird, 1973.

Quốc Hội giới hạn dần các khả năng gây ảnh hưởng đến những diễn tiến ở Việt Nam của Nixon. Cuối tháng Sáu, các dân biểu bỏ phiếu hủy bỏ toàn bộ các phương tiện để tiếp tục tiến hành cuộc không chiến trên Đông Dương. Nixon dùng quyền phủ quyết của ông, nhưng đối diện với tình trạng trong Quốc Hội, không có con đường nào dẫn đến một thỏa hiệp: Vào ngày 15 tháng Tám 1973, những cuộc ném bom lãnh thổ Campuchia dọc theo biên giới với Nam Việt Nam được chấm dứt. Từ khi ngừng bắn, Không quân Mỹ đã ném 250.000 tấn bom – nhiều hơn là ném bom xuống nước Nhật trong Đệ nhị Thế chiến – và đã ép buộc hai trong số bảy triệu người Campuchia phải chạy tỵ nạn. Nhưng bây giờ thì lần đầu tiên trong lịch sử tham chiến ở Đông Dương của Mỹ, người ta đã có những bước tiến có hiệu quả nhằm ngăn chận không cho các hành động quân sự tiếp diễn. Ngoài ra, các dân biểu cũng quyết định không trợ giúp xây dựng về kinh tế cho Bắc Việt Nam, cho tới chừng nào mà số phận của tất cả những người Mỹ mất tích (missing in action, MIA) còn chưa được làm sáng tỏ. Trong tháng Mười Một, Quốc Hội bãi bỏ một phiếu phủ quyết nữa của Nixon, và ban hành đạo luật ấn định một thời hạn là 60 ngày cho tổng thống để can thiệp vào các khủng hoảng và sau thời hạn này phải rút quân đội về trong vòng ba mươi ngày khi các dân biểu không chấp thuận hoạt động đó (War Power Act). Qua đó, Quốc Hội đã rút kinh nghiệm từ những hệ quả bắt nguồn từ cung cách hoạt động tự ý của nhiều vị tổng thống, nhấn mạnh đến các quyền hạn của họ và cho thấy rõ rằng đối với họ, cuộc chiến tranh này đã chấm dứt vĩnh viễn.

Nhưng vào thời điểm này thì chính phủ đã gần như là bất lực vì vụ Watergate. Nixon tuyệt vọng tìm cách che đậy sự đồng lõa của ông trong các hoạt động bất hợp pháp do Nhà Trắng ra lệnh (đặc biệt là lần những người "thợ ống nước" thâm nhập vào trung tâm tranh cử của đảng Dân chủ trong tòa nhà Watergate). Viện cớ lo ngại về "an ninh quốc gia", ông cố giữ kín các bằng chứng. Thế nhưng sau bao nhiêu người chết đó trên các chiến trường ở Việt Nam, sau cuộc chiến được tiến hành nhân danh "an

ninh quốc gia", các lý lẽ của Nixon không còn đáng tin và mang tín cay độc. Nước Mỹ đã chán ngán một người tổng thống không tuân thủ pháp luật và đại diện cho một cung cách chính trị mang dấu ấn của những ý tưởng phi thực tế ('Great Society' của Johnson), của lừa dối và thông tin sai lạc (Chiến tranh Việt Nam). Bối cảnh chính trị mà vụ Watergate diễn ra ở trong đó chịu ảnh hưởng nặng của cuộc Chiến tranh Việt Nam: hành pháp tự cho có quá nhiều quyền lực ("tổng thống đế chế"), một giới truyền thông ngày càng mang tính phê phán nhiều hơn và người dân mất tin tưởng vào các thể chế nhà nước. Trước bối cảnh của một sự chán ngán chính trị rộng khắp, của vụ bê bối Watergate và của một nền lập pháp dứt khoát từ Quốc Hội, lời hứa của Nixon đối với Thiệu, sẽ sát vai với Nam Việt Nam trong trường hợp khẩn cấp, đã thể hiện ra là vô hiệu.

---

[1] Trích dẫn theo Stephen E. Ambrose, Nixon, tập 3: Ruin and Recovery 1973-1990, New York 1991, trang 34.

Chiến tranh sau cuộc chiến

Ở Việt Nam, cả hai bên đều đổ trách nhiệm cho phía bên kia là đã vi phạm các điều kiện ngưng bắn. Ngay cả khi Bộ Chính trị ở Hà Nội đã quyết định trong mùa xuân 1973, tiếp tục tiến hành cuộc chiến cho tới cuối cùng thì những người không giữ đúng các thỏa thuận ở Paris vào lúc ban đầu là các tướng lãnh Nam Việt Nam. Họ phá hoại "Hội đồng Dân tộc" và cố hết sức để mở rộng quyền kiểm soát của họ trên đất nước – đất và người đối với Thiệu là những yếu tố mà ông dùng chúng để định nghĩa quyền lực của ông. Trong thời gian của năm đó, QLVNCH đã có thể chiếm giữ 1000 ngôi làng. Nhưng qua đó, quân đội Nam Việt Nam lại phải đảm nhận càng nhiều hơn những nhiệm vụ bảo vệ mang tính phòng thủ và bất động. Sức mạnh trên số liệu của QLVNCH – 1,1 triệu người lính và lực lượng bán quân sự đứng dối diện với tròn 300.000 người Bắc Việt và các đơn vị của MTDTGP – vì vậy không có nghĩa là Sài Gòn chiếm ưu thế về mặt quân sự. Vì trong khi hai phần ba lực lượng của QLVNCH phải đảm nhận việc bảo vệ lãnh thổ thì MTDTGP và người Bắc Việt thực hiện các nhiệm vụ phòng ngự và bất động chỉ với 10% quân đội của họ.

Ngày 30-4-1972 Bắc Việt mở cuộc tổng tấn công mùa xuân vượt qua vùng phi quân sự và sông Bến Hải. Sau 5 tháng giao tranh ác liệt, quân BV đã chiếm được vùng phía bắc sông Thạch Hãn thuộc tỉnh Quảng Trị. Giới tuyến tạm thời giữa hai miền Nam Bắc từ đây không còn là sông Bến Hải, mà là con sông Thạch Hãn này. Sau khi Hiệp định Paris được ký kết ngày 27-1-1973, nhiều tù binh của phía BV đã được Nam Việt trao trả qua con sông này.

Thích ứng với các trải nghiệm từ Tết Mật Thân và đợt tấn công dịp Phục Sinh, bắt đầu từ tháng Giêng 1973, Hà Nội và MTDTGP tạm thời lui về thế thủ chiến thuật. Khi QLVNCH tiến vào những vùng mà họ chỉ có thể giữ được trong trường hợp khẩn cấp với những nổ lực thật lớn thì điều đó cũng nằm trong lợi ích của họ. Trong khi đó, quân đội đổ bê tông cho con đường mòn Hồ Chí Minh có nhiều nhánh phụ, thiết lập kho cung ứng và qua đó rút ngắn hai phần ba thời gian chuyên chở người và vật liệu từ miền Bắc vào miền Nam. Ngoài ra, Hà Nội lắp đặt một đường ống dẫn dầu dài hai ngàn kilômét từ biên giới với Trung Quốc ở phía bắc cho tới Campuchia ở phía Nam và chấm dứt ở vùng mà người Mỹ và Nam Việt Nam đã tiến quân vào ba năm trước đó. Trong năm 1974, quân đội cộng sản tăng cường các hoạt động quân sự của họ và củng cố sự thống trị của họ ở các tỉnh nằm phía nam vùng phi quân sự cũng như ở phía tây của cao nguyên trung phần. Đến cuối năm, người Bắc Việt qua đó đã kiểm soát được một vùng đất tương đất khép kín, trong khi MTDTGP kìm giữ phân nửa QLVNCH ở đồng bằng sông Cửu Long.

Trong khi đó, chế độ Sài Gòn và người dân thành thị của Nam Việt Nam phải hứng chịu toàn bộ lực dập của những hệ quả từ cuộc rút quân của Mỹ. Từ 1970, thu nhập đã giảm xuống, những thu nhập phát sinh từ việc chuyển giao nhiều tỉ dollar hàng năm. Cho tới 1973, 300.000 việc làm tại quân đội Mỹ đã mất đi và trong các thành phố, tỷ lệ thất nghiệp lên tới 40%. Suy thoái kinh tế và làm phát còn bị làm cho trầm trọng thêm bởi cuộc khủng hoảng dầu năm 1973 làm cho nhập khẩu thêm đắt tiền. Trong năm tiếp theo sau đó đã có thiếu hụt nghiêm trọng trong cung cấp lương thực vì Sài Gòn kiểm soát thị trường gạo gắt gao hơn và muốn giữ lại không cho MTDTGP có được thứ lương thực cơ bản này.

Tình trạng khốn cùng đó cũng lan sang đến giới quân đội trong năm 1974, vì Quốc Hội ở Washington đã khóa tiền cung cấp cho QLVNCH. Cho năm 1975, các đại biểu chỉ còn chấp thuận viện trợ quân sự 700 triệu dollar cho Nam Việt Nam. Sau khi trừ đi chi phí vận tải từ tổng số tương đối ít này thì chỉ còn lại hơn 300 triệu. Nhưng con số này không đủ để tạo khả năng cho QLVNCH tiến hành chiến tranh theo cách của họ – hỏa lực mạnh, kỹ thuật và tính di động. Chiến lược của QLVNCH là chiến lược của Mỹ, và nó rất đắt tiền. Năm 1973, những người lính Nam Việt Nam bắn đi số đạn dược nhiều gấp mười bảy lần địch thủ của họ, và năm 1974 thì vẫn còn nhiều hơn gấp mười hai lần. Việc cắt giảm viện trợ quân sự của Mỹ ngày càng làm suy yếu khả năng hoạt động và sức chiến đấu của QLVNCH trong năm 1974. Ngoài ra, tinh thần chiến đấu của quân đội cũng giảm sút đáng kể, vì thu nhập của người lính thường không còn đủ cho chi phí sinh hoạt nữa. Đào ngũ đạt kỷ lục năm 1974 với con số 240.000. Cướp bóc ở nông thôn tăng cao và khiến cho người dân nông thôn không còn chấp nhận QLVNCH ở khắp nơi. Cuối cùng có những đơn vị pháo binh còn tính cả tiền phí khi họ được bộ binh yêu cầu giúp đỡ, và không quân thì yêu cầu suất nhiên liệu đặc biệt.

Cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế, sự đồng tình của giới tinh hoa thành thị đối với Thiệu cũng giảm xuống. Những người khá giả bắt đầu mang gia đình và sở hữu ra khỏi nước. Đã quen với tham nhũng, kinh tế thân hữu và dòng chảy dollar Mỹ, chính phủ tỏ thái độ không quan tâm và không có khả năng để giải quyết các vấn đề. Sự quan tâm của họ cô đọng lại ở câu hỏi, Hoa Kỳ có giúp đỡ Sài Gòn hay không và như thế nào. Được xác nhận từ giới đứng đầu của lực lượng cố vấn Mỹ gồm 9000 người, Thiệu bám chặt vào những lời hứa hẹn của Nixon và rơi vào trong những đánh giá sai lầm mà người ta có thể hiểu được, rằng cuối cùng thì hành pháp cũng sẽ thắng lập pháp ở Washington. Cả giới đối lập về chính trị, hết sức chia rẻ, manh mún và không có ảnh hưởng, mang nhiều ảnh hưởng trung lưu-thành thị, cũng đông cứng lại trong tinh thần thuộc địa đã học được dưới thời người Pháp và tiếp tục tồn tại dưới thời người Mỹ. Tinh thần chiến bại lan tỏa ra khắp nơi, một bầu không khí thích ứng và căng thẳng chờ đợi những biến đổi sẽ đến.

Tháng Tư 1975, người dân chạy nạn về Sài Gòn. Hình: Nik Wheeler/CORBIS

Khi MTDTGP bất ngờ chiếm tỉnh lỵ Đồng Xoài cách biên giới Campuchia không xa vào đầu tháng Mười Hai 1974, giới lãnh đạo ở Hà Nội thảo luận về triển vọng của một đợt tấn công mới. Thủ tướng Phạm Văn Đông đánh giá rất thực tế rằng khả năng can thiệp quân sự của Hoa Kỳ sau Hiệp định ngưng bắn Paris, vụ bê bối Watergate và sau khi Nixon từ chức (tháng Tám 1974) là rất nhỏ. Là người quan sát cẩn thận, ông thấy rõ rằng người kế nhiệm Nixon, Gerald Ford, không nhận được sự ủy nhiệm của người dân, và hình dung của ông về chức vụ này – ít nhất là cho tới cuộc bầu cử kế tiếp – tương ứng với công việc của một người được ủy thác. (Phó tổng thống Spiro Agnew đã từ chức trước Nixon vì một vụ bê bối; qua đó, theo Hiến Pháp, người kế nhiệm chức vụ tổng thống là chủ tịch Hạ Viện). Dưới những tiền đề đó, vào ngày 18 tháng Mười Hai 1974, Hà Nội quyết định tiến hành một đợt tấn công lớn vào mùa xuân ở cao nguyên trung phần. Nếu như đợt này không thể mang lại chiến thắng cuối cùng thì ít nhất là nó cần phải tạo điều kiện cho một "cuộc tổng nổi dậy trong các thành phố" trong năm 1976.

Đợt tấn công của Bắc Việt Nam bắt đầu trong tháng Ba 1975 và nhanh chóng dẫn tới việc chiếm được Ban Mê Thuột, trung tâm của vùng Tây Nguyên. Thiệu quyết định bỏ đất để mua thời gian và tập trung lực lượng quân đội của ông. Mục đích của ông là củng cố sự thống trị của Sài Gòn ở Nam Kỳ với đồng bằng sông Cửu Long và mười triệu dân cư của nó. Vì vậy mà ông ra lệnh cho vị tướng lãnh chỉ huy vùng quanh Pleiku và Kontum rút quân đội của ông ra khỏi khu vực đó và hành quân về vùng ven biển. Thế nhưng người này đã bỏ đi với một vài người thân cận và bỏ mặc những người lính ở lại với số phận của họ. Qua đó, thảm họa đã bắt đầu: Chỉ trong vòng vài ngày, cuộc rút quân của đội quân không có chỉ huy đã biến thành một cuộc tháo chạy vô trật tự. Hàng chục ngàn người thân trong gia đình và người dân của các thành phố làm tắc nghẽn dường đi, xe cộ không thể tiến tới, đạn dược và thiết bị phải bỏ lại. Quân đội Bắc Việt đuổi theo chiếm Huế vào ngày 25 tháng Ba, Đà Nẵng vài ngày sau đó. Dưới ấn tượng của những thành công về quân sự này, bộ tổng chỉ huy ở Hà Nội quyết định cũng tấn công Sài Gòn và chiếm các tỉnh ở phía nam của đất nước. Trong những tuần kế tiếp theo sau đó, quân đội Bắc Việt xóa bỏ mọi chống cự ở các tỉnh phía bắc và trung phần, và tiến quân về thủ đô. Vào ngày 21 tháng Tư, Thiệu nhường chỗ lại cho một chính phủ mới, sẵn sàng thỏa hiệp với MTDTGP dưới quyền của Tướng Dương Văn Minh và bỏ chạy ra nước ngoài. Tin chắc sẽ chiến thắng, Hà Nội và MTDTGP phớt lờ những đề nghị hòa bình của Minh. Chín ngày sau đó, vào ngày 1 tháng Năm 1975, quân đội Hà Nội tiến vào Sài Gòn và chấp nhận lời đầu hàng của Tướng Minh. Qua đó, cuộc chiến tranh ba mươi năm vì quyền lực ở Việt Nam đã chấm dứt.

Giới quân đội Mỹ bất ngờ trước những thành công nhanh chóng của người Bắc Việt và trước sự chống cự nói chung là yếu ớt của QLVNCH. Sau khi trao đổi với giới tướng lãnh Nam Việt Nam vào đầu tháng Tư, Tướng Frederick Weyand, Tham mưu trưởng Lục quân, đề nghị Tổng thống Ford tái khởi động chiến tranh ném bom và viện trợ tức tốc 720 triệu dollar. Thế nhưng vì tinh thần trong Quốc Hội và ở công chúng nên Ford đã loại trừ một sự can thiệp về quân sự; ông chuyển tiếp lời yêu cầu cung cấp các phương tiện tài chính sang các dân biểu một cách nửa vời. Trong lúc Quốc Hội vẫn còn họp thì các sự kiện ở Việt Nam đã thêm trầm trọng. Ở Sài Gòn, Đại sứ Graham Martin bắt đầu tiến hành quá muộn cuộc di tản 9000 người Mỹ và nhiều người Việt đã làm việc cho chế độ hay cho Hoa Kỳ. Nhưng ít ra thì quân đội Mỹ đã có thể chở máy bay ra khỏi nước được 150.000 người bên cạnh các công dân của họ. Thế nhưng trong diễn tiến của các biện pháp cứu nạn quá hấp tấp đã xảy ra nhiều cảnh tuyệt vọng: người dân bám vào càng máy bay trực thăng và cánh máy bay, giá cả cao quá mức cho một thị thực mà rồi người ta không nhận được nó, và nhiều người không nhận được khả năng đi ra nước ngoài.

29 tháng Tư 1975: Một người phụ nữ Việt Nam ngồi trên boong của một con tàu đổ bộ tấn công của Mỹ trong cuộc di tản khỏi Sài Gòn. Hình: AP

So với những gì xảy ra ở Campuchia trong cùng thời gian đó thì sự đau khổ và hỗn loạn ở Sài Gòn vẫn còn được giới hạn: ngay vào đầu tháng Tư, Tướng Lon Nol đã bỏ ra nước ngoài sau một loạt chiến bại. Những người nước ngoài cuối cùng và nhiều người Campuchia đã được người Mỹ chở máy bay ra nước ngoài trong một cuộc di tản có trật tự. Vào ngày 17 tháng Tư 1975, người Khmer Đỏ vào Phnom Penh. Chỉ trong vòng vài ngày, thủ đô đông đúc với ba triệu người tỵ nạn trông giống như không có người. Những người theo Pol Pot đã xua đuổi ngay cả những người bị thương nặng trong bệnh viện về nông thôn trong một chuyến đi tử thần và bắt đầu đẩy Campuchia trở về thời kỳ đồ đá trong năm "Không".

Cả ở Lào, đợt tấn công của Bắc Việt cũng gây ra một cơn động đất chính trị. Ở đó, những người cộng sản và chính phủ đã thỏa thuận ngưng bắn trong quá trình của Hiệp định Paris (tháng Hai 1973). Thế nhưng chính phủ liên minh mong manh ngày càng rơi vào trong sự kiểm soát của Pathet Lào được Hà Nội ủng hộ nhiều hơn. Sau khi người cộng sản nắm lấy quyền lực ở Sài Gòn và Phnom Penh, Pathet Lào cũng giật lấy quyền lực chính phủ về tay họ ở Vientiane.

Washington hoảng sợ trước lần sụp đổ của các đồng minh ở Nam Việt Nam, Lào và Campuchia. Nhưng người Mỹ không còn muốn biết gì về Thuyết Domino và chiến tranh nữa. Chỉ một vài ngày sau khi Sài Gòn bị chiếm đóng, Tổng thống Ford đã đóng lại một trong những chương khó khăn nhất của lịch sử Mỹ trong một bài diễn văn trước các sinh viên của Đại học Tulane: "Nước Mỹ có thể lấy lại cảm giác của niềm tự hào đã có trước Việt Nam. Nhưng điều đó thì không thể đạt được qua một cuộc chiến mà đối với nước Mỹ thì đã chấm dứt rồi."[1] Bài diễn văn của Ford có tác động giống như một lần giải phóng, và khi ông tuyên bố rằng, nước Mỹ đã học từ những lỗi lầm của nó thì sự nhẹ nhỏm, rằng cơn ác mộng Việt Nam đã chấm dứt, lớn cho tới mức không nhà bình luận nào hỏi rằng, ông Tổng thống có ý muốn nói tới những bài học nào.

Marc Frey

Phan Ba dịch

Đọc những bài khác ở trang ***Lịch sử Chiến tranh Việt Nam***

---

[1] Address at a Tulane University Convocation, 23.4.1975, in: Public Papers of the Presidents, Gerald R. Ford, 1975, Washington 1977, I, trang 568-573.

VIII. Phần kết

Tại sao người cộng sản chiến thắng

Người dân Việt Nam đã trả giá đắt cho chiến thắng của người cộng sản và MTDTGP trong cuộc chiến chống người Pháp, người Mỹ và chính phủ Nam Việt Nam: Cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất đã lấy đi sinh mạng của 800.000 con người; từ 1961 cho tới 1975 có khoảng hai triệu người Việt Nam là nạn nhân của cuộc chiến, thêm vào đó là 300.000 người mất tích. Hàng trăm ngàn người Campuchia và Lào cũng đã bỏ mạng. Ở miền Bắc, sáu trung tâm công nghiệp thành thị cũng như 4000 trong số 5800 hợp tác xã nông nghiệp đã bị hư hại nặng do những trận ném bom. Ở miền Nam, những người tiến hành chiến tranh đã phá hủy 9000 trong số tròn 15000 làng mạc, hàng triệu hecta đất đã không còn có thể được sử dụng nữa vì mìn, bom và thuốc diệt cỏ. Nhiều khu rừng khổng lồ đã bị hủy diệt bởi thuốc làm rụng lá cây và chất độc cho cây cỏ. Ở Nam Việt Nam, chiến tranh đã để lại 900.000 trẻ mồ côi, một triệu góa phụ và 200.000 người bán dâm. Trong số 3 triệu người Mỹ đã phục vụ ở Việt nam từ 1961 cho tới 1973 đã có 58.000 người lính phải trả giá bằng mạng sống của mình cho sự hoạt động của họ. Tổng số chi phí chiến tranh trực tiếp là 167 tỉ dollar.

Những giây phút cuối cùng của lá cờ vàng

Nhiều lời giải thích đã được đưa ra, tại sao quốc gia hùng cường nhất trên Trái Đất lại thua một nước nghèo đang phát triển và tương đối nhỏ. Ở Hoa Kỳ, cuộc thảo luận tập trung trước hết là đến các khía cạnh quân sự của cuộc chiến. Vài nhà phê phán lập luận rằng, chiến lược "chống du kích" của chính phủ Kennedy đã đưa ra những câu trả lời đúng đắn cho cuộc nội chiến ở Nam Việt Nam. Sau đó, vào đầu những năm sáu mươi đã có những cơ hội tốt, để mà một phối hợp từ những biện pháp quân sự, chính trị và kinh tế có thể làm ổn định chính phủ Sài Gòn và khiến cho người dân vùng nông thôn tin tưởng vào Ngô Đình Diệm. Thế nhưng thí nghiệm "kiến tạo quốc gia" mang nhiều hứa hẹn đã bị giới quân sự trong Lầu Năm Góc làm cho thất bại, giới đã không chấp nhận những phê phán về phong cách lãnh đạo độc tài của Diệm và xem cuộc nội chiến như là một cuộc nổi dậy được điều khiển từ bên ngoài, cái phải được chống trả bằng các phương tiện quân sự. Những người đi theo cách diễn giải này ủng hộ cho ý kiến rằng, lẽ ra Tổng thống Kennedy nên chấm dứt hoạt động tham chiến của Mỹ bằng cách này hay cách khác: hoặc là sau một cuộc bình định thành công hay là trong khi nhận thức được rằng, chế độ Nam Việt Nam không có khả năng tồn tại.

Những nhà phê phán khác lập luận rằng, Hoa Kỳ lẽ ra là đã có thể chiến thắng sau 1965, nếu như chính trị để cho giới quân sự hoàn toàn tự do hành động. Nếu như Johnson không khăng khăng muốn có một cuộc chiến tranh bị giới hạn, mà vượt qua được nỗi lo sợ của ông trước một sự can thiệp của Trung Quốc, ra lệnh chiến tranh ném bom toàn phần ngay từ đầu và nhanh chóng đưa đủ quân sang Nam Việt Nam, thì cuộc chiến tranh đã nhanh chóng chấm dứt. Trong các thăm dò ý kiến của năm 1980, trên 65% người Mỹ chia sẻ quan điểm này.

Một quan điểm thứ ba được những nhà phân tích quân sự ủng hộ, những người trước hết là phê phán chiến lược tiêu hao. Họ cho rằng đó là một sai lầm khi giới hạn quân đội Nam Việt Nam ở các nhiệm vụ phòng thủ. Ngoài ra, các thành công của Mỹ trong những năm 1969 và 1970 cho thấy rằng, một lực lượng lớn quân đội Mỹ hoạt động tấn công trong những đơn vị nhỏ rõ ràng là chiếm ưu thế đối với quân đội chính quy Bắc Việt và du kích quân của MTDTGP.

Phê phán này có những lập luận đáng chú ý, nhưng đưa ra nhiều câu hỏi mà cuối cùng không có được câu trả lời thỏa mãn. Ví dụ như vẫn không biết rằng, liệu Trung Quốc có can thiệp hay không khi Hoa Kỳ tiến hành một cuộc chiến tranh vô điều kiện chống Bắc Việt Nam. Cũng không rõ là liệu Kennedy có thật sự, như một vài người ủng hộ ông nói, rút lui ra khỏi Việt Nam hoặc không gởi quân đội trên mặt đất sang trong bất cứ trường hợp nào hay không. Đứng trước những suy đoán này thì dường như là có ý nghĩa hơn, khi đưa ra những câu trả lời hợp lý cho câu hỏi tại sao người cộng sản đã thắng cuộc chiến.

Cùng mang tính quyết định cho kết cuộc này của cuộc chiến là lần tan vỡ của sự đồng thuận trong nước ở Hoa Kỳ. Sau Tết Mậu Thân, đa số người dân Mỹ ủng hộ một cuộc rút quân nhanh chóng ra khỏi Nam Việt Nam. Sự mệt mỏi chiến tranh này đã giới hạn đáng kể không gian hành động của chính phủ Nixon và ép buộc người Tổng thống ban hành một cuộc rút quân từng bước. Về mặt đối ngoại, sau cuộc Cách mạng Văn hóa ở Trung Quốc và chuyến viếng thăm của Nixon ở Bắc Kinh thì không còn lý do nào để tiếp tục tiến hành cuộc chiến, vì đã thấy rõ là Trung Quốc sẽ không bành trướng. Còn ngược lại: các căng thẳng giữa hai cường quốc cộng sản còn tăng thêm, trong khi các quan hệ của Mỹ với Trung Quốc và Liên Xô được cải thiện liên tục. Thuyết Domino đã thể hiện ra là lỗi thời và không thể giữ vững được.

Không phe nhóm chính trị nào khác mà lại biết cách đưa ra những giải pháp cho các vấn đề về kinh tế và xã hội như người cộng sản. An ninh, công bằng xã hội và độc lập về kinh tế là những nguyên tố của một chính sách mà đã giành được sự đồng tình của đa số người dân Việt Nam về cho Việt Minh trong những năm bốn mươi và năm mươi, và đã mang lại thiện cảm của người dân vùng nông thôn cho MTDTGP, mãi cho tới cuối những năm sáu mươi. Trong thời kỳ đầu của cuộc xung đột, họ đã thành công trong việc xóa bỏ nỗi lo sợ trước những hậu quả của một nền nông nghiệp tập thể và kinh tế quốc doanh. Họ gắn kết ý thức hệ xã hội chủ nghĩa với tinh thần dân tộc được cảm nhận rất sâu đậm ở người Việt. Ngược lại, các phe nhóm và các lãnh tụ được người Pháp và Hoa Kỳ hỗ trợ thì lại không có khả năng xây dựng một tầng lớp rộng rãi đi theo họ. Bảo Đại, Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu không thể bước ra khỏi cái bóng của quyền lực bảo vệ thực dân và hậu thực dân, phát triển một tính cách cá nhân riêng và đưa ra một sự lựa chọn chính trị mang tính thuyết phục đối lại với những người cộng sản.

Chiến lược cách mạng của người cộng sản cũng góp phần quan trọng vào trong thành công. Trong khi người Pháp, người Mỹ và các lãnh tụ Nam Việt Nam chống lại phong trào nổi dậy với những phương tiện đàn áp quân sự thì người cộng sản luôn luôn hiểu cuộc xung đột là một kết hợp của những vấn đề chính trị và quân sự. Điều này mang lại cho họ một sự linh hoạt mà địch thủ của họ không có. Tất cả đều cho thấy rằng trong suốt thời gian đó, người cộng sản sẽ là người chiến thắng nếu như có bầu cử tự do.

Hình ảnh cá nhân cũng góp phần của nó vào trong chiến thắng của người cộng sản. Với Hồ Chí Minh, họ có một nhà cách mạng được yêu thích và có sức lôi cuốn. Ông mang lại cho cuộc cách mạng tính chính thống và uy quyền đạo đức. Trong khi Diệm bao quanh mình khí chất của một ông quan Việt Nam hồi cuối thế kỷ 19 và Thiệu dựa trên một hệ thống rộng lớn mang dấu ấn của tham nhũng và quan hệ thân thuộc, Hồ Chí Minh đã thành công trong việc kêu gọi quần chúng và được kính trọng một cách xứng đáng như là người cha của nền độc lập Việt Nam. Cả những người hoạt động cùng với Hồ, Tướng Giáp, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Lê Duẩn và nhiều người khác cũng ủng hộ vô điều kiện cho hai mục tiêu chính: chủ quyền của Việt Nam và Chủ nghĩa Xã hội. Ngược lại, giới tinh hoa quyền lực Nam Việt Nam đã không thành công trong việc giải phóng họ ra khỏi tinh thần thuộc địa và đặt mục tiêu xã hội lên trên lợi ích cá nhân.

Việt Nam thời hậu chiến

Cuộc cách mạng đã mang lại cho người dân và đất nước của họ sức mạnh và sức chịu đựng để chiến thắng những địch thủ vượt trội về quân sự trong một cuộc chiến kéo dài ba mươi năm. Thế nhưng sau khi chế độ Sài Gòn sụp đổ thì người Việt đã phải trải nghiệm một cách đau đớn, rằng đấu tranh chiến thắng một cuộc cách mạng thì đơn giản hơn là cầm quyền một đất nước đã bị chia cắt lâu dài và bị tàn phá bởi chiến tranh. Khó khăn trong xây dựng thật lớn: hoàn cảnh quốc tế không thuận lợi, tàn phá, nhiều vấn đề về sinh thái, tâm lý, xã hội và kinh tế. Thêm vào đó, những người cộng sản tự đánh giá mình quá cao và chờ đợi rằng đại đa số người Việt sẽ hoan nghênh một xã hội xã hội chủ nghĩa vô điều kiện.

Sài Gòn 1985 – Nghĩa trang máy bay ở phi trường Tân Sơn Nhứt. Hình: Philip Jones Griffiths

Sau khi chiếm được Sài Gòn, thủ đô của miền Nam được đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh, và trong tháng Bảy 1976, giới lãnh đạo cộng sản tuyên bố thành lập nước "Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt nam". MTDTGP hòa nhập vào trong một "Mặt trận Tổ quốc"; bắt đầu từ bây giờ, vận mạng của đất nước là do các cán bộ từ miền Bắc điều khiển. Tuy người cộng sản bảo đảm với người dân miền Nam là sẽ không đụng chạm tới sở hữu và tài sản cá nhân. Thế nhưng trong tháng Ba 1978, Hà Nội bất ngờ bắt đầu quốc hữu hóa nền kinh tế và dẫn dắt nền nông nghiệp vào trong các hợp tác xã. Trước các căng thẳng ngày càng tăng lên với Trung Quốc, chính phủ với bước đi này rõ ràng là muốn ngăn chận ảnh hưởng của nhóm thiểu số người Hoa thống trị cuộc sống kinh tế của miền Nam.

Trong lúc đó, người Nam Việt Nam ngày một bất bình nhiều hơn trước thái độ của những kẻ quan liêu xuất phát từ miền Bắc. Tuy là sau khi Sài Gòn sụp đổ đã không có cuộc tắm máu như người Mỹ lo ngại, nhưng hàng trăm ngàn người Nam Việt Nam phải sống trong các trại cải tạo một thời gian và phải lao động cưỡng bức. Có cho tới 1,5 triệu người đã quyết định rời bỏ Việt Nam. Trong số các

thuyền nhân chạy trốn sang Trung Quốc, Hongkong hay Philippines có rất nhiều người Hoa thiểu số. Vô số người chạy trốn đã chết đuối, và những người lưu lạc tới Hongkong đã ở trong trại nhiều năm trời, để rồi cuối cùng lại bị trục xuất trở về Việt Nam. Hơn một trăm ngàn người Việt tìm được đường sang Hoa Kỳ ngày nay là một nhóm người nghèo và sống ngoài lề. Một vài dân tộc thiểu số sống trên Cao nguyên Trung phần, mà trong Chiến tranh Việt Nam đã được CIA cung cấp cho vũ khí, đã nổi loạn và bị những người cộng sản đàn áp với sự cứng rắn không thương xót.

Các vấn đề còn trầm trọng thêm vì nhiều sự phức tạp trong đối ngoại. Ở Trung Quốc và trong Campuchia của Khmer Đỏ, người ta nhìn sự đòi hỏi muốn đóng vai trò dẫn đầu ở Đông Dương của Hà Nội với sự lo ngại ngày càng tăng. Các quan hệ trước sau cũng đã có nhiều căng thẳng giữa những người cộng sản Việt nam và Khmer Đỏ xấu đi thấy rõ. Sau 1975, quân đội Pol Pot tiến hành một cuộc chiến tranh biên giới thật sự, để tái sáp nhập các tỉnh mà Campuchia đã mất về cho Việt Nam trong thế kỷ 17. Sau khi Hà Nội gia nhập cộng đồng kinh tế xã hội chủ nghĩa COMECON và ký kết một hiệp ước phòng thủ với Moscow trong tháng Mười Hai 1978, quân đội Việt Nam tiến vào Campuchia. Những người xâm lược này phần nhiều được chào đón như là những người giải phóng ra khỏi một chế độ khinh khi con người. Thế nhưng việc lắp đặt một chính phủ Campuchia mới, phụ thuộc vào Việt Nam, đã tạo nhiều lo ngại ở Đông Nam Á và Phương Tây. Trung Quốc lợi dụng cơ hội này và tấn công vào các tỉnh biên giới của nước láng giềng phía Nam trong tháng Hai 1979. Qua đó, Bắc Kinh muốn ngăn chận một quyền bá chủ của Việt Nam ở Đông Dương và đồng thời nhấn mạnh đến đòi hỏi chủ quyền các đảo Trường Sa của mình ở Biển Đông mà người ta phỏng đoán có những trữ lượng dầu lớn ở dưới đó. Quân đội Trung Quốc rút lui sau vài tuần, vì gặp phải chống cự mạnh hơn dự tính và dường như không nhìn thấy được kết thúc của các trận đánh.

Một lớp học tập cải tạo tại Tây Ninh, 1976. Hình: Marc Riboud

Đối với Việt Nam, việc chiếm đóng Campuchia lâu dài đã chứng tỏ là một việc mang lại nhiều tổn thất và gây gánh nặng. Lực lượng Khmer Đỏ được Trung Quốc hỗ trợ tiến hành từ những vùng là hậu cứ của họ một cuộc chiến tranh du kích đẫm máu, giữ chặt vài chục ngàn người của quân đội Việt Nam. Dưới sự dàn xếp của Liên Hiệp Quốc, một hiệp định ngưng bắn được đưa ra năm 1991, tạo khả năng cho người Việt rút quân và mở đường cho một chính phủ liên hiệp Campuchia bao gồm cả những nhóm nhỏ của Khmer Đỏ. Mặc dù vậy, các xung đột chính trị trong đất nước đã phải chịu nhiều đau khổ này vẫn tiếp tục. Tuy Pol Pot bị chính người của ông ta tước quyền lực trong mùa hè 1997. Thế nhưng một cuộc đảo chính chống người đồng nhiệm Hoàng tử Norodom Ranariddh của thủ tướng Hun Sen do người Việt đặt ra đã cho thấy rõ rằng Campuchia trong thời gian tới đây vẫn sẽ là một khu vực khủng hoảng.

Mười hai năm chiếm đóng Campuchia và các căng thẳng kéo dài với Trung Quốc đã tạo áp lực lên tình hình kinh tế mà trước sau gì thì cũng đã khó khăn của Việt Nam. Tuy vào giữa những năm tám mươi, tương tự như các phát triển ở Liên bang Xô viết, đã có những cải cách kinh tế thận trọng, sáng kiến kinh tế cá nhân đã được phép và tư bản nước ngoài được mời vào. Cả nông nghiệp cũng được tư hữu hóa một phần. Trong một thời gian ngắn, sản lượng đã tăng lên, khó khăn trong cung cấp lương thực đã thuộc về quá khứ, và vào cuối những năm tám mươi Việt Nam còn trở thành nhà xuất khẩu gạo lớn thứ ba trên thế giới. Mặc cho những thành công đó, Hà Nội vẫn bám chặt vào nền kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa; tỷ lệ thuộc nhà nước trong kinh tế tăng trong khoảng thời gian từ 1990 đến 1997 từ 33% lên 40%. Một cuộc tự do hóa và dân chủ hóa về mặt chính trị cũng không được đặt ra, ngay cả sau lần sụp đổ của Liên bang Xô viết, đồng minh quan trọng nhất. Vẫn còn trong tháng Tư 1997, Chủ tịch nước Lê Đức Anh tuyên bố: “Chủ nghĩa cá nhân là kẻ thù tàn bạo nhất của Chủ nghĩa Xã hội”.[1]

Trong vòng hai mươi lăm năm vừa qua, Việt Nam đã trải qua một cuộc phát triển kinh tế rất nhanh. Từ đầu những năm 90, tăng trưởng kinh tế nằm vào khoảng 7%. Nhưng cuộc khủng hoảng tài chính thế giới năm 2008 cũng đã để lại dấu vết ở đất nước có định hướng xuất khẩu này. Tháng Giêng 2007, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới WTO. Qua đó, đất nước này đã đưa ra lời xác quyết tiếp tục tích hợp vào thị trường thế giới. Với dân số tổng cộng là 88,5 triệu người, tổng sản phẩm quốc gia trên đầu người trong năm 2009 nằm ở khoảng 2100 Euro. Đối diện với tăng trưởng dân số cao, phụ thuộc kéo dài vào nông nghiệp và những vấn đề sinh thái bắt nguồn từ chiến tranh mà cho tới nay hầu như chưa được giải quyết, những cải cách cơ bản về xã hội, chính trị và kinh tế đang hết sức cần thiết.

---

[1] The Economist, 17/5/1997.

Con đường khó khăn của sự tiếp cận

Trong lịch sử, chưa từng bao giờ có một bên trên thực tế là chiến bại mà lại đặt ra những điều kiện khó khăn như vậy cho người chiến thắng. Ngay từ năm 1973, Quốc Hội đã từ chối không chấp thuận những phương tiện mà Nixon đã hứa hẹn cho công cuộc tái xây dựng Việt Nam. Tổng thống Ford ban hành lệnh cấm vận kinh tế và còn công khai phủ nhận cả những lời hứa hẹn bí mật của người tiền nhiệm ông. Ngoài ra, năm 1976, Hoa Kỳ đã dùng quyền phủ quyết chống việc kết nạp Việt Nam vào Liên Hiệp Quốc. Washington luôn yêu cầu Hà Nội làm sáng tỏ hoàn toàn số phận của tất cả các người Mỹ mất tích. Dưới thời Tổng thống Jimmy Carter, dường như đã có một cuộc tiếp cận được bắt đầu. Thế nhưng các đàm phán về một sự giúp đỡ kinh tế của Mỹ đã nhanh chóng dẫn đến những sự hiểu lầm và đã kết thúc mà không mang lại kết quả nào. Ngoài ra, Carter, người trong tháng Giêng 1979 chấp thuận công nhận hoàn toàn về mặt ngoại giao với nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, cho rằng cũng phải

quan tâm đến phe bảo thủ. Mặc dù Nixon đã chấp thuận kết nạp Trung Quốc vào Liên Hiệp Quốc (và qua đó đã lấy mất chiếc ghế của Đài Loan), ông Tổng thống lo ngại rằng chính sách cân bằng của ông đối với hai kẻ thù ngày xưa có thể làm dấy lên sự phản kháng quyết liệt của Quốc Hội. Trong nhiệm kỳ của Ronald Reagan, câu hỏi về những người mất tích đã được cường điệu hóa thành một cuộc thập tự chinh thật sự. Đã có nhiều cuộc tường trình trước Quốc Hội về đề tài này và mang lại cho một giới vận động hành lang hùng mạnh một diễn đàn gây nhiều sự chú ý của truyền thông. Tuy vậy, người ta vẫn không thể đưa ra bất cứ một bằng chứng chắc chắn nào về việc vẫn còn những người lính Mỹ bị giam hãm. Mặc dù thế, luôn xuất hiện những tường thuật về các xà lim tử thần và phi công bị bắt giam trong truyền thông.

Tù binh Mỹ trong Chiến tranh Việt Nam

Vào giữa những năm tám mươi, Việt Nam tạo điều kiện thuận tiện cho công dân Mỹ tiến hành tìm kiếm dưới tư cách cá nhân và chào mời sự cộng tác không hạn chế từ các cơ quan của họ. Thế nhưng nhượng bộ này không được chính phủ Reagan lắng nghe. Trong bí mật, Washington hy vọng qua con đường kinh tế mà đạt tới những gì đã không thể đạt được bằng quân sự: sự sụp đổ của chế độ cộng sản. Cả người kế nhiệm Reagan, George Bush, cũng không khoan nhượng và đã ngăn chận những cố gắng của Pháp, hỗ trợ Việt Nam về mặt kinh tế qua sự giúp đỡ của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Mãi cho tới khi Bill Clinton nhậm chức trong tháng Giêng 1993, thái độ đã đông cứng lại của Mỹ mới bắt đầu thay đổi. Clinton phản ứng lại áp lực của giới kinh tế Mỹ, không còn chỉ muốn đứng nhìn người Nhật và Tây Âu kinh doanh với Việt Nam. Vì cả công luận cũng không còn khước từ một cuộc tiếp cận nên trong tháng Bảy 1993, Clinton đã chấm dứt sự ngăn chận của Mỹ đối với các khoản vay từ những tổ chức quốc tế. Trong tháng Tư 1994, ông bãi bỏ lệnh cấm vận kinh tế của Mỹ. Một năm sau đó, hai nước thành lập văn phòng liên lạc, và trong mùa xuân 1997 Việt Nam và Hoa Kỳ mở đại sứ quán ở Hà Nội và Washington. Ngoài ra, họ thống nhất một chương trình đào tạo quân sự. Thế nhưng lần này thì

không phải là người Mỹ huấn luyện người Việt mà là ngược lại: Thỏa thuận này dự định rằng người Việt sẽ đào tạo cựu thù của họ để chiến đấu trong rừng rậm.

Chính phủ Việt Nam phản ứng với sự nhẹ nhỏm thật lớn trước lần chấm dứt lệnh cấm vận kinh tế và mời các doanh nghiệp Mỹ đầu tư vào Việt Nam. Nhưng quan trọng hơn rất nhiều cho một sự thông hiểu lẫn nhau tốt hơn thì lại là các tiếp xúc cá nhân giữa những cựu chiến binh Mỹ và Việt Nam kể từ giữa những năm chín mươi. Ngành du lịch Mỹ bắt đầu chào mời những chuyến du lịch cho các cựu chiến binh, và cả cho những người Mỹ trẻ tuổi, đất nước giàu truyền thống và có phong cảnh đẹp đó dần dần cũng trở thành một điểm du lịch hấp dẫn.

Hoa Kỳ và di sản của cuộc chiến

Việt Nam thắng trong chiến tranh và thua trong hòa bình. Hoa Kỳ ngược lại đã thua trong chiến tranh và thắng trong hòa bình. Chiến bại quân sự đầu tiên trong lịch sử Hoa kỳ đã có những hậu quả ngắn và dài hạn ở bình diện quốc gia và quốc tế mà tác động của chúng đã cùng quyết định sự phát triển ở Mỹ và cũng sẽ đóng một vai trò trong tương lai.

Trên trường quốc tế, cuộc chiến – lần chiến bại thì ít hơn – đã khiến cho Hoa Kỳ mất uy tín ở khắp nơi trên thế giới. Hỗ trợ mà không có phương án nhất định cho các nền độc tài phe hữu và việc bỏ mặc châu Mỹ La-tinh trong chính sách đối ngoại của Mỹ cũng là một sản phẩm của cuộc Chiến tranh Việt Nam. Cuộc chiến đã trì hoãn lần cảm nhận được các căng thẳng trầm trọng giữa Trung Quốc và Xô viết cả một thập niên và cản trở lần tiếp cận Mỹ-Trung trong những năm sáu mươi. Cuộc chiến đã tăng tốc cho lần sụp đổ của hệ thống tiền tệ thế giới được kiến lập năm 1944/45 và làm tăng tầm quan trọng trên toàn cầu của đồng Yen và D-Mark. Cuộc Chiến tranh Việt Nam cũng đã góp phần khiến cho nước Mỹ phải chịu đựng một cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm bảy mươi, cái đã khiến cho nước Mỹ mất tầm quan trọng một cách *tương đối* trong nền kinh tế thế giới.

Tổng thống Reagan đặt vòng hoa tại quan tài của người chiến sĩ vô danh.

Liên bang Xô viết đạt tới sự ngang bằng về chiến lược với Hoa Kỳ, và trong bóng tối của cuộc Chiến tranh Việt Nam đã xây dựng một lực lượng hải quân mà với nó, Moscow đã củng cố vai trò là nhà hoạt động trên toàn cầu của họ. Khi Liên bang Xô viết và Cuba tiến hành những cuộc chiến tranh ủy nhiệm ở Ethiopia và Angola trong những năm bảy mươi, dường như là chủ nghĩa cộng sản đang tiến lên ở khắp thế giới. Sự yếu ớt của chính sách ngoại giao Mỹ đạt đến điểm thấp của nó năm 1979, khi lần giải phóng các con tin Mỹ bị giam giữ trong tòa đại sứ ở Teheran đã thảm bại ngay từ đầu.

Thế nhưng về lâu dài thì cuộc Chiến tranh Việt Nam hầu như không gây tổn hại nào đến vị thế của Mỹ trên thế giới. Trong khi Liên bang Xô viết tiến quân vào Afghanistan và qua đó đã tăng tốc cho lần sụp đổ của chính mình, Hoa Kỳ phô diễn sức mạnh trong những năm tám mươi. Khi các quốc gia Đông Âu có thể tách rời ra khỏi sự bá quyền Xô Viết và Bức Tường sụp đổ, đa số người Mỹ có cảm giác như đã chiến thắng cuộc Chiến tranh Lạnh. Vào lúc thế kỷ 21 bắt đầu, nước Mỹ nhìn thấy một trận đánh đã thua ở Việt Nam, nhưng mà là một trận đánh đã không thể ngăn chận được chiến thắng của hệ thống xã hội họ.

Trong những lần can thiệp vào các cuộc khủng hoảng, Hoa Kỳ dưới thời của Tổng thống Reagan, Bush và Clinton đã chứng tỏ rằng họ đã học được từ lần thảm bại ở Việt Nam. Tuy chính phủ Reagan tài trợ cho hai cuộc nội chiến đẫm máu ở El Salvador và Nicaragua và gửi quân sang Grenada. Thế nhưng so với thời gian từ 1898 đến 1965 thì cường độ và tần suất can thiệp trong vùng Caribe và Trung Mỹ đã giảm xuống. Khi nhiều người lính Mỹ là nạn nhân của một vụ đánh bom ở Libanon 1982, chính quyền Reagan quyết định chấm dứt tham chiến ngay lập tức. Không có xung đột chính trị nào mà có thể cho thấy rõ rằng chính phủ Bush đã học từ những kinh nghiệm của Chiến tranh Việt Nam như cuộc Chiến

tranh vùng Vịnh 1990/91: Tuy họ không yêu cầu từ Quốc Hội một lời tuyên chiến, nhưng yêu cầu sự đồng ý của Quốc Hội; họ xem trọng việc Liên Hiệp Quốc ủy nhiệm cho họ; họ lập một liên minh vững chắc và rộng lớn với các đồng minh; họ gửi đến đó một quân đội có sức chiến đấu cao, chiếm ưu thế và giao cho nó một nhiệm vụ được định nghĩa rõ ràng; và cuối cùng họ kiểm duyệt báo chí. Lần chấm dứt hoạt động nhân đạo ở Somalia và cách tiến hành cẩn thận ở Bosnia cũng cho thấy rõ rằng, chính sách đối ngoại của Mỹ cố tránh một Việt Nam thứ hai.

Các hậu quả đối nội của cuộc Chiến tranh Việt Nam rất sâu đậm và đau đớn. "Munich" như là khẩu hiệu của một thế hệ đã được thay thế bởi "Hội chứng Việt Nam". Ẩn ở phía sau đó là một sự hoài nghi đã phổ biến rộng khắp về yêu cầu can thiệp của chính phủ và một sự miễn cưỡng đáng kể trong việc gửi quân đội Mỹ ra nước ngoài. Tinh thần chung mang tính biệt lập chủ nghĩa chỉ lại biến mất sau lần thất bại nhục nhã trong cố gắng giải phóng con tin ở Iran. Mặc dù vậy, sự đồng thuận trong đối ngoại, cái đã thống trị trong những năm từ 1945 cho tới 1965, đã không còn sống dậy nữa.

Một cựu chiến binh tại tượng đài kỷ niệm Chiến tranh Việt Nam

Cuộc chiến đã làm tăng tốc sự trỗi dậy và sụp đổ của "nền tổng thống đế chế". Nó đã góp phần cơ bản vào trong việc tập trung quyền lực tại hành pháp. Dưới các tổng thống Kennedy, Johnson và Nixon, Tòa Nhà Trắng là trung tâm thống trị trong cấu trúc chính trị của Mỹ. Thế nhưng Việt Nam đã chuẩn bị trước cho Watergate, cuộc khủng hoảng nhà nước lớn nhất trong lịch sử Mỹ. Chính sự đối đầu với cuộc chiến đã khuyến khích giới báo chí điều tra và giúp cho truyền thông đạt tới một tầm quan trọng mà các nhà quan sát gọi đó là "quyền lực thứ tư", bên cạnh hành pháp, lập pháp và tư pháp. Ở dài hạn, nó đã củng cố cho vai trò của Quốc Hội; đồng thời, nó cũng làm hư hại lâu dài uy tín của giới tinh hoa thống trị. Quan điểm mà cho tới 1965 vẫn còn phổ biến rộng rãi, chính phủ có thể giải quyết tất cả các vấn đề, đã biến mất. Sự nghi ngờ công khai về quyền lực quá nhiều của người tổng thống và về hệ

thống chính phủ nói chung đã tiếp tục tồn tại một thời gian dài, và một tính cay độc nhất định đối với "Washington" đã lan rộng ra trong người dân.

Các tổng thống sau Nixon đã cố gắng tô điểm cho chiến bại hay làm cho quên nó đi, với một ít thành công. Ví dụ như Carter cho rằng nước Mỹ không có món nợ gì với Việt Nam và không mang trách nhiệm nào, vì "sự tàn phá là qua lại". Reagan thì lại gọi việc tham chiến ở Việt Nam là một "sự việc cao quý" (noble case).[1] Cả hai người tổng thống qua đó đã đáp ứng lại niềm mong muốn của công chúng, chữa lành những vết thương xã hội đã bị xé toạc ra trong thời của cuộc Chiến tranh Việt Nam. Thể hiện của sự tan vỡ ảo tưởng chung, của sự chán ngán, của những câu hỏi không có trả lời là xung đột quanh một tượng đài kỷ niệm Việt Nam (Vietnam Memorial). Sau những tranh cãi công khai sôi nổi, một đài kỷ niệm quốc gia tuy đã có chỗ của nó trên quảng trường quốc gia ở Washington bên cạnh các tượng đài kỷ niệm cuộc Đệ nhất và Đệ nhị Thế chiến trong năm 1983. Thế nhưng nó không do nhà nước chi trả mà được dựng lên bằng tiền quyên góp, chủ yếu là từ các cựu chiến binh. Năm 1993, một đài tưởng niệm nối tiếp theo sau đó cho hàng chục ngàn phụ nữ Mỹ đã phục vụ ở Việt Nam như là y tá, thơ ký và thông dịch. Ngày nay, "Vietnam Memorial" được kiến tạo đơn sơ mà tên của tất cả những người lính Mỹ đã hy sinh được khắc lên đó, là điểm tham quan được nhiều người tới viếng thăm nhất ở Washington.

Trước sau thì Việt Nam vẫn hiện diện trong nhận thức của công chúng Mỹ. Thế nhưng trong khi "thế hệ 68" và con cái của họ nhiều lần sẵn sàng đối diện với cuộc chiến một cách phê phán thì nhiều tầng lớp rộng lớn trong người dân Mỹ có khuynh hướng muốn quên đi cuộc chiến. Lần tranh cử 1992 giữa Tổng thống Bush và người thách thức Clinton đã cho thấy rõ một cách điển hình ý muốn quên đi Việt Nam. Bush hoài công cố gắng thổi dậy những cảm xúc, bằng cách lên án Clinton là đã tránh né phục vụ ở Việt Nam. Giới công chúng đứng thờ ơ trước cố gắng muốn làm sống dậy các chiến tuyến của 1968/71 giữa "diều hâu" và "bồ câu", giữa phong trào phản chiến và những người bảo vệ hoạt động tham chiến đó.

Cựu chiến binh Việt Nam

Có rất nhiều phim truyện nói về cuộc chiến và đã đưa ra cho hàng triệu khán giả nhiều diễn giải đa dạng: từ những tác phẩm tối tăm như *Deer Hunter* hay *Apocalypse Now* qua những cuốn phim phê

ohán như *Platoon* và *Full Metal Jacket* cho tới Rambo, là một cuốn phim tôn vinh hoạt động của những người lính Mỹ và lên án các đối thủ Việt Nam như là những tên đồ tể thích thú những trò tra tấn tàn ác. Cũng có một số lớn tác phẩm văn học, thường là do cựu chiến binh sáng tác, đã chiếm được chỗ đứng vững chắc trong làng văn học Mỹ. Mặc cho phong trào phản đối đã bắt đầu trong thời của chính phủ Reagan, nhiều đại diện của các tầng lớp "tạo dư luận" đã công khai bày tỏ sự cố gắng để vượt qua quá khứ. Họ xếp cuộc Cách mạng Văn hóa của những năm sáu mươi và phong trào phản chiến vào trong di sản quốc gia. Họ nhận ra rằng, sự chống đối của giới trẻ hàn lâm chống lại "chế độ" là hợp pháp và "phong trào của các phong trào" đã nghiêm chỉnh nhận lấy nhiệm vụ của những người cha lập quốc, hãy làm việc hướng tới một xã hội mang tính kiểu mẫu cho bên ngoài và mở ra những cơ hội bình đẳng ở bên trong. So sánh với nước Đức của những năm năm mươi và sáu mươi và với nước Nhật thời hậu chiến, ở Mỹ có nhiều người sẵn sàng xem xét lại hệ giá trị của mình hơn, muốn thay đổi nhận thức của chính họ và đối diện với một chương sử khó khăn trong lịch sử của họ.

Ngoại trừ những tiếng nói trước sau vẫn ủng hộ hoạt động của Mỹ ở Đông Nam Á, ít nhất là trong giới hàn lâm và trí thức đã hình thành một vài đánh giá cơ bản về Việt Nam: (1) Mang chính sách ngăn chận sang Việt Nam là một sai lầm. Các chính phủ Truman và Eisenhower đã sai lầm khi cho rằng nguyên nhân của cuộc chiến là những yếu tố từ bên ngoài. Cuối cùng thì đó là một xung đột địa phương, mà trong đó vấn đề là về quyền tự quyết định và chủ quyền quốc gia. (2) Dưới thời Eisenhower và Kennedy, Hoa Kỳ liên kết với một nước vệ tinh yếu ớt không có khả năng sống sót nếu như không có sự hỗ trợ của Mỹ. Quyết định của Kennedy năm 1961, không quan tâm đến các nghị quyết của Hội nghị Genève và gửi cố vấn quân sự sang Nam Việt Nam, đã tăng cường sự phụ thuộc vào nhau của đôi bên. Quốc Hội Mỹ đã lưu tâm đến ngày tháng đó: Các đại biểu thông qua một đạo luật trong tháng Bảy 1996, cái không những bảo đảm tiền hưu đặc biệt cho thương binh đã phục vụ ở Việt Nam kể từ "Nghị quyết Vịnh Bắc bộ" (tháng Tám 1964). Hơn thế, bây giờ thì những thành viên của quân đội bị thương tật vĩnh viễn ngay từ 1961 cũng có quyền nhận tiền bồi thường. (3) Quyết định của Johnson, gửi quân đội mặt đất sang Việt Nam đã Mỹ hóa cuộc chiến hoàn toàn và lôi Hoa Kỳ vào trong một xung đột quân sự mà không thể thắng được với những phương tiện đã được lựa chọn. (4) Nixon tuy cuối cùng đã chấm dứt được cuộc Chiến tranh Việt Nam. Sự chọn lựa những phương cách và cái giá – đặc biệt là cho người Việt – trước sau vẫn còn bị tranh cãi.

Vẫn còn phải chờ xem liệu Hoa Ký có thể vượt qua được một vấn đề cơ bản của Chiến tranh Việt Nam một cách mang tính xây dựng hay không: câu hỏi của sự chuyển giao văn hóa. Cuộc thí nghiệm "xây dựng quốc gia" ở Nam Việt Nam ít nhất trong thời gian đầu cũng là một cố gắng để cải thiện những điều kiện sống của con người. Rằng sự chuyển giao văn hóa mang ý định tốt đẹp này, mà có những người này cho rằng nó ngây thơ và có những người khác cho rằng nó mang tính đế quốc, hiếm khi thực tế và thành công ở ngoài thế giới Bắc Đại Tây Dương, đã ngày càng có thể thấy rõ hơn sau khi Chiến Tranh Lạnh kết thúc. Ngay cả giới tinh hoa của các quốc gia tư bản chủ nghĩa ở Đông và Đông Nam Á ngày nay cũng từ chối tiếp nhận con đường đi tới những xã hội dân chủ đa nguyên do Phương Tây vạch ra sẵn một cách vô điều kiện. Cả quan hệ của Mỹ với Nga và Trung Quốc cũng mang nhiều ảnh hưởng mang tính quyết định của sự tôn trọng lẫn nhau trước những truyền thống và nền văn hóa khác. Khi các kinh nghiệm của cuộc Chiến tranh Việt Nam được đưa vào để cùng tạo dựng các quan hệ này, thì những bài học của nó có thể góp phần để tránh được một "cuộc chiến tranh của các nền văn hóa".[2]

---

[1] Họp báo của Carter vào ngày 24/03/1977, trong New York Time 25/03/1977; James William Gibbons, The Perfect War, Boston 1986, trang 5.

[2] Samuel Huntington, Kampf der Kulturen. Die Neugestaltung der Weltpolitik im 21. Jahrhundert, münchen 1996.

Marc Frey

Phan Ba dịch